

■ Innehåll

Giới thiệu	4
Chuyển đổi chương trình	4
Ordförklaringar	5
Säkerhetsföreskrifter	7
Varning for oavsiktlig båt	7
Giới thiệu cho đến khi handboken	9
Styrprincip	10
AEO - Tối ưu hóa năng lượng tự động (automatisk energioptimering)	10
Ví dụ về ứng dụng - liên tục cố gắng điều chỉnh và hệ thống vattenförsörjnings	12
Chương trình PC và truyền thông nối tiếp	13
Lập trình viên cho PC	13
Fältbusstillval	13
Hồ sơ	13
LON - Mạng điều hành cục bộ	14
Thiết bịNet	14
Modbus RTU	14
Kaskadstyrenhet, cho đến ngày nay	17
Tốt nhất và nâng cấp với định dạng VLT-frekvensomare	25
Beställningsnummersträng với kiểu chữ	25
MODELLKOD, tabell/beställningsformulär	29
Cài đặt	30
Dữ liệu kỹ thuật Allmänna	30
Dữ liệu Tekniska, nätspänning 3 x 200-240 V	36
Dữ liệu Tekniska, nätförsörjning 3 x 380-480 V	38
Dữ liệu Tekniska, nätspänning 3 x 525-600 V	43
Sakringar	47
Máy đo kích thước	50
Cài đặt Mekanisk	53
IP 00 VLT 8450-8600 380-480 V	55
Tất cả thông tin về cài đặt elektrisk	56
Varning for högspänning	56
Jordan	56
Kablar	56
Skärmade kablar	56
Thêm một điều đáng tiếc nữa	57
Công tắc RFI	58
Högspänningsprov	61
Biến thể của VLT 8000 AQUA	61
Cài đặt EMC-korrekt	62
Jordning av skärmade/armerade styrkablar	65
Cài đặt Elektrisk, kapslingar	66
Användning av EMC-korrekta kablar	74
Åtdragningsmoment và skruvdimensioner	75
Nätanslutning	76
xe máy	76
DC-Bussanslutning	79

Högspänningsrelä	79
Cài đặt Elektrisk, styrkablar	79
Chuyển 1-4	80
Anslutningsxempel VLT 8000 AQUA	82
LCP-enhet	85
Quản lý thông số cài đặt	85
Indikeringslampor	86
Lokal tạo kiểu	86
Visningsläge	87
Växling mellan displaylägen	89
Ändra data	90
Manuell återställning	90
Snabbmeny (Menu nhanh)	91
Lập trình	93
Drift och visning 001-017	93
Cấu hình tham số	93
Cài đặt và xác minh thông tin hiển thị	94
Động cơ chịu lực 100-124	100
Cấu hình	100
Motoreffektfaktor (Cos)	106
Người giới thiệu và ông 200-228	109
giới thiệu	110
mẫu giới thiệu	113
Đoạn đường nối ban đầu, tham số 229	117
Fyllningsläge	117
Fyllningshastighet, tham số 230	118
Fyllningstryck, tham số 231	118
Ingångar và utgångar 300-328	119
Analog tương tự	123
Analog/kỹ thuật số utgångar	126
Liên quan	130
Tillämpningsfunktioner 400-434	133
Năng lượng	135
PID cho việc điều chỉnh quy trình	140
PID, översikt	142
Återkopplingshantering	142
Chế độ ngủ nâng cao	149
Truyền thông tiếp theo cho FC-protokoll	153
giao thức	153
Telegramtrafik	153
Telegramuppbyggnad thuộc FC-protokoll	154
Khối dữ liệu	155
Đã xử lý	159
Styrord enligt FC-protokoll	160
Statusord enligt FC-protokoll	161
Truyền thông Seriell 500-566	164
Varningsord 1+2 và Larmord	171
Chức năng dịch vụ 600-631	173

Cài đặt Elektrisk và liên quan	178
Tất cả về VLT 8000 AQUA	179
Trạng tháiimeddelanden	179
Översikt över varningar och larm	181
Speciella förhållanden	187
Korrosiv/fororenad driftmiljö	187
Kết quả của người giới thiệu	188
Sự trôi dạt cực độ	190
Toppspänning cho động cơ	191
Nedstämpling for omgivningstemperatur	193
Làm việc với nhau	194
Verkningsgrad	196
Nätstörningar/övertoner	197
Dấu CE (khí thải, miễn nhiễm)	199
EMC-miễn dịch	201
Fabriksinställningar	203
Mục lục	210

■ Chuyển đổi chương trình

VLT 8000 AQUA

Sổ tay

Chuyển đổi chương trình: 1.7x



Bạn có thể sử dụng sổ tay này cho đến khi tất cả VLT 8000 AQUA-frekvensomformare với phiên bản chương trình 1.7x.
Se chương trình phiên bản số i tham số 624 Programversion.

■ Ordförklaringar

Ordförklaringar và alfabetisk ordning.

AEO:

Tự động hóa thời gian tối ưu hóa năng lượng - chức năng của động cơ chỉ đơn giản là tăng tốc độ cho đến khi có sự thay đổi về thời gian cho động cơ tối ưu và động cơ ở cấp độ cao hơn.

Công cụ tương tự: Công

cụ tương tự có thể được cung cấp để kiểm tra chức năng của bạn và công cụ thường xuyên.

Thiết bị loại truyền hình và thiết bị tương

tự: Dòng điện: 0-20 mA

Dòng điện: 0-10 V DC.

Tham chiếu tương tự:

Tín hiệu cho đến khi chạm vào pã pã 53, 54 hoặc 60. Có thể xoay vòng hoặc Ström.

Thiết bị tương tự:

Thiết bị truyền hình tương tự có thể sử dụng tín hiệu ở mức 0-20 mA, 4-20 mA hoặc tín hiệu số.

Automatisk motoranpassning, AMA: Automatisk

motoranpassningsalgoritm som beräknar de elektriska parametrarna för den anslutna motorn (när motorn är stoppad).

AWG:

AWG betyder American Wire Gauge, dvs den amerikanska måt enheten för ledararea.

Styrkommandon: Med

hjälp av manöver enheten và de digitala ingång-arna kan du starta or stoppa den anslutna motorn.

Chức năng của nhóm và nhóm truyền hình của bạn có thể được nâng cấp:

Nhóm 1 Återställning, Utrullningsstopp, Återställning và utrullningsstopp, DC-bromsning, Stopp och [OFF/STOP]-knappen.

Grupp 2 Start, Pulsstart, Reversering, Starta reverserat, Jogg och Frys utgång

Nhóm 1 điều cần làm để bắt đầu hoạt động. Skillna-den mellan grupp 1 và 2 är att i grupp 1 måste alla stoppsignaler vara upphävda för att motorn ska starta.

Bạn có thể khởi động động cơ bằng một tín hiệu khởi đầu và nhóm 2.

När ett stoppkommando från grupp 1 getts visa STOPP på displayen.

Bạn nên bắt đầu với från grupp 2 visa STANDBY để trưng bày.

CT:

Khoảnh khắc liên tục: används exempelvis för tunga, so-lida slampumpar och -centrifuger.

Kỹ thuật số:

Kỹ thuật số có thể cung cấp các giải pháp cho hoạt động kiểm tra và giải trí thường xuyên.

Kỹ thuật số sử dụng:

Tôi thường xuyên sử dụng kỹ thuật số để phát triển truyền hình và hoạt động liên quan. Sử dụng đèn bẫy có thể sử dụng tín hiệu 24 V DC với tối đa 40 mA.

fJOG

Utfrekvensen från frekvensomformaren som överförs cho đến khi động cơ và hoạt động chạy bộ của bạn được thực hiện (thông qua kỹ thuật số hoặc truyền thông rộng rãi).

fm

Utfrekvensen som överförs to motorn från frekvensomformaren.

fM,N

Motorns nominella frekvens (märkskyltsdata).

fMAX

Högsta utfrekvens som överförs cho đến motorn.

fMIN

Minsta utfrekvens som överförs cho đến động cơ.

IM

IM Den strom som överförs cho đến động cơ.

IM,N

IM,N Den nominella Motorströmmen (märkskyltsdata).

Khởi tạo:

Om khởi tạo các utförs (tham số 620 Driftläge), làm cho nó trở nên dễ dàng hơn cho đến khi fabriksprogrammeringen.

IVLT,MAX

Tối đa utström.

IVLT,N

Den nominella utströmmen från frekvensomformaren.

LCP:

Manöverpanelen - một công cụ tuyệt vời để thiết kế và lập trình trên VLT 8000 AQUA. Bạn có thể làm điều đó bằng cách sử dụng thanh chắn và có thể thay thế các tháng trước khi lên đến 3 mét so với thông thường, từ bảng điều khiển phía trước, và thậm chí cả cho đến số lượng dữ liệu đo được.

LSB:

Den minst betydelsefulla cån (Bit ít quan trọng nhất). Används vid seriell kommunikation.

MCM:

Betyder Mille Mil tròn; người Mỹ có thể làm việc tốt hơn cho khu vực lãnh đạo.

MSB:

Den mest betydelsefulla biten (Phần quan trọng nhất). Används vid seriell kommunikation.

nM,N

Danh sách động cơ được đề cập (märkskyltsdata).

VLT

Frekvensomformarens verkningsgrad definieras som för mellandet mellan utgående và ingående effekt.

Tham số trực tuyến/ngoại tuyến:

Tham số trực tuyến hoạt động được thực hiện sau khi thu thập dữ liệu. Các tham số ngoại tuyến được kích hoạt để bạn có thể thử nó bằng cách sử dụng bảng điều khiển.

PID:

PID-regleringen upprätthåller det önskade varvtalet (tryck, temperatur, etc.) genom att justera utfrekvensen för att matcha den varierande kéo dài.

PM,N

Den nominella effekt som Levereras av motorn (märk-skyltsdata).

Tim kiếm tài liệu tham khảo.

Và nhanh chóng, xác định giới hạn cho việc giới thiệu có thể được thực hiện ở Mellan -100 % và +100 % kể từ khi giới thiệu.

Bạn có thể tìm thấy người giới thiệu có thể tìm kiếm và đánh giá thông qua thiết bị kỹ thuật số.

RefMAX

Điều quan trọng là bạn có thể tham khảo một tín hiệu nào đó.

Tham số thay đổi i 205 Maximireferens, RefMAX .

RefMIN

Det minsta värdet som referencenssignalen kan anta.

Thay đổi tham số 204 Minimireferens, RefMIN .

Meny:

Det finns fyra menyer and vilka du kan spara parameterrinställningar. Bạn có thể có được một công việc tốt hơn và có thể kiếm được nhiều tiền hơn trong một năm và đang hoạt động.

Bắt đầu ej aktiv-kommando:

Stoppkommandon som Tillhör grupp 1 và styrkommandon. Se grupp 1 dưới Styrkommandon.

Dừng lại: Se

Styrkommandon.

Điện trở:

Điện trở nhiệt độ sẽ thay đổi vị trí của nhiệt độ (động cơ VLT hoặc động cơ).

Tripp:

Đó là lý do tại sao bạn có thể nâng cao tình hình của mình, ví dụ như bạn có thể thường xuyên làm điều đó cho bất cứ điều gì. Bạn đang gặp khó khăn trong việc thử sức với các công việc liên quan đến việc thực hiện tự động hóa.

Tripplást:

Tripplást är ett Tillstånd som uppstår and Olika, exempelvis and frekvensomformaren utsätts för ever-hettning. Đây là lần cuối cùng bạn có thể gặp khó khăn trong việc tìm cách giải quyết vấn đề và bắt đầu làm quen với công việc thường ngày.

Ùm

Den spanning som överförs to motorn.

UM,N

Den nominella Motorspänningen (märkskyltsdata).

UVLT, MAX

Den maximala động cơ.

VT-kurva:

Kurva över khoanh khác thay đổi; lợi ích cho việc bơm và bay.



Frekvensomformaren är under livsfarlig
kéo dài đến mức tối đa cho đến khi bắt đầu.
Quá trình cài đặt dễ dàng với động cơ hoặc công cụ
thông thường có thể cung cấp vật liệu orsaka-
do đó, tất cả các cá nhân hoặc những người bị ngã.
Följ därför anvisningarna i den här hand-boken
samt övriga nationalella och lokala
säkerhetsföreskrifter.

■ Säkerhetsföreskrifter

- Nätförsörjningen đến frekvensomformaren ska vara fränkopplad vid allt sarbete bởi thường. Kiểm soát vấn đề nätspänningen är bruten och att den foreskrivna har gått innan du tar bạn muốn liên lạc với tôi.
- Knappen [OFF/STOP] để điều chỉnh công suất bằng điều khiển cho thiết bị của bạn med nätet och får därför inte användas som säkerhetsbrytare.
- Se Until att Apparaten är Korrekt Ansluten Until Jordan và tôi đã đảm bảo användaren är skyddad från strömförande delar. Động cơ xe máy có công dụng lớn överlastskydd i enlighet med gällande nationella và lokala bestämmelser.
- Jordströmmen có thể chuyển đổi 3,5mA.
- Tôi đã bắt đầu tham gia vào chương trình sản xuất Meringen. Om denna funktion önskas måste ETR, tripp hoặc ETR varning väljas và parametern 117 Termiskt motorskydd.
Quan sát!Funktionen bör khởi tạo vid 1,0 x nominell Motorström và Nominell Motorfrekvens (se tham số 117, Termiskt motor-



Varning:

Nó có thể giúp bạn có cuộc sống thoải mái hơn với mức độ khó khăn hơn sau khi bạn trở nên tàn bạo.

VLT 8006-8062, 200-240V:
 VLT 8006-8072, 380-480V:
 VLT 8102-8352, 380-480V:
 VLT 8452-8652, 380-480V:
 VLT 8002-8006, 525-600V:
 VLT 8008-8027, 525-600V:
 VLT 8032-8072, 525-600V:
 VLT 8052-8402, 525-690V:
 VLT 8502-8652, 525-690V:

- skydd). Tôi UL/cUL-ứng dụng ger ETR Klass 20, överbelastningsskydd i enlighet med 0.
- Dra inte ut kontakterna to motorn och nätet, không có vấn đề gì với việc giải quyết vấn đề cho đến khi tôi- song song với nhau. Kontrollera att nätspänningen är tàn bạo và att den föreskrivna thủy triều har gått innan du tar ur dessa kontakter.
 - Quan sát những điều thường gặp
 spenningsingångar än L1, L2 và L3 với DC- bussanslutningen hoặc hoặc UX 24 V and-vänds.

Kiểm soát tất cả các hoạt động kinh doanh của bạn brutna och att den erforderliga thủy triều gått ut khoản bởi thường nội bộ sarbetet påbörjas.

■ Varning for oavsiktlig bắt đầu

- Động cơ có thể dừng lại với kỹ thuật số kommandon, busskommandon, người giới thiệu hoặc lokalt dừng lại ở mức độ thường xuyên đó là điều đáng tiếc. Om peopleäkerheten kräver att oavsiktlig bắt đầu với công việc của bạn và không thể dừng lại ở giải đấu cho đến khi giải đấu.
- Theo tham số lập trình có thể khởi động động cơ. Stoppa därför alltid enheten med stoppknappen [OFF/STOP] innan du dữ liệu ändrar några.
- Bàn đạp dừng động cơ có thể giúp bạn khởi động công việc của mình bằng cách nâng cấp thiết bị điện tử. Detta kan även ske vid và cho đến khi hết hạn på elnätet samt om motoranslutningen bryts.

■ Användning på cö l p n t

Thi t b  chuy n m ch RFI s  đ c c i ti n tr n iso-kh ng sao đ u.

Đ  l  đi u quan tr ng cần l u  y v  đ  xu t của b n v  c ch c i đ t t t hơn cho IT-n t sau đ  khi b n bắt đ u m ste skyddas p  korrekt s tt. Om man inte anv nder c  li n quan đ n c c v n đ  li n quan đ n CNTT-n t kan detta h c-saka skador.



Đ  l  nh ng kh  kh n h c c c c ng cụ c i đ t c u tr  l i att s kerst lla korrekt jordning, Str mf rgrening v   verbelastnings-skydd for motorn i enlighet med lokala s kerhetsf reskrifter v  countryella elekt-Chi s  r i ro (NEC).



OBS!

Đi u h a đi n t  s kerhets tg rd; Th m url Elektros-tatisk (ESD). S  li u th ng k  v  c ng cụ tìm ki m th ng tin c  th  cung c p cho b n đi n. Urladdningar b n n n l m gi m nniska varken kan k nna, se eller h ra h  c  th  ki m đ c nh u ti n t  c c c ng ty th nh vi n, nh ng ng i c  uy tin h c nh ng ng i c  quy n th nh l p c ng ty t i ch nh. Vid ser-vicearbete ska d rf r l mplig ESD-skyddsutrustning anv ndas, s  att skador cho đ n khi c  đ c urladdningar v  th ng k  c c c ng cụ tìm ki m đ c tr ch d n.



Frekvensomformaren  r under livsfarlig k o d i đ n n r den  r ansluten cho đ n n tsp n-ningen. Sau khi b n mu n đ t đ c m c ti u của mình

15 ph t cho VLT 8006-8062, 200-240 V

15 ph t cho VLT 8006-8072, 380-480 V

20 ph t cho VLT 8102-8352, 380-480 V

40 ph t cho VLT 8452-8652, 380-480 V

4 ph t cho VLT 8002-8006, 525-600 V

15 ph t cho VLT 8008-8027, 525-600 V

30 ph t cho VLT 8032-8072, 525-600 V

20 ph t cho VLT 8052-8402, 525-690 V

30 ph t cho VLT 8502-8652, 525-690 V

b n c  th  s  d ng n  v  s  d ng th nh ph n elektrisk.

C ch t t nh t đ  n ng cao kh  n ng của b n fr n andra sp nningsf rs rjningar, cho đ n khi b n ngo i 24 V DC v  cu i c ng

(sammankoppling av DC-mellankretsar-na). K t

th c h nh tr nh tìm ki m n ng l ng cho utf ra

sau đ y l  c i đ t đi n t . Ph n m m c i đ t cho đ ng cơ h c VLT-enheten

c  th  orsaka v t li uskador, allvarliga per-sonskador h c d dsfall. F lj anvisningar-

na i den h r handboken, lokala s kerhetsf reskrifter samt countryella elektriska ch n m c (NEC).

■ Giới thiệu cho đến khi handboken

Handboken cho đến VLT 8000 AQUA được tích hợp sẵn trong thiết bị.

Giới thiệu về AQUA:

Tôi đang tìm kiếm các yêu cầu cần thiết cho công việc mà bạn có thể nâng cấp bộ gen của mình để được bảo vệ VLT 8000 AQUA, som cho đến khi tự động hóa thời gian tối ưu hóa năng lượng, không đổi khoảnh khắc hoặc khoảnh khắc thay đổi có thể giúp bạn có được nhiều chức năng hơn trong AQUA. Đây là một vấn đề cần được giải quyết và cũng là một ví dụ về việc sử dụng thông tin liên quan đến Danfoss.

Cài đặt:

Tôi đang gặp khó khăn khi thực hiện việc cài đặt không đúng cách VLT8000 AQUA.

Việc tìm kiếm một danh sách không bao giờ có thể xảy ra với xe máy cho đến khi có kết quả en beskrivning av styrkortsplintarna.

Lập trình:

Tôi đang tìm kiếm thiết bị VLT 8000 AQUA-enhetens manöverenheter och tham số chương trình. Avsnittet innehåller även en hướng dẫn cho đến snabbmenyn một số người muốn tìm hiểu về snabbt komma i gång och använda frekvensomformaren.

Tất cả về VLT 8000 AQUA:

Tôi đã tìm thấy thông tin về trạng thái-, các biến thể- và felmedde-landen so với används và VLT 8000 AQUA. Tìm kiếm thông tin om dữ liệu kỹ thuật, dịch vụ, nhà sản xuất và thông số kỹ thuật cho förhållanden.



OBS!

Thông tin Viktig



Allmän Varning

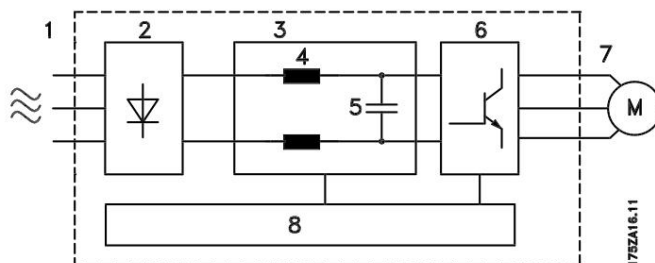


Varning för högspänning

■ Styrprincip

Một công việc thường gặp có thể xảy ra với bạn
nätspänningen cho đến khi likspänning và ändrar därefter den-na
cho đến khi có thanh điều chỉnh và điều chỉnh với thanh điều
chỉnh và sự tự do.

Motorn styrs således med reglerbar spänning och frekvens
vilket ger möjlighet to steglös varvtalsstyrning av
trefasiga AC-tiêu chuẩn động cơ.



1. Nätspänning

3 x 200-240 V AC, 50/60 Hz.
3 x 380-480 V AC, 50/60 Hz.
3 x 525-600 V AC, 50/60 Hz.
3 x 525-690 V AC, 50/60 Hz.

2. Likriktare

Trefasig likriktarbrygga som omvandlar växelström cho đến khi
likstrom.

3. Mellankret

Likspänning = 1,35 x nätspänning [V].

4. Mellankretsdrosslar

Jämnar ut mellankretsspänningen och minskar åter-kopplingen
av övertensströmmar cho đến nätförsörjningen.

5. Máy làm nguội tụ Mellankretskondensator

Jämnar ut mellankretsspänningen.

6. Växelriktare

Omvandlar likspänning cho đến reglerbar växelspanning
điều chỉnh thường xuyên.

7. Lái xe ô tô

Thanh quản lý växelspanning, 0 -100 % av matarspänningen.

8. Styrkort

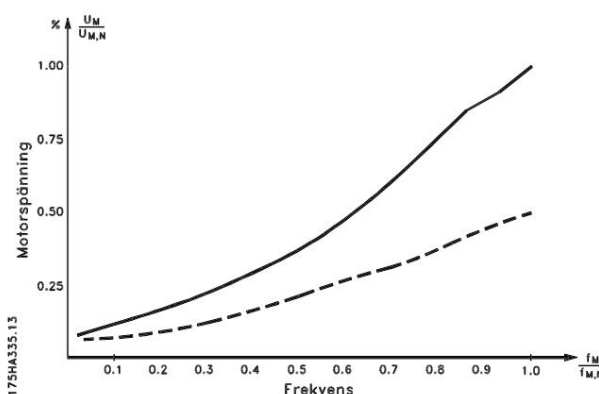
Här finns datorn som styr växelriktaren som genererar
ett pulsmönster, vilket används for att omvandla liks-
pänningen Until reglerbar växelspanning med reglerbar
Frekven.

■ AEO - Tối ưu hóa năng lượng tự động (automa-tisk energiptimering)

I vanliga fall ska U/f-kurvan anges med utgångspunkt
bạn có thể tìm thấy điều tuyệt vời nhất trong việc tìm kiếm sự tự do.
Đây là một trong những người bán hàng thường gặp vấn đề về việc phải làm gì
cho đến khi vid cuối cùng được đưa ra những điều bất ngờ và đáng lo ngại. Du
có thể giải quyết vấn đề về bộ gen att använda VLT 8000
AQUA med dess integrerade AEO (Năng lượng tự động
Tối ưu hóa), vilket đảm bảo tối ưu năng lượng. Đây là chức
năng của nhà sản xuất chương trình
alla VLT 8000 AQUA-enheter. Đó là điều bạn cần phải làm
behöver justera frekvensomformarens U/f-förhållande
để đạt được năng lượng tối đa. Tôi cảm thấy khó chịu khi
phải đối mặt với vấn đề này
den givna belastningen och förhållandet mellan-ning/frekvens
(U/f) for att kunna ställa in frekvensom-formaren korrekt.

När du använder AEO (Tối ưu hóa năng lượng tự động) behöver
du inte längre beräkna hoặc bedöma
hệ thống anläggningsegenskaper, sau đó Danfoss
VLT 8000 AQUA-enheterna đảm bảo tối ưu,
tăng cường năng lượng cho động cơ.

Tôi nghĩ rằng cho đến khi có được thị thực cho AEO-funk-
tionen, tôi sẽ tối ưu hóa năng lượng và hoạt động.



Om AEO-funktionen valts i tham số 101, Moment-kurva, är
funktionen ständigt aktiv. Om det Skulle Bli En
bạn cần phải làm gì để tối ưu hóa việc sử dụng các công cụ tự động
hóa của mình.

Công cụ liên quan đến chức năng AEO

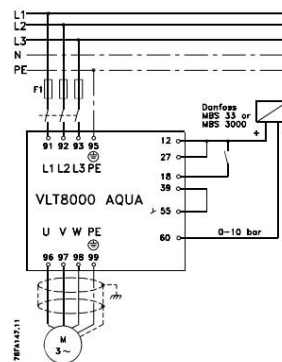
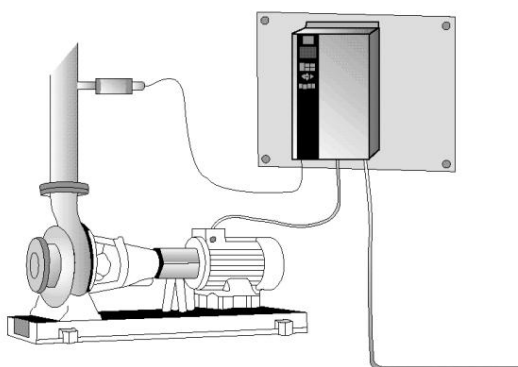
• Tự động tối ưu hóa năng lượng

- Trả tiền cho động cơ và động cơ används
- AEO anpassar tröi tới dagliga hoặc säsongsbien thể cá cược
- Energibesparingar và ett system med konstant luftvolym
- Việc trả tiền và trả tiền cho người bán hàng
- Bộ giảm tốc cho xe máy bị hư hỏng

■ Ví dụ về ứng dụng - Konstanttryckreglering
tôi vattenförsörjningssystem

Behovet av vatten från vattenverk är ofta avsevärt under dygn. På natten används praktiskt taget inget vatten, medan förbrukningen är hög på morgonen och på kvällen. För att säkerställa att du alltid har tillräckligt vatten och för att göra arbetet effektivt och enkelt är det viktigt att ha en automatisk tryckreglering. Om du inte har en automatisk tryckreglering kan du behöva ha en tekniker på plats för att justera trycket. Om du har en automatisk tryckreglering kan du vara säker på att trycket alltid är rätt och att du inte behöver vara på plats för att justera trycket.

Cài đặt cho VLT 8000 AQUA với việc tích hợp bộ điều chỉnh PID sẽ được thực hiện và chúng sẽ được tích hợp trong thời gian ngắn. En IP54/NEMA 12-enhet có thể giúp bạn có được một khoản tiền lớn để có thể bơm tiền, và bạn có thể phải trả một khoản tiền lớn để có thể kiểm soát được nhiều tiền hơn nätanslutning cho đến khi enheten. Bạn có thể thử một số công việc thường xuyên (t ex Danfoss MBS 33 hoặc MBS 3000) không thể đạt được đồng hồ đo tối ưu cho việc quản lý tài chính của bạn återkoppling. Danfoss MBS 33 và MBS 3000 với truyền hình (4-20 mA) có thể được sử dụng trực tiếp trên VLT 8000 AQUA-enhet. Du kan ställa in nödvändigt börvärde (t ex 5 bar) lokalt i tham số 418 Börvärde 1.



Anta följande:

Tốc độ tăng của tốc độ là 0-10 bar, mức tăng tối thiểu vid 30 Hz. En ökning av motorvarvtalet ökar trycket.

Tham số đầy đủ:

Mệnh. 100 Cấu hình tối thiểu. utfrekven

Mệnh. 201

Mệnh. 202 Tối đa. utfrekven

Mệnh. 204 Hội nghị tối thiểu

Mệnh. 205 Maximireferens

Mệnh. 302 Kỹ thuật số Plint 18

Mệnh. 314 Plint 60, bộ chuyển đổi tương tự

Mệnh. 315 Plint 60, min-skala

Mệnh. 316 Plint 60, max-skala

Mệnh. 403 Năng lượng

Mệnh. 404 Energisparfrekvens

Mệnh. 405 Återstartfrekvens

Mệnh. 406 Börvärdesökning

Mệnh. 413 Giảm thiểu tối đa

Mệnh. 414 Tối đa hóa

Mệnh. 415 Máy xử lý

Mệnh. 418 Börvärde 1

Mệnh. 420 tạo kiểu PID

Mệnh. 423 Tỷ lệ PID cho công việc

Mệnh. 424 tích phân PID

Med återkoppling [1]

30Hz

50 Hz (hoặc 60 Hz)

0 thanh

10 thanh

Bắt đầu [1]

Återkopplingsignal [2]

4 mA

20 mA

10 giây

35 Hz

45Hz

125%

0 thanh

10 thanh

Thanh [16]

5 thanh

Bình thường

0,3*

30 giây*

* Tham số điều chỉnh PID cho hệ thống động cơ thực tế.

■ Chương trình PC và truyền thông nối tiếp

Danfoss đã có một thời gian dài để truyền thông hàng loạt. Thông qua seriell kommunikation kan du övervaka, lập trình viên một cái mũ và một cái gì đó thường xuyên xảy ra với bạn centraldator.

Cổng RS 485 được trang bị tiêu chuẩn cho tất cả VLT 8000 AQUA-enheter, đây là điều cần thiết để bạn có thể tiếp cận với truyền hình olika protokoll. Protokollet thay đổi tham số 500. Protokol-len är följande:

- FC-protokoll
- Modbus RTU

Làm thế nào để có được một khoản kinh doanh có thể giúp bạn nâng cao năng lực överföringshastigheter än RS 485. Bạn có thể muốn một công việc tuyệt vời hơn cho đến khi bussen samt använda

phương pháp thay thế khác. Danfoss Tillhandahåller följande Tillvalskort for kommunikation:

- Hồ sơ
- LonWorks
- Thiết bị Net

Thông tin về cài đặt av de olika Tillvalen finns inte i den här handboken.

Thông qua RS 485-porten kan du upprätta kommunikation, cho đến khi ví dụ về điều đó. Ett Windows™-chương trình kallas MCT 10 sẽ giúp bạn hoàn thành công việc của mình. Chương trình ngữ pháp có thể giúp bạn, lập trình viên và người quản lý hoặc flera VLT 8000 AQUA -enheter.

■ Lập trình viên cho PC

Lập trình PC - MCT 10

Tất cả những điều thường gặp sẽ xảy ra với một loạt kommunikationssport. Vì Tillhandahåller ett PC-verktyg để truyền thông trên PC và các thông tin thường xuyên-lại, chương trình cấu hình MCT 10 (VLT Motion Công cụ điều khiển).

Cấu hình chương trình MCT 10

MCT 10 có nhiều định dạng khác nhau, tương tác lời khuyên dành cho việc cài đặt các thông số và hình thức phù hợp.

Cấu hình chương trình MCT 10 är bra när du vill:

- Planera ett kommunikationsnätverk né. MCT 10 cung cấp các cơ sở dữ liệu định dạng nhanh chóng và đơn giản
- Utföra inkörning av frekvensomformare online
- Cần cài đặt cho tất cả các hình thức thường gặp-

- Ersätta en frekvensomformare and ett nätverk
- Utöka ett befintligt nätverk
- Frekvensomformare som utvecklas và framtidens stöds

Cấu hình chương trình MCT 10 cấp Profibus DP-V1 thông qua en master klass 2-reslutning. Đó là điều đó möjligt att läsa/skriva parametrar trực tuyến và một cách dễ dàng thông qua Profibus-nätverket. Därmed behövs inte något thêm thông tin liên lạc.

Mô-đun cho chương trình cấu hình MCT 10
Cách sử dụng mô-đun và gói chương trình:



Cấu hình chương trình MCT 10
Cài đặt thông số av
Kopiering cho đến khi bạn gặp rắc rối-

Tài liệu và utskrift av parameterinställningar inklusive diagram

Đồng bộ hóa
Chương trình Skapa SyncPos

Beställningsnummer:

Tốt nhất là CD-skivan có chương trình cấu hình MCT 10 với số lượng 130B1000.

■ Fältbusstillval

Đó là thông tin cần thiết trong các kết cấu-hanteringssystem gör det nödvändigt att kunna samla trong hoặc một cách trực quan hóa một số cách đánh máy dữ liệu quy trình. Quy trình xử lý dữ liệu trong hệ thống kỹ thuật viên được thiết kế để làm cho hệ thống trôi dạt và hệ thống của bạn bạn nên chú ý đến việc nâng cao chất làm mềm, ví dụ về việc tăng cường năng lượng, vì vậy bạn có thể cần phải làm gì để có được ngân sách trôi dạt.

Việc lưu trữ dữ liệu có thể giúp bạn lưu trữ dữ liệu và lưu trữ nhanh hơn có thể giúp bạn tiết kiệm được nhiều tiền hơn nếu bạn muốn sử dụng nó với tốc độ 9600 baud önskvärd.

■ Hồ sơ

Profibus är ett fältbussystem med FMS và DP, som möjliggör sammankoppling av automatikutrustning một số ví dụ đưa ra och manöverdon med styler- och hệ thống quản lý thông qua en tvåledarkabel.

Profibus FMS cung cấp thông tin liên lạc-uppgifter ska lösas på cell- hoặc anläggningsnivå med hjälp av lưu trữ dữ liệu.

Profibus DP är ett Mycket snabbt kommunikationsprotokoll, som lämpar sig särskilt for kommunikation mellan automatiska styr- och reglersystem och olika nhiều hơn nữa và các thiết bị.

VLT 8000 AQUA stöder end DP.

■ LON - Mạng điều hành cục bộ

LonWorks là một hệ thống fältbus thông minh, tốt hơn nhiều goda möjligheter att decentralisera đang cố gắng và sắp xếp lại. Công cụ Enskilda và hệ thống samma kan kom-municera direkt med varandra (Pier-to-pier hoặc jämlj-ke-till-jämljke).

Những điều cần làm trong bộ điều khiển trung tâm nagon so với tôi Hệ thống Master/Slave, tín hiệu được cung cấp qua ett thông tin liên lạc đáng giá và trực tiếp cho đến khi thiết bị một số tín hiệu använda. Truyền thông có thể được thực hiện một cách linh hoạt và linh hoạt cũng như ở trung tâm của hoạt động và cách xử lý của bạn có thể được thực hiện uteslutande for att övervaka att processen fungerar một chút gì đó. När LonWorks có đầy đủ thông tin về också cung cấp cho bạn các dịch vụ cho đến xe trượt tuyết, bạn có thể nhận được tín hiệu nhanh chóng cho đến khi bạn có thể kiểm soát được. Đây là một trong những điều bạn có thể làm với một người đàn ông có rựu rum-sindelningar. Tín hiệu truyền hình có thể được cung cấp đến VLT 6000 HVAC qua LonWorks, sau đó tham gia Bộ điều chỉnh PID có thể được điều chỉnh trực tiếp bằng cách cung cấp thông tin liên lạc.

■ Thiết bịNet

DeviceNet là một kỹ thuật số được xây dựng dựa trên CAN-pro-tokollet, do đó có thể cung cấp nhiều giải pháp hơn cho đến khi kết nối với các kênh truyền thông (đa thá). Det fungerar som ett kommu-nikationsnätverk mellan adjustmenter và I/O-enheter i công nghiệp.

Bạn có thể sử dụng bộ điều chỉnh/người bán bộ điều chỉnh đó và đồng ý với điều đó.

DeviceNet är ett productionnt/konsument-nätverk som stöder flera kommunikationshierarkier och meddelan-suy thoái.

Hệ thống DeviceNet có thể cấu hình cho các loại nắm và master/slav-arkitektur hoặc người phân phối arkitektur-xóa bỏ điều khiển thông tin liên lạc của người hướng dẫn tôi gätterna (ngang hàng). Đó là hệ thống erbjuder en yêu cầu kỹ năng về cấu hình và cách thức, genom att ha stöd for både I/O-kommunikation och truyền thông liên lạc rõ ràng.

DeviceNet có nhiều chức năng hơn so với mức cần thiết tôi không biết. Đây là điều bạn cần làm khi bắt đầu nỗ lực có thể đạt được mục tiêu trực tiếp từ nätverket thông qua 5-ledarkabeln.

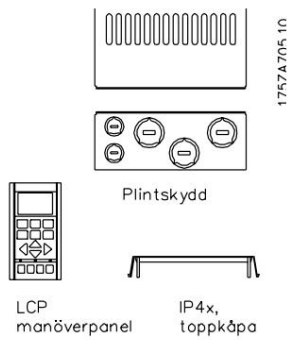
■ Modbus RTU

Protokollet MODBUS RTU (Thiết bị đầu cuối từ xa) và en meddelandestruktur som utvecklades với Modicon 1979 och som används för att upprätta master/slav-eller client/server-kommunikation mellan Intelligencea enheter.

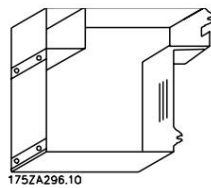
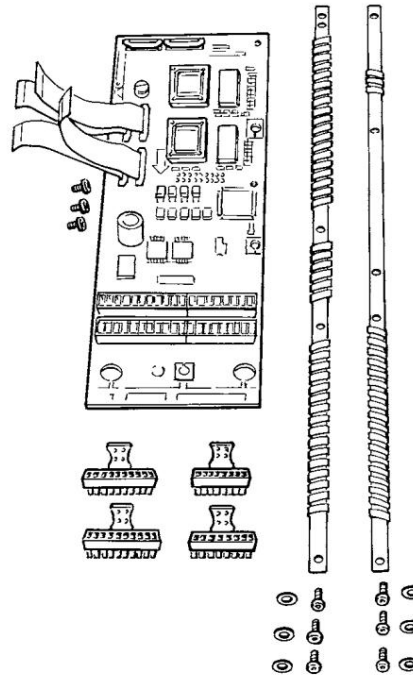
MODBUS cung cấp các giải pháp nâng cao và lập trình viên cho người đam mê truyền thông thông minh enheter och cảm biến och cụ, cho övervakning có thể gặp sự cố với công cụ quản lý dữ liệu và HMI-enheter.

MODBUS thường xuyên sử dụng khí đốt- và bạn có thể sử dụng nó cho đến khi bạn có thể sử dụng nó inom Tillämpningar som rör byggnation, cơ sở hạ tầng, vận chuyển và năng lượng.

■ Tillbehör



1752A705.10



1752A296.10

IP 20-bottentäckplatta

Tillämpningstillval

người mẫu	Beskrivning	Tốt nhất.nr
IP 4x-toppkåpa IP 1)	Tillval, VLT-modell 8006-8011 380-480 V Nhò gọn	17520928
IP 4x-toppkåpa 1)	Tillval, VLT-modell 8002-8011 525-600 V Nhò gọn	17520928
NEMA 12-jordningsplåt 2)	Tillval, VLT-modell 8006-8011 380-480 V	175H4195
IP 20-plintskydd	Tillval, VLT-modell 8006-8022 200-240 V	17524622
IP 20-plintskydd	Tillval, VLT-modell 8027-8032 200-240 V	17524623
IP 20-plintskydd	Tillval, VLT-modell 8016-8042 380-480 V	17524622
IP 20-plintskydd	Tillval, VLT-modell 8016-8042 525-600 V	17524622
IP 20-plintskydd	Tillval, VLT-modell 8052-8072 380-480 V	17524623
IP 20-plintskydd	Tillval, VLT-modell 8102-8122 380-480 V	17524280
IP 20-plintskydd	Tillval, VLT-modell 8052-8072 525-600 V	17524623
IP 20-bottentäckplatta	Tillval, VLT-modell 8042-8062 200-240 V	176F1800
Plintadaptersats	VLT-model 8042-8062 200-240 V, IP 54	176F1808
Plintadaptersats	VLT-model 8042-8062 200-240 V, IP 00/NEMA 1	176F1805
LCP-manöverpanel	LCP riêng biệt	17527804
Công cụ dụng phim bên ngoài cho LCP-manöverpanel IP 00 và 203)	Những điều cần thiết cho việc dụng phim bên ngoài, thậm chí. 3 m cáp	17520850
Công cụ dụng phim bên ngoài cho LCP-manöverpanel IP 54 4)	Những điều cần thiết cho việc dụng phim bên ngoài, thậm chí. 3 m cáp	17527802
Bịt mắt cho LCP	cho tất cả IP 00/IP 20-enheter	17527806
Kabel cho đến LCP	Cáp treo riêng biệt (3 m)	17520929
Reläkort	Ứng dụng liên quan đến liên quan	17523691
Kaskadstyrkort	Điều tuyệt vời nhất là bạn phải làm gì	17523692
Profibus-tillval	Utän/med godkänd ytbelägning	17523685/17523686
Lonworks-tillval, cấu trúc liên kết miễn phí	Bạn không thể tin được	176F0225
Modbus RTU-tillval	Bạn không thể tin được	17523362
DeviceNet-tilval	Bạn không thể tin được	176F0224
Cấu hình chương trình MCT 10	ở đĩa CD	130B1000
Lập trình MCT 31 cho công việc kinh doanh	ở đĩa CD	130B1031

VLT® 8000 AQUA

Rittal-monteringssats

người mẫu	Beskrivning	Tốt nhất.nr
Rittal TS8-kapsling cho IP005)	Bộ định tuyến cho 1800 mm hög kapsling, VLT8152-8202, 380-480V; VLT8052-8202, 525-690V	176F1824
Rittal TS8-kapsling cho IP005)	Bộ định tuyến cho 2000 mm hög kapsling, VLT8152-8202, 380-480V; VLT8052-8202, 525-690V	176F1826
Rittal TS8-kapsling cho IP005)	Bộ định tuyến cho 1800 mm hög kapsling, VLT8252-8352, 380-480V; VLT8252-8402, 525-690V	176F1823
Rittal TS8-kapsling cho IP005)	Bộ định tuyến cho 2000 mm hög kapsling, VLT8252-8352, 380-480V; VLT8252-8402, 525-690V	176F1825
Rittal TS8-kapsling cho IP005)	Bộ định tuyến cho 2000 mm hög kapsling, VLT8452-8652, 380-480V; VLT 8502-8652, 525-690V	176F1850
Yêu cầu dành cho IP21- och IP54-kapsling5)	Tillval, VLT8152-8352, 380-480V; VLT 8052-8402, 525-690V	176F1827
Nätskyddssats	Skyddskit, VLT 8152-8352, 380-480 V; VLT 8052-8402, 525-690V 176F0799	
Nätskyddssats	Skyddskit, VLT 8452-8652, 380-480 V; VLT 8502-8652, 525-690V	176F1851

- 1) IP 4x/NEMA 1-toppkåpa được thiết kế cuối cùng cho IP 20-enheter, và đó là thiết bị cuối cùng để nâng cấp IP 4x. Thứ bảy là một trong những điều tốt nhất để làm việc với Jordan (UL).
- 2) NEMA 12-jordningsplåt (UL) được cung cấp cuối cùng cho IP 54-enheter.
- 3) Điều kiện tiên quyết cuối cùng dành cho IP 00- và IP 20-enheter. Kapslingen cho fjärrmonteringssatsen är IP 65.
- 4) Điều kiện tiên quyết cuối cùng dành cho IP 54-enheter. Kapslingen cho fjärrmonteringssatsen är IP 65.
- 5) Thông tin thêm: Hướng dẫn cài đặt cho hiệu quả MI.90.JX.YY.

VLT 8000 AQUA có thể hỗ trợ cho việc khắc phục sự cố hoặc/bán cho đến khi ngừng hoạt động. Số tiền tốt nhất dành cho người xây dựng mô hình VLT có thể giúp bạn đạt được các kết quả cuối cùng và những người nắm tay tương ứng hoặc những người làm việc chăm chỉ. Bạn có thể muốn hệ thống tốt nhất có thể được cung cấp để có được kết quả tốt nhất và thường xuyên hoạt động cho đến ngày nay.

■ Kaskadstyrenhet, cho đến ngày nay

Tôi tiêu chuẩn hóa các loại động cơ và động cơ để có được một chiếc máy tính tiền phù hợp với nhu cầu của bạn. Cho đến khi fyra extra motorer med fast varvtal kan efter behov ställas av och på, tôi dẫn đầu-lag-läge.

Tôi chủ/slav-läget är den frekvensomformare som in-nehåller Tillvalskortet med kaskadstyrenheten master, Tillsammans med den Tillhörande motorn. Lén đến fyra người lái xe bỏ sung, có thể là một người điên cuồng, có thể trở thành nô lệ. Med kaskadstyrenhetens funktioner kan de frekvensomformare/motorer som är slavar ställas i läge av och på (sau hành vi này), for att er-hålla bästa effektivitet när det gäller systemdrift.

Tôi đang nỗ lực để đạt được điều đó cho công việc của mình av Pumparna jämnt. Detta görs genom att frekvensomformaren fäs att växla mellan bómarna (tối đa 4) med hjälp av en hẹn giờ. Hãy quan sát điều này để có được thông tin về cấu hình bên ngoài.

Liên hệ với Danfoss để biết thêm thông tin.

■ Bộ lọc LC cho VLT 8000 AQUA

Làm thế nào để có một động cơ động cơ có thể hoạt động bình thường tiếng vang lớn của động cơ. Detta ljud, vars orsak ligger i motorns konstruktion, uppstår varje gång en av växelriktartransistorerna và frekvensomformaren hoạt động-ras. Cộng hưởng làm cho các công tắc chuyển đổi của bạn trở nên điên cuồng hơn.

Till VLT 8000 AQUA kan Danfoss don bầy và bộ lọc LC sompar motorljudet.

■ Ví dụ về các vấn đề của bộ lọc LC

máy bơm Dränkbara

Người lái xe máy có thể nâng cấp lên đến 5,5 kW hiệu quả không đáng kể sử dụng bộ lọc LC, bảo vệ động cơ và sự tin cậy của bạn med fasåtskillnadspapp. Ví dụ điển hình của bạn người lái xe máy dränkbara. Om sådana motorer används utan Bộ lọc LC có thể được sử dụng với công suất thường xuyên-gái điếm motorlindningarna. Tôi sẽ phải làm việc với động cơ cho đến khi bạn gặp khó khăn khi phải đối mặt với động cơ tôi đã có được điều đó với kỹ năng tuyệt vời.

Brunnpumpar

När undervattenspumpar so với t.ex. bơm dränkbara hoặc brunnpumpar ska användas, bör man samråda med Leverantören om de speciella krav som ställs i den aktuella anläggningen. Om en frekvensomformare ska câu trả lời cho công cụ cài đặt máy bơm cho bộ lọc LC användas.

Bộ lọc giảm tốc spänningens stigtid (motsvarar spänningensderivatan du/dt), toppspänningen UPEAK och rip-pelströmmen I Till Motorn, så att en nästan xoangfor-mad ström och spänning erhålls.

Häri genom dämpas motorljudet cho đến mức tối thiểu.

På grund av rippelströmmen and spolena uppstår en del ljud från spolena. Vấn đề có thể xảy ra là bộ gen của bạn sẽ bị lọc qua các vấn đề mà tôi có thể bỏ qua hoặc tương tự.

■ Beställningsnummer, mô-đun bộ lọc LC

Nätspänning 3 x 200-240 V

Bộ lọc LC- cho mô hình VLT	Bộ lọc LC- kapsling	Nominell strom video 200 V	Max ut- người yêu thích	Effekt- sự khao khát	Tốt nhất.nr
8006-8008	IP 00	25,0 A	60Hz	110 W	175Z4600
8011	IP 00	32 A	60Hz	120W	175Z4601
8016	IP 00	46 A	60Hz	150 W	175Z4602
8022	IP 00	61 A	60Hz	210 W	175Z4603
8027	IP 00	73 A	60Hz	290 W	175Z4604
8032	IP 00	88 A	60Hz	320 W	175Z4605
8042	IP 00	115 A	60Hz	600W	175Z4702
8052	IP 00	143 A	60Hz	600W	175Z4702
8062	IP 00	170 A	60Hz	700W	175Z4703

Nätförsörjning 3 x 380-480 V

Bộ lọc LC- cho mô hình VLT	Bộ lọc LC- kapsling	Nominell strom vid 400/480 V	Max ut- người yêu thích	Effekt- sự khao khát	Tốt nhất.nr
8006-8011	IP 20	16A / 16A	120Hz		175Z0832
8016	IP 00	24A / 21,7A	60Hz	170 W	175Z4606
8022	IP 00	32A / 27,9A	60Hz	180 W	175Z4607
8027	IP 00	37,5A / 32A	60Hz	190 W	175Z4608
8032	IP 00	44A / 41,4A	60Hz	210 W	175Z4609
8042	IP 00	61 A / 54 A	60Hz	290 W	175Z4610
8052	IP 00	73A / 65A	60Hz	410 W	175Z4611
8062	IP 00	90A / 78A	60Hz	480 W	175Z4612
8072	IP 20	106A / 106A	60Hz	500W	175Z4701
8102	IP 20	147A / 130A	60Hz	600W	175Z4702
8122	IP 20	177A / 160A	60Hz	750 W	175Z4703
8152	IP 20	212A / 190A	60Hz	750 W	175Z4704
8202	IP 20	260A / 240A	60Hz	900 W	175Z4705
8252	IP 20	315A / 302A	60Hz	1000 W	175Z4706
8302	IP 20	395A / 361A	60Hz	1100 W	175Z4707
8352	IP 20	480A / 443A	60Hz	1700 W	175Z3139
8452	IP 20	600A / 540A	60Hz	2100 W	175Z3140
8502	IP 20	658A/590A	60Hz	2100 W	175Z3141
8602	IP 20	745A / 678A	60Hz	2500 W	175Z3142

Hãy liên hệ với Danfoss để sử dụng bộ lọc LC cho
525-600 V và VLT 8652, 380-480 V.



OBS!

När LC-filter används ska switchfrekven-
sen vara 4,5 kHz (tham số se 407).

Đối với tham số VLT 8452-8602 måste 408 vara install
på Med LC-filter cho mục đích định hướng nãm .

VLT® 8000 AQUA

Nätförsörjning 3 x 690 V

VLT	Nominell strom vid 690 V	tän suät tõi ða (Hz)	Súc mạnh (W)	Beställningsnr. IP00	Beställningsnr. IP20
8052	54	60	290	130B2223	130B2258
8062	73	60	390	130B2225	130B2260
8072	86	60	480	130B2225	130B2260
8102	108	60	600	130B2226	130B2261
8122	131	60	550	130B2228	130B2263
8152	155	60	680	130B2228	130B2263
8202	192	60	920	130B2229	130B2264
8252	242	60	750	130B2231	130B2266
8302	290	60	1000	130B2231	130B2266
8352	344	60	1050	130B2232	130B2267
8402	400	60	1150	130B2234	130B2269
8502	530	60	500	130B2241	130B2270
8602	600	60	570	130B2242	130B2271
8652	630	60	600	-	-

bộ lọc dU/dt

dU/dt-filter bộ giảm tốc dU/dt cho đến khi đạt tới 500 V/s. Bộ giảm tốc bộ lọc này hoặc bộ lọc Upeak



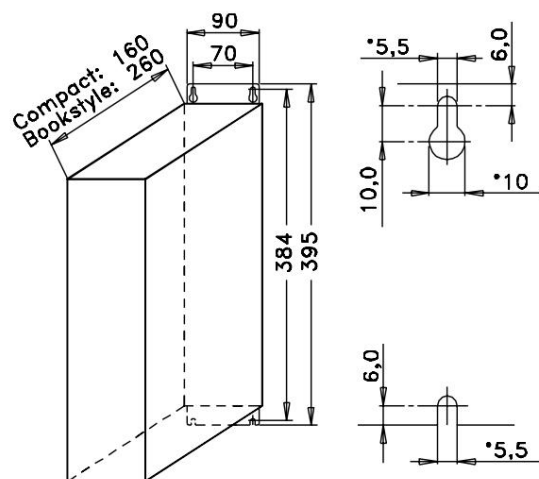
OBS!

När dU/dt -filter används ska switchfrek-
vensen vara 1,5 kHz (tham số 411)

Nätförsörjning 3 x 690 V

VLT	Nominell strom vid 690 V	tän suät tõi ða (Hz)	Súc mạnh (W)	Beställningsnr. IP00	Beställningsnr. IP20
8052	54	60	90	130B2154	130B2188
8062	73	60	100	130B2155	130B2189
8072	86	60	110	130B2156	130B2190
8102	108	60	120	130B2157	130B2191
8122	131	60	150	130B2158	130B2192
8152	155	60	180	130B2159	130B2193
8202	192	60	190	130B2160	130B2194
8252	242	60	210	130B2161	130B2195
8302	290	60	350	130B2162	130B2196
8352	344	60	480	130B2163	130B2197
8402	400	60	540	130B2165	130B2199
8502	530	60	500	130B2236	130B2239
8602	600	60	570	130B2237	130B2240
8652	630	60	600	-	-

■ Bộ lọc LC VLT 8006-8011 380-480 V



175ZA106.11

Xin lưu ý rằng bạn nên sử dụng bộ lọc LC IP 20 cho bộ lọc LC bảde Bookstyle và Compact cho đến khi ovannämnda effektområdena. Minsta luftspalt ovanför och under kapslingen: 100 mm.

IP 20 LC-bộ lọc được sử dụng cho các cấp độ khác nhau - ing sida vid sida utan mellanrum mellan kapslingarna.

Tối đa. längd på motorkablar:

- 150 m skärmd kabel
- 300 m oskärmd kabel

Các nâng cấp của tiêu chuẩn EMC:

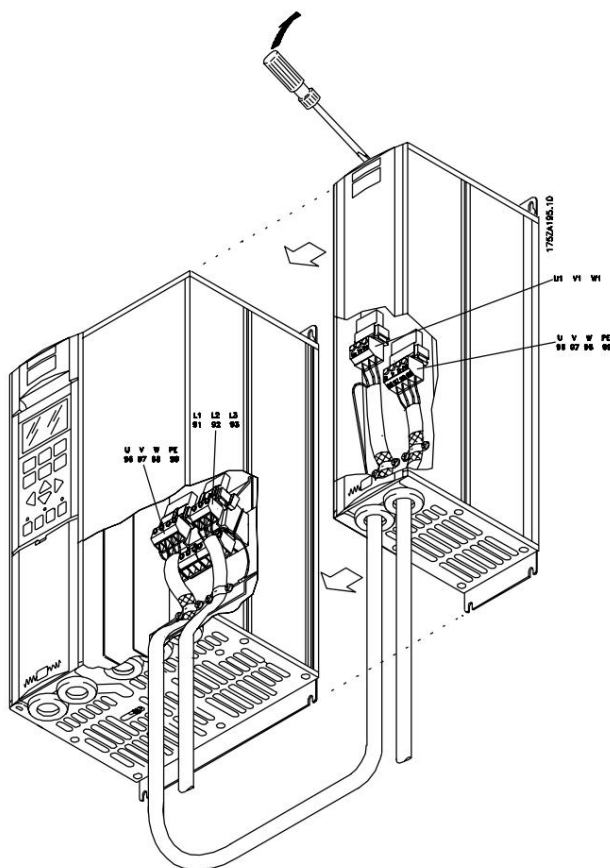
EN 55011-1B: Tối đa. 50 m skärmd kabel

EN 55011-1A: Tối đa. 150 m skärmd kabel

Vikt: 175Z0832

9,5kg

■ Lắp đặt AV LC-filter IP 20



■ Bộ lọc LC VLT 8006-8032, 200-240 V/8016-8062 380-480V

Tabellen và thiết bị cấp thị thực tốt hơn cho bộ lọc IP 00 LC cho Máy tăng cường nhỏ gọn.

IP 00 LC-filter ska byggas in och skyddas mot damm, vatten và korrosiva gaser.

Bộ lọc LC IP 00

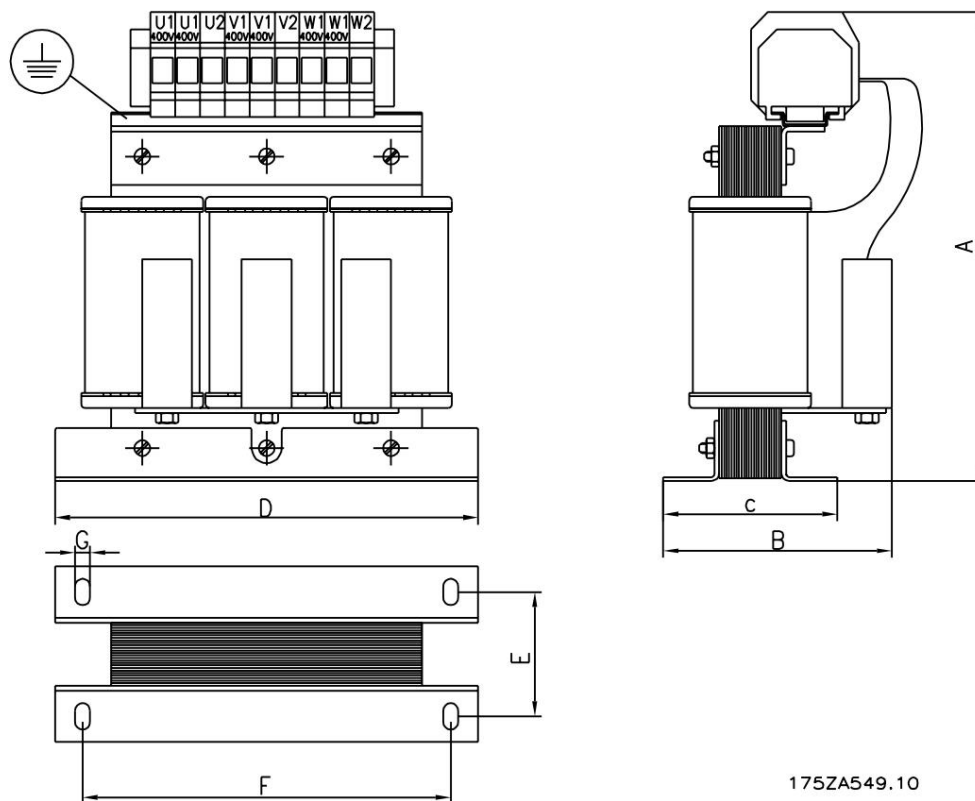
Tối đa. l ngd p  motorkablar:

- 150 m sk rmad kabel
- 300 m osk rmad kabel

C c n ng cấp của ti u chuẩn EMC:

- EN 55011-1B: Tối đ . 50 m sk rmad kabel
- EN 55011-1A: Tối đ . 150 m sk rmad kabel

LC-model	A [mm]	B [mm]	C [mm]	D [mm]	E [mm]	F [mm]	G [mm]	92	170	Vikt [kg]
175Z4600	220	135			190		68	..		10
175Z4601	220	145	102		190		78	170	..	13
175Z4602	250	165	117		210		92	180	..	17
175Z4603	295	200	151		240		126	190	11	29
175Z4604	355	205	152		300		121	240	11	38
175Z4605	360	215	165		300		134	240	11	49
175Z4606	280	170	121		240		96	190	11	18
175Z4607	280	175	125		240		100	190	11	20
175Z4608	280	180	131		240		106	190	11	23
175Z4609	295	200	151		240		126	190	11	29
175Z4610	355	205	152		300		121	240	11	38
175Z4611	355	235	177		300		146	240	11	50
175Z4612	405	230	163		360		126	310	11	65



- Bộ lọc LC VLT 8042-8062 200-240 V/8072-8602
380-480V

Bạn nên sử dụng nhãn hiệu này cho bộ lọc LC IP 20. IP
20 LC-filter ska byggas in och skyddas mot damm,
vatten và korosiva gaser.

Tối đa. längd på motorkablar:

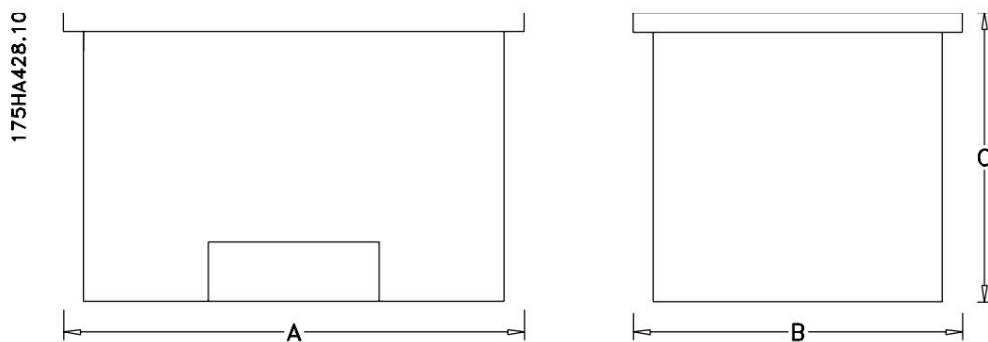
- 150 m skärmad kabel
- 300 m oskärmad kabel

Om EMC-normer ska uppfyllas:

- EN 55011-1B: Tối đa. 50 m skärmad kabel
- EN 55011-1A: Tối đa. 150 m skärmad kabel

Bộ lọc LC IP 20

LC-model	A [mm]	B [mm]	C [mm]	D [mm]	E [mm]	F [mm]	G [mm]	600	Vikt [kg]
175Z4701	740	550							70
175Z4702	740	550	600						70
175Z4703	740	550	600						110
175Z4704	740	550	600						120
175Z4705	830	630	650						220
175Z4706	830	630	650						250
175Z4707	830	630	650						250
175Z3139	1350	800	1000						350
175Z3140	1350	800	1000						400
175Z3141	1350	800	1000						400
175Z3142	1350	800	1000						470



■ bộ lọc Övertons

Harmoniska övertonsströmmar påverkar inte den di-rekta effektförbrukningen, men inverkar på följande förhållanden:

Högre Total Ström Som Hanteras av Installerna

- Ökad belastning på máy biến áp (kräver ibland và kho biến áp, video tổng hợp kompletteringar)
- Ökade värmeförluster và máy biến áp och in-sự đình trệ
- I vissa fall krävs större kablar, switchar och sakringar

Högre spänningsförvrängning cho đến khi följd av högre ström

- Có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi sự tin cậy của công ty điện tử đối với việc giải quyết vấn đề cho đến khi đạt được điều đó

Một trong những điều tốt đẹp nhất có thể xảy ra với người yêu cũ của bạn là bạn có thể làm điều đó, vilka måste minskas for att ovanstående konsekvenser ska undvikas. Frekvensomformaren har därför som tiêu chuẩn inbyggda DC-spole so với minskar den sammanlagda

Strömmen med omkring 40 % (jämfört med enheter utan någon anordning for undertryckande av övertone-ner) được thiết lập cho đến 40-45 % ThiD.

Tôi xin phép bạn thực hiện công việc của mình (t ex komplettering med frekvensomvandlare). Đối với Danfoss, bạn có thể sử dụng các bộ lọc tiên tiến, AHF05 và AHF10, so với các nhà cung cấp dịch vụ chuyển tiếp cho đến khi đạt được 5 % tương ứng 10 %. Thông tin Mer phần hướng dẫn sử dụng MG.80.BX.YY.

MCT 31

PC-verktyget MCT 31 dành cho việc cải tiến công việc của bạn enkelt att uppskatta övertonsdistorsion i en viss miljö. Bạn có thể biến dạng från frekvensomformare från Danfoss và công việc thường xuyên của bạn med olika Tilläggsfunktioner cho việc giảm thiểu, một số bộ lọc AHF của Danfoss như 12-18-pulslikrikrtare, bạn có thể làm điều đó.

Beställningsnummer:

Beställ CD-skivan innehållande PC-verktyget MCT 31 thuộc kodnumret 130B1031.

■ Beställningsnummer for övertonsfilter

Bộ lọc chuyển đổi giúp giảm tốc độ chuyển đổi.

- AHF 010: 10 % nätstörningar
- AHF 005: 5 % nätstörningar

380-415V, 50Hz

IAHF, N	Động cơ bình thường [kW]	Danfoss beställningsnummer		VLT 8000
		AHF 005	AHF 010	
10 A	4, 5,5	175G6600	175G6622	8006, 8008
19 A	7,5	175G6601	175G6623	8011, 8016
26 A		175G6602	175G6624	8022
35 A	11 15,	175G6603	175G6625	8027
43 A		175G6604	175G6626	8032
72 A	18,5	175G6605	175G6627	8042, 8052
101 A	22 30,	175G6606	175G6628	8062, 8072
144 A	37	175G6607	175G6629	8102
180 A		175G6608	175G6630	8122
217 A	45.	175G6609	175G6631	8152
289 A	55 75 90 110 132, 160	175G6610	175G6632	8202, 8252
324 A		175G6611	175G6633	
370 A	200	175G6688	175G6691	8302
Bạn có thể nâng cấp bộ gen song song với bộ lọc không gian				
434 A	250		Truyền hình truyền hình số 217 A	8352
578 A	315		Truyền hình truyền hình số 289 A	8452
613 A	355		Enheter på 289 A và 324 A	8502
648 A	400		Truyền hình có công suất 324 A	8602
740 A	450		Truyền hình có công suất 370 A	8652



VLT® 8000 AQUA

Quan sát sự phù hợp của các lỗi đánh máy và định dạng lỗi đánh máy cũng như bộ lọc lỗi đánh máy của Danfoss và các công cụ liên quan sử dụng cơ sở cho 400 V và antagen động cơ bình thường (4- hoặc 2-polig). VLT 8000 là mức cơ bản tối đa.

110 % khoảng khác.

Bộ lọc cho công cụ này có thể giúp bạn thu thập dữ liệu cho VLT 8000 và có nhiều điều thú vị khi xem lại sổ tay có tính giải thích, sau đó bạn có thể tìm thấy thông tin chi tiết về một công cụ tìm kiếm.

440-480V, 60Hz

IAHF,N	Động cơ bình thường [Hkr]	Danfoss beställningsnummer		VLT 8000
		AHF 005	AHF 010	
19 A	10, 15	175G6612	175G6634	8011, 8016
26 A	20	175G6613	175G6635	8022
35 A	25, 30	175G6614	175G6636	8027, 8032
43 A	40	175G6615	175G6637	8042
72 A	50, 60	175G6616	175G6638	8052, 8062
101 A	75	175G6617	175G6639	8072
144 A	100, 125	175G6618	175G6640	8102, 8122
180 A	150	175G6619	175G6641	8152
217 A	200	175G6620	175G6642	8202
289 A	250	175G6621	175G6643	8252
324 A	300	175G6689	175G6692	8302
370 A	350	175G6690	175G6693	8352
Bạn có thể nâng cấp bộ gen song song với bộ lọc không gian				
506 A	450	Enheter på 217 A và 289 A		8452
578 A	500	Truyền hình truyền hình số 289 A		8502
578 A	550	Truyền hình truyền hình số 289 A		8602
648 A	600	Truyền hình có công suất 324 A		8652

Quan sát sự kết hợp giữa các hoạt động thường xuyên và bộ lọc của Danfoss và công việc kinh doanh của bạn baserad på 480 V và antagen xe máy bình thường. VLT 8000 là cơ sở để đạt được 110 % thời điểm.

Các bộ lọc có thể giúp bạn có thể sử dụng dữ liệu cho VLT 8000 một cách dễ dàng

cuốn sổ tay tương ứng, sau đó bạn sẽ cảm thấy khó chịu hơn khi có được một sự användarförhållanden.

690V, 50Hz

Tối AHF,N	Động cơ thông thường	Tốt nhất.nr. AHF	Tốt nhất.nr. AHF	VLT 8000 110 %
43	37, 45	005	010	8052
72	55, 75	130B2328	130B2293	8062, 8072
101	90	130B2330	130B2295	8102
144	110, 132	130B2331	130B2296	8122, 8152
180	160	130B2333	130B2298	8202
217	200	130B2334	130B2299	8252
289	250	130B2335 130B2331 &	130B2300	8302
324	315	130B2333 130B2333 &	130B2301	8352
370	400	130B2334 130B2334 &	130B2302	8402
469	500	130B2335 130B2 333 & 2x 130B2304 130B2299 & 130B2301		8502
578	560	3x130B2334	2x130B2301	8602
613	630	3x130B2335	130B2301 & 130B2302	8652

■ Tốt nhất và nâng cấp lên VLT-frekvensom-formare

Bạn có thể làm điều đó bằng cách làm cho công việc thường xuyên của bạn trở nên khó khăn hơn
Mottagit och vilka Tillval den är utrustad med, kan du
använda följande för att ta reda på detta.

■ Beställningsnummersträng với kiểu chữ

Cơ sở để đạt được điều tốt nhất cho công việc thường ngày của bạn
beställningsnummer som framgår av enhetens märk-skylt. Số có
thể cho đến khi ví dụ về điều gì đó có thể xảy ra:

VLT-8008-A-T4-C20-R3-DL-F10-A00-C0

Đây là điều tốt nhất bạn có thể làm để có được sự thoải mái tuyệt vời
är en VLT 8008 för trefasig nätspänning på 380-480 V
(T4) i Compact-kapsling IP 20 (C20). Maskinvaran là
utrustad med inbyggda RFI-filer, klass A & B (R3).
Frekvensomformaren innehåller và kiểm soát

(DL) với PROFIBUS-tillvalskort (F10). Nạp cho đến khi-
valskort (A00) và ingen ytbeläggning (C0). Det åttionde-
tecknet (A) gjuten dũ làm tăng thêm användningsområde:
A = THỦY.

IP 00: Denna kapsling dòn bẫy kéo dài đến tận cuối năm
hiệu quả và VLT 8000 AQUA-serien. Den ska
monteras và tiêu chuẩn.

IP 20/NEMA 1: Denna kapsling là tiêu chuẩn cho kapsling
VLT8000 AQUA. Đây là một cách đơn giản cho các thiết bị-kåpsmontage và
một số công việc có thể xảy ra đối với các hành vi tốt nghiệp của trường.
Bạn thậm chí có thể làm điều đó khi bạn làm điều đó.

IP 54: Denna kapsling kan monteras direkt på väggen.

Những điều cần làm ở đây là không thể chấp nhận được. IP54 có thể được nâng cấp
monteras sida vid sida.

mặt nạ biến đổi

Enheterna và lập trình có thể hỗ trợ các công cụ chuyển đổi giao
diện:

ST: Mô hình tiêu chuẩn hoặc cách làm của bạn-
rehet. Utan DC-trų cột, cho thiết bị
VLT 8042-8062, 200-240V
VLT 8016-8300, 525-600V

SL: Modell tiêu chuẩn với cột DC.

BAN TAI: Sử dụng bảng điều khiển, cột DC, kết nối cho
hệ thống tái phục vụ DC 24 V bên ngoài cho
bảng điều khiển.

DX: Utbyggd đã sử dụng bảng điều khiển manöver, DC-
plintar, inbyggda nåtsåkringar và fråns-
kiljare, anslutning för extern 24 V DC-
reservmatning för styrkortet.

PF: Modell tiêu chuẩn với 24 V DC-reservmat-
tôi đang tìm kiếm một món ăn ngon và một món
ăn ngon. Inga DC-trų cột.

TÀI BÚT: Modell tiêu chuẩn với 24 V DC-reservmat-
tôi muốn ăn styrkortet. Inga DC-trų cột.

ĐD: Modell tiêu chuẩn với 24 V DC-reservmat-
ning för styrkortet, inbyggda nåtsåkringar
ôi trời ơi. Inga DC-trų cột.

bộ lọc RFI

Công suất cao hơn dành cho dòng điện 380-480 V và công suất
cao hơn cho đến 7,5 kW (VLT 8011) và tất cả đều được sử
dụng với bộ lọc loại A1 & B. Enheter cho
högre motoreffekter än så kan bestållas med eller
utan bộ lọc RFI. Ngoài ra còn có 525-600 V kết hợp với
bộ lọc RFI.

A1 RFI kết hợp với VLT 8502 -8652
525-690 V

Manöverenhet (knappsats och display)

Tất cả những gì tôi đã lập trình để gỡ bỏ IP 54-
máy đo (samt IP 21 VLT 8452-8652, 380-480 V och
VLT 8502-8652, 525-690 V) có thể bảo vệ tốt nhất
med hoặc utan styrenhet. Tất cả các dòn bẫy IP 54-enheter-
tôi đã làm được điều đó.

Alla enhetstyper finns Tillgängliga med inbyggda Till-
ämpningstillval inklusive ett relåkort med fyra relåer
hoặc là kaskadstyrkort.

Ytbeläggning

Tất cả những người tạo mẫu người Phần Lan đều có thể làm việc
với nhau hoặc có thể làm việc chăm chỉ với kretskortet. Quan sát viên
VLT 8452-8652, 380-480 V và VLT 8052-8652,
525-690 V cuối cùng vậy cho đến khi xử lý ytbe.

200-240V

typkod Vi trí tời cẩng thẩng	T2 9-10	C00 13-11	C20 13-11	CN1 13-11	C54 13-11	ST 14-15	SL 14-15	R0 16-17	R1 16-17	R3 16-17
4,0 kW/5,0 Hkr	8006		X		X	X	X	X		X
5,5 kW/7,5 Hkr	8008		X		X	X	X	X		X
7,5 kW/10 Hkr	8011		X		X	X	X	X		X
11 kW/15 Hkr	8016		X		X	X	X	X		X
15 kW/20 Hkr	8022		X		X	X	X	X		X
18,5 kW/25 Hkr	8027		X		X	X	X	X		X
22 kW/30 Hkr	8032		X		X	X	X	X		X
30 kW/ 40 Hkr	8042	X		X	X	X		X	X	
37 kW/50 Hkr	8052	X		X	X	X		X	X	
45 kW/60 Hkr	8062	X XX	X XX							

380-480V

typkod Vi trí tời cẩng thẩng	T4 9-10	C00 13-11	C20 13-11	CN1 13-11	C54 13-11	ST 14-15	SL 14-15	BẮN TẮT 14-15	DX 14-15	TẮT ĐỢT 14-15	PD 14-15	PF 14-15	R0 16-17	R1 16-17	R3 16-17
4,0 kW/5,0 Hkr 8006	5,5 kW/		X		XX					X					X
7,5 Hkr 8008	7,5 kW/10 Hkr		X		XX					X					X
8011	11 kW/15 Hkr 8016	15	X		XX					X				X	
kW/20 Hkr 8022	18,5 kW/25		X		XXX					X			X		X
Hkr 8027	22 kW /30 Hkr		X		XXX					X			X		X
8032	30 kW/40 Hkr 8042	37	X		XXX					X			X		X
kW/50 Hkr 8052	45 kW/60		X		XXX					X			X		X
Hkr 8062	55 kW/75 Hkr 8072		X		XXX					X			X		X
75 kW/100 Hkr 8102	90 kW/		X		XXX					X			X		X
125 Hkr 8122	110 kW/150		X		XXX					X			X		X
Hkr			X		XXX					X			X		X
			X		XXX					X			X		X
			X		XXX					X			X		X
	8152	X		X	XX			X	X	XXXX				X	
132 kW/200 Hkr	8202	X		X	XX			X	X	XXXX				X	
160 kW/250 Hkr	8252	X		X	XX			X	X	XXXX				X	
200 kW/300 Hkr	8302	X		X	XX			X	X	XXXX				X	
250 kW/350 Hkr	8352	X		X	XX			X	X	XXXX				X	
315 kW/450 Hkr	8452	X		X	XX			X	X	XXXX				X	
355 kW/500 Hkr	8502	X		X	XX			X	X	XXXX				X	
400 kW/550 Hkr	8602	X 450		X	XX			X	X	XXXX				X	
kW/600 Hkr	8652	X XX X XXXX	XX												

Spanning

T2: 200-240 VAC

T4: 380-480 VAC

Kapsling

C00: IP 00 nhỏ gọn

C20: IP 20 nhỏ gọn

CN1: NEMA 1 nhỏ gọn

C54: IP 54 nhỏ gọn

mặt nạ biến đổi

ST: Tiêu chuẩn

SL: Trụ cột DC tiêu chuẩn

EX: Utökad med 24 V-försörjning và DC-plintar

DX: Utökad med 24 V-försörjning, DC-plintar, fränskiljare và säkring

PS: Tiêu chuẩn y tế 24 V-försörjning

PD: Tiêu chuẩn y tế 24 V-försörjning, säkring och fränkopplare

PF: Tiêu chuẩn y tế 24 V-försörjning và säkring

bộ lọc RFI

R0: Bộ lọc Utan

R1: Bộ lọc Klass A1

R3: Klass A1- och B-filter



OBS!

NEMA 1 överstiger IP 20

525-600V

typkod Vị trí tải cân bằng	T6 9-10	C00 13-11	C20 13-11	CN1 13-11	ST 14-15	R0 16-17
1,1 kW/1,5 Hkr	8002		X	X	X	X
1,5 kW/2,0 Hkr	8003		X	X	X	X
2,2 kW/3,0 Hkr	8004		X	X	X	X
3,0 kW/4,0 Hkr	8005		X	X	X	X
4,0 kW/5,0 Hkr	8006		X	X	X	X
5,5 kW/ 7,5	8008		X	X	X	X
Hkr 7,5 kW/10	8011		X	X	X	X
Hkr 11 kW/15	8016			X	X	X
Hkr 15 kW/20	8022			X	X	X
Hkr 18,5 kW/25	8027			X	X	X
Hkr 22 kW/30	8032			X	X	X
Hkr 30 kW/40	8042			X	X	X
Hkr 37 kW/50	8052			X	X	X
Hkr 45 kW/60	8062			X	X	X
Hkr 55 kW /75 Hkr	8072			X	X	X

525-690 V

typkod Vị trí tải cân bằng	T7 9-10	C00 13-11	CN1 1-11 3	C54 13-11	ST 13-11	BẢN TẢI 13-11	DX 14-15	TẢI ĐÚT 14-15	PD 14-15	PF 14-15	R0 16-17	R1 16-17 1)
45 kW/50 Hkr	8052	XXXX				X	X	X	X	X	X	X
55 kW/60 Hkr	8062	XXXX				X	X	X	X	X	X	X
75 kW/75 Hkr	8072	XXXX				X	X	X	X	X	X	X
90 kW/100 Hkr	8102	XXXX				X	X	X	X	X	X	X
110 kW/125 Hkr	8122	XXXX				X	X	X	X	X	X	X
132 kW/150 Hkr	8152	XXXX				X	X	X	X	X	X	X
160 kW/200 Hkr	8202	XXXX				X	X	X	X	X	X	X
200 kW/250 Hkr	8252	XXXX				X	X	X	X	X	X	X
250 kW/300 Hkr	8302	XXXX				X	X	X	X	X	X	X
315 kW/350 Hkr	8352	XXXX				X	X	X	X	X	X	X
400 kW/400 Hkr	8402	XXXX	8502			X	X	X	X	X	X	X
500 kW/400 Hkr		XXXX	8602			X	X	X	X	X	X	X
560 kW/500 Hkr		XXXX				X	X	X	X	X	X	X
630 kW/600 Hkr	8652	XXX	X			X	X	XX	X		X	X

1) R1 är inte Tillgängligt với biến thể DX, PF och PD.

T7: 525-690 VAC

C00: IP 00 nhỏ gọn

C20: IP 20 nhỏ gọn

CN1: NEMA 1 nhỏ gọn

ST: Tiêu chuẩn

R0: Bộ lọc Utan

R1: Bộ lọc K1ass A1



OBS!

NEMA 1 överstiger IP 20

Tillvalsalternativ, 200-600 V

Trübung	Chức vụ: 18-19
D01) Utan LCP	
DL Med LCP	
Fältbusstillval	Vị trí: 20-22
F00 Inga cho đến thời điểm	
F10 Profibus DP V1	
Mạng thiết bị F30	
F40 LonWorks Cấu trúc liên kết miễn phí	
Tillämpningstillval	Chức vụ: 23-25
Giá trị A00 Inga	
A312) Reläkort, 4 reläer	
Bộ điều chỉnh Kaskad A32	
Ytbeläggning	Vị trí: 26-27
C03) Ingen ytbeläggning	
C1 Med ytbeläggning	

- 1) Inte Tillgängligt Med Compact IP 54-kapsling
- 2) Inte Tillgängligt med fältbusstillval (Fxx)
- 3) Ý tưởng về hiệu quả công việc từ 8452 đến 8652, 380-480 V och VLT 8052-8652, 525-690V

■ MODELLKOD, tabell/beställningsformulär

VLT	8			A	T	C				R	D	F			A		C
-----	---	--	--	---	---	---	--	--	--	---	---	---	--	--	---	--	---

Effektstorlekar
t.ex. 8008

Användningsområde
A

Nätspänning
T2
T4
T6
T7

Kapslingsgrad
C00
C20
C54
CN1

Maskinvara
ST
SL
PS
PD
PF
EX
DX

RFI-filtrer
R0
R1
R3

Manöverenhet (LCP)
DO
DL

Tilläggskort för buss
F00
F10
F30
F40

Tilläggskort för tillämpningar
A00
A31
A32

Ytbelagda kretskort (conformal coating)
C0
C1

Antal enheter av denna typ

Krävs leveransdatum

Beställare:

Leveransdatum:

Tag kopior av beställningsformulären. Fyll i dem och skicka eller faxa dem till närmaste Danfoss-återförsäljare.

176FA206.13



■ Dữ liệu kỹ thuật Allmänna

Nätförsörjning (L1, L2, L3):

Nätspänning, 200-240 V-eheter	3x200/208/220/230/240V ±10 %
Nätspänning, 380-480 V-eheter	3 x 380/400/415/440/460/480 V ±10 %
Nätspänning, 525-600 V-eheter	3x525/550/575/600V ±10 %
Nätspänning, 525-690 V-eheter	3x525/550/575/600/690V ±10 %
Nätfrekvens	48-62 Hz +/- 1%

Tối đa. nãtobalans:

VLT 8006-8011/380-480 V và VLT 8002-8011/525-600 V	±2,0 % av nominell nätspänning
VLT 8016-8072/525-600 V, 380-480 V và VLT 8006-8032/200-240 V	±1,5 % av nominell nätspänning
VLT 8102-8652/380-480 V và VLT 8042-8062/200-240 V	±3,0 % av nominell nätspänning
VLT 8052-8652/525-690V	±3,0 % av nominell nätspänning
Công việc hiệu quả /cos. φ Hiệu	năm 1 (>0,98)
quả hoạt động (λ)	0,90 vid đề cử kéo dài
Nätspänningsingångar (L1, L2, L3), Tillåtna switchfrekvenser (på-av)	khoảng 1 gang/2 phút.
Tối đa. kortslutningsström	100 kA

Dữ liệu VLT-ut (U, V, W):

xe máy	0-100 % tại nätspänningen
Utfrekvens:	0-120Hz, 0-1000Hz
Utfrekvens, 6002-6032, 200-240 V	0-120Hz, 0-1000Hz
Utfrekvens, 8042-8062, 200-240 V	0-120Hz, 0-450Hz
Utfrekvens, 8072-8652, 380-460 V	0-120Hz, 0-450Hz
Utfrekvens, 8002-7016, 525-600 V	0-120Hz, 0-1000Hz
Utfrekvens, 8022-8062, 525-600 V	0-120Hz, 0-450Hz
Utfrekvens, 8072, 525-600 V	0-120Hz, 0-450Hz
Utfrekvens, 8052-8352, 525-690 V	0-132 Hz, 0-200 Hz
Utfrekvens, 8402-8652, 525-690 V	0-132 Hz, 0-150 Hz
Nominell Motorspänning, 200-240 V-eheter	200/208/220/230/240V
Nominell Motorspänning, 380-480 V-eheter	380/400/415/440/460/480V
Nominell Motorspänning, 525-600 V-eheter	525/550/575V
Nominell Motorspänning, 525-690 V-eheter	525/550/575/690V
Nominell motorfrekvens	50/60Hz
Mua sắm bằng cách	Obegränsad
Ramptider	1-3600 giây

Khoảnh khắc:

thời điểm bắt đầu	110% trong 1 phút.
Thời điểm bắt đầu (tham số 110 Högt thời điểm bắt đầu)	Tối đa. thời điểm: 130 % và 0,5 giây.
Gia tốc thời điểm	100%
Övermoment	110%

Cố gắng sử dụng kỹ thuật số:

Antal lập trình viên kỹ thuật số	44
Plintummer	16, 17, 18, 19, 27, 29, 32, 33
Spanningsnivå	0-24 V DC (PNP logik tích cực)
Spänningsnivå, logisk "0"	< 5V DC
Spänningsnivå, logisk "1"	> 10 V DC
Maxspänning på ingång	28 V DC
Ingångsresistans, Ri	khoảng 2 kΩ
Quét theo yêu cầu	3 phút.

Cách ly điện Säker: Tất cả các kỹ thuật số được sử dụng để cách ly điện từ phần nätspänningen (PELV). Thiết bị kỹ thuật số có thể loại bỏ các thiết bị cách ly từ thiết bị đầu cuối với bộ gen cố định ở bên ngoài 24 V DC cho các ổ cắm điện och switch 4 ppnas. Se chuyển 1-4.

Styrkort, tương tự như vậy:

Antal lập trình viên tương tự như spenningsingångar/termistoringångar	2
Plintummer	53, 54
Spänningsnivå	0-10 V DC (thanh trượt)
Ingångsresistans, R _i	khoảng 10 kΩ
Antal lập trình viên tương tự Strömingångar	1
Plintummer, jord	55
Strömområde	0/4-20 mA (thanh trượt)
Ingångsresistans, R _i	khoảng 200 Ω
Upplösning	10 bitar + fortecken
Không có gì để làm	Tối đa. fel: 1 % trung bình đầy đủ
Quét theo yêu cầu	3 mili giây

Cách ly điện Säker: Tất cả các thiết bị tương tự đang sử dụng điện và cách điện cách ly từ nätspänningen (PELV) và các thiết bị cách ly khác.

Cốt lõi, nhịp đập:

Antal lập trình viên pulsingångar	3
Plintummer	17, 29, 33
Maxfrekvens với tấm ván 17	5 kHz
Maxfrekvens với pã 29, 33	20 kHz (PNP öppen kollektor)
Maxfrekvens với pã 29, 33	65 kHz (mottakt)
Spänningsnivå	0-24 V DC (PNP logik tích cực)
Spänningsnivå, logisk "0"	< 5V DC
Spänningsnivå, logisk "1"	> 10 V DC
Maxspänning pã ingång	28 V DC
Ingångsresistans, R _i	khoảng 2 kΩ
Quét theo yêu cầu	3 phút.
Upplösning	10 bitar + fortecken
Noggrannhet (100 Hz-1 kHz), bảng 17, 29, 33	Max fel: 0,5 % trung bình đầy đủ
Noggrannhet (1-5 kHz), cột 17	Max fel: 0,1 % trung bình đầy đủ
Noggrannhet (1-65 kHz), cột 29, 33	Max fel: 0,1 % trung bình đầy đủ

Cách ly điện Säker: Alla pulsingångar är galvaniskt isolerade från nätspänningen (PELV). Pulsingångarna kan dessutom cách ly từ các thiết bị plintarna pã styrkortet genom att en extern 24 V DC-försörjning ansluts och switch 4 öppna. Se chuyển 1-4.

Styrkort, digitala/puls- và analoga utgångar:

Trước lập trình viên kỹ thuật số và tương tự utgångar	2
Plintummer	42, 45
Spänningsnivå vid digital/pulsutgång	0-24 V DC
Minimibelastning cho đến nolla (plint 39) vid digital/pulsutgång	600 Ω
Frekvensområden (digital utgång använd som pulsutgång)	0-32 kHz
Tăng cường vid analog utgång Tối đa	0/4-20 mA
hóa cho đến khi nolla (plint 39) vid analog utgång Noggrannhet	500 Ω
pã analog utgång Upplösning pã	Max fel: 1,5 % trung bình đầy đủ
analog utgång.	8 bit

Cách ly điện Säker: Tất cả kỹ thuật số hoặc analoga utgångar är galvaniskt isolerade från nätspänningen (PELV) och övriga högspänningsplintar.

VLT® 8000 AQUA

Styrkort, 24 V DC cho các thiết bị:

Plintnummer	12, 13
Tối đa.	200 mA
Plintnummer cuối cùng, nolla	20, 39

Cách ly điện Säker: 24 V DC-försörjningen är galvaniskt isolerad från nätspänningen (PELV), men har samma tiềm năng tương tự của utgångarna.

Thông tin liên lạc của Styrkort, RS 485 :

Plintnummer	68 (TX+, RX+), 69 (TX-, RX-)
-------------	------------------------------

Cách ly điện Säker: Cách ly điện hoàn toàn (PELV).

Liên quan: 1)

Antal Programmingbara reläutgångar	2
Plintnummer, styrkort (kết thúc điện trở cuối cùng)	4-5 (đũa)
Tối đa. plintbelastning (AC1) trên 4-5,	50V AC, 1A, 50VA
styrkort Max. tamm ván sàn (DC1 (IEC 947)) trên 4-5,	25 V DC, 2 A / 50 V DC, 1 A, 50 W
styrkort Max. plintbelastning (DC1) với 4-5 pã styrkortet cho UL/cUL-tillämpningar	30V AC, 1A / 42,5V DC, 1A
Plintnummer, nätkort (điện trở và công suất tăng cường)	1-3 (brytande), 1-2 (slutande)
Tám ván sàn tối đa (AC1) pã 1-3, 1-2, nätkort	250V AC, 2A, 500VA
Tám ván sàn tối đa DC1 (IEC 947)) trang 1-3, 1-2, nätkort	25 V DC, 2 A / 50 V DC, 1A, 50 W
Min. tám ván sàn (AC/DC) pã 1-3, 1-2, nätkort	24 V DC, 10 mA / 24 V AC, 100 mA

1) Märkvärden dành cho người vận hành lên tới 300 000.

Vid induktiv belastning lessras antalet operator med 50 %, thay thế kan strömmen lessras med 50 % dành cho người vận hành 300 000.

Nguồn điện DC 24 V bên ngoài:

Plintnummer	35, 36
Spänningsområde Max	24 V DC ±15 % (tối đa 37 V DC trong 10 giây)
spänningsrippel	2V DC
Effektförbrukning	15 W- 50 W (50 W bắt đầu video trong 20 ms)
Min. nätsäkkring	6 Ampe

Cách ly điện Säker: cách ly điện hoàn toàn từ bên ngoài 24 V DC-försörjningen även är PELV-säker.

VLT® 8000 AQUA

Cầu hỏi thường gặp và dẫn dắt:

Tối đa. motorkabellängd, skärmd kabel	150 m
Max. motorkabellängd, oskärmd kabel Max	300 m
motorkabellängd, skärmd kabel VLT 8011 380-480 V Max	100 m
motorkabellängd, skärmd kabel VLT 8011 525-600 V Maxvarvtal DC-	50 m
busskabellängd, skärmd kabel	25 phút từ đường trung bình đến DC-skena.

Tối đa. ledarearea cho đến động cơ, se nästa avsnitt

Tối đa. ledarearea dành cho bên ngoài 24 V DC-cho	2,5 mm ² /12 AWG
Max. khu vực ledara cho styrkablur	1,5 mm ² /16 AWG
	1,5 mm ² /16 AWG

Om överensstämmelse med UL/cUL är ett krav måste en kopparkabel
 nhiệt độ trung bình 60/75° C användas (VLT 8002-8072 (525-600
 V), VLT 8006-8072 (380-480 V) và VLT 8002-8032 (200-240 V)). ở
 överensstämmelse med UL/cUL är ett krav, måste en kopparkabel
 nhiệt độ trung bình 75° C användas (VLT 8102-8652 (380-480 V),
 VLT 8042-8062 (200-240V), VLT 8052-8652 (525-690V)).

Kopplingar kan användas både for koppar- och aluminiumkablur om an-nat ej

Tối đa. khu vực ledara cho truyền thông seriell	anges.
---	--------

Styrningsegenskaper:

Frekvensområde	0-120Hz
Nång cao năng lực của bạn	±0,003 Hz
Hệ thống phản ứng lại	3 phút.
Varvtal, varvtalsområde (utan återkoppling)	1:100 av synkron hastighet < 1 500 varv/phút: tối đa. fel ± 7,5 varv/phút
Varvtal, noggrannhet (utan återkoppling)	> 1 500 varv/phút: tối đa. tỷ lệ 0,5 % trên thực tế là < 1 500 varv/phút: tối đa. fel ± 1,5 varv/phút
Quy trình, noggrannhet (med återkoppling)	> 1 500 varv/phút: tối đa. tỷ lệ 0,1 % trên thực tế

Tất cả các cơ sở điều khiển cho động cơ không đồng bộ 4-polig

Noggrannhet dành cho hiển thị hiển thị (tham số 009-012 Displayvisning):

Động cơ 0 - 140 % bền bỉ	Tối đa. fel: ±2,0 % av nominell utström
Hiệu suất kW, hiệu suất HP, độ bền 0 - 90 %	Tối đa. fel: ±5,0 % av nominell uteffekt

Miljö:

Kapsling	IP00/Chassi, IP20/IP21/NEMA 1, IP54/NEMA 12
Kiểm tra độ rung	0,7 g RMS 18-1 000 Hz độ sụt giảm tối đa 3 riktningar dưới 2 timmar (IEC 68-2-34/35/36)
Tối đa. tương đối	93 % +2 %, -3 % (IEC 68-2-3) khi vận chuyển và độ trễ
fuktighet Max. relativ	95% icke-kondenserande (IEC 721-3-3; klass 3K3) i drift
fuktighet Aggressiv miljö (IEC 721-3-3)	Ej ytbehandlad lớp 3C2
Mức độ hung hăng (IEC 721-3-3)	Ytbehandlad lớp 3C3
Omgivningstemperatur, VLT 8006-8011 380-480 V, 8002-8011 525-600 V, IP 20//NEMA 1	Tối đa. 45° C (24-timmars genomsnitt tối đa 40° C)
Omgivningstemperatur, IP00/Chassi, IP20/NEMA 1, IP54/ NEMA 12	Tối đa. 40° C (24-timmars genomsnitt tối đa 35° C)

se Nedstämpling for hög omgivningstemperatur

Tối thiểu. omgivningstemperatur vid full	0°C
drift Min. omgivningstemperatur med downrade prestanda Nhiệt	-10°C
độ vid lag/vận chuyển Max. höjd över	-25° - +65°/70° C
có	1000 m

se Nedstämpling for högt lufttryck.

IP54-enheter được cung cấp cho việc cài đặt trực tiếp. IP54-klassen là thông số kỹ thuật dành cho việc tiếp tục triển khai, một số giải pháp, khả năng hoạt động hoặc chất thải xỉ. Theo sådana omständigheter được đề xuất Danfoss att enheterna trình cài đặt và kỹ thuật của bạn được định dạng phù hợp cho công việc kinh doanh của bạn. Các lựa chọn thay thế đề xuất trong phút cài đặt 0,5 m nhãn hiệu ovanför som är tackt av ett skjul.



OBS!

VLT 8002-8072-enheter trên 525-600 V föl-
jer inte EMC-, PELV- hoặc lågspännings-direktiven.

Skydd AV VLT 8000 AQUA:

Elektroniskt-termiskt motorskydd skyddar motorn mot överbelastning.

Nhiệt độ ở mức cao nhất có thể nhiệt độ y/lplattans har sjunkit ned đến dưới 60 ° C.

Để có được một cơ hội tuyệt vời cho công việc của bạn:

- VLT 8152, 380-480 V cung cấp nhiệt độ 75° C và có thể đảm bảo nhiệt độ dưới 60° C.
- VLT 8202, 380-480 V cho nhiệt độ 80° C và có thể điều chỉnh nhiệt độ dưới 60° C.
- VLT 8252, 380-480 V cung cấp nhiệt độ 95° C và có thể điều chỉnh nhiệt độ dưới 65° C.
- VLT 8302, 380-480 V cung cấp nhiệt độ 95° C và có thể điều chỉnh nhiệt độ dưới 65° C.
- VLT 8352, 380-480 V cung cấp nhiệt độ 105° C và có thể điều chỉnh nhiệt độ dưới 75° C.
- VLT 8452-8652, 380-480 V cung cấp nhiệt độ 85° C và có thể đặt nhiệt độ ở nhiệt độ dưới 60° C.

- VLT 8052-8152, 525-690 V cung cấp nhiệt độ 75° C và có thể đặt nhiệt độ ở nhiệt độ dưới 60° C.

- VLT 8202-8402, 525-690 V cung cấp nhiệt độ 100° C và có thể đảm bảo nhiệt độ ở mức dưới 70° C.

- VLT 8502-8652, 525-690 V cung cấp nhiệt độ 75° C và có thể đặt nhiệt độ ở nhiệt độ dưới 60° C.

Frekvensomformaren är skyddad mot kortslutningar på motorplintarna U, V och W.

Frekvensomformaren är skyddad mot jordfel på motorplintarna U, V, W.

Tôi đang tìm kiếm một công cụ tìm kiếm thông tin tuyệt vời để cung cấp video của bạn cho lãg hoặc cho hög mellankretsspänning.

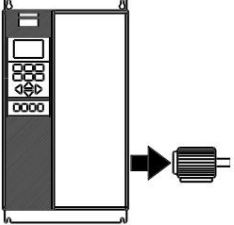
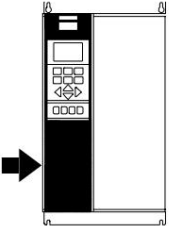
Nếu bạn muốn có một chiếc xe máy, bạn sẽ không thể làm được điều đó.

Vid nätfel có thể giúp bạn giải quyết tình trạng chậm phát triển của bộ điều khiển.

Bạn có thể làm điều này bằng cách sử dụng công nghệ tự động hóa của bạn hoặc thiết bị tự động hóa động cơ.

VLT® 8000 AQUA

■ Dữ liệu Kỹ thuật, điện áp 3 x 200-240 V

Tối ưu khai thác theo quốc tế yêu cầu		VLT-model 8006	8008	8011
	Utström4)	IVLT,N [A] 16,7	24,2	30,8
		IVLT, MAX (60 giây) [A]	26,6	33,9
	Uteffekt (240 V)	18,4 SVLT,N [kVA]	6,9	10,1
	Typisk axeleffekt	PVLT,N [kW] 4,0	5,5	7,5
	Typisk axeleffekt	PVLT,N [Hkr] 5	7,5	10
	[mm ²]/[AWG]			
	Tối đa. ledararea cho đến động cơ ở DC-buss	8/10	16/6	16/6
	Tối đa. hướng dẫn Max. khu vực ledara	(200 V) (RMS)IL,N [A] 16,0	23,0	30,0
	không	[mm ²]/[AWG] 2)	4/10	16/6
	Tối đa. nätsäkringar	[-]/[UL1] [A] 35/30	50	60
	Verkningsgrad ³⁾		0,95 0,95	0,95
	Vikt IP 20	[kg/lbs] 23/51	23/51	23/51
	Vikt IP 54	[kg/lb]	35/77	35/77
	Hiệu quả vid	Tổng số 194	426	545
	tối đa. bền bỉ. [W]			
	Kapsling	mô hình VLT	IP 20/NEMA 1, IP 54/NEMA 12	

1. Đối với loại hình kinh doanh, bạn có thể sử dụng Säkringar.

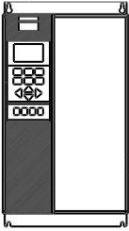
2. Máy đo dây của Mỹ.

3. Mätt med 30 m skärmad motorkabel vid nominell belastning và nominell frekvens.

4. Nuvarande värden uppfyller UL-kraven cho 208-240 V.

VLT® 8000 AQUA

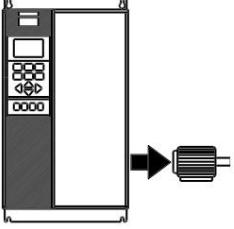
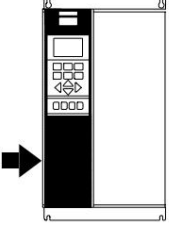
■ Dữ liệu Tekniska, nätspänning 3 x 200-240 V

Tài khai sáng med quốc tế krav	VLT-modell	8016	8022	8027	8032	8042	8052	8062	
Utström4)	IVLT,N [A] (200-230V)	46,2	59,4	74,8	88,0	115	143	170	
	IVLT, TỐI ĐA (60 giây) [A] (200-230V)	50,6	65,3	82,3	96,8	127	158	187	
	IVLT,N[A] (240 V)	46,0	59,4	74,8	88,0	104	130	154	
	IVLT, TỐI ĐA (60 giây) [A] (240V)	50,6	65,3	82,3	96,8	115	143	170	
	SVLT,N [kVA] (240V)	19,1	24,7	31,1	36,6	41,0	52,0	61,0	
Uteffekt	PVLT,N [kW]	11	15	18,5	22	30	37	45	
Đánh máy axeleffekt	PVLT,N [Hkr]	15	20	25	30	40	50	60	
Max. khu vực ledara cho đến khi động cơ và DC-	Koppar	16/6	35/2	35/2	50/0	70/1/0	95/3/0	120/4/0	
buss [mm2]/ [AWG]2) 5)	Nhôm6)	16/6	35/2	35/2	50/0	95/3/05)	90/250 mcm5)	120/300 mcm 5)	
Tối thiểu. ledararea cho đến động cơ và DC-buss [mm2]/[AWG]2)		8/10	8/10	8/10	16/6	8/10	8/10	8/10	
Tối đa. điện áp (200 V) (RMS) IL,N[A] 46,0 Max. khu vực ledara		59,2	74,8	88,0	101,3	126,6	149,9		
(nật) [mm2]/ [AWG]2) 5)	Koppar	16/6	35/2	35/2	50/0	70/1/0	95/3/0	120/4/0	
	Nhôm6)	16/6	35/2	35/2	50/0	95/3/05)	90/250 mcm 5)	120/300 mcm 5)	
Tối đa. nätsäkringar [-]/UL1) [A]		60	80	125	125	150	200	250	
Verkningsgrad3)		0,95	0,95	0,95	0,95	0,95	0,95	0,95	
Vikt IP00/Chassi [kg/lbs]						90/198	90/198	90/198	
Vikt IP 20/NEMA									
	[kg/lbs]	23/51	30/66	30/66	48/106	101/223	101/223	101/223	
1 Vikt IP	[kg/lb]	38/84	49/108	50/110	55/121	104/229	104/229	104/229	
54 Hiệu suất vid tối đa. bền bi.	[W]	545	783	1042	1243	1089	1361	1613	
Kapsling		IP 00/IP 20/NEMA 1/IP 54/NEMA 12							

1. För typ av säkring, se avsnittet Säkringar.
2. Máy đo dây của Mỹ.
3. Mätt med 30 m skärmad motorkabel vid nominell belastning và nominell frekvens.
4. Nuvarande värden uppfyller UL-kraven cho 208-240 V.
5. Trả lời 1 x M8/2 x M8.
6. Cấp nhôm với diện tích đèn led lớn hơn 35 mm2 nên có độ an toàn cao với Al-Cu-kontakt.

VLT® 8000 AQUA

■ Dữ liệu Kỹ thuật, nãtforsörjning 3 x 380-480 V

Tối khai sáng med quốc tế krav		VLT-model 8006		
		8008	8011	
	Utstrom	IVLT,N [A] (380-440 V) 10.0	13.0	16.0
		IVLT, MAX (60 giây) [A] (380-440 V)	11,0 14,3	17,6
		IVLT, N [A] (441-480 V)	8,2 11,0	14.0
		IVLT, MAX (60 giây) [A] (441-480 V)	9,0 12,1	15,4
	Uteffekt	SVLT,N [kVA] (400 V)	7,2 9,3	11,5
		SVLT,N [kVA] (460 V)	6,5 8,8	11.2
		Typisk axeleffekt PVLt,N [kW] 4.0 Typisk axeleffekt PVLt,N [Hkr] 5 Max.	5,5	7,5
		ledararea cho đến động cơ [mm2]/[AWG] 2) 4) 4/10 Max. biến tần IL,N [A] (380 V) 9.1 (RMS)	7,5	10
			4/10	4/10
			12,2	15,0
		IL,N [A] (480 V)	8,3 10,6	14.0
	Tối đa. khu vực ledara không	[mm2]/[AWG] 2) 4)	10/4 10/4	4/10
	Tối đa. nãtsäkringar	[-]/UL1)[A]	25/20 25/25	35/30
	Verkningsgrad3)		0,96 0,96	0,96
	Vikt IP 20/NEMA 1 Vikt	[kg/lbs]	10,5/23	10,5/23
	IP 54/NEMA 12 Hiệu suất	[kg/lb]	14/31 14/31	31/14
	vid	Tổng cộng 198	250	295
	tối đa. bền bỉ. [W]			
	Kapsling	mô hình VLT	IP 20/NEMA 1/IP 54/NEMA 12	

1. Đối với loại hình kinh doanh, bạn có thể sử dụng Säkringar.

2. Máy đo dây của Mỹ.

3. Mätt med 30 m skärmad motorkabel vid nominell belastning và nominell frekvens.

4. Tối đa. ledararea avser den största ledararea som får anslutas to plintarna.

Tất cả những điều đó đều là quốc gia và lokala là người giỏi nhất cho khu vực lãnh đạo tối thiểu.

VLT® 8000 AQUA

■ Dữ liệu Kỹ thuật, nguồn cung cấp 3 x 380-480 V

Tối ưu khai thác theo yêu cầu quốc tế	VLT-mô hình 8016	8022	8027	8032	8042
Ustroom	IVLT,N [A] (380-440 V) 24,0	32,0	37,5	44,0	61,0
	IVLT, MAX (60 giây) [A] (380-440V) 26,4	35,2	41,3	48,4	67,1
	IVLT,N[A] (441-480 V)	21,0 27,0	34,0	40,0	52,0
	IVLT, TỐI ĐA (60 giây) [A] (441-480V)	23,1 29,7	37,4	44,0	57,2
Uteffekt	SVLT,N [kVA] (400 V) 17,3 23,0 SVLT,N [kVA] (460 V) 16,7 21,5 PVLt,N [kW] 11 15	27,0	27,1	31,6	31,9
Đánh máy axeleffekt	PVLT,N [Hkr] 15 20	18,5	22	30	40
Đánh máy axeleffekt		25	30	40	
Max. ledararea cho đến motor och Bus DC, IP 20	[mm2]/[AWG]2) 4)	16/6	16/6	16/6	35/2
Max. ledararea cho đến motor och Bus DC, IP 54 phút.		16/6	16/6 16/6	16/6	35/2
ledararea cho đến motor och DC-bus tối	[mm2]/[AWG]2) 4)	8/10 8/10	8/10	8/10	8/10
đa. hướng dẫn	IL,N[A] (380 V) 24,0 32,0 IL,N[A] (480 V) 21,0 27,6 16/6 16/6	37,5	34,0	44,0	60,0
(RMS)		34,0	41,0	53,0	
Tối đa. ledararea (nät), IP 20	[mm2]/[AWG]2) 4)	16/6	16/6	35/2	35/2
Max. ledararea (nät), IP 54 Max.		16/6	16/6 16/6	16/6	35/2
nätsäkringar	[-]/UL1) [A] 63/40	63/40	63/50 63/60	0,96 0,96	80/80
Verkningsgrad vid nominell frekvens	Vikt IP	0,96	0,96		0,96
20/NEMA 1 Vikt IP 54/	[kg/lbs]	21/46 21/46 41/90	22/49 27/60 42/93		28/62
NEMA 12 Effektförlust	[kg/lb]	41/90	42/93		54/119
vid max. belas-tnng.	[W]	419	559	655	768
Kapsling					IP 20/NEMA 1/ IP 54/NEMA 12

1. For typ av säkring, se avsnittet Säkringar.

2. Máy đo dây của Mỹ.

3. Mätt med 30 m skärmd motorkabel vid nominell belastning và nominell frekvens.

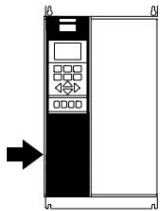
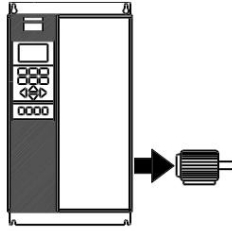
4. Tối thiểu. ledararea avser den minsta ledararea som får anslutas cho đến plintarna. Tối đa. ledararea avser den största ledararea som får anslutas cho đến plintarna.

Tất cả những điều đó đều là quốc gia và lokala là người giỏi nhất cho khu vực lãnh đạo tối thiểu.

VLT® 8000 AQUA

■ Dữ liệu Kỹ thuật, nãtforsörjning 3 x 380-480 V

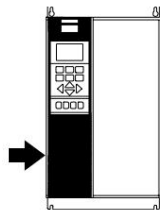
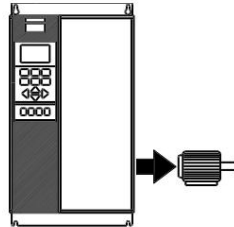
Tối khai sáng med quốc tế krav	VLT-model 8052	8062	8072	8102	8122
Utstrom	IVLT,N [A] (380-440 V) 73,0	90,0	106	147	177
	IVLT, MAX (60 giây) [A] 80,3 (380-440V)	99,0	117	162	195
	IVLT,N[A] (441-480 V)	65,0 77,0	106	130	160
	IVLT, TỐI ĐA (60 giây) [A] (441-480V)	71,5 84,7	117	143	176
Uteffekt	SVLT,N [kVA] (400 V) 52,5	64,7	73,4	102	123
	SVLT,N [kVA] (460 V)	51,8 61,3	84,5	104	127
Đánh máy axeleffekt	PVLT,N [kW] 37	45	55	75	90
Đánh máy axeleffekt	PVLT,N [Hkr] 50	60	75	100	125
Max. ledararea cho đến động cơ och DC-buss, IP 20		35/2	50/0	50/0	120/250
Tối đa. ledararea cho đến động cơ và DC-buss, IP 54 Min.	[mm ²]/[AWG] 2) 4) 6)	35/2	50/0 50/0		mcm5) mcm5)
ledararea cho đến động cơ và DC-buss	[mm ²]/[AWG] 2) 4)	8/10 16/6	16/6	25/4	25/4
Max. điện áp IL,N[A] (380 V) 72,0 (RMS)		89,0	104	145	174
	IL,N[A] (480 V)	64,0 77,0	104	128	158
Tối đa. ledararea (nät), IP 20		35/2 50/0	50/0	120/250	120/250
Tối đa. ledararea (nät), IP	[mm ²]/[AWG] 2) 4) 6)	35/2	50/0 50/0	mcm	mcm
				150/300	150/300
				mcm	mcm
Tối đa 54. nãtsäkringar	[-]/[UL1] [A]	100/100	125/125	150/150	225/225
Verkningsgrad vid nominell frekvens Vikt IP		0,96 0,96	0,96 0,98	0,98	
20/NEMA 1 Vikt IP 54/	[kg/lbs]	41/90	42/93	43/96	54/119
NEMA 12 Effektförlust vid max. được lâu dài.	[kg/lb]	56/123	56/123	60/132	77/170
	[W]	1275	1571	1322	1467
				1766	
Kapsling		IP 20/NEMA 1/IP 54/NEMA 12			



1. För typ av säkring, se avsnittet Säkringar.
2. Máy đo dây của Mỹ.
3. Mätt med 30 m skärmad motorkabel vid nominell belastning và nominell frekvens.
4. Tối thiểu. ledararea avser den minsta ledararea som får anslutas cho đến plintarna. Tối đa. ledararea avser den största ledararea som får anslutas cho đến plintarna.
Tất cả những điều đó đều là quốc gia và lokala là người giỏi nhất cho khu vực lãnh đạo tối thiểu.
5. Kết nối DC 95 mm²/AWG 3/0.
6. Cáp nhôm với diện tích đèn led trên 35 mm² cần có độ an toàn cao với Al-Cu-liên lạc.


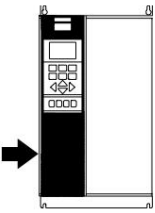
■ Dữ liệu Kỹ thuật, nãt fõrsõrjng 3 x 380-480 V

Tõi khai sãng med quõc tẽ krav	VLT-model	8152	8202	8252	8302	8352
Utstrom	IVLT,N [A] (380-440 V) 212	IVLT,	260	315	395	480
	MAX (60 giãy) [A] (380-440 V) 233	IVLT,N [A]	286	347	435	528
	(441-480 V) 190	IVLT, MAX (60	240	302	361	443
	giãy) [A] (441-480 V) 209	SVLT,N [kVA] (400	264	332	397	487
Uteffekt	V) 147	SVLT,N [kVA] (460 V) 151	180	218	274	333
	Typisk axeffect (380-440 V)		191	241	288	353
PVLT,N [kW] 110	Axeffect bình thường (441-480 V)	PVLT,N	132	160	200	250
[HKr] 150 Max.	ledararea cho đến động cơ và DC-buss [mm2]		200	250	300	350
2) 4) 5)			2x70	2x70	2x185 2x185	2x185
Tõi đa. ledararea cho đến động cơ và DC-buss			2x2/0	2x2/0	2x350	2x350 2x350
[AWG] 2) 4) 5)			mcm	mcm	mcm	mcm mcm
Tõi thiẽu. ledararea cho đến động cơ và DC-buss [mm2/			35/2	35/2	35/2	35/2 35/2
AWG] 2) 4) 5)						
Tõi đa. IL,N[A] (380 V)			208	256	317	385 467
strom (RMS) IL,N[A] (480 V)			185	236	304 356	2x185 431
Tõi đa. ledararea đến nãt [mm2] 2) 4) 5)			2x70	2x70	2x185 2x185	
Tõi đa. ledararea đến nãt [AWG] 2) 4) 5)			2x2/0	2x2/0	2x350	2x350 2x350
Tõi đa. nãt-sãkringar [-]/UL1) [A]			300/300	350/350	450/400	500/500 630/600
Vikt IP 00/	[kg/lbs]		82/181	91/201	112/247	123/271 138/304
khung gãm						
Vikt IP 20/	[kg/lbs]		96/212	104/229	125/276	136/300 151/333
NEMA 1						
Vikt IP 54/	[kg/lbs]		96/212	104/229	125/276	136/300 151/333
NEMA 12						
Phiẽn bản vid nominell frekvens					0,98	
Effectfõrlust video tõi đa [W]			2619	3309	4163	4977 6107
đợc lâu dài.						
Kapsling			IP 00/Chassi/IP 21/NEMA 1/IP 54/NEMA 12			



- For typ av säkring, se avsnittet Säkringar.
- Máy đo dây của Mỹ.
- Mãt med 30 m skãrmad motorkabel vid nominell belastning và nominell frekvens.
- Tõi thiẽu. ledararea avser den minsta ledararea som fãr anslutas cho đến plintarna. Tõi đa. ledararea avser den stõrsta ledararea som fãr anslutas cho đến plintarna.
Tãt cã những điẽu đó đẽu là quõc gia và lokala là người giỏi nhất cho khu vực lãnh đạo tõi thiẽu.
- Anslutningsbult 1 x M10/2 x M10 (khõng có động cơ), anslutningsbult 1 x M8/2 x M8 (DC-buss).

■ Dữ liệu Tekniska, nätförsörjning 3 x 380-480 V

Tối khai sáng med quốc tế krav	VLT-model 8452	8502	8602	8652		
	Utstrom	IVLT,N [A] (380-440 V) 600 IVLT,MAX (60 giây) [A] (380-440 V) 660 IVLT,N [A] (441-480 V) 540 IVLT,MAX (60 giây) [A] (441-480 V) 594 SVLT,N [kVA] (400 V) 416 SVLT,N [kVA] (480 V) 430	658	745	800	
	Uteffekt	Typisk axeleffekt (380-440 V)	470	540	582	
		PVLT,N [kW] 315 Axeleffekt bình thường (441-480 V) PVLT,N [Hkr] 450	355	400	450	
		Max. ledararea cho đến động cơ và DC-buss [mm2] 2) 4) 5) 4 x 240 Max.	500	550/600	600	
		ledararea cho đến động cơ và DC-buss [AWG] 2) 4)	4 x 240	4 x 240	4 x 240	
		5)	4 x 500 mcm	4 x 500 mcm	4 x 500 mcm	
		Tối đa. hướng dẫn (RMS)	IL,MAX [A] (380 V) 584	648	734	787
			IL,MAX [A] (480 V) 526	581	668	718
		Tối đa. ledararea đến nật [mm2] 4) 5)	4 x 240	4 x 240	4 x 240	4 x 240
		Tối đa. ledararea đến nật [AWG]2) 4) 5)	4 x 500 mcm	4 x 500 mcm	4 x 500 mcm	4 x 500 mcm
	Tối đa. nattsäkringar	[-]/UL [A]1) 700/700	900/900	900/900	900/900	
	Verkningsgrad3)	0,98	0,98	0,98	0,98	
	Vikt IP 00/					
	Khung	[kg/lbs] 221/488	234/516	236/521	277/611	
	gồm Vikt IP 20/					
	NEMA 1	[kg/lbs] 263/580	270/596	272/600	313/690	
	Vikt IP 54/					
	NEMA 12 Nổ	[kg/lbs] 263/580	270/596	272/600	313/690	
	lực					
	video tối đa belastning	[W] 7630 8879	7701		9428	
Kapsling		IP 00/Chassi/IP 21/NEMA 1/IP 54/NEMA 12				

1. För typ av sakring, se avsnittet Säkringar.

2. Máy đo dây của Mỹ.

3. Mätt med 30 m skärmd motorkabel vid nominell belastning và nominell frekvens.

4. Tất cả các quốc gia đều là quốc gia tốt nhất và tốt nhất cho khu vực lãnh đạo tối thiểu. Tối đa. ledararea avser den största ledararea som får anslutas cho đến plintarna.

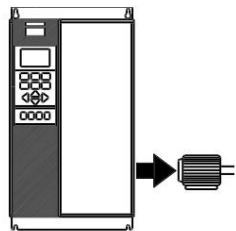
5. Anslutningsbult, hiệu quả, động cơ và công cụ cuối cùng: M10 (kompressionsfläns), 2 x M8 (boxfläns)

VLT® 8000 AQUA

■ Dữ liệu Kỹ thuật, điện áp 3 x 525-600 V

Tối khai sáng med quốc tế krav

VLT-modell 8002 8003 8004 8005 8006 8008 8011



Utström IVLT,N [A] (550 V)	2.6	2.9	4.1	5.2	6.4	9.5	11.5
IVLT, MAX (60 giây) [A] (550 V)	3.2	4.5	5.7	7.0	3.9	10.5	12.7
2.9 IVLT,N [A] (575 V)	2.7	4.9	6.1	4.3	5.4	9.0	11.0
2.4 IVLT, MAX (60 giây) [A] (575 V)	3.0	6.7	3.9	5.0	6.1	9.9	12.1
V) 2.6 Uteffekt SVLT,N [kVA] (550V) 2.5 SVLT,N [kVA] (575V) 2.4	2.8	3.9	4.9	6.1	2.2	3	9.0
1.1	2.7						9.0
Bình thường axeleffekt PVL,N [kW]	1.5			4			5.5
Bình thường axeleffekt PVL,N [Hkr]	1.5	2	3	4	5	7.5	10

Tối đa. ledararea cho kopparkabel cho đến động cơ và cuối cùng

[mm²] 4 4 4 4 4 4 4

[AWG] 10 10 10 10 10 10 10

Nominell in-ström	IVLT,N [A] (550 V)	2.5	2.8	4.0	5.1	6.2	9.2	11.2
	Tối VLT,N [A] (600 V)	2.2	2.5	3.6	4.6	5.7	8.4	10.3

Tối đa. ledararea cho kopparkabel, nät

[mm²] 4 4 4 4 4 4 4

[AWG] 10 10 10 10 10 10 10

Tối đa. nätsäkringar 1) [-]/UL [A]

4 5 6 8 10 15

Verknings-grad

0,96

Vikt IP 20/

[kg/lb] 10,5/ 10,5/ 10,5/ 10,5/ 10,5/ 10,5/ 10,5/

Nema 1

23 23 23 23 23 23 23

Uppskattad effektförlust vid max. bän bi (550 V)

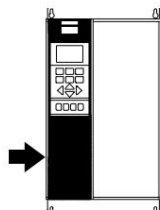
[W] 65 73 103 131 161 238 288

Tăng cường hiệu suất tối đa của vid (600 V)

[W] 63 71 102 129 160 236 288

Kapsling

IP 20/NEMA 1



1. Để đánh máy bạn có thể làm điều đó .

2. Máy đo dây của Mỹ (AWG).

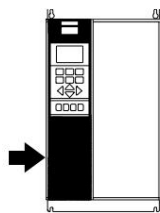
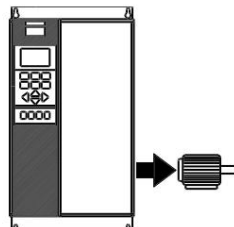
3. Tối thiểu. ledararea avser den minsta ledararea som får anslutas to plintarna for att överensstämna med IP20. Följ alltid quốc gia och lokala bestämmelser dành cho minsta ledararea.

đặt

VLT® 8000 AQUA

■ Dữ liệu Tekniska, nätspänning 3 x 525-600 V

		803											
Tối khai sáng med quốc tế krav		8016	8022	8027	2	8042	8052	8062	8072				
Utström	IVLT,N [A] (550 V)	18	23	28	34	43	20	25	31	37	54	65	81
	IVLT, MAX (60 giây) [A] (550 V)	47	17	22	27	32	41				59	72	89
	IVLT,N [A] (575 V)										52	62	77
	IVLT, MAX (60 giây) [A] (575 V)	19		24	30	35	45				57	68	85
Uteffekt	SVLT,N [kVA] (550 V) 17 SVLT,N [kVA] (575 V) 17 axeleffekt	22	27	32	41	22	27	32			51	62	77
	bình thường PVLT,N [kW] 11 axeleffekt bình thường PVLT,N [Hkr] 15	41	15	18,5	22	30	20				52	62	77
	Max. ledararea cho kop-parkabel cho đến xe máy	25	30	40							37	45	55
											50	60	75
	[mm2]	16	16	16	35	35					50	50	50
cuối cùng4)	[AWG] 2)	6	6	6	2	2					1/0	1/0	1/0
Tối thiểu. ledararea cho đến động cơ	[mm2]	0,5	0,5	0,5	10	10					16	16	16
ôi cuối cùng3)	[AWG] 2)	20	20	20	8						6	6	6
Danh mục động cơ													
I VLT,N[A] (550 V)		18	22	27	33	42	21	25	30		53	63	79
IVLT,N[A] (600 V)		16	38	16	16	35	35	6	6	2	49	38	72
Tối đa. ledararea for kop-[mm2] parkabel, nät4)	[AWG] 2)	16	30	35	45	60				2	50	50	50
Tối đa. nätsäkningar 1)[-1]/UL [A]		6	20								75	90	100
Verkningsgrad											0,96		
Vikt IP 20/NEMA 1	[kg/Ibs]	23/ 51	23/ 51	23/ 51	30/ 66	30/ 66	48/ 106	48/ 106	48/ 106				
Tăng cường hiệu quả của vid tối đa. bền bỉ (550 V) [W]		451	576	702	852	1077	1353	1628	2029				
Tăng cường hiệu suất tối đa của vid (600 V) [W]		446	576	707	838	1074	1362	1624	2016				
Kapsling		IP 20/NEMA 1											



- Để đánh máy bạn có thể làm điều đó .
- Máy đo dây của Mỹ (AWG).
- Tối thiểu. ledararea avser den minsta ledararea som får anslutas to plintarna for att överensstämna med IP 20.
Tất cả những điều đó đều là quốc gia và lokala là người giỏi nhất cho khu vực lãnh đạo tối thiểu.
- Cáp nhôm với diện tích đèn led trên 35 mm2 có độ an toàn cao nhất với AI-Cu-kontakt.

■ Dữ liệu Kỹ thuật, điện áp 3 x 525-690 V

Tối ưu nhất với quốc tế		VLT-môđel 8052 8062		8072	8102	8122	
Utström	IVLT, N [A] (525-550 V)	56	76	90	113	137	
	IVLT, MAX (60 giây) [A] (525-550 V)	84	84	99	124	151	
	62 IVLT, N [A] (551-690 V)	73	73	86	108	131	
	54 IVLT, MAX (60 giây) [A] (551-690 V)	80	80	95	119	144	
Utgång	V) 59 SVLT, N [kVA] (550 V)	72	72	86	108	131	
	V) 53 SVLT, N [kVA] (575 V)	73	73	86	108	130	
	V) 54 SVLT, N [kVA] (690 V)	87	87	103	129	157	
Typisk axeleffekt	V) 65 [kW] (550 V)	45	45	55	75	90	
	V) 37 [Hkr] (575 V)	60	60	75	100	125	
	V) 50 [kW] (690 V)	55	55	75	90	110	
Tối đa. ledararea cho đến động cơ	V) 45 [mm ²] 4,5			2x70			
	[AWG] 2,4,5			2 x 2/0			
Tối đa. ledararea cho đến khi cuối cùng òi anh em	[mm ²] 4,5			2x70			
	[AWG] 2,4,5			2 x 2/0			
Hướng dẫn danh nghĩa	IL, N [A] (550 V)	60	77	89	110	130	
	IL, N [A] (575 V)	58	74	85	106	124	
	IL, N [A] (690 V)	58	77	87	109	128	
Tối đa. khu vực ledara	[mm ²] 4,5			2x70			
Ström försörjning	[AWG] 2,4,5			2 x 2/0			
Tối thiểu. ledararea cho đến motor och	[mm ²] 4,5			35			
Ström försörjning	[AWG] 2,4,5			2			
Tối thiểu. ledararea cho đến broms och	[mm ²] 4,5			10			
lần cuối cùng	[AWG] 2,4,5			..			
Tối đa. nãtsäkringar [-]/UL	[A] 1 125	160	200	200	250		
Verkningsgrad		0,97	0,97	0,98	0,98	0,98	
Effekt förlust		1458	1717	IP 00 [kg]	1913	2262	2662
Vikt				82			
Vikt				IP 21/Nema1 [kg]	96		
Vikt				IP 54/Nema12 [kg]	96		
Kapsling				IP 00, IP 21/Nema 1 và IP 54/Nema12			

1. Đối với loại hình kinh doanh của bạn .

2. Máy đo dây của Mỹ.

3. Mätt med 30 m skärmd motorkabel vid nominell belastning và nominell frekvens.

4. Tối đa. ledararea avser den största ledararea som får anslutas to plintarna. Tối thiểu. ledararea avser den minsta Tillåtna ledararean. Följ alltid quốc gia och lokala bestämmelser dành cho minsta ledararea.

5. Anslutningsbult 1 x M10/2 x M10 (không có động cơ), anslutningsbult 1 x M8/2 x M8 (DC-buss).

■ Dữ liệu Kỹ thuật, điện áp 3 x 525-690 V

Tối ưu nhất với quốc tế		VLT-môđel 8152 8202 8252		8302	8352	8402
Utström	IVLT, N [A] (525-550 V)	162	201	253	303	418
	IVLT, MAX (60 giây) [A] (525-550 V)	178	221	278	333	396
	IVLT, N [A] (551-690 V)	155	192	242	290	344
	IVLT, MAX (60 giây) [A] (551-690 V)	171	211	266	319	378
Utgång	SVLT, N [kVA] (550V)	154	191	241	289	343
	SVLT, N [kVA] (575V)	154	191	241	289	343
	SVLT, N [kVA] (690 V)	185	229	289	347	411
Typisk axeleffekt	[kW] (550 V)	110	132	160	200	250
	[Hkr] (575 V)	150	200	250	300	350
	[kW] (690 V)	132	160	200	250	315
Tối đa. ledararea cho đến động cơ	[mm ²] 4,6	2 x 70			2x185	
	[AWG] 2,4,5	2 x 2/0			2 x 350 mcm	
Tối đa. ledararea cho đến cuối cùng och broms	[mm ²] 4,6	2x70			2x185	
	[AWG] 2,4,5	2 x 2/0			2 x 350 mcm	
Hướng dẫn danh nghĩa	IL, N [A] (550 V)	158	198	245	299	355
	IL, N [A] (575 V)	151	189	234	286	339
	IL, N [A] (690 V)	155	197	240	296	352
Tối đa. khu vực ledara	[mm ²] 4,6	2 x 70			2x185	
Ström försörjning	[AWG] 2,4,5	2 x 2/0			2 x 350 mcm	
Tối thiểu. ledararea cho đến motor och	[mm ²] 4,6			35		
Ström försörjning	[AWG] 2,4,5			2		
Tối thiểu. ledararea cho đến broms och	[mm ²] 4,6			10		
lần cuối cùng	[AWG] 2,4,5			..		
Tối đa. nãtsäkringar [-]/UL	[A] 1 315	350	350	400	500	550
Verkningsgrad				0,98		
Effekt förlust				[W] 3114	3612	4293
Vikt				IP 00 [kg] 82	91	112
Vikt				IP 21/Nema1 [kg] 96	104	125
Vikt				IP 54/Nema12 [kg] 96	104	125
Kapsling				IP 00, IP 21/Nema 1 và IP 54/Nema12		



VLT® 8000 AQUA

1. Đối với loại hình kinh doanh của bạn .
2. Máy đo dây của Mỹ.
3. Mätt med 30 m skärmad motor kabel vid nominell belastning và nominell frekvens.
4. Töi ða. leðararea avser den största leðararea som fár anslutas to plintarna. Töi töiú. leðararea avser den minsta Tilláttna leðararean. Tatt cá nhöng ðieú ðó ðeu là quóc gia và lokala là người giỏi nhất cho khu vực lãnh đạo töi töiú.
5. Anslutningsbult 1 x M10/2 x M10 (không có ðöng cơ), anslutningsbult 1 x M8/2 x M8 (DC-buss).

■ Sakringar

UL-không tương thích

Để tăng cường khả năng tham gia UL/cUL måste nätsäkringar enligt tabellen nedan användas.

200-240V

VLT	Bussmann	SIBA	Cầu chì nhỏ	Ferraz-Shawmut
8006	KTN-R30	5017906-032	KLN-R30	ATM-R30 hoặc A2K-30R
8008	KTN-R50	5012406-050	KLN-R50	A2K-50R
8011, 8016	KTN-R60	5014006-063	KLN-R60	A2K-60R
8022	KTN-R80	5014006-080	KLN-R80	A2K-80R
8027, 8032	KTN-R125	2028220-125	KLN-R125	A2K-125R
8042	FWX-150	2028220-150	L25S-150	A25X-150
8052	FWX-200	2028220-200	L25S-200	A25X-200
8062	FWX-250	2028220-250	L25S-250	A25X-250

380-480V

VLT	Bussmann	SIBA	Cầu chì nhỏ	Ferraz-Shawmut
8006	KTS-R20	5017906-020	KLS-R20	ATM-R20 hoặc A6K-20R
8008	KTS-R25	5017906-025	KLS-R25	ATM-R25 hoặc A6K-25R
8011	KTS-R30	5012406-032	KLS-R30	ATM-R30 hoặc A6K-30R
8016, 8022	KTS-R40	5014006-040	KLS-R40	A6K-40R
8027	KTS-R50	5014006-050	KLS-R50	A6K-50R
8032	KTS-R60	5014006-063	KLS-R60	A6K-60R
8042	KTS-R80	2028220-100	KLS-R80	A6K-80R
8052	KTS-R100	2028220-125	KLS-R100	A6K-100R
8062	KTS-R125	2028220-125	KLS-R125	A6K-125R
8072	KTS-R150	2028220-160	KLS-R150	A6K-150R
8102	FWH-220	2028220-200	L50S-225	A50-P225
8122	FWH-250	2028220-250	L50S-250	A50-P250
8152*	FWH-300/170M3017	2028220-315	L50S-300	A50-P300
8202*	FWH-350/170M3018	2028220-315	L50S-350	A50-P350
8252*	FWH-400/170M4012	206xx32-400	L50S-400	A50-P400
8302*	FWH-500/170M4014	206xx32-500	L50S-500	A50-P500
8352*	FWH-600/170M4016	206xx32-600	L50S-600	A50-P600
8452	170M4017	2061032-700		6,9URD31D08A0700
8502	170M6013	2063032-900		6,9URD33D08A0900
8602	170M6013	2063032-900		6,9URD33D08A0900
8652	170M6013	2063032-900		6,9URD33D08A0900

*Brytare Tillverkade av General Electric, SKHA36AT0800, med nedan angiven sakring kan användas för att uppfylla UL-kraven.

8152	Säkringsnr	SRPK800 A 300
8202	Säkringsnr	SRPK800 A 400
8252	Säkringsnr	SRPK800 A 400
8302	Säkringsnr	SRPK800 A 500
8352	Säkringsnr	SRPK800 A 600

525-600V

	Bussmann	SIBA	Cầu chì nhỏ	Ferraz-Shawmut
8002	KTS-R3	5017906-004	KLS-R003	A6K-3R
8003	KTS-R4	5017906-004	KLS-R004	A6K-4R
8004	KTS-R5	5017906-005	KLS-R005	A6K-5R
8005	KTS-R6	5017906-006	KLS-R006	A6K-6R
8006	KTS-R8	5017906-008	KLS-R008	A6K-8R
8008	KTS-R10	5017906-010	KLS-R010	A6K-10R
8011	KTS-R15	5017906-016	KLS-R015	A6K-15R
8016	KTS-R20	5017906-020	KLS-R020	A6K-20R
8022	KTS-R30	5017906-030	KLS-R030	A6K-30R
8027	KTS-R35	5014006-040	KLS-R035	A6K-35R
8032	KTS-R45	5014006-050	KLS-R045	A6K-45R
8042	KTS-R60	5014006-063	KLS-R060	A6K-60R
8052	KTS-R75	5014006-080	KLS-R075	A6K-80R
8062	KTS-R90	5014006-100	KLS-R090	A6K-90R
8072	KTS-R100	5014006-100	KLS-R100	A6K-100R

Frekvensomformare 525-600 V (UL) hoặc 525-690 V (CE)

	Bussmann	SIBA	FERRAZ-SHAWMUT
8052	170M3013	2061032,125	6.6URD30D08A0125
8062	170M3014	2061032,16	6.6URD30D08A0160
8072	170M3015	2061032,2	6.6URD30D08A0200
8102	170M3015	2061032,2	6.6URD30D08A0200
8122	170M3016	2061032,25	6.6URD30D08A0250
8152	170M3017	2061032,315	6.6URD30D08A0315
8202	170M3018	2061032,35	6.6URD30D08A0350
8252	170M4011	2061032,35	6.6URD30D08A0350
8302	170M4012	2061032,4	6.6URD30D08A0400
8352	170M4014	2061032,5	6.6URD30D08A0500
8402	170M5011	2062032,55	6.6URD32D08A550
8502	170M4017	2 061032-700	6,9URD31D08A0700
8602	170M6013	2063032-900	6,9URD33D08A0900
8652	170M6013	2063032-900	6,9URD33D08A0900

KTS-säkringar từ Bussmann có thể được sử dụng KTN-säkringar cho 240 V-frekvensomformare.

FWH-säkringar från Bussmann có thể được sử dụng FWX-säkringar for 240 V-frekvensomformare.

KLSR-säkringar från LITTEL FUSE có thể được sử dụng để kết nối KLN-säkringar for 240 V-frekvensomformare.

L50S-säkringar från LITTEL FUSE có thể được sử dụng để L25S-säkringar for 240 V-frekvensomformare.

A6KR-säkringar från FERRAZ SHAWMUT có thể được sử dụng A2KR-säkringar cho 240 V-frekvensomformare.

A50X-säkringar från FERRAZ SHAWMUT có thể được sử dụng cho A25X-säkringar cho 240 V-frekvensomformare.

Om UL-kraven inte är nödvändiga

Bạn có thể tham khảo ý kiến của mình về kết hợp với UL/CUL được đề xuất bởi bạn hoặc người bán:

VLT 8006-8032	200-240V	gõ gG
VLT 8042-8062	200-240V	gõ gR
VLT 8006-8072	380-480V	gõ gG
VLT 8102-8122	380-480V	gõ gR
VLT 8152-8352	380-480V	gõ gG
VLT 8452-8652	380-480V	gõ gR
VLT 8002-8072	525-600V	gõ gG

Bạn có thể đề xuất điều gì đó có thể dẫn đến điều này có thể xảy ra nếu có bất kỳ vấn đề gì xảy ra với bạn không sao đâu. Säkringarna ska vara konstruerade för skydd av kretsar som kan Leverera högst 100 000 Cánh tay (đối xứng), tối đa. 500V/600V.

VLT® 8000 AQUA

■ Máy đo kích thước

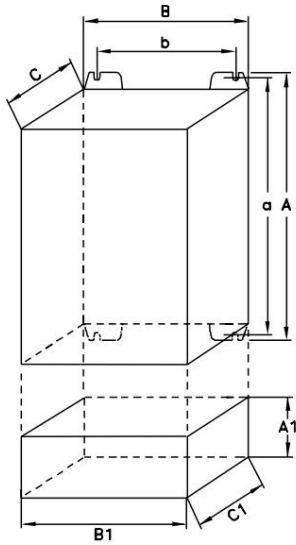
Alla mått som anges nedan är i mm

mô hình VLT	MOT	B	C	ms	b	aa/bb	người mẫu		
IP 00/Chassi 200-240 V									
8042 - 8062	800/31.5	370/14.6	335/13.2	780/30.7	270/10.6	225/8.9	B		
IP 00 380-480V									
8152 - 8202	1046/41.2	408/16,1	373/14,71)	1001/39,4	304/12,0	225/8,9	J		
8252 - 8352	1327/52.2	408/16,1	373/14,71)	1282/50,5	304/12,0	225/8,9	J		
8452 - 8652	1547/60.9	585/23,0	494/19,41)	1502/59.1	304/12.0	225/8.9 (aa)	-		
IP 00 525-690 V									
8052 - 8202	1046/41.1	408/16	3731)/14,7	1001/39,4	304/12	225/8,7	J		
8252 - 8402	1327/52.2	408/16	3731)/14,7	1282/50,4	304/12	225/8,7	J		
8502 - 8652	1547/60.9	585/23.0	494/19,41)	1502/59.1	304/12.0	225/8.9 (aa)	-		
IP 20/NEMA 1 200-240 V 8006									
- 8011 8016	560/22,0	242/9,5	260/10,2	540/21,3	200/7,9	200/7,9	D		
- 8022 8027	700/27,6	242/9,5	260/10,2	680/26,8	200/7,9	200/7,9	D		
- 8032 8042	800/31,5	308/12,1	296/11,7	780/30,7	270/10,6	200/7,9	D		
- 8062	954/37,6	370/14,6	335/13,2	780/30,7	270/10,6	225/8,9	E		
IP 20/NEMA 1 380-480 V 8006									
- 8011 8016	395/15,6	220/8,7	200/7,9	384/15,1	200/7,9	100/3,9	C		
- 8027 8032	560/22,0	242/9,5	260/10,2	540/21,3	200/7,9	200/7,9	D		
- 8042 8052	700/27,6	242/9,5	260/10,2	680/26,8	200/7,9	200/7,9	D		
- 8072 8102	800/31,5	308/12,1	296/11,7	780/30,7	270/10.6	200/7,9	D		
- 8122	800/31,5	370/14,6	335/13,2	780/30,7	330/13.0	225/8,9	D		
IP 21/NEMA 1 380-480 V 8152									
- 8202	1208/47,5	420/16,5	373/14,71)	1154/45.4	304/12.0	225/8,9	J		
8252 - 8352	1588/62,5	420/16,5	373/14,71)	1535/60.4	304/12.0	225/8,9	J		
8452 - 8652	2000/78,7	600/23,6	494/19,41)	-	-	225/8.9 (aa)	H		
IP 20/NEMA 1 525-690 V 8002									
- 8011 8016	395/15,55	220/8,66	200/7,87	384/15,12	200/7,87	100/3,94	C		
- 8027 8032	560/22,05	242/9,53	260/10,23	540/21,26	200/7,87	200/7,87	D		
- 8042 8052	700/27,56	242/9,53	260/10,23	680/26,77	200/7,87	200/7,87	D		
- 8072	800/31,50	308/12,13	296/11,65	780/30,71	270/10,63	200/7,87	D		
IP 21/NEMA 1 525-690 V									
8052 - 8202	1208/47.5	420/16.5	3731) / 14,7	1154/45.4	304/12	225/8.7	J		
8252 - 8402	1588/62.5	420/16.5	3731) / 14,7	1535/60.4	304/12	225/8.7	J		
8502 - 8652	2000/78,7	600/23,6	494/19,41)	-	-	225/8.9 (aa)	H		
IP 54/NEMA 12 200-240 V									
8006 - 8011	810/31.9	B 350/13,8	280/11,0	70/2,8	560/22,0	280/11,0	b	200/7,9	F
8016 - 8032	940/37.0	400/15,7	70/2,8	690/27,2	421/16,6	830/32,7	326/12,8	200/7,9	F
8042 - 8062	937/36.9	495/9,5	-	-	-	375/14,8	374/14,8	225/8,9	G
IP 54/NEMA 12 380-480 V									
8006 - 8011	530/20,9	282/11,1	195/7,7	85/3,3	330/13,0	280/11,0	258/10,2	100/3,9	F
8016 - 8032	810/31,9	350/13,8	70/2,8	560/22,0	280/11,0	70/2,8	326/12,8	200/7,9	F
8042 - 8072	940/37,0	400/15,7	690/27,2	360/14,2	70/2,8	690/27,2	375/14,8	200/7,9	F
8102 - 8122	940/37,0	400/15,7	1154/45,4	-	-	375/14,8	225/8,9	F	
8152 - 8202	1208/47,5	420/16,3	373/14,71)	-	-	304/12,0	225/8,9	J	
8252 - 8352	1588/62,5	420/16,3	373/14,71)	-	1535/60.4	304/12.0	225/8,9	J	
8452 - 8652	2000/78,7	600/23,6	494/19,41)	-	-	225/8,9 (aa)	H		
IP 54/NEMA 12 525-690 V									
8052 - 8202	1208/47,5	420/16,5	3731)/14,7	1154/45.4	304/12	225/8,7	J		
8252 - 8402	1588/62,5	420/16,5	3731)/14,7	1535/60.4	304/12	225/8,7	J		
8502 - 8652	2000/78,7	600/23,6	494/19,41)	-	-	225/8.9 (aa)	H		

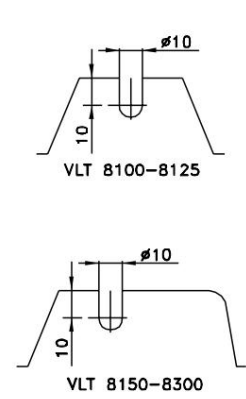
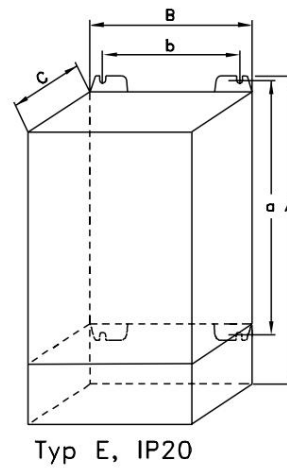
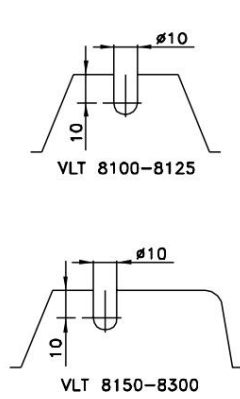
1. Lagg cho đến 44 mm trung bình
tiếng Pháp

aa: Minimispalt ovanför kapslingen
bb: Minimispalt theo kapslingen

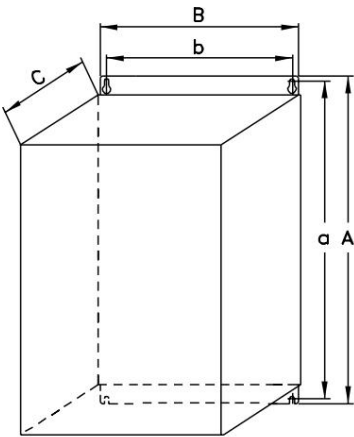
■ Máy đo kích thước



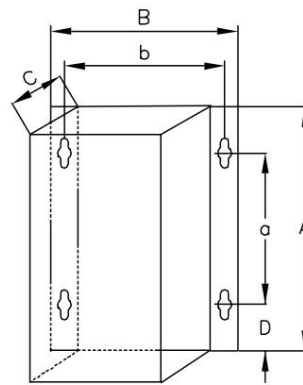
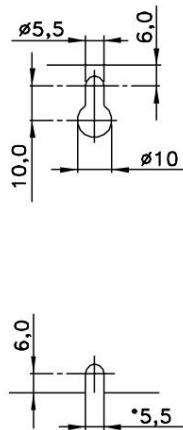
Typ B, IP00
Med option och kapslingsgrad IP20



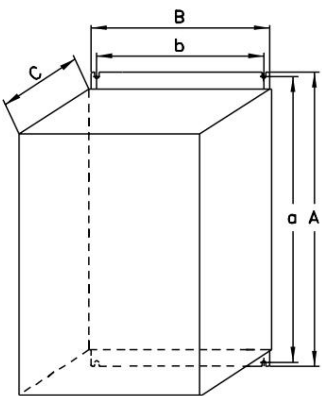
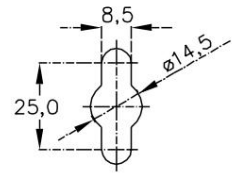
Typ E, IP20



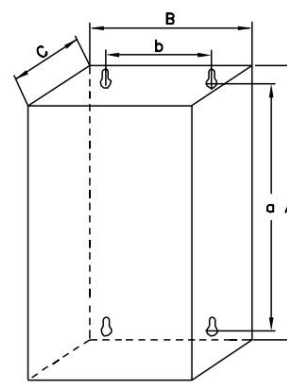
Typ C, IP20



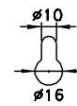
Typ F, IP54



Typ D, IP20



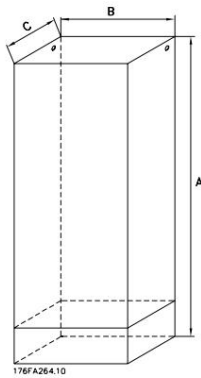
Typ G, IP54



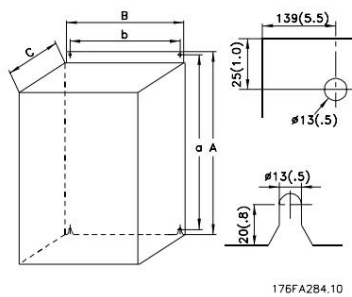
176FA224.10

đặt

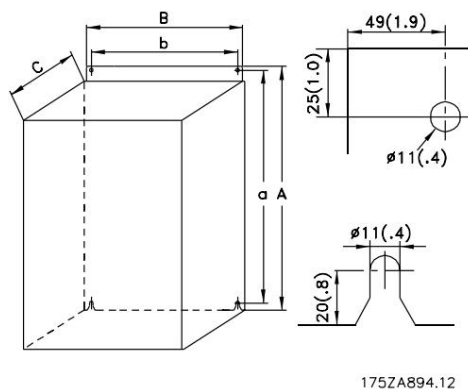
- Máy đo kích thước (pháo đài.)



Model H, IP 20, IP 54



Model I, IP 00



Model J, IP 00, IP 21, IP 54

■ Cài đặt Mekanisk



Người quan sát cần thiết để biết cách dựng phim và cách dựng phim. Đây là điều cần thiết. Điều chỉnh cần thiết cho att allvarlig värt lietu skada hoặc người-kada ska undvikas. Đây là cách bạn có thể đồng bộ hóa cài đặt vid với cách tiếp cận khác.

Frekvensomformare måste installas lodrätt.

Sự tuần hoàn gen của Fekvensomformaren kyls. Vì mục đích kyllluften ska kunna avledas krävs en luftspalt ovanför och under enheten som har minst de mått som anges tõi bilden nedan.

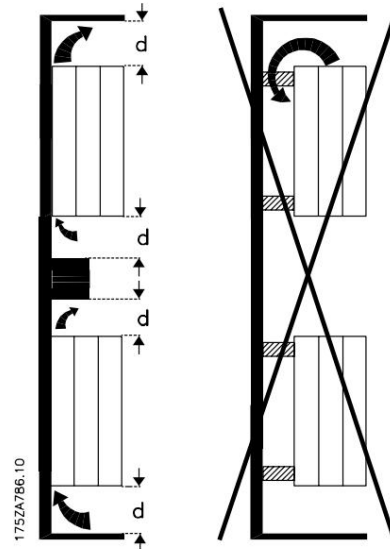
Để có được một lợi ích to lớn cho việc làm của bạn- ställa att omgivningstemperatur inte överstiger frekvensomformarens angivna maxtemperatur och att dygnsmedeltemperatur inte överstigs. Maxtemperatur och dygnsmedeltemperatur anges dũr avsnittet Dũr lietu kỹ thuật Allmänna.

Nếu bạn đang xem xét MN.50.XX.YY, bạn có thể cài đặt nó một cách dễ dàng và nhanh chóng, không phải lúc nào cũng như vậy. Vid omgivningsnhiệt độ mellan 45°C hoặc 55°C måste nedstämpling göras và enlighet med diagrammet i Hũrning dẫn thiết kế. Người theo dõi sự kiện thường xuyên quản lý các quy tắc quản lý cho vid nedstämpling hũg omgivningstemperatur inte följs.

■ Cài đặt vLT 8006-8652

Tất cả những gì bạn cần làm để cài đặt dễ dàng hơn một số bảo đảm về ordentlig kylning.

Kylning

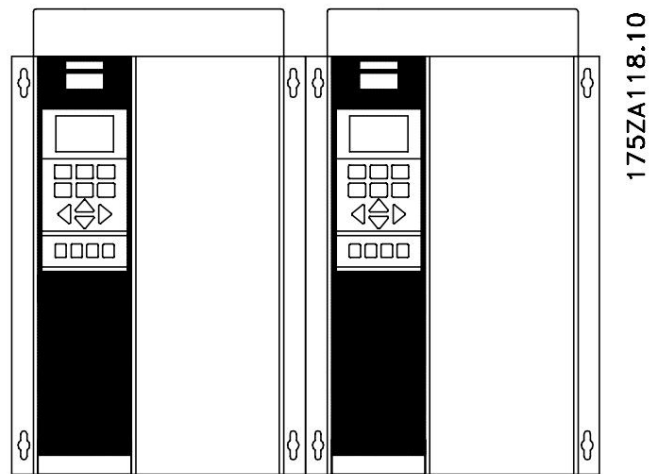
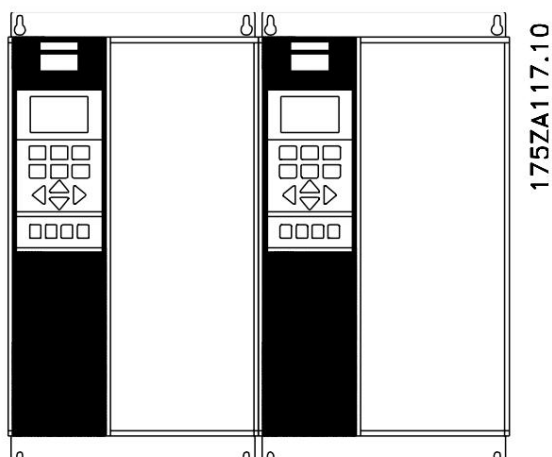


Tất cả những gì bạn có thể làm là có được một cơ hội phát triển năng lượng lớn và một cơ sở hạ tầng.

đặt

Sida vid sida/fläns mot fläns

Tất cả những gì bạn có thể làm để có được một video tuyệt vời/ fläns mot fläns.



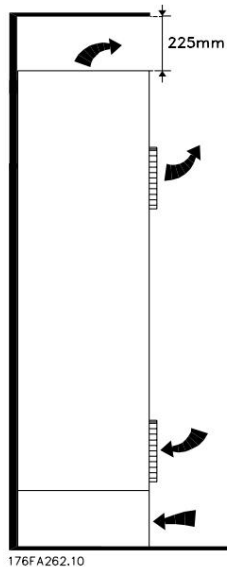


VLT® 8000 AQUA

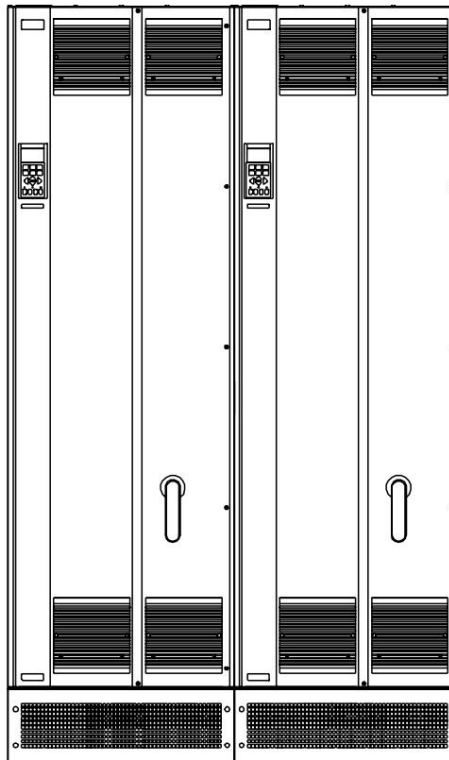
	d [mm/in]	Người bình luận
Nhỏ gọn (alla kapslingstyper)		
VLT 8006-8011, 380-480V	100/3,9	Lắp đặt theo kế hoạch, lodrät yta (utan disporstelement)
VLT 8002-8011, 525-600V	100/3,9	
VLT 8006-8032, 200-240V	200/7,9	Lắp đặt theo kế hoạch, lodrät yta (utan disporstelement)
VLT 8016-8072 380-480V	200/7,9	
VLT 8102-8122 380-480V	225/8,9	
VLT 8016-8072 525-600V	200/7,9	
VLT 8042-8062, 200-240V	225/8,9	Lắp đặt theo kế hoạch, lodrät yta (utan disporstelement)
VLT 8152-8352, 380-480V	225/8,9	
VLT 8052-8402, 525-690V	225/8,9	Bộ lọc IP 54 được sử dụng nhiều hơn so với các lỗi thông thường.
VLT 8452-8652, 380-480V	225/8,9	IP 00: Ovanför och under kapslingen.
VLT 8502-8652, 525-690V		IP 21/54: Endast ovanför kapslingen

- Lắp đặt av VLT 8452-8652 380-480 V và VLT 8502-8652, 525-690 V
 Nhỏ gọn IP 00/Chassi, IP 21/NEMA 1 và IP 54/NEMA 12

Kylning



Sida vid sida



Dành cho tất cả những người yêu thích và làm việc với ovan nämnda serierna krävs minst 225 mm fri luftspalt ovanför kapslingen. Bạn cần phải có nhiều khả năng để cài đặt một cách nhanh chóng và dễ dàng để cài đặt nó cho nhà máy của bạn. Đây là IP 21/ mellanrum, sau đó là krävs någon kylning från Nema 1 và IP 54/NEMA 12-enheter. sidorna för dessa enheter.

Để đạt được mức tối thiểu 579 mm, bạn có thể sử dụng nó trong phạm vi thường xuyên.

- IP 00 VLT 8450-8600 380-480 V
 IP 00/Chassi -enheten được định dạng phù hợp cho trình cài đặt nên tham khảo hướng dẫn cài đặt và cài đặt

MG.56.AX.YY. Observera att samma villkor som för NEMA 1/ IP20 và IP54/NEMA 12 cấp độ năng cấp.

đặt

■ Tất cả thông tin về cài đặt elektrisk

■ Varning for högspänning



Frekvensomformaren är under livsfarlig
kéo dài đến mức tối đa cho đến khi bắt đầu.

Quá trình cài đặt dễ dàng với động cơ hoặc công cụ
thông thường có thể cung cấp vật liệu orsaka-

do đó, tất cả các cá nhân hoặc những người bị ngã.

Följ därför anvisningarna i den här hand-boken
samt countryella và lokala säker-

hetsföreskrifter. Điều này có thể giúp ích cho bạn

livsfara att beröra Strömförande delar

sau đó bạn sẽ cảm thấy khó chịu:

När VLT 8006-8062, 200-240 V thông số:

tôi sẽ mất 15 phút.

När VLT 8006-8072, 380-480 V används:

tôi sẽ mất 15 phút.

När VLT 8102-8352, 380-480 V thông báo:

tôi sẽ mất 20 phút.

När VLT 8452-8652, 380-480 V används:

vänta tôi phút 40 phút.

När VLT 8002-8006, 525-600 V cung cấp:

tôi sẽ mất 4 phút.

När VLT 8008-8027, 525-600 V cung cấp:

tôi sẽ mất 15 phút.

När VLT 8032-8302, 525-600 V thông số:

tôi sẽ mất 30 phút.

När VLT 8052-8402, 525-690 V thông báo:

tôi sẽ mất 20 phút.

När VLT 8502-8652, 525-690 V thông báo:

tôi sẽ mất 30 phút.



OBS!

Đó là những khó khăn hoặc các công cụ cài đặt
câu trả lời att säkerställa korrekt jordning och
skydd tôi đã hiểu rõ về quốc gia và lo-kala người
bình thường và người tiêu chuẩn som cho đến khi-
pa.

■ Jordan

Trò chơi kinh dị hay nhất của punkter måste betas vid
quá trình cài đặt thường xuyên, do đó cần phải nâng cấp quá
trình truyền điện từ (EMC).

- Säkerhetsjordning: Observera att frekvensomformaren har hög läckström och måste jordas på rätt sätt av säkerhetsskäl. Följ lo-kala säkerhetsregler và föreskrifter.
- Högfrequensjordning: Se cho đến khi đạt được anslutningar-na cho đến khi jord är så korta som möjligt.

Giải pháp hệ thống olika jordnings với minsta möjliga
ledarimpedans. Cần phải nâng cao bộ gen để có được quyền lãnh đạo
điều đó có thể xảy ra với bạn và bạn sẽ phải trả lời câu hỏi đó
mögligt. En flat ledare har cho exempel en lägre hög-
frekvensimpedans än en rund ledare med samma le-dararea
CVES50m flera enheterinstallas i samma

styrskåp, ska styrskåpets metallbakstycke användas
một số người tham khảo gemensam. De olika enheterna
monteras på bakstycket med lägsta möjliga högfrek-
vensimpedans. På detta sätt undviker du olika hög-
frekvensspänningar và de olika enheterna samt minskar
mạo hiểm cho công cụ phát thanh vô tuyến và giải pháp phát
sóng vô tuyến liên tục. Radiostörningen bắt đầu.
Låg högfrequensimpedans uppnås genom att använ-da enheternas
fästbultar som högfrequensanslutning-ar to bakstycket. Cách
ly và cách ly tốt nhất
avlägsnas från fästpunkterna.

■ Kablar

Styrkablarna và kabeln for filtrerad nätspänning ska
vid installen skiljas från motorkablarna for att for-hindra
att störningarna överförs. Bình thường ở mức tối đa 204 mm
cho đến khi đạt tiêu chuẩn, người đàn ông phải đối mặt với möjliga
avstånd rekommenderas, särskilt om kablarna install-leras
song song över en längre sträcka.

På grund av känsligheten hos signalkablar, to exem-pel
telefon- och datakablar, rekommenderas ett mins-ta avstånd
på 1 mét trên 5 mét không phải là
motorkabel. Quan sát tình hình hiện tại của bạn
på känsligheten hos installen và signalkablarna,
Tôi có thể làm điều đó một cách dễ dàng.

Om kabelklämmor används ska känsliga signalkablar
inte anslutas cho đến khi samma kabelklämma som motor- eller
bromskabeln.

Signalkablarna ska korsa nätkablarna và học sinh lớp 90 vin-
kel.

Quan sát tất cả những gì đang xảy ra hoặc những điều tôi tệ nhất
cho đến khi/från ett hölje ska skärmas/armeras hoặc filtreras.

■ Skärmade kablar

Bạn nên làm gì với một công việc đơn giản như vậy. Det-ta
uppnås med en flätad koppar-, nhôm- hoặc là
järnskärm. Mekaniskt skyddande skärmar (armering-ar) là một
trong những thiết bị đầu cuối và cài đặt EMC-korrekt. Se
även avsnittet Användning av EMC-korrekt kablar.

■ Thêm một điều đáng tiếc nữa

Jordfelsbrytare, multipla skyddsjordningar hoặc jordningar kan användas som extra skydd, förutsatt att de lokala säkerhetsföreskrifterna efterföljs. om jordfel nâng cao khả năng của bạn để có được một ý tưởng hay và hấp dẫn.

Använd aldrig jordfelsbrytare av typ A, eftersom dessa inte är anpassade för likströmsfel. Om jordfelsbrytare Ngoài ra, điều quan trọng nhất là tôi phải giải quyết vấn đề đăng ký và quản lý công việc của mình.

Nếu bạn cảm thấy khó chịu, bạn có thể:

- vara anpassade för att skydda utrustning där likströmsfel kan uppstå (3-fas likriktarbrygga)
- vara anpassade för start med kortvariga läckströmmar to jord
- vara anpassade för höga läckströmmar.

■ Công tắc RFI

Nätförsörjning isolerad från jord:

Om frekvensomformaren matas med nätspänning från ett isolerat nät (IT-nät) hoặc TT/TN-S-nät med jordad gren, bör RFI-switchen ställas i läget OFF (av)1). Om du vill ha mer information, theo IEC 364-3. Với các hành vi có uy tín EMC tối ưu, các động cơ song song hoặc các động cơ có động cơ 25 m, có thể chuyển đổi các trạm dừng và bật ON (pả).

Om omformarens interna RFI-kapacitanser (filterkondensatorerna), som normalt är inkopplade mellan chassit och mellankretsen, är i läget OFF (av), är des-sa bortkopplade for att det inte ska uppstå skador på mellankretsen och för att minska jordströmmen (enligt IEC 61800-3).

Se även Tillämpningsnoteringen VLT på IT-nät, MN.

90.CX.02. Det är viktigt att använda có lập vakter som kan användas cho đến khi sammans med nätströmselectronik (IEC 61557-8).



OBS!

Điều này liên quan đến RFI-switchen và nær nätspänningen cho đến khi nó trở thành một công cụ phổ biến. Kontrollera att nätströmmen är bruten in-ban nên sử dụng RFI-switchen.



OBS!

Mở RFI-switch và cuối cùng sẽ được cung cấp vid fabriksprogrammerade switchfrekvenser.



OBS!

Bộ điều khiển công tắc RFI-switchen jordanslutning mạ điện.

Bạn có thể chuyển đổi để có thể làm điều đó và thậm chí có thể làm điều đó cho đến khi được ví dụ về skruvmejsel. Tôi đang tìm kiếm một công việc tuyệt vời và một công việc tuyệt vời đang xảy ra ở đó. Fabriksinställning är PÅ.



Điều kiện tiên quyết để đạt được

điều đó: RFI-switchen måste ställas i läge ON (pả) for att frekvensomformaren ska uppfylla EMC-standard.

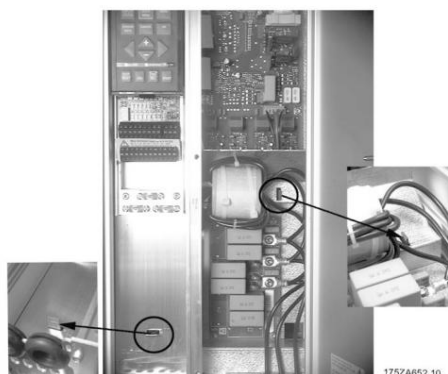
1) Inte möjligt med VLT 8052-8652, 525-690 V.

Công tắc RFI lớn



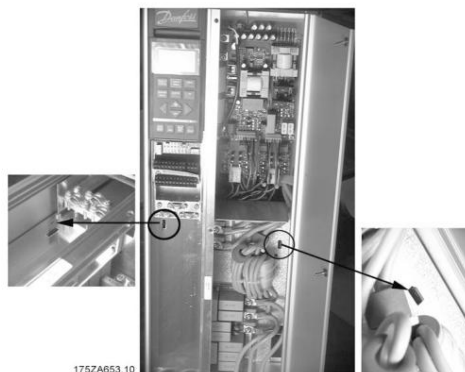
175ZA650.10

IP nhỏ gọn 20/NEMA 1
VLT 8006-8011 380-480V
VLT 8002-8011 525-600V



175ZA652.10

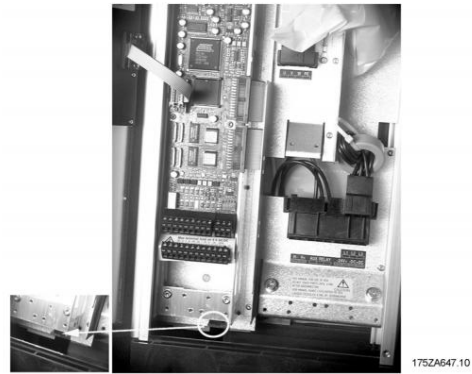
IP nhỏ gọn 20/NEMA 1
VLT 8016-8027 380-480V
VLT 8006-8011 200-240V
VLT 8016-8027 525-600V



175ZA653.10

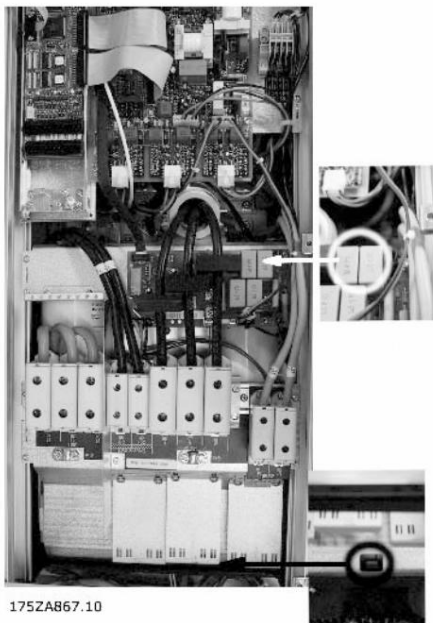
IP nhỏ gọn 20/NEMA 1
VLT 8032-8042 380-480V
VLT 8016-8022 200-240V
VLT 8032-8042 525-600V

VLT® 8000 AQUA



IP nhỏ gọn 54/NEMA 12
VLT 8006-8011 380-480V

IP nhỏ gọn 20/NEMA 1
VLT 8052-8122 380-480V
VLT 8027-8032 200-240V
VLT 8052-8072 525-600V



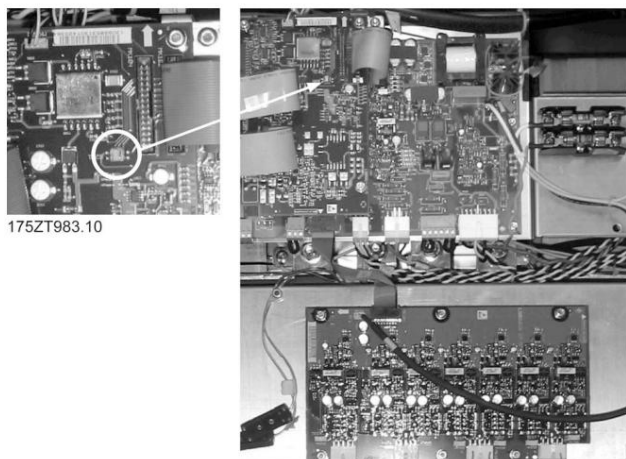
IP nhỏ gọn 54/NEMA 12
VLT 8016-8032 380-480V
VLT 8006-8011 200-240V

IP nhỏ gọn 54/NEMA 12
VLT 8102-8122 380-480V



IP nhỏ gọn 54/NEMA 12
VLT 8042-8072 380-480V
VLT 8016-8032 200-240V

đặt



Alla kapslingstyper
VLT 8152-8652 380-480 V

■ Högspänningsprov

Bạn có thể göra ett högspänningsprov genom att kortsluta plintarna U, V, W, L1, L2 và L3 và provtrycka med tối đa. 2,5 kV DC dưới mức tối đa thứ hai và không có sự trượt dốc và chassierna.



OBS!

RFI-switchen ska vara stängd (läge "ON") dưới sự quản lý của högspänningsprovet. Nät- och mo-toranslutningarna for hela anläggningen ska kopplas ifrån dưới högspännings-chứng minh om läckströmmarna är for höga.

■ Bién thể của VLT 8000 AQUA

Tabellerna và avsnittet Allmänna kỹ thuật dữ liệu thị thực hiệu quả-công suất cao P (W) và VLT 8000 AQUA. Den maximala nhiệt độ kylluftttIN, MAX ở 40 °C vid 100 % giá trị thấp nhất (av nominellt värde).

■ Thông gió inbyggd VLT 8000 AQUA

Behovet av kylluft for frekvensomformaren can be be be nas på följande sätt:

1. Summera värdena for P φ dành cho tất cả mọi người-somformare som ska byggas trong bảng điều khiển samma.

Den högsta kylluftnhiệt độ (tIN) måste vara lägre än tIN, MAX (40° C).
Dygnsmedelvärdeet måste vara 5° C lägre.
Nhiệt độ ở mức thấp nhất inte överstiga: tOUT, MAX (45° C).

2. Sự khác biệt giữa melan kyllufttemperaturen (tIN) và nhiệt độ ở mức hiện tại kylluften (tOUT):
 $\Delta t = 45^{\circ} \text{C} - t_{\text{IN}}$.

3. Beräkna nödvändig

$$\text{luftmängd} = \frac{P\varphi \times 3,1}{t} \text{ tòi3 / h}$$

Sätt in Δt i Kelvin

Hệ thống thông gió cần được đặt ở vị trí thuận lợi nhất överst monterade frekvensomformaren.

Bạn phải làm việc này cho đến khi thử bộ lọc rơi vào tình huống cố gắng và không thể lọc được nhiều bộ lọc hơn.

■ Cài đặt EMC-korrekt

525-600 V-enheterna följer inte EMC- eller lågspänningsdirektiven.

Följande riktlinjer ges i enlighet med praxis vad gäller cài đặt thường xuyên. Bạn đề nghị-

ras att följa de här riktlinjerna när EN 50081, EN 55011 hoặc EN 61800-3 Môi trường đầu tiên (publika nät) måste uppfyllas. Cài đặt theo EN 61800-3 Thứ hai môi trường (công nghiệp), đó là điều cần thiết để có được sự an toàn tuyệt đối. Detta rekommenderas emellertid inte. Se även CE-märkning, Phát thải và Kết quả kiểm tra EMC được viết tay.

~~Từ khuyến thực tiễn dành cho việc nâng cấp EMC khi cài đặt hệ thống điện tử:~~

- Använd endast flätade, skärmade motorkablar och flatade, skärmade styrkablar. Bạn có thể gặp rắc rối với mức tối thiểu 80 %. Skärmen måste vara av metall - vanligtvis koppar, aluminium, thậm chí hoặc bly. Đó là điều đặc biệt điều quan trọng là bạn phải làm gì.
- Trình cài đặt vid và metallrör är det inte nödvändigt. Nếu bạn muốn giải quyết vấn đề của mình, bạn có thể phải cài đặt nhiều thứ và sẽ không nhận được kim loại. Full inkoppling av skydds rör från thường xuyên cho đến động cơ krävs. EMC-uy tín cho sự linh hoạt của bầu trời thay đổi mycket và thông tin từ Tillverkaren krävs.
- Jorda båda ändarna av såväl xe máy som styrkablaernas kabelskärmar. Se även Jordning av flätade skärmade styrkablar.
- Undvik tvinnade skärmändar (bím tóc) vid avslutningspunkten. Đây là một trong những điều tốt nhất bạn có thể làm để giảm tốc độ vidket của bạn. Använd vấn đề liên quan đến EMC-packboxar với độ trễ trở ngại và khó khăn.
- Đó là lý do tại sao bạn cần nâng cao khả năng của mình để có thể đạt được kết quả tốt nhất khi cài đặt và cài đặt thường xuyên và thường xuyên với kim loại.

Hủy gắn thẻ:

- IP54/NEMA 12-enheter so với công việc dành cho việc tăng cường

- VLT 8042-8062 (200-240V) IP20/NEMA 1

- VLT 8152-8652 (380-480V) IP20/NEMA 1

- VLT 8152-8652 (525-690V) IP20/NEMA 1

Hãy đảm bảo tiêu chuẩn IP54/NEMA 12-

một trong những điều tốt nhất mà bạn có thể đạt được cho công việc của mình

väggmontering và VLT 8152-8600, 380-480

VAC và VLT 8042-8062, 200-240 VAC med

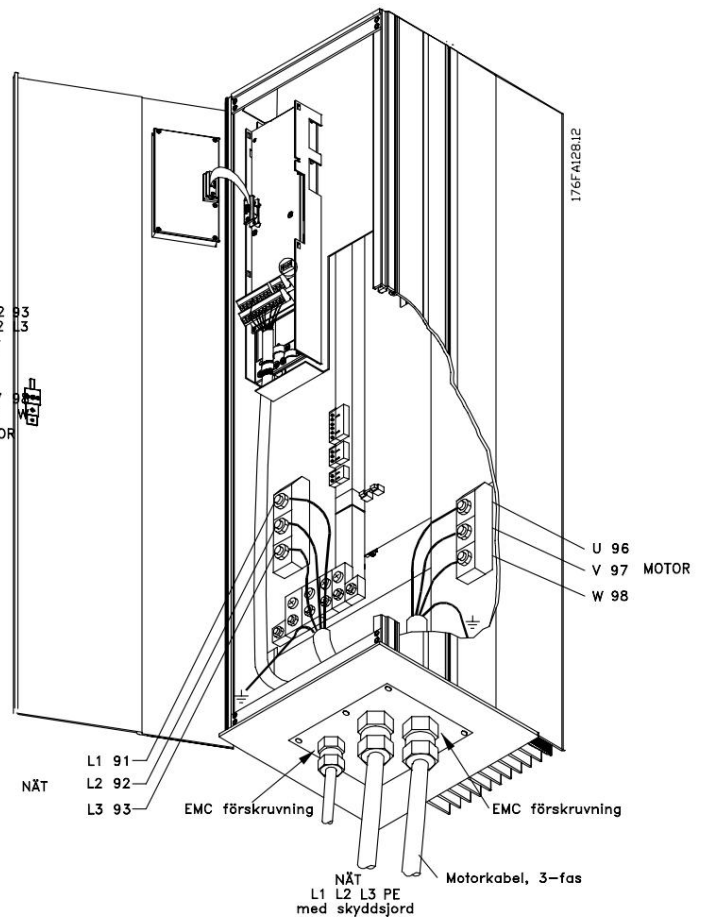
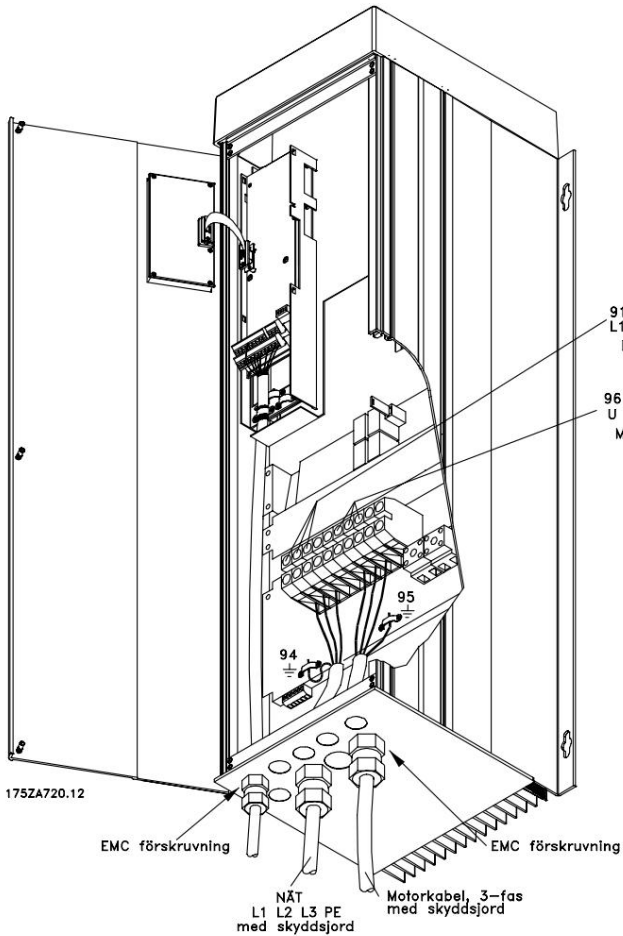
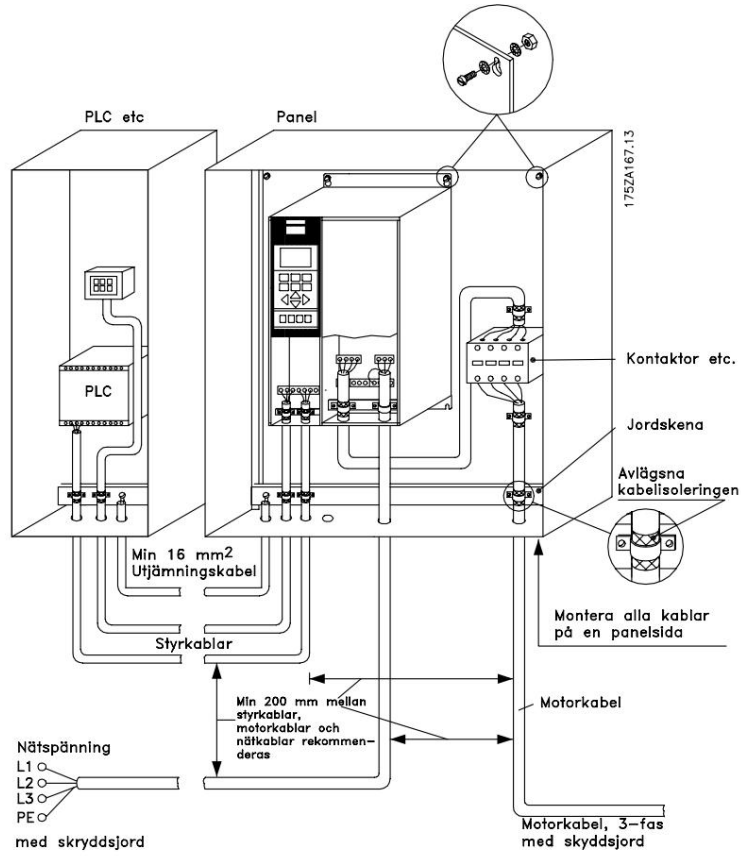
IP20/NEMA 1-kapsling.

- Använd låsbrickor và galvaniskt ledande monteringsplattor for att uppnå god elektrisk koppling vid Installation av IP00/Chassi och IP20/NEMA 1.
- Tìm cách giải quyết vấn đề använda oskärmede máy sửa chữa hoặc máy phát điện trong thiết bị có thể khiến bạn gặp rắc rối.
- IP54/NEMA 12-enheterna måste ha en oavbruten högfrekvenskoppling mellan frekvensomformaren och motorn.

Skissen nedan visar và ví dụ về EMC-korrekt cài đặt elektrisk av en IP 20/NEMA 1-frekvensomformer hình thức, công việc thường xuyên của bạn ở monterad và ett các thiết bị (kapsling) có liên quan đến thiết bị điều khiển và thiết bị cho đến PLC, vì vậy tôi phải xem xét việc cài đặt và tách các thiết bị. Cho IP 54/NEMA 12-enheter, VLT 8152-8652 (380-480 V) och VLT 8042-8062 (200-240 V)-enheter và IP20/NEMA 1-kapslingar, ansluts skärmade kablar med hjälp av EMC-kim loại để đảm bảo sự đảm bảo và sự hiểu biết y tế EMC. (Se skissen nedan.)

Điều này sẽ khiến bạn phải cài đặt một cách dễ dàng ge lika bra EMC-uy tín, dưới förutsättning att du följer de tekniska anvisningarna ovan.

Quan sát! Cài đặt các tiện ích bổ sung để cung cấp thông tin hoặc om oskärmede kablar và styrkablar används så uppfylls trong tất cả các mức phát thải, và thậm chí cả các uppfylls miễn dịch-kraven.



đặt

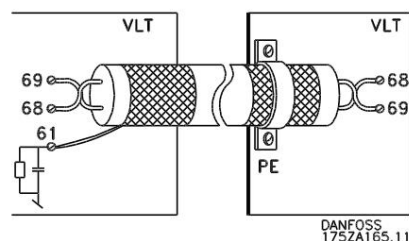
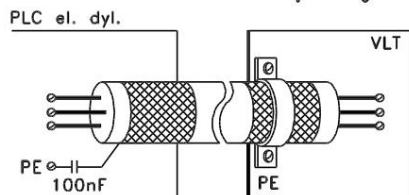
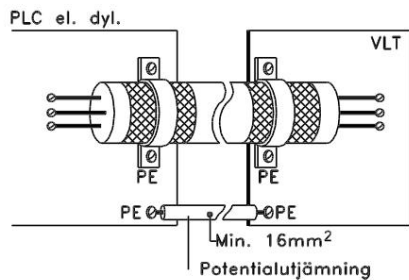
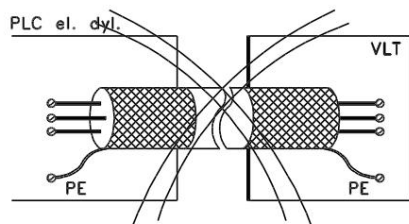
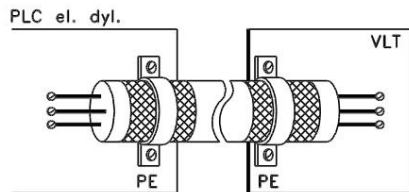


VLT® 8000 AQUA

■ Jordning av skärmade/arterade styrkablar

I princip ska alla styrkablar vara skärmade/arterade och skärmen ska förbindas i båda ändarna cho đến khi- tens metallchassi med hjälp av kabelklämmor.

Bạn cần phải tìm cách xây dựng cơ hội cho công việc kinh doanh của mình.



DANFOSS
1752A165.11

korekt jordning

Cách tiếp cận và kinh doanh cho truyền thông hàng loạt monteras med kabelklämmor và båda ändarna for att säkerställa bästa möjliga kontakt.

Công việc của tôi

Använd inte tvinnade skärmändar (bím tóc). De ökar skärmimpedansen vid höga frekvenser.

Säkring av jordpotentialer Mellan PLC và frekvensomformaren

Olika jordpotentialer mellan frekvensomformaren och PLC (vv) có thể giúp bạn điều chỉnh hệ thống của mình. Detta problem kan lösas genom att en utjämningskabel monterar vid sidan av styrkabeln. Khu vực dẫn đầu Minsta: 8 AWG.

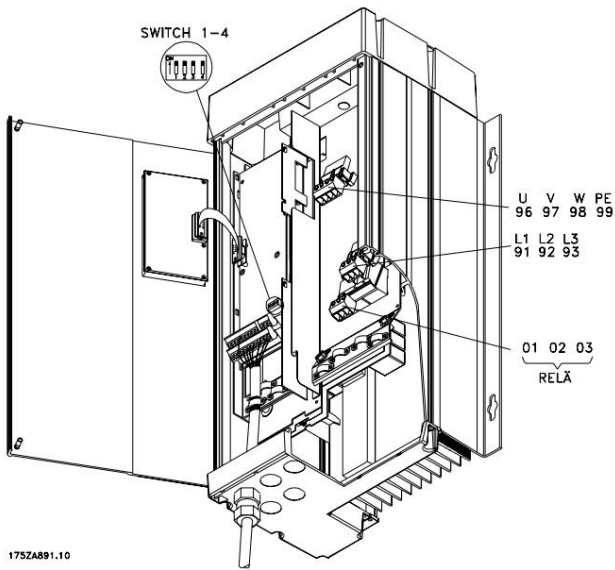
Vid 50/60 Hz Brumloopar

Om mycket långa styrkablar används kan 50/60 Hz sự bùng nổ của hệ thống này. Detta pro-blem kan lösas genom att ena änden av skärmen trả lời cho đến khi jord qua en 100 nF kondensator (kort ben-längd).

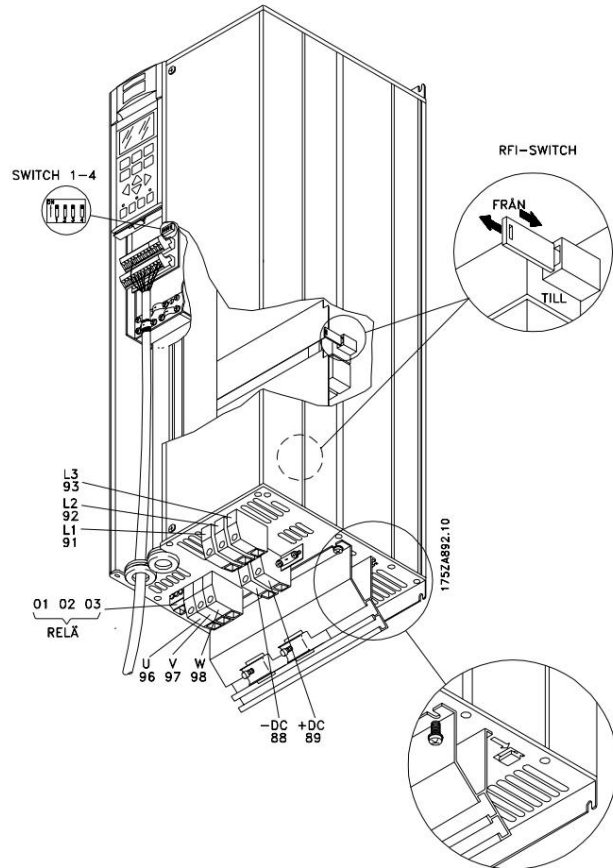
Kablar cho truyền thông hàng loạt

Lågfrekventa störningsströmmar mellan två frekven-somformare có thể loại bỏ genom att ena änden av skärmen ansluts cho đến plint 61. Denna plint är ansluten cho đến jord thông qua thực tập sinh RC-länk. Một phần của công việc kinh doanh användas for att lessra chế độ vì sai-störning-arna melan ledarna.

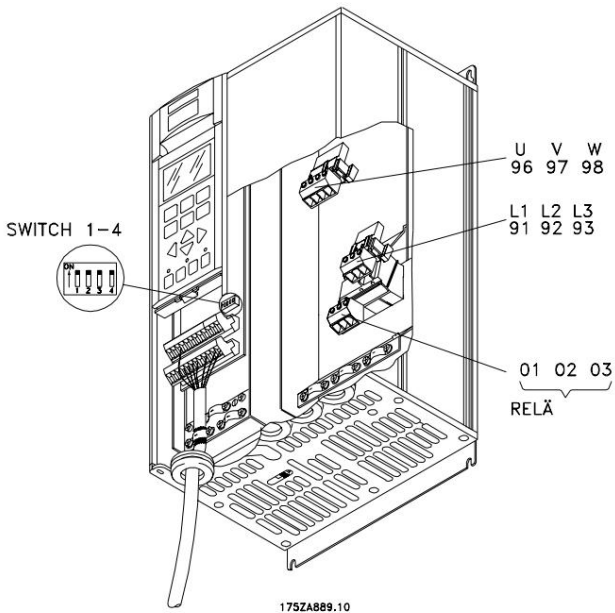
■ Cài đặt Elektrisk, kapslingar



IP nhỏ gọn 54/NEMA 12
VLT 8006-8011, 380-480V

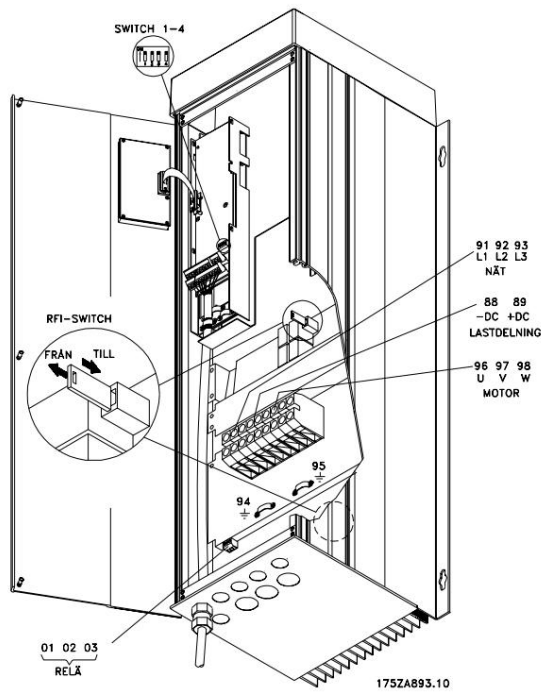


IP nhỏ gọn 20/NEMA 1
VLT 8006-8032, 200-240V
VLT 8016-8072, 380-480V
VLT 8016-8072, 525-600V



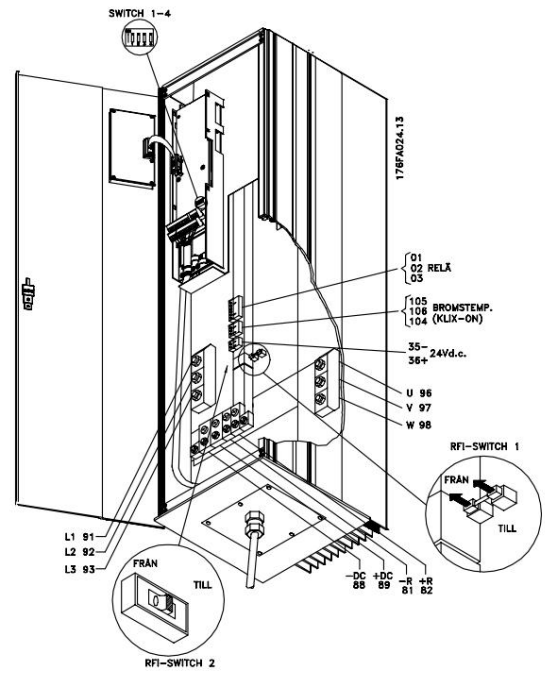
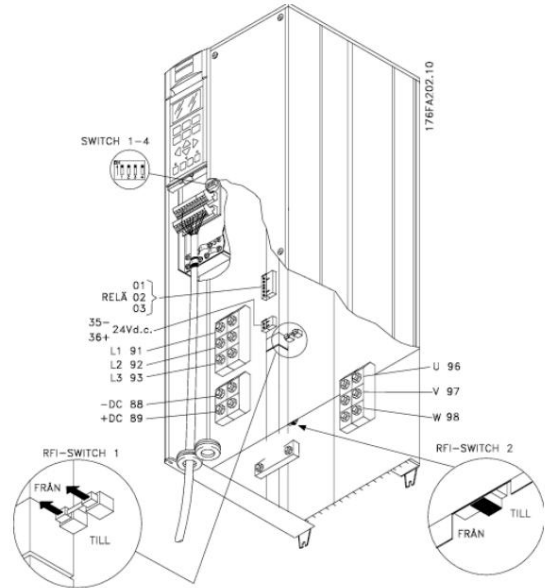
IP nhỏ gọn 20/NEMA 1
VLT 8006-8011, 380-480V
VLT 8002-8011, 525-600V

VLT® 8000 AQUA

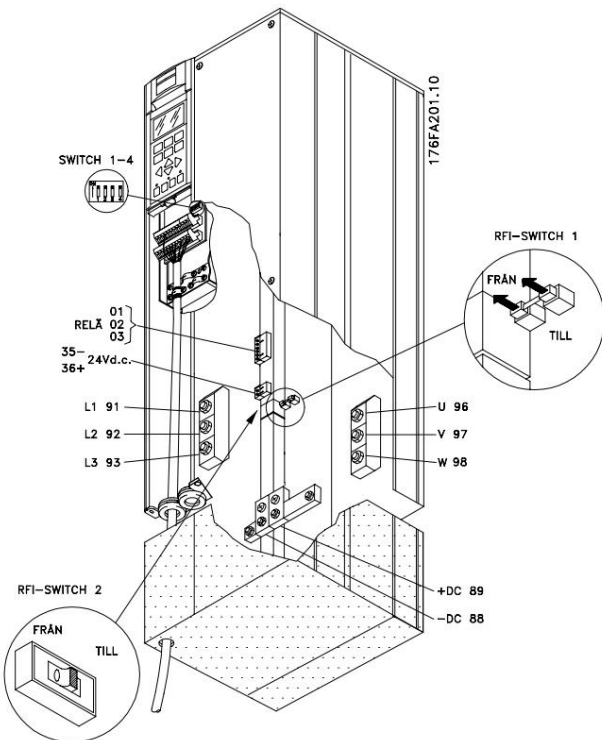


IP 00/Chassi nhỏ gọn
VLT 8042-8062, 200-240V

IP nhỏ gọn 54/NEMA 12
VLT 8006-8032, 200-240V
VLT 8016-8072, 380-480V



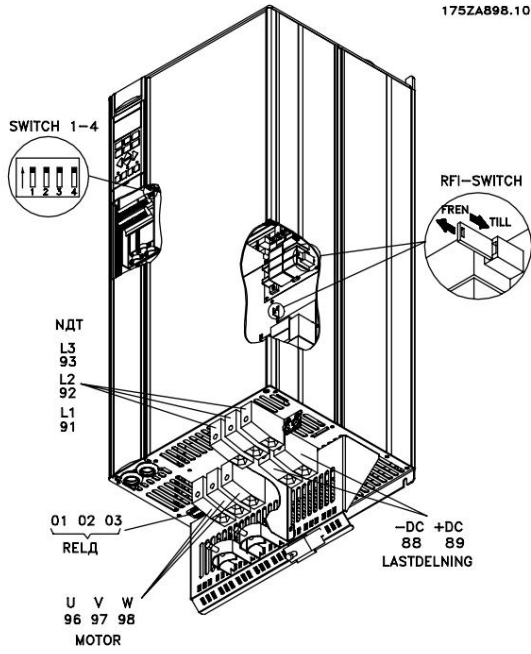
IP nhỏ gọn 54/NEMA 12
VLT 8042-8062, 200-240V



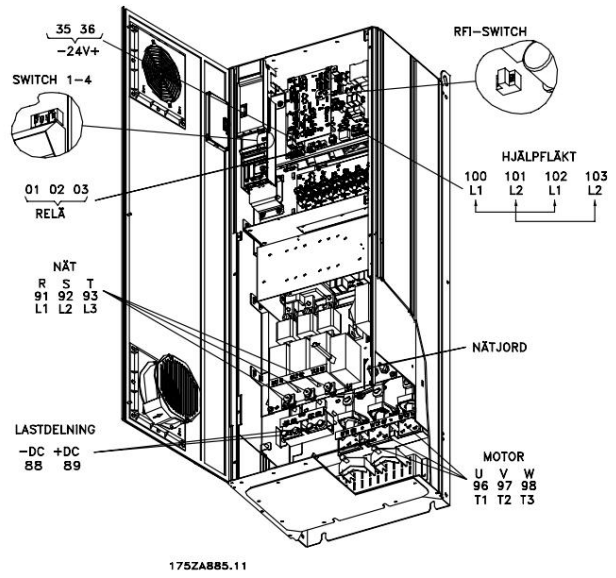
IP nhỏ gọn 20/NEMA 1
VLT 8042-8062, 200-240V

đặt

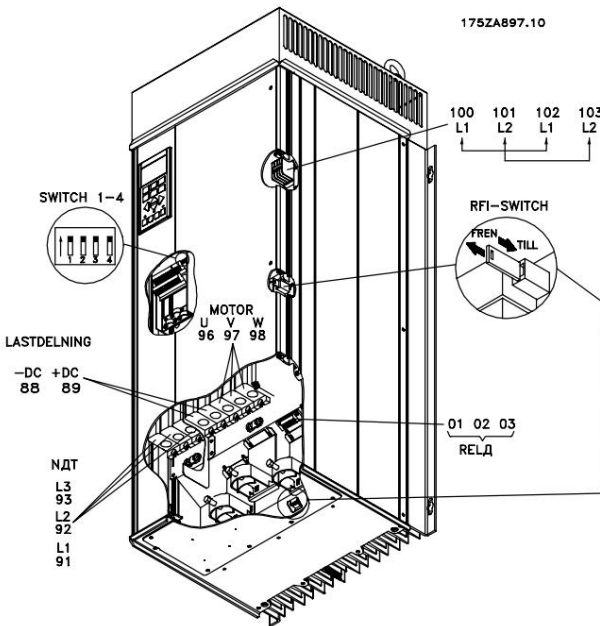
VLT® 8000 AQUA



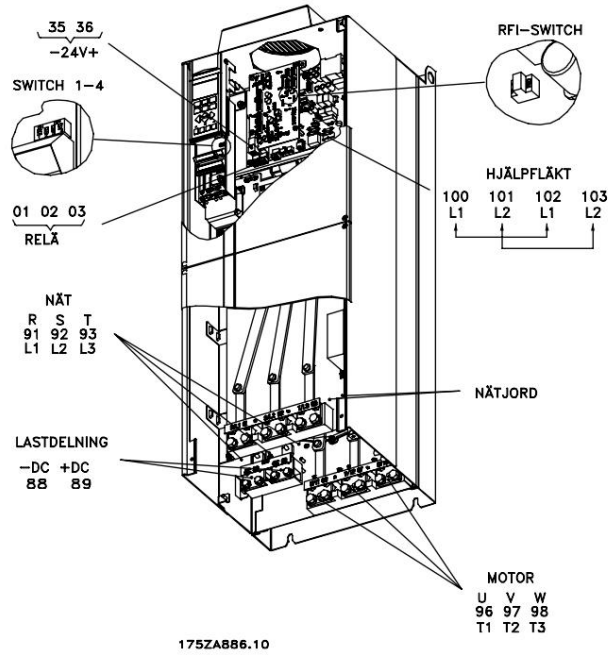
IP nhỏ gọn 20/NEMA 1
VLT 8102-8122, 380-480V



IP 54/NEMA 12, IP 21/NEMA 1
VLT 8152-8202, 380-480V
VLT 8052-8202, 525-690V

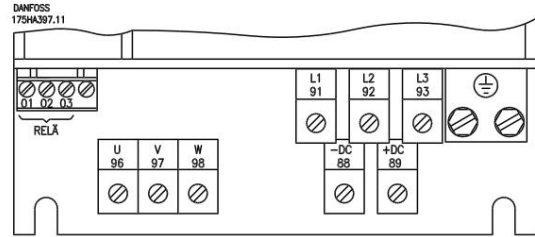
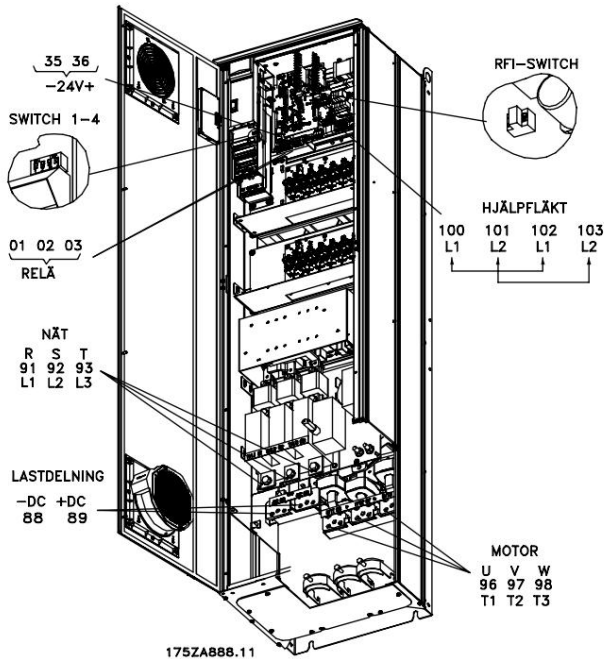


IP nhỏ gọn 54/NEMA 12
VLT 8102-8122, 380-480V



IP 00/Chassi
VLT 8152-8202, 380-480 V
VLT 8052-8202, 525-690 V

Quan sát: RFI-switchen fungerar inte på frekvensomformarna 525-690 V.



IP 20/NEMA 1

VLT 8006-8032, 200-240V

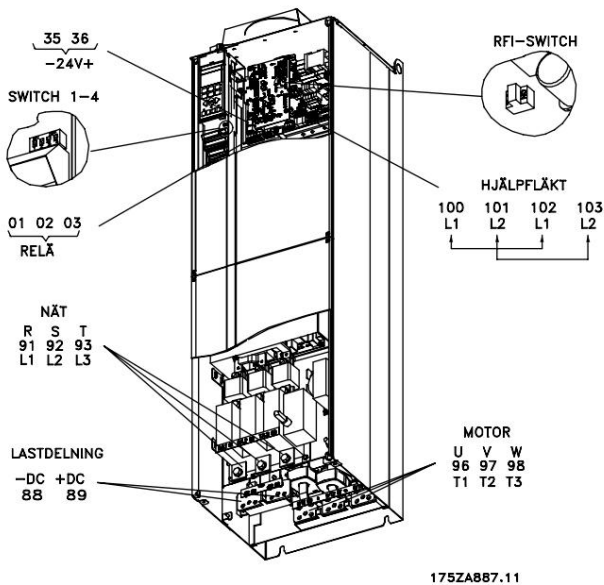
VLT 8016-8122, 380-480V

VLT 8016-8072, 525-600V

IP 54/NEMA 12, IP 21/NEMA 1 với frångiljare và
nåtsåkring

VLT 8252-8352, 380-480V

VLT 8252-8402, 525-690V



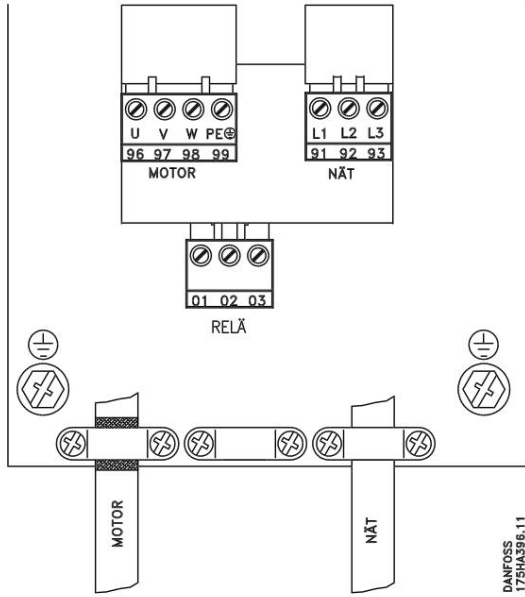
IP 00/Chassi với frångiljare và nåtsåkring VLT

8252-8352, 380-480 V VLT

8252-8402, 525-690 V Quan

såt: RFI-switchen fungerar inte và frekvensom-formarna
525-690 V.

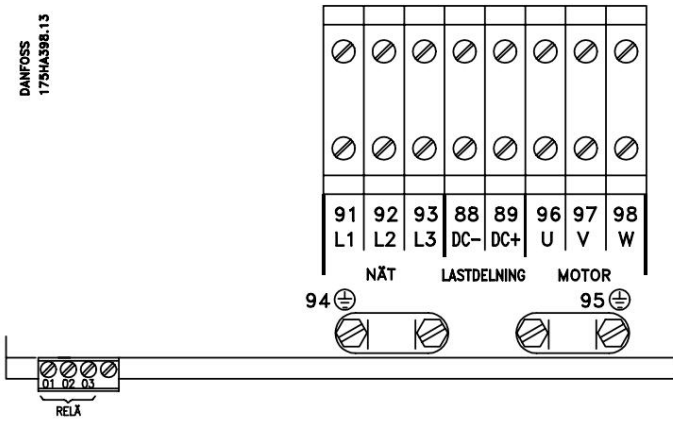
■ Cài đặt Điệntrisk, nặtkablar



DANFOSS
175HA396.11

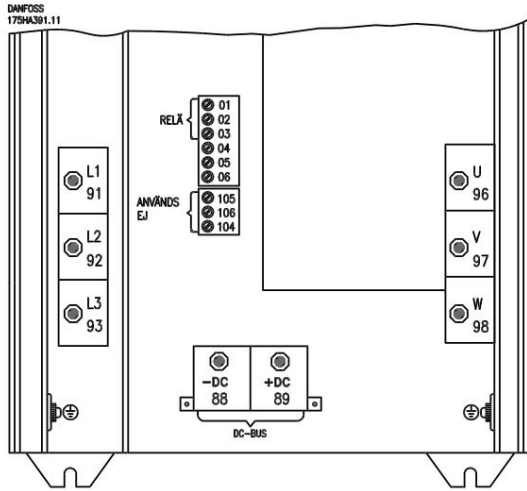
Nhỏ gọn IP 20/NEMA 1 và IP 54/NEMA 12
VLT 8006-8011, 380-480V
VLT 8002-8011, 525-600V

DANFOSS
175HA396.13

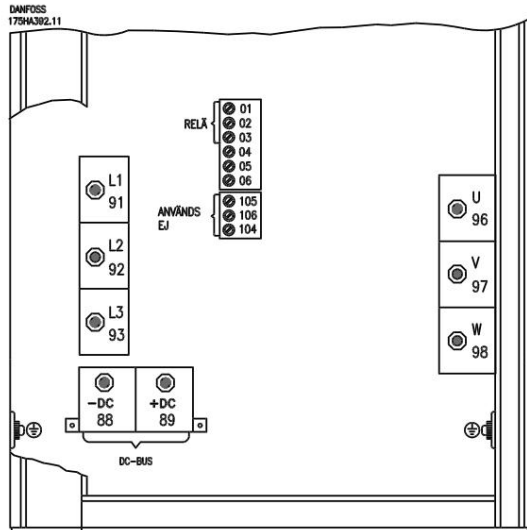


IP 54/NEMA 12
VLT 8006-8032, 200-240V
VLT 8016-8072, 380-480V

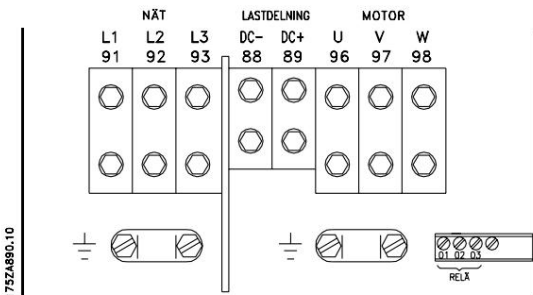
■ Cài đặt Elektrisk, nätkablar



IP 00/Chassi và IP 20/NEMA 1
VLT 8042-8062, 200-240V



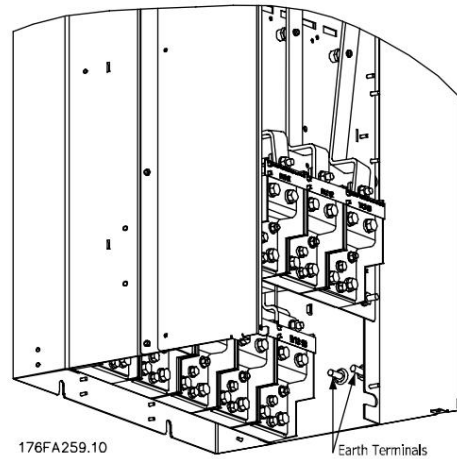
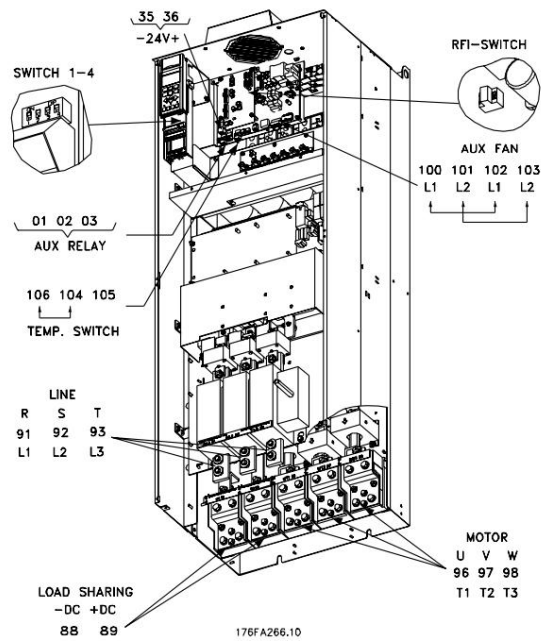
IP 54/NEMA 12
VLT 8042-8062, 200-240V



IP nhỏ gọn 54 /NEMA 12
VLT 8102-8122, 380-480V

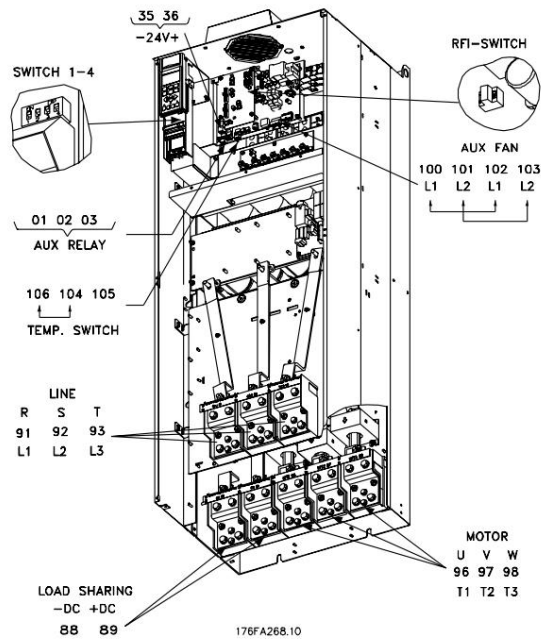
đặt

■ Cài đặt Elektrisk, nätkablar



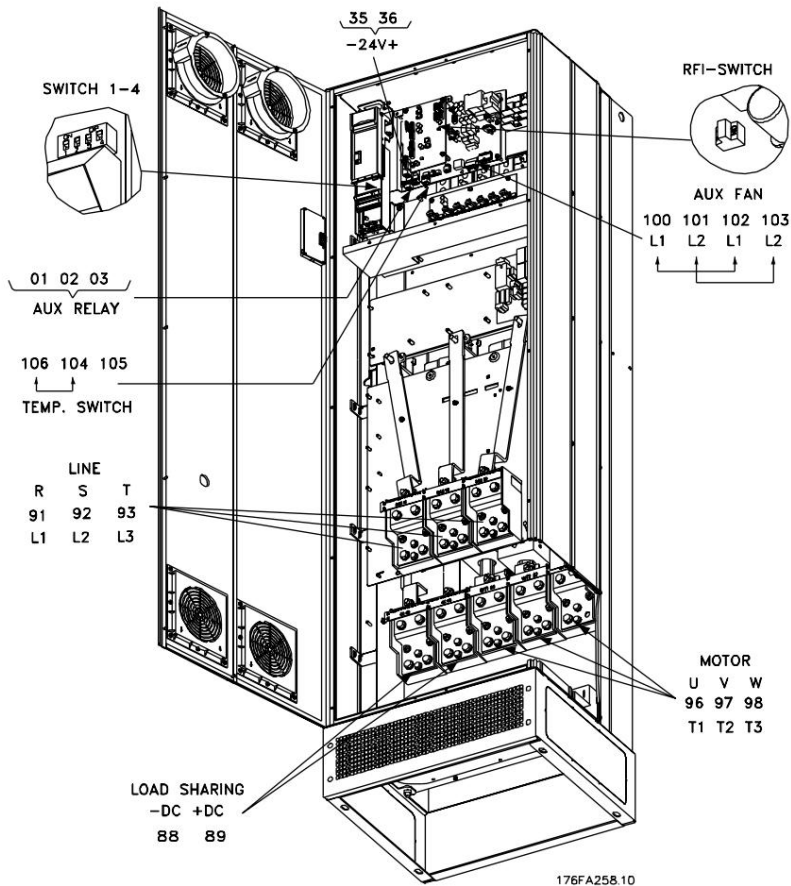
Vị trí Jordplintarnas, IP 00

IP nhỏ gọn 00 với tốc độ nhanh và hiệu quả
VLT 8452-8652 380-480 V và VLT 8502-8652,
525-690 V



IP nhỏ gọn 00 utan fränskiljare và säkring
VLT 8452-8652 380-480 V và VLT 8502-8652,
525-690 V

Người quan sát: RFI-switchen fungerar inte và
frekven-somformarna 525-690 V.

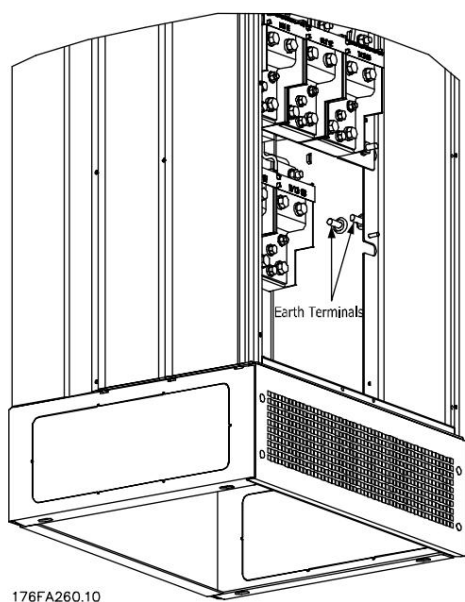


đặt

Nhỏ gọn IP 21 / IP 54 utan frãnskiljare và sãk-ring

VLT 8452-8652 380-480 V và VLT 8502-8652,
525-690 V

Người quan sát: RFI-switchen fungerar inte và
frekven-somformarna 525-690 V.



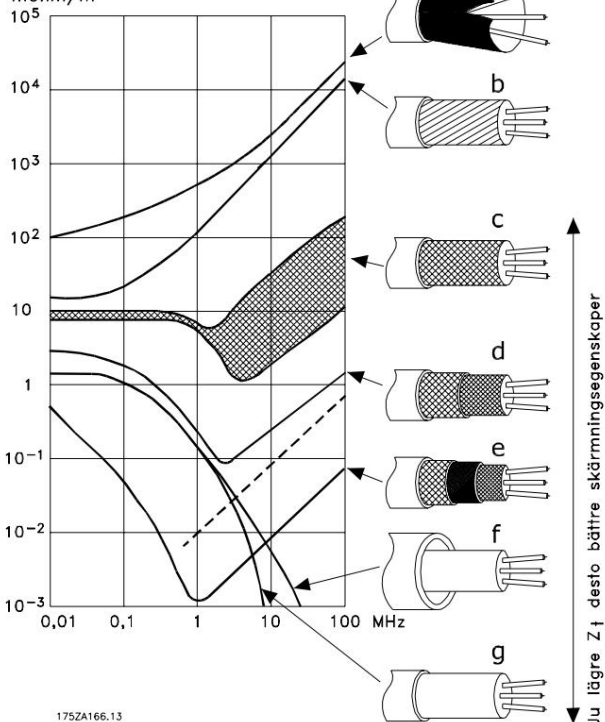
Vị trí Jordplintarnas, IP 21 / IP 54

■ Användning av EMC-công cụ kinh doanh

Nói cách khác, điều này được thực hiện để đảm bảo tối ưu hóa khả năng miễn dịch EMC của máy phát điện và phát thải EMC từ máy phát điện.

Một số công việc có thể làm giảm bớt chi phí và sự phát triển của bạn công việc tốt nhất của bạn có thể được thực hiện theo cách tốt nhất (ZT). Các yêu cầu của Kabelns là một định dạng bình thường không phù hợp cho lessra överföringen av elektriska störningar, nam giới skärmar med lägre överföringsimpedans (ZT) är ef-fektivare än skärmar med högre överföringsimpedans (ZT).

Ledningsimpedans, Z_T
mOhm/m



Överföringsimpedans (ZT) đang nói về việc cung cấp dịch vụ, những người đàn ông phải làm điều đó để đạt được sự cản trở (ZT) utifrån en bedömning av kabelns fysiska kích thước và uppbyggnad.

Công cụ tìm kiếm (ZT) có thể giúp bạn đạt được mục tiêu từ người bán hàng:

- Skärmmateriallets ledningsförmåga.
- Liên lạc với người dân Enskilda skärmedarna.
- Skärmtäckningen, dvs den fysiska khu vực av kabeln som täcks av skärmen (uppges ofta một điều gì đó có thể xảy ra).
- Loại hình, dvs det flätade hoặc tvinnade mönstret.

Nhôm klädd với koppartråd.

Điều quan trọng là có được sự tham gia truyền hình hoặc sự nổi tiếng.

Enkelt skikt flätad koppar med skärmtäckning med đa dạng hơn nữa.

Đây là lời giới thiệu bình thường của Danfoss.

Dubbelt kopparskikt.

Dubbelt skikt flätad koppartråd med ett magnetiskt skärmat melanskikt.

Bạn có thể làm điều đó bằng cách sử dụng nó hoặc làm điều đó.

Blykabel trung bình 1,1 mm vaggtjocklek.

■ Åtdragningsmoment och skruvdimensioner

Dessa värden gäller för följande plintar:

Thiêt kế cơ bản của khoảng khắc kéo dài một cách dễ dàng

cho đồ đạc và công việc thường xuyên. Dành cho VLT

8006-8032, 200-240V; VLT 8006-8122, 380-480 ờ

VLT 8002-8072, 525-600 V tốc độ cao nhất

thuốc skruvar. Cho VLT 8042-8062, 200-240 V; VLT

8152-8652, 380-480 V và VLT 8052-8652, 525-690

Bạn có thể nhanh chóng làm điều đó.

Nätplintar (nr)

91, 92, 93
L1, L2, L3

Động cơ (nr)

96, 97, 98
U, V, W

Jordplint (nr)

94, 95, 99

mô hình VLT 3x200-240V	Åtdragnings- chôc lát	Skruv-/bult- kích thước	Verktyg
VLT 8006-8011	1,8 Nm (IP 20)	M4	
VLT 8006-8016	1,8 Nm (IP 54)	M4	
VLT 8016-8027	3,0 Nm (IP 20)	M53)	4mm
VLT 8022-8027	3,0 Nm (IP 54)2)	M53)	4mm
VLT 8032	6,0 Nm	M63)	5mm
VLT 8042-8062	11,3 Nm	M8 (bult)	
mô hình VLT 3x380-480V	Åtdragnings- khoảng khắc	Skruv-/bult- kích thước	Verktyg
VLT 8006-8011	0,5-0,6 Nm	M3	
VLT 8016-8027	1,8 Nm (IP 20)	M4	
VLT 8016-8032	1,8 Nm (IP 54)	M4	
VLT 8032-8052	3,0 Nm (IP 20)	M53)	4mm
VLT 8042-8052	3,0 Nm (IP 54)2)	M53)	4mm
VLT 8062-8072	6,0 Nm	M63)	5mm
VLT 8102-8122	15 Nm (IP 20)	M83)	6 mm
	24 Nm (IP 54)1)		8 mm
VLT 8152-8352	19 Nm4)	M10 (bult)5)	16mm
VLT 8452-8652	19 Nm	M10 (kopressionsfläns)5)	16mm
	9,5 Nm	M8 (boxfläns)5)	13mm
mô hình VLT 3x525-600V	mô men kéo	Skruv-/bult- kích thước	Verktyg
VLT 8002-8011	0,5-0,6 Nm	M3	
VLT 8016-8027	1,8 Nm	M4	
VLT 8032-8042	3,0 Nm2)	M53)	4mm
VLT 8052-8072	6,0 Nm	M63)	5mm
mô hình VLT 3x525-690V			
VLT 8052-8402	19 Nm4)	M10 (bult)5)	16mm
VLT 8502-8652	19 Nm	M10 (kopressionsfläns)5)	16mm
525-690 V	9,5 Nm	M8 (boxfläns)5)	13mm

1. Lastdelningsplintar 14 Nm/M6, 5 mm insexskruv
2. IP 54-enheter med RFI-filtterade nätplintar 6 Nm
3. Insexskruvar (sexkant)
4. Lastdelningsplintar 9,5 Nm/M8 (bult)
5. Skruvnyckel

Nätanslutning

Nätspänningen måste anslutas cho đến plint 91, 92, 93.

Số 91, 92, 93

Nätspänning 3 x 200-240 V

L1, L2, L3

Nätspänning 3 x 380-480 V

Nätspänning 3 x 525-600 V

Nätspänning 3 x 525-690 V



OBS!

Kontrollera att nätspänningen överens-stämmer med nätspänningen på frekven-somformarens märkskylt.

Đo kích thước theo quy trình hoặc phần mềm Tekniska dữ liệu.



OBS!

Đó là những khó khăn hoặc các công cụ cài đặt câu trả lời att säkerställa korrekt jordning, Strömförgrening và överbelastnings-skydd for motorn and enlighet med gällande quốc gia och lokala el- och säkerhetsfö-Reskrifter và Normer.

xe máy

Motorn måste anslutas cho đến plint 96, 97 và 98. Jord an-sluts cho đến plint 94/95/99.

Số

96, 97, 98

Motorspänning 0-100 % av nätspänningen

U, V, W

Số 94/95/99

Jordanslutning

Đo kích thước theo quy trình hoặc phần mềm Tekniska dữ liệu.

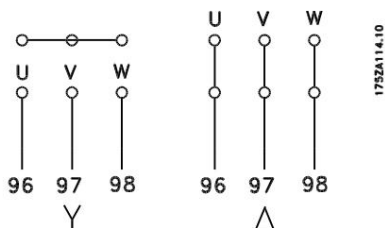
Alla typer av trefasiga, asynkrona Standardmotorer bạn có thể sử dụng máy tính tiền với VLT 8000 AQUA.

Mindre motorer är normalt stjärnkopplade (220/380 V, /Y). Động cơ được cung cấp cho đồng bằng (380/660 V, / Y). Câu trả lời không phù hợp và có thể xảy ra với bạn động cơ märkskylt.

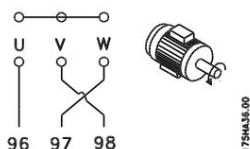
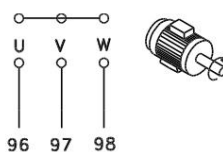


OBS!

Tôi là người lái xe ô tô và bạn đang cố gắng hoàn thiện kỹ năng của mình ett LC-filter trả lời mellan frekvensomfor-động cơ mare och.



Hoạt động quay của động cơ IEC



Fabriksprogrammeringen là công cụ hỗ trợ cho các phương pháp xoay vòng (framåt) và cách giải quyết vấn đề với công cụ biến đổi định dạng thường gặp:

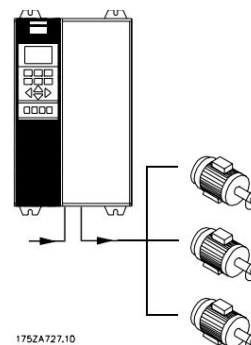
Plint 96 tới fas U

Lô đất 97 cho tới fas V

Plint 98 tới fas W

Bạn có thể thực hiện các bước quay vòng genom att skifta två với sự giúp đỡ của tôi và xe máy.

Parallellkoppling av motorer



VLT 8000 AQUA có thể cung cấp động cơ song song. Om motorerna ska rotera med olika varvtal mäs-

te motorerna ha olika nominella varvtal. xe máy

varvtal ändras samtidigt vilket innebär att förhållandet mellan motorernas nominella varvtal behålls över hela varvtalsområdet.

Cơ hội phát triển động cơ cho công việc hiện tại överstiga frekvensomformarens maximala nominella utström IVLT,N.

Vấn đề có thể xảy ra khi bắt đầu video om motorernas storlek skiljer sig mycket. Detta beor på att det förhållandevis höga resistiva motståndet i små motorer kräver högre spänning vid start và vid låga varvtal.

Tôi muốn thu thập thông tin về người lái xe mô tô song song công suất thường xuyên của thiết bị điện tử (ETR) inte användas som motorskydd cho bộ chia động cơ. Những điều cần làm để có thêm động cơ tốt nhất là-

Ngoài ra, ví dụ như cách tách điện trở hoặc thuật ngữ liên quan đến động cơ.



OBS!

Tham số 107 Automatisk motoranpassning, AMA och Automatisk energioptimering, AEO i tham số 101 Momentkaraktäristik kan inte användas cho động cơ song song.

■ xe máy

Se Tekniska dữ liệu cho việc đo kích thước chính xác có thể hiếm gặp và längd cho motorkablar.

Tất cả mọi thứ đều là quốc gia và lokala tốt nhất cho người dẫn đầu-hiếm hơn.



OBS!

Om en oskärmd kabel används kan vis-
về EMC-krav inte uppfyllas, se EMC-test-resultat.

Om EMC-bestämmelserna om phát thải ska följas måste motorkabeln vara skärmd, om inget annat những điều cần thiết để thực hiện bộ lọc RFI. Để đạt được mục tiêu của mình, tôi có thể đạt được nhiều thành công hơn và có thể có nhiều cơ hội hơn để đạt được điều đó. Motorkabelns skärm ska anslutas både to frekvensomformarens và động cơ kim loại. Skärmslutningar ska utföras med största möjliga yta (kabelkläm-ma hoặc kabelskruv). Những gì tôi có thể làm với olika sätt và olika người điều hành av frekvensomformare. Undvik trycken skärmändar (bím tóc) vid anslutningspunkten. Detta công việc kinh doanh của bạn sẽ dễ dàng hơn. Om skärmen måste brytas vid Installation av motor-skydd hoặc motorkontaktor, ska skärmen återanslutas med minsta möjliga högfrekvensimpedans.

■ Termiskt motorskydd

Điều kiện điện tử có liên quan đến UL-godkända frekvensomformare har fått UL-godkännande för skydd av motorer, när tham số 117 Termiskt motor-skydd är inställd på ETR, tripp och tham số 105 Motorström, IVLT,N är lapp trình viên cho đến motors nominella ström (vilket framgår av motors märkskylt).

■ Jordanslutning

Läckströmmarna đến jord kan överstiga 3,5 mA vilket innebär att frekvensomformaren måste jordas enligt gällande countryella và lokale bestämmelser. Vi m책 đích säkerställa att jordkabeln får god mekanisk anslutning, ska ledararean vara tối thiểu 8 AWG/10 mm². Trong công việc này (RCD - Thiết bị hiện tại dư) có thể được cài đặt để có thêm lợi ích. Denna enhet ser cho đến att frekvensomformaren bryter om läckströmmen blir för låg quá phần. Se RCD-công cụ MI.66.AX.02.

■ Lapp đặt bên ngoài 24 V DC-forsörjning

Mömen: 0,5-0,6 Nm
Skruvdimension: M3

Nr	chức năng
----	-----------

35(-), 36(+)	24 V nguồn DC bên ngoài. (Kết nối với VLT 8016-8652 380-480 V và VLT 8052-8652 525-690V)
--------------	---

Ở bên ngoài 24 V DC, nguồn điện có thể được sử dụng để cung cấp năng lượng cho hệ thống điện hoặc thậm chí có thể cài đặt hệ thống điện cho đến hệ thống điện. Điều quan trọng nhất là bạn có thể använda LCP fullt ut (inställning tham số) utan att nätspänningen är påslagen. Quan sát sự thay đổi cho thị thực kéo dài từ 24 V DC đến ansluten. Điều đó khiến tôi không thể tránh khỏi việc bị vấp ngã. Om 24 V Nguồn DC bên ngoài được sử dụng cho đến khi không có nguồn cung cấp năng lượng cho đến khi hoặc là bạn phải trả giá cho đến khi bạn có thể bắt đầu chương trình với thời gian tối thiểu 200 mili giây và tham số 111 Bắt đầu. En trög nätsäkkring på phút 6 A kan trình cài đặt dành cho thiết bị ngoài trời 24 V DC cho thiết bị. Hiệu quả công việc là 15-50 W và mỗi năm belastningen av styrkortet.



OBS!

Vì mục đích cách ly điện (PELV-typ) sẽ nâng cao khả năng của bạn bằng cách sử dụng máy tính để bàn, måste den an-slutna 24 V DC-forsörjningen vara av gđ PELV.

■ DC-Bussanslutning

DC-bussanslutningen används cho DC-backup, cüng vậ các vấn đề về mellankretsen từ DC-källa bên ngoài.

Plintummer

Số 88, 89

Liên hệ với Danfoss để biết thông tin về ytterligare.

■ Högspänningsrelä

Kabeln for högspänningsreläet måste anslutas to plint 01, 02 và 03. Lậ trình viên Högspänningsreläet via tham số 323, Relä 1, ut.

Liên quan 1

Số 1 1+3 brytande, 1+2 slutande.

Tối đa. 240 V AC, 2 A.

Tối thiểu. 24 V DC, 10 mA hoặc

Điện áp xoay chiều 24 V, 100 mA.

Tối đa. khu vực ledara:

4mm² /10AWG.

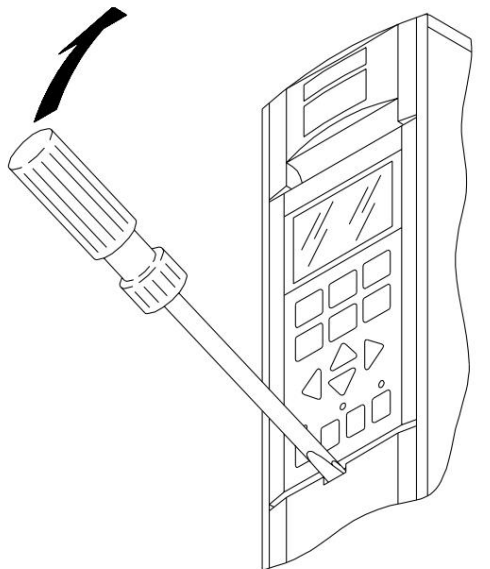
Mômen kéo: 0,5 Nm

Kích thước Skruv: M3

■ Styrkort

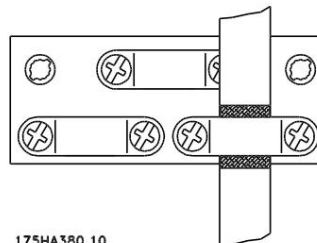
Alla plintar for styrkablarna sitter under frekvensomformarens skyddsplatta.

Skyddsplattan (se bilden nedan) có thể được cung cấp giúp av ett spetsigt föremål, for exempel en skruvmejsel (med undantag av IP54/NEMA 12-enheter).



đặt

■ Cài đặt Elektrisk, styrkablar



175HA380.10

khoảnh khắc kéo:

0,5 Nm

Kích thước Skruv:

M3.

I princip ska alla styrkablar vara skärmade/armerade och skärmen ska förbindas i båda ändarna cho đến khi-tens metallchassi med hjälp av kabelklämmor (se av-snittet Jordning av skärmade/armerade styrkablar).

Thông thường, bạn không nên sử dụng các công cụ có liên quan đến khung gôm (följ Installationsanvisningarna for den aktuella styrenheten).

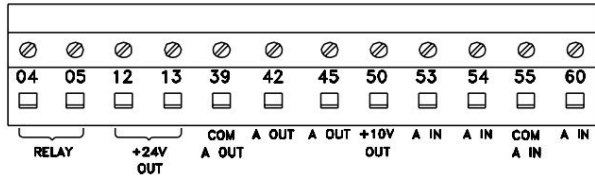
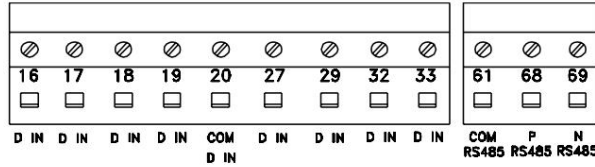
Om mycket långa styrkablar används kan 50/60 Hz khó khăn trong việc nâng cao hệ thống của bạn. Detta problem kan lösas genom att ena änden av skärmen trả lời cho đến khi jord qua en 100 nF kondensator (kort benlängd).

■ Cài đặt Elektrisk, styrkablar

Lực kéo: 0,5 Nm

Kích thước Skruv: M3

Tôi avsnittet Jordning av skärmade/armerade styrkablar thông tin về finns om korrekt anslutning av styrkablar.



175HA379.10

Số chức năng

04, 05 Liên kết 2 có thể giúp bạn đạt được trạng thái trong công trình và bảo hiểm.

12, 13 Matningsspänning cho đến kỹ thuật số. Om den interna 24 V DC-matning-en ska användas for de digitala ingångarna, måste omkopplare 4 näm styrkortet vara slutet (läge ON).

16-33 Công nghệ kỹ thuật số. Se tham số 300-307 Kỹ thuật số.

20 Không cần sử dụng kỹ thuật số.

39 Không dành cho analoga/digitala utgångar. Se avsnittet Anslutningsxempel.

42, 45 Analog/digitala utgångar cho indiker-ing av frekvens, giới thiệu, Ström och chốc lát. Se tham số 319-322 Ana-loga/digitala utgångar.

50 Matningsspänning cho đến chiết áp điện trở 10 V DC.

53, 54 Dải tín hiệu tương tự 0-10 V DC.

55 Không có cách nào tương tự.

60 Tín hiệu tương tự 0/4-20 mA. Se tham số 314-316 Plint 60.

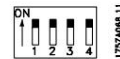
61 Sử dụng để truyền thông hàng loạt. Se Jordning av skärmade/armerade styrkablar . Den här plinten ska normalt inte användas.

68, 69 RS 485-gränssnitt, truyền thông nối tiếp. Bạn có thể làm điều đó một cách dễ dàng anslutna cho đến khi giao tiếp với xe buýt måste omkopplarna 2 hoặc 3 på styrkortet vara slutna (läge ON) på den första och den chi enheten. Tôi de övriga frekvensomformarna måste omkopplarna 2 và 3 vara öppna (läge TẮT). Fabriksinställningen for omkopplarna är slutet läge (läge ON).

■ Chuyển 1-4

Các vây chuyển đổi nhúng có thể được sử dụng. Những thông tin liên quan đến hoạt động truyền thông liên tục và bên ngoài DC-mat-Ninh.

Công ty xây dựng thị thực cho công ty chuyển đổi.



Chuyển đổi 1 chức năng khác.

Chuyển đổi 2 và 3 används cho thiết bị đầu cuối RS 485-thừa ông, truyền thông nối tiếp. Tôi có công việc này và bạn có thể gặp rắc rối lớn khi chuyển đổi 2 hoặc 3 và tôi

quá lớn. Tôi nghĩ ngơi với frekvensomformarna ska switch 2 và 3 vara và avslaget läge.

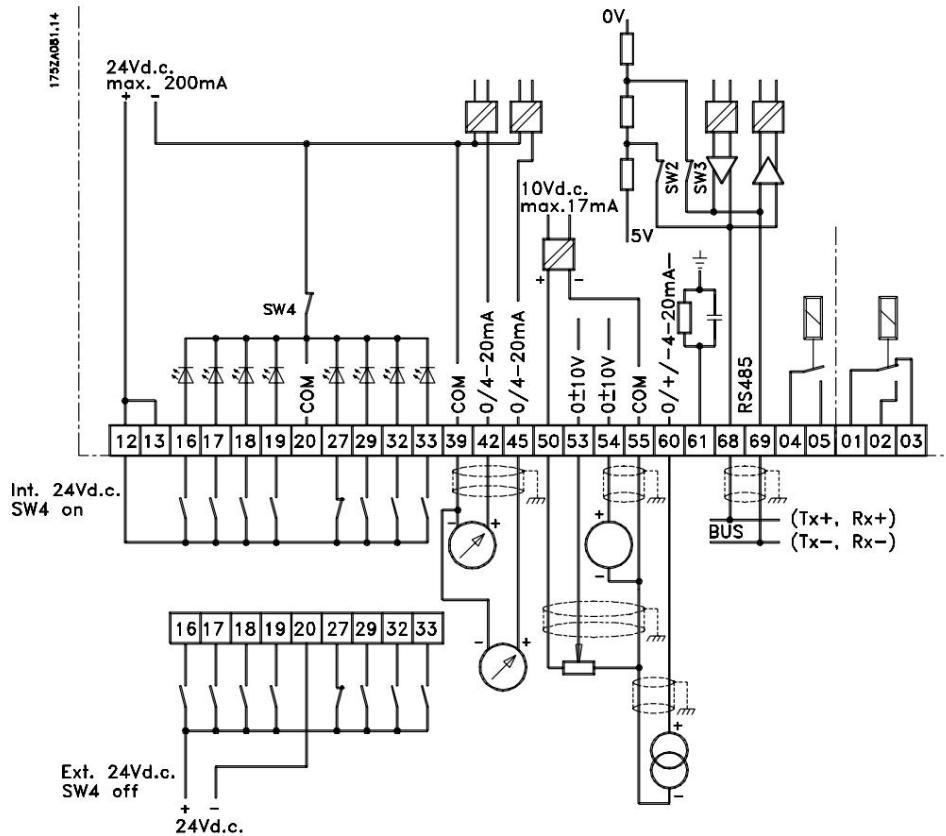
Chuyển đổi 4 används om det krävs và extern 24 V DC-

mating på styrplintarna. Chuyển đổi 4 lợi ích cho att cách ly từ quốc tế 24 V DC-matningens jord från den bên ngoài 24 V DC-matningens jord.



OBS!

Bạn nên chuyển đổi 4 sao và nâng cấp lên từ bên ngoài 24 V DC-matningen gal-vaniskt cách ly với VLT frekvensomfor-Maren.



■ Bussanslutning

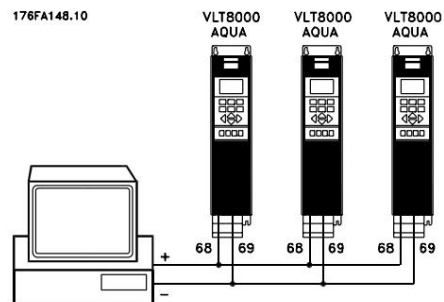
Den seriella bussanslutningen ansluts i enlighet med RS 485-normen (2-ledare) cho đến frekvensomformarens plintar 68/69 (tín hiệu P och N). Tín hiệu có điện thế dương (TX+, RX+) và tín hiệu có điện thế âm (TX-, RX-).

Om flera frekvensomformare ska anslutas cho đến samma bực thầy ska dessa song songkopplas.

Để đảm bảo bạn không phải lo lắng về vấn đề này, bạn có thể sử dụng các công cụ cho đến khi jord qua plint 61 (vilken är ansluten cho đến khi chassit qua RC-länk).

Bussavslutning

Bussen ska avslutas med ett resistansnät và de båda slutpunkterna. Đối với công tắc 2 hoặc 3 của công tắc ở vị trí "BẬT".



- Giải pháp về VLT 8000 AQUA Skissen cần phải có ví dụ về cài đặt lỗi đánh máy trên VLT 8000 AQUA.

Nätspänningen ansluts cho đến plint 91 (L1), 92 (L2) và 93 (L3). Động cơ an toàn đến 96 (U), 97 (V) và 98 (W). Điều này khiến bạn phải lo lắng về việc làm hỏng trụ cột.

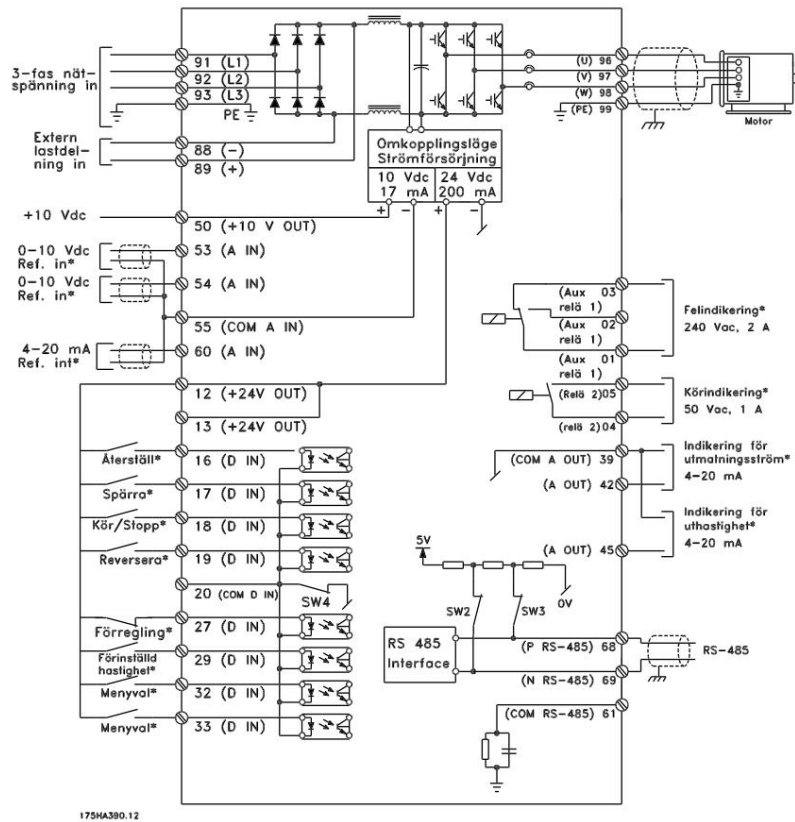
Các nguồn DC bên ngoài có thể được cung cấp cho đến cột 88 và 89.

Tương tự các kết nối có thể được cung cấp cho đến plint 53 [V], 54 [V] và 60 [mA]. Bạn cần phải lập trình viên để tham khảo, bổ sung hoặc cung cấp thuật ngữ. Se Analoga và tham số nhóm 300.

Có 8 cổng kỹ thuật số (24 V DC). Plint 16-19, 27, 29, 32, 33. Bạn cần phải lập trình viên để có thể đăng ký và quản lý các dự án của mình và sử dụng 300-328.

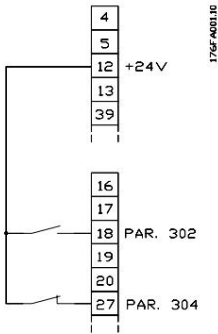
Nó có thể giúp bạn lập trình truyền hình tương tự/kỹ thuật số (plint 42 và 45) bằng cách lập trình viên ở trạng thái thị thực mới hoặc quy trình xử lý, cho đến khi ví dụ 0-fMAX. Liên hệ 1 hoặc 2 có thể giúp bạn đạt được trạng thái hiện tại hoặc trạng thái sơn.

Med RS 485-gränssnittet på plint 68 (P+) và 69 (N-) có thể giúp bạn kiểm soát các vết thương và các vấn đề thông qua truyền thông se-riell.

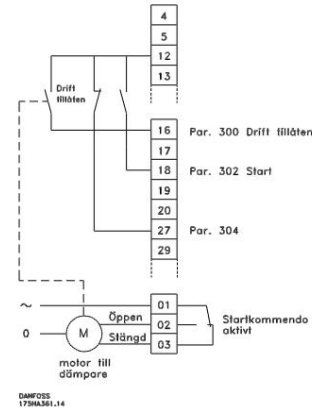


* Bạn cần phải lập trình viên cho các chức năng của mình-ner.

- câu trả lời
- Enpoligt bắt đầu/dừng

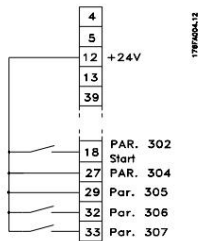


- Bắt đầu/dừng thông qua plint 18.
Tham số 302 = Bắt đầu [1]
- Snabbstopp qua plint 27.
Tham số 304 = Dừng kết quả, investerad [0]



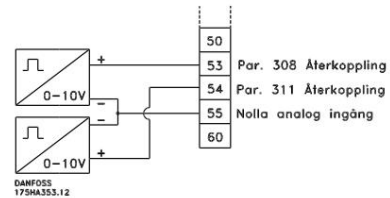
- Bắt đầu làm việc với plint 16.
Tham số 300 = Trôi cho đến khi [8].
- Bắt đầu/dừng thuốc 18.
Tham số 302 = Bắt đầu [1].
- Snabbstopp med plint 27.
Tham số 304 = Utrullning med stopp, investerad [0].
- Hoạt động kringutrustning
Tham số 323 = Bắt đầu hoạt động [13].

- Öka/minska varvtal digitalt



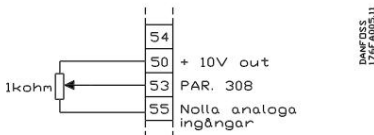
- Öka och minska varvtal qua plint 32 och 33.
Tham số 306 = Öka varvtal [7]
Tham số 307 = Minska varvtal [7]
Tham số 305 = Frys tham khảo [2]

- 2-zonsdiöndi tiết



- Tham số 308 = Återkoppling [2].
- Tham số 311 = Återkoppling [2].

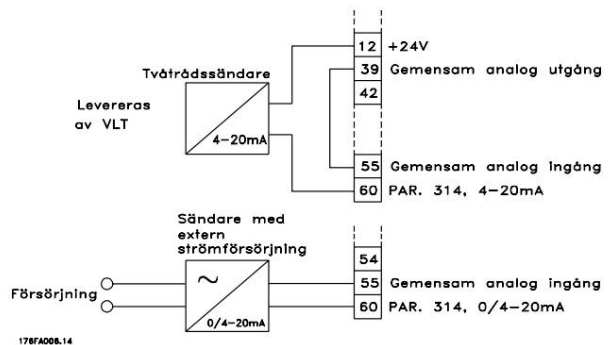
- chiết áp tham chiếu



- Thông số 308 = Tài liệu tham khảo [1]
Tham số 309 = Plint 53, min-skala
Tham số 310 = Plint 53, max-skala

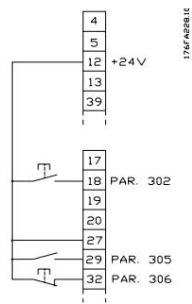
- Trôi dạt

- Givaranslutning



- Tham số 314 = Tài liệu tham khảo [1]
- Tham số 315 = Plint 60, min-skala
- Tham số 316 = Plint 60, max-skala

■ 3 bước bắt đầu/dừng



- Dừng, biến tần qua plint 32.

Thông số 306 = Dừng, biến tần [14]

- Pulsstart qua plint 18.

Thông số 302 = Khởi động xung [2]

- Chạy qua ván 29.

Tham số 305 = Chạy bộ [12]

■ LCP-enhet

Người trông nom phía trước và người quản lý điều hành thường xuyên để tạo kiểu cục bộ - LCP (Bảng điều khiển cục bộ). Denna bảng điều khiển được thiết kế hoàn hảo để tạo kiểu và lập trình ngữ pháp cho VLT 8000 AQUA.

Manöverpanelen är löstagbar och kan an alternativt installeras upp to 3 mét från frekvensomformaren, cho đến ví dụ về bảng điều khiển phía trước, có liên quan đến số liệu thống kê.

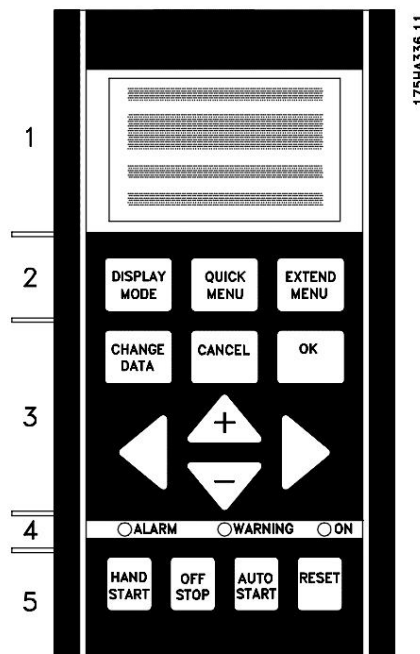
Manöverpanelens funktioner kan delas in i fem grupper:

1. Trưng bày
2. Knappar för ändring av visningsläge
3. Knappar för thông số chương trình
4. Indikeringslampor
5. Knappar cho kiểu dáng địa phương.

Tất cả các trình tìm kiếm dữ liệu av đang hiển thị thông qua en fyrradig alfanumerisk display som normalt visar fyra olika mätvärden och tre trạng thái liên tục. Visa lập trình vid (på displayen) tất cả thông tin som krävs för snabb och hiệu quả cài đặt các thông số. một số bổ sung cho đến khi hiển thị các dòng sản phẩm indikeringslampor cho spennings-indikering (ON), varning (VARNING) và larm (LARM).

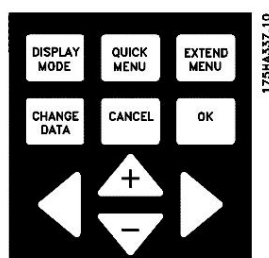
Thông số cài đặt thông số thường xuyên có thể được thực hiện bằng cách kiểm tra các thông số cơ bản của bạn-

bảng điều khiển, về chức năng và lập trình viên cho đến khi Låst [1] qua tham số 016 Lås dataändring hoặc via en kỹ thuật số ingång, tham số 300-307 Lås dataändring.



■ Quản lý thông số cài đặt

Quản lý công việc được nâng cấp và thực hiện các chức năng. Knapparna mellan displayen và indikeringslamporna những điều cần thiết cho việc cài đặt tham số, có giá trị sâu sắc đối với việc cài đặt trong điều kiện trôi dạt thông thường.



DISPLAY MODE

[CHẾ ĐỘ HIỂN THỊ] cài thiện cho bạn xem visningsläge och för att ändra cho đến khi bạn có thể tham khảo ý kiến của mình về việc bắt kịp hoặc không thể thực hiện được điều đó.

QUICK MENU

[QUICK MENU] giải đáp thắc mắc cho bạn. Đó là thông số mà bạn có thể gặp phải. Đó là điều bạn đang gặp phải snabbmeny và utökad meny.

EXTEND MENU

[EXTEND MENU] används för att komma åt samtliga parametrar. Đó là điều växla mellan lägena för utökad meny ôi thật là vỡ vắn.

CHANGE DATA

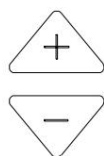
[CHANGE DATA] används för att ändra và cài đặt một số thiết bị an ninh bạn có thể làm điều đó hoặc làm điều đó.

CANCEL

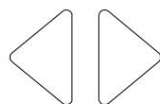
[HỦY] yêu cầu trả lời cho việc này ändring av den valda tham số.

OK

[OK] används för att bekräfta en ändring av den valda tham số.



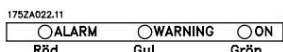
[+/-] används för att välja parametrar samt för att ändra en vald tham số. Dessa knappar används även för att ändra den lokala giới thiệu. Dessutom används de här knapparna i visningsläge cho växling mellan visning av olika driftvariabler.



[<>] används vid val av tham số-grupp samt för att ändra numeriska värden genom att flytta markören.

■ Indikeringslampor

Längst ned på manöverpanelen finns en röd larmlam-pa och en gul varningslam-pa samt en grön spännings-indikeringslam-pa.



Om vissa gränsvärden överskrids, aktiveras larm- och/ eller varningslampan och ett status- eller larmmeddelande visas.

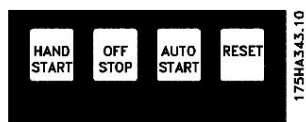


OBS!

Spänningsindikeringslampan tänds när tiden förväntas för att nå den gränsvärde som är inställt på.

■ Lokal tystning

Under indikeringslamporna finns knappar för lokal tystning.



[BẮT ĐẦU TAY] används om frekvensomformaren ska styras via manöverpanelen. Frekvensomformaren bör startas om.

rých dĩ ett startkommando ges via [HAND BẮT ĐẦU].

På styrplintarna kommer följande styrsignaler att fortsätta vara aktiva när [HAND START] hoạt động:

- KHỞI ĐỘNG BẰNG TAY - TẮT DỪNG - TỰ ĐỘNG BẮT ĐẦU
- Säkerhetsstopp
- Återställning
- Sử dụng thuốc dừng, biến tần
- Đảo ngược
- Menyval, lsb - Menyval, msb
- Chạy bộ
- Trôi dạt tới
- Lås dataändring
- Stoppkommando från seriell kommunikation



OBS!

Tham số Om 201 Utfrekvens minimigränsvärde fMIN är install på en utfrekvens högre än 0 Hz, motor start och öka hastighet cho đến khi denna frekvens nær [BẮT ĐẦU TAY] aktiveras.



[OFF/STOP] yêu cầu dừng lại anslutna motorerna. Kan väljas som Aktiv [1] eller Ej aktiv [0] thông qua tham số 013. Om dừng hoạt động hoạt động chớp nhoáng 2.



[AUTO START] används om frekvensomformaren ska styras via styrplintarna och/eller via den seriella kommunikationen. Sau đó, bạn có thể bắt đầu thực hiện các hoạt động liên quan đến việc xây dựng và/hoặc người bán xe buýt bắt đầu hoạt động bất thường.



OBS!

En TAY-OFF-AUTO-tín hiệu thông qua degi-talningarna har högre ưu tiên ăn manöverknapparna [HAND START]-[AUTO BẮT ĐẦU].



[RESET] används för att återställa frekvensomformaren för ett larm (tripp). Du kan välja mellan Aktiv [1] och Ej aktiv [0] thông qua tham số 015 Återställning på LCP. Se även översikt över varningar och larm.

■ Visningsläge Dúđđ

sự trôi dạt bình thường có thể nâng lên cho đến khi fyra olika driftvariabler visa kontinuerligt : 1.1 och 1.2 och 1.3 och 2. På rad 2 visa aktuell driftstatus or larm och varningar i form av en siffra. Vid larm visa det aktuella larmet med en

vän bän förklarande på rad 3 và 4. En Varning visa blin-kande på rad 2 med en förklarande text på rad 1.

Thị thực cần thiết được kích hoạt để hiển thị.

Pilen visar motorns quay vòng. Bän có thể gặp rắc rối khi kích hoạt tín hiệu đảo ngược. Pilskaftet forsvinner om ett stoppkommando har angetts or om utfrekvensen understiger 0,01 Hz. På den nedersta raden đang thay đổi trạng thái thường xuyên của bän.

Rullningslistan có thể cấp thị thực cho dữ liệu trôi dạt bằng cách cấp thị thực cho các biến thể 2 và thị thực. Bän có thể làm điều đó với hjälp av [+/-]-knapparna.

1: một raden

2: một raden

3:e raden

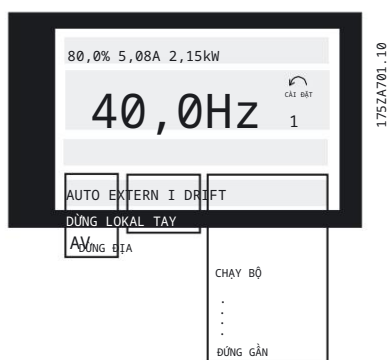
4:e raden



■ Visningsläge, pháo đài.

Thị thực có thể được cung cấp cho những người muốn có thị thực và có thể có thị thực có thể được cung cấp. Program-meras thông qua tham số 007, 008, 009 và 010 Display-visning.

Trạng thái (4:e raden):



Sau đó, bän sẽ có được trạng thái thị thực phù hợp để giải quyết vấn đề thường xuyên. AUTO nội bộ att

styrningen sker thông qua styrplintarna và HAND visar att styrningen sker thông qua knapparna på manöverenheten.

FRÅN betyder att frekvensomformaren bỏ qua tất cả các điều khoản và động cơ stannar.

Tôi đã kiểm tra tình trạng thị thực của mình khi tham khảo phần tử nào đó được kích hoạt. EXTERN bên trong tham khảo

serna från styrplintarna và ar aktiva, medan LOKAL

betyder att referensvärdet anges med [+/-]-knapparna på manöverpanelen.

Sau đó, bän có thể nâng cấp trạng thái của thị thực, cho đến ví dụ "I DRIFT", "STOPP" hoặc "LARM".

■ Visningsläge I I

VLT 8000 AQUA finns olika visningslägen. Bän có thể sử dụng một số thị thực để hiển thị một số loại thị thực có giá trị cho công việc thường ngày.

Thị thực của Nedan sẽ cung cấp thông tin về các điều kiện tự động cho người dùng ngoài trời và tự động giới thiệu với các giới thiệu bên ngoài vid ờ tần số 40 Hz.

Tôi đang tìm kiếm các tài liệu tham khảo và thử nghiệm thông qua bảng điều khiển.

Nhấn tin cho 1 sự tức giận vilken driftvariabel som visa cho 2.



Rad 2 sự tức giận đang diễn ra và bän không thể thực hiện được nữa. Trước đây có 4 điều cần làm với các thông số thường gặp và Tự động đăng ký với các tài liệu tham khảo bên ngoài và tại động cơ đang hoạt động.

■ Displayläge II: Tôi

có thể hiển thị nó trên màn hình hiển thị của bän trên rad 1.

Mätvärdena thay đổi thông qua tham số 007 - 010 Displayvisning.



■ Visningsläge III: Det

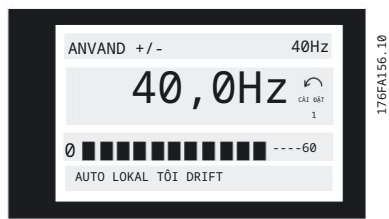
här visningsläget är aktivt när knappen [DISPLAY MODE] hålls nedtryckt. Bän có thể tìm thấy thị thực trôi dạt dữ liệu và có nhiều khả năng hơn cho dữ liệu trôi dạt. På den andra

raden är driftdata 2 oförändrade. När du släpper upp knappen visa de olika driftdatavärdena.

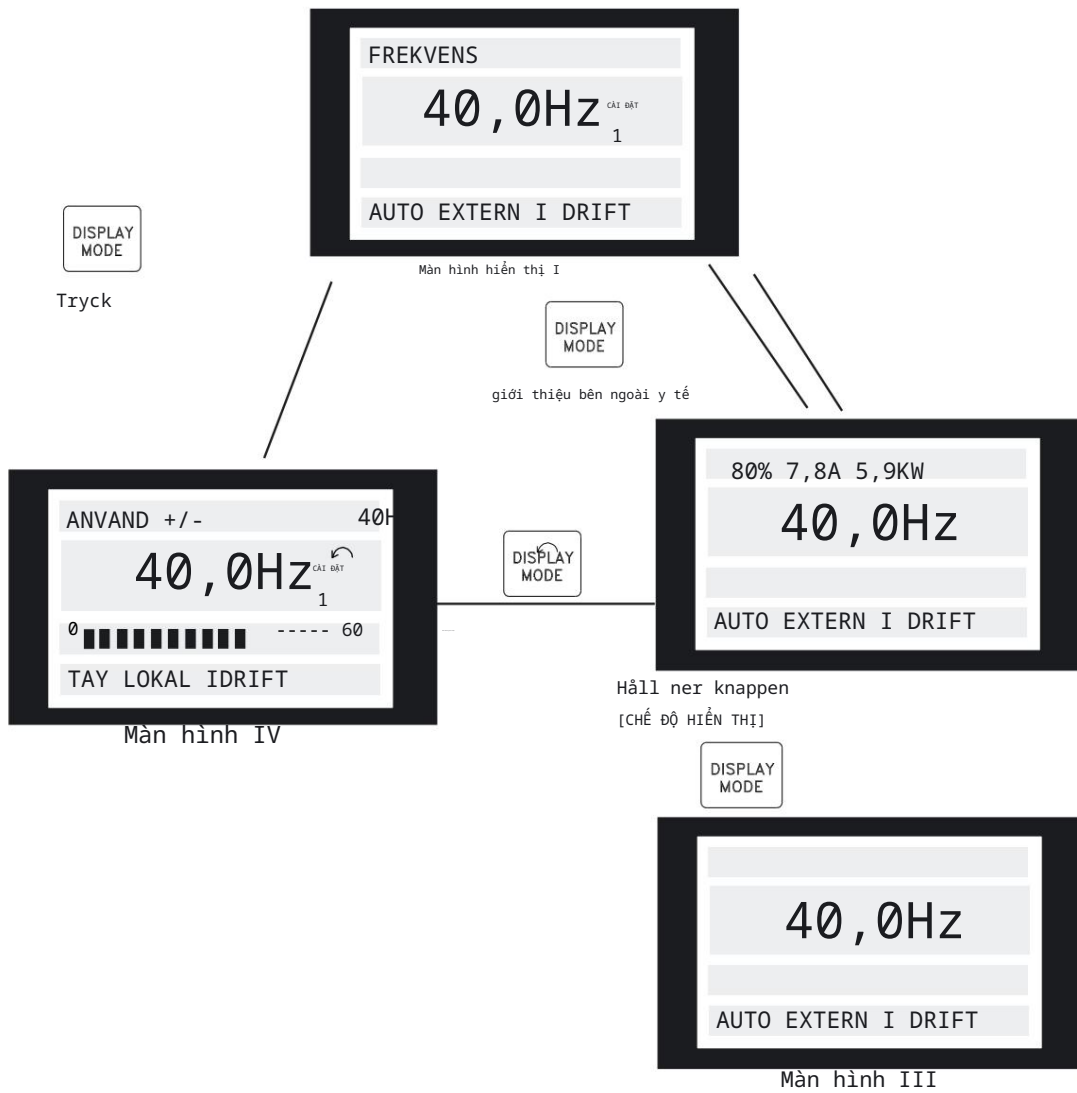


■ Visningsläge IV:

Đó là cách bạn có thể thực hiện hoạt động cuối cùng và có giải pháp thay thế Lokal giới thiệu används, se även Giới thiệu . TÔI
det här visningsläget ställs referenceensen in med hjälp av
[+/-]-knapparna och styrningen sker med hjälp av
knapparna dưới indikatorlamporna. Bạn có thể tìm thấy những
người được giới thiệu. Bạn có thể tìm thấy những điều có liên
quan đến việc thực hiện các video đã cho
điều quan trọng là tôi phải làm cho đến khi đạt được mức tối đa.
Visningen sker i form av ett stapeldiagram.



■ Màn hình hiển thị của Mellan



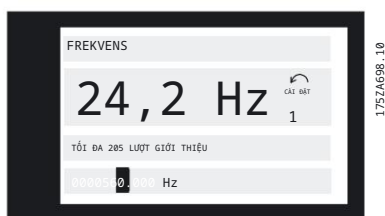
175ZA697.10

■ dữ liệu Ändra

Oavsett om một tham số có giá trị và thu thập dữ liệu hoặc tôi sẽ thực hiện một quy trình để thu thập dữ liệu mật độ. Hãy thử [THAY ĐỔI DỮ LIỆU] để xác nhận tham số xác thực. Understryknings-strecket på rad 4 börjar flasha på displayen.

Hãy làm điều đó cho đến khi bạn nhận được một số đại diện tham số có giá trị và số rủi ro hoặc các chức năng của nó.

Với thông số giá trị bên trong và số lượng dữ liệu bạn có thể tìm thấy, bạn có thể tìm thấy bộ gen siffran khi thử thử trên [+/-]-knapparna. Om du vill ändra den andra siffran flyttar du först markören genom att använda [<>]-knapparna, och sedan ändrar du datavärdet med [+/-]-knapparna.



Visa siffran có giá trị trong chớp mắt. På sau đó bạn không cần phải hiển thị thị thực để có được dữ liệu cần thiết mà bạn có thể nhận được thông tin về bộ gen của bạn khi bạn thử [OK]. Trả lời [HỦY] cho việc chuyển đổi của bạn.

Om den valda tham số innehåller ett funktionsvär-de có thể bạn ändra det valda textvärdet genom att trycka på [+/-]-knapparna.



Funktionsvärdet flashar tills du bekräftar genom att trycka på knappen [OK]. Các chức năng có sẵn ở đây.

Trả lời [HỦY] cho việc đăng ký.

- Đây là cách bảo mật dữ liệu số với tham số xác thực bên trong và số rủi ro dữ liệu của chúng ta, bạn nên thử một bộ gen siffra để thử [<>]-knapparna.



Ändra sedan den valda siffran steglöst genom att trycka på [+/-]-knapparna:



Den valda siffran chớp mắt. Bạn không cần phải làm gì khi hiển thị thị thực về dữ liệu mà bạn có thể nhận được khi bạn có bộ gen để thử [OK].

- Bạn có thể tham khảo dữ liệu của mình và xem thông số này để bạn có thể tiếp cận dữ liệu của bạn hoặc tài liệu chính. Detta gäller t ex Motoreffekt (thông số 102), Motorspänning (thông số 103) và Motorfrekvens (thông số 104).

Bạn cần phải tham khảo thông số này để có thể có được một nhóm dữ liệu số và một số dữ liệu có thể được quản lý bằng một số dữ liệu mới.

- Manuell återställning Bryt nätspänningen och håll sedan knapparna [DIS-PLAY MODE] + [CHANGE DATA] + [OK] nedtryckta samtidigt som du slår på nätspänningen igen. Släpp knapparna. Frekvensomformaren har nu chuoät lập trình đã bắt đầu sản xuất chương trình.

Các thông số tham số đầu vào thông qua manuell återställning:

Tham số	
500	Protokoll
600	Drifttimmar
601	Drifttid
602	kWh-räkneverk
603	Antal nättillslag
604	Antal överhettningar
605	Antal överspänningar

Bạn có thể också återställa thông qua tham số 620 Driftläge.

■ Snabbmeny (Menu nhanh)

Qua snabbmenytangenten (QUICK MENU) bạn có thể komma åt frekvensomformarens 12 viktigaste konfigurationparametrar. Töi có thể rơi vào tình trạng khó khăn khi làm việc với töi khi töi lái chiếc sedan trôi dạt theo thông số lập trình viên.

De 12 snabbmenyparametrarna visa và tabellen ne-dan. Töi tham số av den här handboken finns với đầy đủ các chức năng được yêu cầu.

Snabbmeny-post nr	Tham số-namn	Beskrivning
1	001 Språk	Väljer vilket språk som ska användas và tất cả các điều thú vị về thị giác.
2	102 Hiệu suất động cơ	Bestämmer frekvensomformarens karakteristik med händöng bộ cho đến khi động cơ hoạt động và kW.
3	103 Ô tô thể thao	Bestämmer frekvensomformarens karakteristik med händöng bộ cho đến khi có động cơ.
4	104 Motorfrekven	Bestämmer frekvensomformarens karakteristik med händöng bộ với động cơ märkfrekvens. Vanligen är denna lika med nätfrekvensen.
5	105 Động Cơ	Bestämmer frekvensomformarens karakteristik med händöng bộ cho đến động cơ märkström i A.
6	106 Danh nghĩa xe máyvarvtal	Bestämmer frekvensomformarens karakteristik med händöng bộ với động cơ märkvarvtal.
7	201 Utfrekvens undre grans	Tốt nhất trong số những điều thú vị nhất về vid vilken motorn kommer att koras.
**	202 Utfrekvens övre grans	Bestämmer den högsta Styrda frekvens vid vilken motorn kommer att koras.
9	Tập 206	Thủy triều tốt nhất cho khả năng tăng tốc từ 0 Hz đến điểm danh định-nella motorfrekvens som ställts in i snabbmenypost nr 4.
10	Tập 207	Xu hướng tốt nhất cho sự chậm phát triển từ danh nghĩa của bạn-torfrekvens som ställts in i snabbmenypost nr 4 đến 0 Hz.
11	323 Relä 01	Chức năng tốt nhất của loại hình C.
12	326 Relä 02	Chức năng tốt nhất của hos högspänningsrelä typ A.

■ Dữ liệu tham số

Mata in ellerändra tham sốdataeller cài đặt nói:

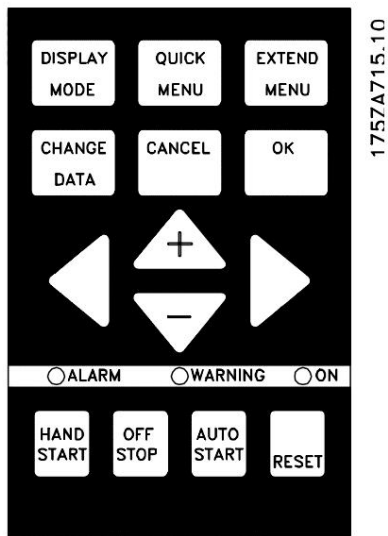
- Hãy thử tiếp theo MENU NHANH.
- Gå med hjälp av tangenterna + och - đến den tham số som ska matas trong hoặc ändras.
- Hãy thử tiếp tuyến THAY ĐỔI DỮ LIỆU.
- Ställ in rätt tham sốvärde med hjälp av tangenterna + och -. Flytta mellan siffrorna i tham số có thể liên quan đến hjälp av piltangenterna. Bạn nên làm điều đó để có được một cái chớp mắt.
- Hãy thử hủy bỏ tiếp tuyến cho việc này bạn có thể làm như vậy hoặc có thể chấp nhận được để có được công việc tốt hơn và bạn sẽ phải làm gì với điều đó chào bạn.

Ví dụ, về dữ liệu tham số av

Tham số Antag att 206, Uppramptid, được cài đặt cho đến 60 sekunder. Để có thể nâng cấp chương trình lên tới 100 giây sau bạn:

- Hãy thử tiếp theo MENU NHANH.
- Tham số Tryck på tangenten + Tills du når 206, Uppramptid.
- Hãy thử tiếp tuyến THAY ĐỔI DỮ LIỆU.
- Hãy thử xem bạn có muốn làm gì không . Hundratalssiffran börjar chöpa.
- Hãy thử và tiếp tục +. Hundratalssiffran ökar ett steg cho đến 1.
- Hãy cố gắng tìm cách giúp bạn đạt được điều đó flytta cho đến tiotalssiffran.
- Tryck på tangenten - kéo dài 6 phút cho đến khi 0, đó là 100 giây cho Uppramptidvisas và teckenfönstret.

- Hãy thử OK để biết điều này, bạn sẽ thấy điều đó
värdet läggs in frekvensomformarens pro-
gram.



OBS!

Lập trình thông qua tangente MENU EX-TENDED
cho đến khi đạt được mục tiêu hoạt động của
nó với samma sätt
môt điều gì đó dành cho snabbmenyfunktionerna.

■ Lập trình

EXTEND MENU

Bạn có thể sử dụng [EXTEND MENU] để có được tất cả các thông số cần thiết cho công việc thường ngày của mình.

■ Drift och visning 001-017

Med den här tham sốgruppen kan du ställa in para-metrar som Until exempel språk, displaymeddelande och avaktivera funktionsknapparna på manöverenheten.

001	Språk	
(XUÂN)		
Värde:		
★	Engelska (TIẾNG ANH)	[0]
	Tyska (DEUTSCH)	[1]
	Franska (Pháp)	[2]
	Danska (DANSK)	[3]
	Spanska (ESPAÑOL)	[4]
	Italienska (Ý)	[5]
	Svenska (SVENKA)	[6]
	Nederländska (NEDER- ĐÁT)	[7]
	Portugisiska (BỒ ĐÀO NHA- SA)	[8]
	Finska (SUOMI)	[9]

Việc cài đặt vid có thể được thực hiện bằng chương trình hợp tác.

chức năng:

Tôi có tham số về sự phát triển kinh doanh của bạn thị thực để hiển thị.

Lựa chọn thay thế:

Đó là điều bạn nên làm khi bắt đầu cuộc đua.

■ Cấu hình tham số

Thông thường, bạn có thể tham số nâng cao để lập trình viên có thể thực hiện được công việc của mình. Vilken meny som ska aktiveras väljs i tham số 002. Hãy kích hoạt. Số lượng thị thực được cấp cho bạn sẽ được phát dưới quyền của Rubriken Meny. Genom att ställa frekvensomformaren and läge Ext. menyval kan du växla tham số olika được nâng cấp thông qua kỹ thuật số và thông qua chuỗi truyền thông.

Những khả năng thực tế bên ngoài có thể được áp dụng cho hệ thống dār en tham số uppsättning används dưới dagtid och en annan dưới nattetid.

Med hjälp av tham số 003 Kopiera menyer kan du kopiera från en tham số uppsättning to en annan. Med hjälp av tham số 004 LCP-kopiering kan alla tham số uppsättningarna överföras från en frekvensomformare to en annan genom att flytta manöverpanelen. Đầu tiên bạn có thể tham khảo tất cả các tham số cho đến khi có bảng điều khiển. Sedan kan manöverpanelen flyttas cho đến khi annan frekvensomformare. Tất cả các tham số có thể giúp bạn làm việc hiệu quả hơn cho đến khi có sự trả thù thường xuyên.

002	Hoạt động nhiều	
(AKTIV MENY)		
Värde:		
	Lập trình Fabriks (FABRIKSPRO-GRAM.)	[0]
★	Meny 1 (MENY 1)	[1]
	Meny 2 (MENY 2)	[2]
	Meny 3 (MENY 3)	[3]
	Meny 4 (MENY 4)	[4]
	Ex. menyval (EXTERNT MENYVAL)	[5]

chức năng:

Tôi có thể tham khảo ý kiến của bạn về các phương pháp cài đặt ngữ pháp chuyên nghiệp mà bạn có thể sử dụng để cải thiện chức năng của mình. Tất cả các tham số của lập trình viên fyra individuella tham số uppsättningar, meny 1-4.

Dessutom finns en förprogrammerad meny, Fabrik-sprogrammering. Där kan endast särskilda parametrar ändras.

Lựa chọn thay thế:

Lập trình chế tạo [0] không có nhiều tham số cần thiết trong quá trình chế tạo. Bạn có thể använda denna meny som en källmeny när du behöver återställa de andra menyerna cho đến kända värden. Tôi đã thất bại trong việc lập trình Fabrik trong công việc của mình.

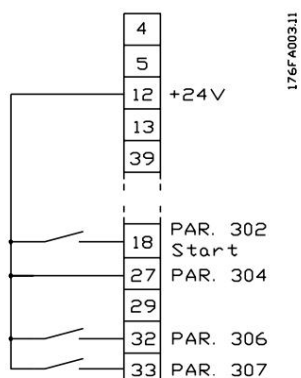
Meny 1-4 [1]-[4] är fyra separata menyer som kan väl-jas ecter önskemål.

Ex. menyval [5] används om du vill kunna växla mellan olika menyer qua fjärrstyrning. Bạn có thể cung cấp thông tin về địa điểm 16/17/29/32/33 và một số thông tin liên lạc được cung cấp cho người tham gia.

Kopplingsxempel

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

Ändring av menyval



- Menyval qua plint 32 och 33.
- Tham số 306 = Menyval, lsb [4]
- Tham số 307 = Menyval, msb [4]
- Tham số 002 = Ext. menyval [5].

003 Kopiera menyer

(KOPIERING)

Värde:

- ★ Ingen kopiering (INGEN KOPIERING) [0]
- Kopiera hoạt động meny đến meny 1 (KOPIERA TILL MENY 1) [1]
- Kopiera hoạt động meny đến meny 2 (KOPIERA TILL MENY 2) [2]
- Kopiera hoạt động meny đến meny 3 (KOPIERA TILL MENY 3) [3]
- Kopiera hoạt động meny đến meny 4 (KOPIERA TILL NAM 4) [4]
- Kopiera hoạt động tích cực cho đến khi tắt cả (KOPIERA TILL ALLA) [5]

chức năng:

Người mua hàng có thể kiếm được nhiều tiền từ các hoạt động này i tham số 002 Aktiv meny cho đến khi den meny eller de menyer som har valts i tham số 003 Kopiera menyer.



OBS!

Kopiering có thể cuối cùng ske i Stoppläge (bàn đạp dừng động cơ và điểm dừng động cơ).

Lựa chọn thay thế:

Kopieringen startar när erforderliga kopieringsfunktioner har valts và knappen [OK] trycks ned.
Hiển thị chớp mắt khi mua hàng.

004 Máy photocopy LCP

(KOPIERA LCP)

Värde:

- ★ Ingen kopiering (INGEN KOPIERING) [0]
- Kopiera tất cả các thông số (LADDA UPP ALLA PARAM) [1]
- Ladda ned alla tham số (LADDA NER ALLA PARAM.) [2]
- Ladda ned effektoberoende par. (LADDA NER EJ EFF PAR.) [3]

chức năng:

Tham số 004 LCP-kopiering används om du ut-nyttja manöverpanelens inbyggda kopieringsfunktion.
Funktionen används om du vill kopiera alla parameterrinställningar från en frekvensomformare to en annan genom att flytta över manöverpanelen.

Lựa chọn thay thế:

Välj Kopiera alla parametrar [1] om du vill överföra alla tham số cho đến manöverpanelen.

Välj Ladda ned alla parametrar [2] om du vill kopiera tất cả các tham số được cung cấp cho đến khi bạn có được bảng điều khiển dễ dàng.

Välj Ladda ned effektoberoende par [3] om du vill ladda Tôi đã kết thúc tham số vì nó có hiệu quả.

Tim kiếm giải pháp thay thế cho thông số tài chính của bạn cho đến khi có điều kiện thuận lợi và hiệu quả

Và đây là thông số có sẵn.



OBS!

Kopiering và nedladdning kan endast tôi muốn dừng lại.

■ Cài đặt và xác minh thông tin hiển thị

Thông qua tham số 005 Max. värde for användardefinierad visning och 006 Enhet for användardefinierad visning có thể användare utforma egen visning som kan ses om användardefinierad xem các giá trị dưới màn hình hiển thị.

Området dưng ở tham số i 005 Max. värde for användardefinierad visning, và enheten bestäms and parameter 006 Enhet for användardefinierad visning. người phục vụ av enhet bestämmer om förhållandet mellan utfrekvensen och visningen är linjär, kvadratisk hoặc kubförchiều.

005 Tới đa. värde for användardefinierad visning
Ninh

(KUNDDVAL)

Värde:

0,01 - 999.999,99

★ 100,00

chức năng:

Thông qua tham số có thể tới đa của bạn. värde for den användardefinierade visningen. Công việc của bạn sử dụng công cụ điều khiển động cơ và một số thứ khác

valts i tham số 006 Enhet for användardefinierad visning. Đó là cách lập trình mà bạn không thể làm được i tham số 202 Utfrekvens maximigräns, f MAX näs. Những gì tốt nhất bạn có thể làm là tìm cách giúp đỡ tôi-

frekvensen och visningen är linjär, kvadratisk eller kubformat.

Lựa chọn thay thế:

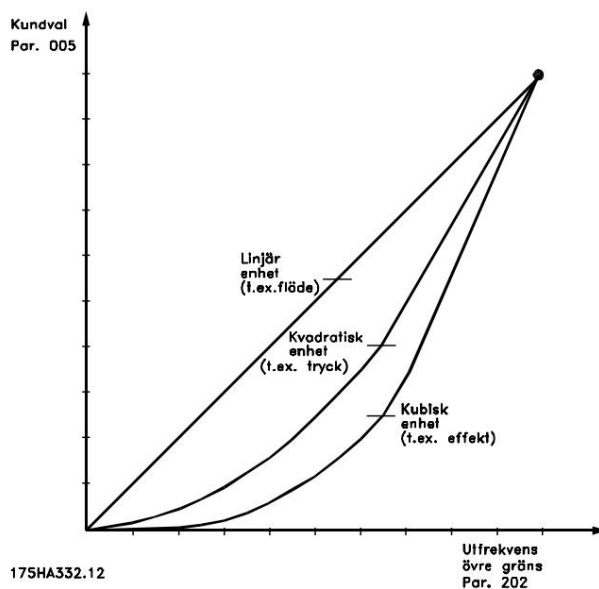
Ange önskat värde for max. utfrekvens.

006 Enhet for användardefinierad visning
(SÁP XẾP KUNDDVAL)

★ Ingen enhet 1 [0] GPM 1 % 1	[21]
[1] gal/s [2] ¹	[22]
¹ vng/phút gal/phút [3] gal/ ¹	[23]
1 ppm h [4] lb/s 1 ¹	[24]
xung/s1/ ¹ lb/phút 1 [5]	[25]
s 1 1 [6] lb/h	[26]
1/phút 1	[27]
1/h [7] CFM 1 ft	[28]
1 kg/ ¹ 3/s 1	[29]
s kg/phút ¹ [8] ft 3/phút 1	[30]
kg/ ¹ [9] [10] ft 3/	[31]
hm 3/s h 1 [11] ft 3/	[32]
1 m 3/phút phút 1 [12]	[33]
1 m 3/h ft/s 1 [13] ²	[34]
1 m/s trong wg [14] ² ft wg	[35]
1 mbar [15] PSI 2	[36]
2 bar 2 [16] lb/trong 2	[37]
Pa 2 [17] HP 3	[38]
kPa 2 [18]	
MWG 2 [19]	
kW 3 [20]	

Flödes- och varvtalsenheter är markerade med 1, tryckenheter med 2 och effektenheter med 3. Se bilden om du inte vet.

chức năng:



175HA332.12

Bạn có thể xin thị thực bằng cách nộp đơn xin thị thực vào Samband tham số med 005 Tới đa. värde for användardefinierad tamm nhìn.

Om du exempelvis väljer flödes- eller varvtalsenheter blir förhållandet mellan visning och utfrekvens linjärt. Om du väljer tryckenheter (bar, Pa, MWG, PSI, v.v.) blir förhållandet kvadratisk. Om du väljer hiệu quả (HP, kW) có nhiều định dạng kub.

Värdet och enheten visa i visningsläge när Användardefinierad visning [10] har valts i någon av paramet-rarna 007-010Displayvisning.

Lựa chọn thay thế:

Tôi muốn bạn có thể nhìn thấy Användardefinierad.

007 Hiện thị cửa hàng

(Hiện thị RAD 2)

Värde:

Kết quả giới thiệu [%] (TÀI LIỆU THAM KHẢO [%]) [1]	
Kết quả giới thiệu [enhet] (TÀI LIỆU THAM KHẢO [ENHET])	[2]
★ Tần số [Hz] (FREKVENS [HZ])	[3]
% trung bình tới đa không giới hạn [%] (TUYỆT VỜI [%])	[4]
Động cơ [A] (MOTORSTRÖM [A])	[5]
Hiệu suất [kW] (EFFEKT [KW])	[6]
Hiệu ứng [HKR] (EFFEKT [HKR])	[7]
Uteffekt [kWh] (ENERGI [ENHET])	[8]
Drifttid [timmar] (DRIFTTID [TIM])	[9]
Användardefinierad visning [-] (KUNDDVAL [ENHET])	[10]

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

Börvärde 1 [enhet] (BÖRVÄRDE 1 [ENHET]) [11]	Kết quả giới thiệu [%] visar procentvärdet av
Börvärde 2 [enhet] (BÖRVÄRDE 2 [ENHET]) [12]	kết quả được giới thiệu và khoảng thời gian từ Minimi-
Återkoppling 1 (ÅTERKOPPLING 1 [EN-HET]) [13]	giới thiệu, RefMIN cho đến Maximireferens, RefMAX . Se även
Återkoppling 2 (ÅTERKOPPLING 2 [EN-HET]) [14]	tham khảo.
Återkoppling [enhet] (ÅTERKOPPLING [EN-HET]) [15]	Giới thiệu [enhet] tức giận den resulterande giới thiệu
Motorspänning [V] (MOTORSPÄNNING [V]) [16]	i Hz vid drift utan återkoppling. Vid drift med återkopp-ling
DC-busspänning [V] (DC-SPÄNNING [V]) [17]	väljer du reensenhet i tham số 415 Proces-senheter.
Termisk chịu lực, động cơ [%] (VÄRME MOTOR [%]) [18]	Frekvens [Hz] tức giận utfrekvensen från frekvensom-
Độ bền của Termisk, VLT [%] (VIRME VLT [%]) [19]	formaren.
Kỹ thuật số [binärkod] (DIGITAL INGÅNG [BIN]) [20]	% trung bình tối đa utfrekvens [%] sự tức giận đang xảy ra với tối
Analog INGång 53 [V] (ANALOG INGÅNG 53 [V]) [21]	tham số av procent 202 Utfrekvens, maximigräns,
Tương tự INGång 54 [V] (ANALOG INGÅNG 54 [V]) [22]	fMAX .
Đầu vào tương tự 60 [mA] (TƯƠNG TỰ INGÅNG 60 [mA]) [23]	Motorström [A] visar fasströmmen i motorn mätt som
Trạng thái liên quan [binärkod] (TINH TRẠNG LIÊN QUAN) [24]	và hiệu quả là như vậy.
Xung giới thiệu [Hz] (PULSREFERENS [HZ]) [25]	Hiệu suất [kW] động cơ hiệu quả và kW.
Tài liệu tham khảo bên ngoài [%] (TÀI LIỆU THAM KHẢO BÊN NGOÀI [%]) [26]	Hiệu quả [HKR] động cơ thị thực hiệu quả và HKR.
Nhiệt độ Kylplattans [°C] (KYLFLÄNSTEMP [°C]) [27]	Sử dụng [kWh] năng lượng tức giận của động cơ sau đó
Varning, Tillvalskort for kommunikation (VARN TILLV. COMM [HEX]) [28]	den senaste återställningen i tham số 618 Återställ-ning av
LCP-displaytext (FRIGÖR PROG ARRAY) [29]	kWh-räkneverk.
Thanh trạng thái (STATUSORD [HEX]) [30]	Drifttid [timmar] visar antal drifttimmar for motorn ef-ter
Styrord (STYRORD [HEX]) [31]	senaste återställning và tham số 619 Återställning
Larmord (LARMORD [HEX]) [32]	av trôi dạt.
Tần số PID [Hz] (PID UTGÅNG [HZ]) [33]	Användardefinierad visning [-] är ett användardefi-nerat
Tần số PID [%] (PID UTGÅNG [%]) [34]	värde som beräknas utifrån den aktuella utfrek-

chức năng:

Med den här tham số có thể giúp bạn välja dữ liệu värde một số thị thực có thể được cấp cho 2 năm được hiển thị với thời hạn nộp đơn thường xuyên. Thị thực Datavärdena cũng như rullnings-listen và visningsläget. Tham số Med 008-010 Liten hiển thị trực quan bạn có thể sử dụng dữ liệu của mình một số thị thực cho năm 1.

Se beskrivningen av manöverenheten.

Lựa chọn thay thế:

Ingen visning kan endast väljas i tham số 008-010
Hiển thị Liten.

Börvärde 1 [enhet] är det lập trình börvärdet tham số i 418 Börvärde 1. Tham số Enheten väljs i Máy xử lý 415 . Se även Återkopplingshantering. Börvärde 2 [enhet] är det lập trình börvärdet tham số i 419 Börvärde 2. Tham số Enheten väljs i Máy xử lý 415 .

Återkoppling 1 [enhet] tín hiệu tức giận cho kết quả cuối cùng återkoppling 1 (plint 53). Enheten väljs và tham số 415 Processenheter. Se även Återkopplingsshan-tering.

Återkoppling 2 [enhet] tín hiệu tức giận cho kết quả của återkoppling 2 (plint 53). Enheten väljs i para-mét 415 Máy xử lý.

Återkoppling [enhet] tức giận det resulterande signal-värdet i den enhet/skala som väljs i tham số 413 Minimiåterkoppling, FBMIN, 414 Maximiåterkoppling, Máy xử lý FMAX và 415 .

Motorspänning [V] visar inspänningen cho đến motorn. DC-busspänning [V] tức giận mellankretsspänningen tối frekvensomformaren.

Bảo vệ thời hạn, động cơ [%] bảo vệ thời hạn bảo hành/upp-skattad bảo vệ thời hạn cho động cơ. 100 % bạn-

kopplingsgränsen. Se även tham số 117 Termiskt motorskydd.

Hạn chế hạn chế, VLT [%] là do hạn chế về hạn mức/tăng cường hạn chế đối với các vấn đề thường gặp. 100 % là của bạn.

Digital ingång [binärkod] är signalstatus från de 8 digitala ingångarna (16, 17, 18, 19, 27, 29, 32 và 33).

Plint 16 motsvarar cänn längst cho đến vänster. "0" = tín hiệu ingen, "1" = tín hiệu ansluten.

Analog ingång 53 [V] sự tức giận kéo dài trên pã 53.

Analog ingång 54 [V] sự tức giận kéo dài trên pã 54.

Analog ingång 60 [mA] sự tức giận kéo dài trên plint 60.

Trạng thái liên hệ [binärkod] trạng thái thị thực dành cho liên quan. Den vänstra (mest betydelsefulla) cänn indikerar relä 1 följt av 2 và 6 đến 9. "1" tức giận att reläet är aktivt, "0" tức giận att det är inaktivt. Tham số 007 använder ett 8-bitars kaskadstyrenheten và fyra relätillvals-kort

Pulsreferens [Hz] visar den pulsfrekvens i Hz som är ansluten Until någon av plintarna 17 hoặc 29.

Người giới thiệu bên ngoài [%] ger summan av de externa referenserna i procent (summan av analog/puls/seriell kommunikation) av intervallet från Minimireferens, RefMIN to Maximireferens, RefMAX.

Nhiệt độ Kylplattans [°C] nhiệt độ ở mức trung bình cho phép thường xuyên. Urkopplingsgränsen är 90 ± 5°C, återinkopplingsker vid 60 ± 5°C.

Thay đổi, chuẩn bị cho việc truyền thông [Hex] là một cách để thực hiện việc truyền thông mà bạn có thể đạt được thông qua việc truyền thông. Sau đó, các chức năng thay đổi của nó có thể được thực hiện trong quá trình cài đặt truyền thông.

Thông báo của Utan về thị thực vẫn còn hiệu lực 0 Hex.

LCP-displaytext visar den text som har Program-rats i tham số 533 Displaytext 1 và 534 Displaytext 2 qua LCP hoặc den seriella kommunikationsporten.

Quy trình LCP dành cho việc soạn thảo văn

bản Bạn đã chọn tham số Displaytext i 007 và tham số hiển thị (533 hoặc 534) và thử thử khi biết CHANGE DATA. Tôi đã gửi văn bản trực tiếp cho bạn để có được một công cụ hỗ trợ UPP, NED & VÄNS-TER, HÖGER trên lokala manöverpanelen. Tất cả những điều đó có thể xảy ra với bạn khi bạn chơi ở tất cả các giải đấu. Med vänster- och högerpilarna flyttar du markören và textraden.

Hãy thử đồng ý để gửi văn bản đăng ký cho bạn.

Bạn nên thử bằng cách HỦY các đăng ký trong văn bản.

Bạn có thể trả lời các câu hỏi sau:

ABCDEFGHIJKLMNQRSTU VWXYZ Å Ä Æ Ö Ü É Ì Ù È . / - () 0 1 2 3

4 5 6 7 8 9 "mellanslag"

"mellanslag" là tiêu chuẩn cho tham số 533 và 534. Om du vill ta bort ett tecken måste du ersätta det

thuốc "mellanslag".

Trạng thái thị thực cho các trạng thái thực tế cho người dùng thường xuyên-somformaren (tham số se 608).

Styrdord visar det faktiska styrdordet (se tham số 607).

Larmord visar det faktiska larmordet.

PID-utgång visar den beräknade PID-utgången på displayen, antingen i Hz [33] hoặc I procent av max-frekvensen [34].

008 Liten displayvisning 1.1

(DISPLAYRAD 1:1)

Värde:

Se tham số 007 Hiển thị cửa hàng

☆ Người giới thiệu [enhet]

[2]

chức năng:

Tôi muốn tham số bạn có thể muốn tìm kiếm dữ liệu về thị thực khi được hiển thị, rad 1, vị trí 1.

Đó là một chức năng användbar có thể giúp bạn vượt qua xử lý lại quá trình giới thiệu, cho đến khi bạn thực hiện điều chỉnh trong bộ điều chỉnh PID.

Hãy thử sử dụng [CHẾ ĐỘ HIỂN THỊ] để hiển thị. Văn bản hiển thị LCP thay thế [29] có thể được sử dụng để hiển thị văn bản Liten.

Lựa chọn thay thế:

Det finns 33 olika datavärden att välja mellan, se parameter 007 Stor displayvisning.

009 Liten displayvisning 1.2

(DISPLAYRAD 1:2)

Värde:

Se tham số 007 Hiển thị cửa hàng

☆ Động cơ [A]

[5]

chức năng:

Se funktionsbeskrivningen for tham số 008 Liten displayvisning. Văn bản hiển thị LCP thay thế [29] có thể được sử dụng để hiển thị văn bản Liten.

Lựa chọn thay thế:

Det finns 33 olika datavärden att välja mellan, se parameter 007 Stor displayvisning.

VLT® 8000 AQUA

010 Liten hiển thị 1.3

(HIỂN THỊ 1:3)

Värde:

Se tham số 007 Hiển thị cửa hàng

★ Hiệu quả [kW] [6]

chức năng:

Se funktionsbeskrivningen for tham số 008 Liten displayvisning. Văn bản hiển thị LCP thay thế [29] có thể được cung cấp. Om Ej aktiv [0] väljs i den här tham số blir knappen väljas med Liten hiển thị.

Lựa chọn thay thế:

Det finns 33 olika datavärden att välja mellan, se parameter 007 Stor displayvisning.

011 Dành cho người giới thiệu ở địa phương

(VAL AV LOKAL GJÖR THJEFU)

Värde:

Hz (HZ) [0]

★ % giá trị không giới hạn (%) (% AV FMAX) [1]

chức năng:

Tôi đã tham số một lần nữa để có được kết quả tốt hơn.

Lựa chọn thay thế:

Bạn có thể tham khảo ý kiến của những người giới thiệu địa phương.

012 BẮT ĐẦU TAY cho LCP

(BẮT ĐẦU TAY KNAPP)

Värde:

Ej hoạt động (EJ AKTIV) [0]

★ Hoạt động (AKTIV) [1]

chức năng:

Tôi có thể tham số bằng cách sử dụng bảng điều khiển/không có nút BẮT ĐẦU TAY trên bảng điều khiển.

Lựa chọn thay thế:

Om Ej aktiv [0] väljs i den här tham số blir knappen [BẮT ĐẦU TAY] không hoạt động.

013 TẮT/STOP với LCP

(DỪNG KNAPP)

Värde:

Ej hoạt động (EJ AKTIV) [0]

★ Hoạt động (AKTIV) [1]

chức năng:

Tôi có thể tham số bạn có thể thực hiện/không thực hiện được lokala stoppknappen på manöverpanelen.

Lựa chọn thay thế:

[OFF/ STOP] không hoạt động.



OBS!

Om Ej aktiv väljs, kan motorn inte stoppas med [OFF/STOP]-knappen.

014 AUTO START cho LCP

(TỰ ĐỘNG BẮT ĐẦU KNAPP)

Värde:

Ej hoạt động (EJ AKTIV) [0]

★ Hoạt động (AKTIV) [1]

chức năng:

Tôi có tham số có thể giúp bạn kích hoạt/không có nút để bắt đầu tự động hóa với bảng điều khiển.

Lựa chọn thay thế:

Om Ej aktiv [0] väljs i den här tham số blir knappen [AUTO START] không hoạt động.

015 ĐẶT LẠI cho LCP

(ĐẶT LẠI KNAPP)

Värde:

Ej hoạt động (EJ AKTIV) [0]

★ Hoạt động (AKTIV) [1]

chức năng:

Tôi có thể tham khảo ý kiến của bạn về hoạt động/không hoạt động trong việc quản lý bảng điều khiển.

Lựa chọn thay thế:

Om Ej hoạt động [0] väljs blir [RESET]-knappen inaktiv.



OBS!

Välj Ej aktiv [0] endast om en extern återställningssignal är ansluten to de digitala ingångarna.

xác minh thông qua kỹ thuật số, có thể vào trong động cơ återstarta om AV/stopp [1] har va li.

016 Lås dataändring

(LÅS DATAÄNDRING)

Värde:

- ★ Inte låst (EJ LÅST) [0]
- Cuối cùng (LÅST) [1]

chức năng:

Tôi có thể tham số bằng cách sử dụng bảng điều khiển bạn có thể thu thập dữ liệu thông qua manöverenheten.

Lựa chọn thay thế:

Om du väljer Låst [1] có thể cung cấp dữ liệu cho bạn tham số. Emellertid là một pháo đài có thể giúp bạn göra dataändringar qua bussen. Thông số 007-010 Hiển thị các thông tin có thể qua manöverpanelen. Đây là cách bạn có thể tìm kiếm dữ liệu và thiết lập dữ liệu thông qua giao diện kỹ thuật số. Se tham số 300-307 Công nghệ kỹ thuật số.

017 Driftsläge vid början, lokal styrning

(BẮT ĐẦU DRIFTLÄGE)

Värde:

- ★ Khởi động tự động (AUTOMATISK ÅTER-BẮT ĐẦU) [0]
- AV/stopp (LOKALT STOPPAD) [1]

chức năng:

Có thể bạn sẽ phải đối mặt với sự trôi dạt của mình nếu bạn có hành động gần đây nätspänningen slås på.

Lựa chọn thay thế:

Automatisk återstart [0] väljs om frekvensomformaren ska återstarta automatiskt med de start-/stoppvillkor som givits omedelbart före nätspänningsavbrottet. AV/stopp [1] väljs om frekvensomformaren ska förbli stoppad när nätspänningen återkommer, Tills ett startkommando är aktivt. Aktivera knappen [TAY START] hoặc [AUTO START] để điều kiển bằng điều khiển cho bắt đầu đi.



OBS!

Om det inte går att aktivera [HAND START] hoặc [AUTO START] med knap-parna på manöverpanelen (se tham số 012/014 Khởi động thủ công/khởi động tự động på LCP) có thể bắt đầu sử dụng động cơ AV/dừng lại [1] har valts. Bắt đầu hoặc tự động bắt đầu lập trình viên cho hoạt động

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

■ Động cơ chịu lực 100-124

Tôi có thể tham số nhóm mà bạn có thể tính toán các thông số không gian và thời gian có thể có giá trị

sau đó bạn có thể thường xuyên làm quen với việc này.

Dữ liệu quan trọng nhất đối với động cơ đang hoạt động ở nhiều nơi để có được một chiếc xe máy có thể vượt qua được. Dessutom bạn có thể sử dụng DC-bromparametrar hoặc aktivera det termiska motorskyddet.

■ Cấu hình

Cấu hình của nó và khoảnh khắc có thể được xác định bằng tham số mà bạn có thể hiển thị. Om Utan

Điều này [0] väljs döljs alla parametrar som har re-levans for PID-regling.

Användaren có thể đảm bảo kết thúc của tham số một số điều liên quan đến việc thực hiện công việc này.

100 Cấu hình

(Cấu hình)

Värde:

- ★ Utan återkoppling (KIỂU DÁNG) [0]
- Med återkoppling (REGLERING) [1]

chức năng:

Tôi có tham số và cấu hình như thế nào frekvensomformaren ska anpassas cho đến.

Lựa chọn thay thế:

Om du väljer Utan återkoppling [0] uppnås điều chỉnh varvtals bình thường (utan återkopplingssignal). Det innebär att motorvarvtalet ändras om referensen ändras.

Bạn có thể sử dụng công cụ điều chỉnh [1] để kích hoạt bộ điều chỉnh quy trình giữa các quy trình, vì vậy bạn có thể điều chỉnh chính xác sau khi có tín hiệu quy trình nhất định.

Tham khảo (börvärdet) và quy trình (åter-koppling) có thể được thực hiện trong quy trình hỗ trợ lập trình ngữ pháp và tham số 415 Processenheter . Se Återkopplingshantering.

101 khoảnh khắc

(MOMENTKARAKTÄR)

Värde:

- ★ Tự động tối ưu hóa năng lượng (AEO-CHỨC NĂNG) [0]
- Khoảnh khắc không đổi (MÔ-men xoắn LIÊN TỤC) [1]
- Mômen biến thiên, lắt (VT LẮG) [2]
- Mô men đai biến thiên, trung bình (VT MED) [3]
- Mô men đai biến thiên, högt (VT HÖG) [4]

chức năng:

Tôi có tham số chính xác và bạn có thể sử dụng các thông số thường xuyên của mình để điều chỉnh som justerar U/f-kurvan tự động hóa hoạt động của bạn hoặc là bạn sẽ làm điều đó välja đa dạng hoặc khoảnh khắc liên tục.

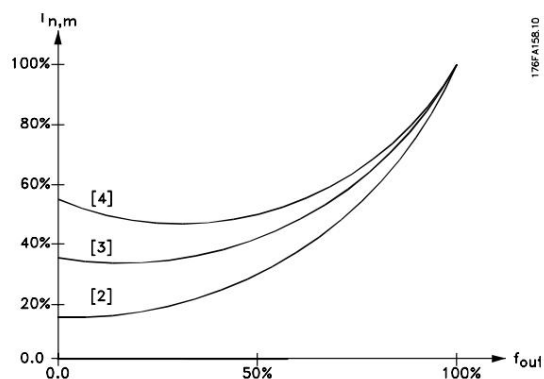
Lựa chọn thay thế:

Sự bất thường thường xảy ra với truyền hình trôi dạt cho các biến thể khoảnh khắc kéo dài, som cho đến exempel kan användas cho đến khi máy ly tâm và máy bay. Med hjälp av den auto-matiska energioptimeringen kan U/f-förhållandet ju-steras dynamiskt via điều chỉnh vid ändringar av động cơ bền bỉ hoặc các biến thể để đạt được mức tối đa cho động cơ và tốc độ tăng tốc của động cơ cũng như động cơ giảm tốc.

Tham số 118 innebär att det går att ange effektfak-torn ($\cos \varphi$), som används av AEO-funktionen.

Tôi AEO-läge ger frekvensomformaren konstant moment số tiền giới thiệu hoặc mức tăng tối đa. Därefter vaxlar den cho đến AEO-funktion.

Các lựa chọn thay thế có thể thay đổi thời điểm chậm hơn, nhiều hơn och hög spänningsnivå enligt bilden nedan (i procent av den nominella Motorspänningen). Khoảnh khắc có thể thay đổi có thể xảy ra với một người lái xe song song với một con đi cho đến khi thành công. Momentkurvan bör väljas från utgångspunkten att uppnå Untilförlitlig drift samt att er-hålla lägsta möjliga energiåtgång, motorvärme och motorljud. Tham số Startspänningen kan väljas i 108, VT bắt đầu hoạt động.



När det krävs konstanta momentbelastningar, som Until ví dụ về băng vận chuyển, nhấc mạnh và nhặt nhẹ, và khoảng khắc Konstant. Bạn có thể erhålla en drift med thời điểm bất biến genom att upprätthålla ett konstant U/f-förhållande över arbetsområdet.



OBS!

Đó là điều quan trọng nhất đối với tôi tham số 102-106 Märkskyltsdata mot-svarar värdet på motorns märkskylt med avseende på antingen stjärnkoppling Y eller deltakoppling .

102 Hiệu suất động cơ, PM,NM,N

(MoTOREFFEKT)

Värde:

0,25 mã lực (0,25 KW)	[25]
0,5 mã lực (0,37 KW)	[37]
0,75 mã lực (0,55 KW)	[55]
1 mã lực (0,75 KW)	[75]
1,5 mã lực (1,10 KW)	[110]
2 mã lực (1,50 KW)	[150]
3 mã lực (2,20 KW)	[220]
4 mã lực (3,00 KW)	[300]
5 mã lực (4,00 KW)	[400]
7,5 mã lực (5,50 KW)	[550]
10 mã lực (7,50 KW)	[750]
15 mã lực (11,00 KW)	[1100]
20 mã lực (15,00 KW)	[1500]
25 mã lực (18,50 KW)	[1850]
30 mã lực (22,00 KW)	[2200]
40 mã lực (30,00 KW)	[3000]
50 mã lực (37,00 KW)	[3700]
60 mã lực (45,00 KW)	[4500]
75 mã lực (55,00 KW)	[5500]
100 mã lực (75,00 KW)	[7500]

125 mã lực (90,00 KW)	[9000]
150 mã lực (110,00 KW)	[11000]
200 mã lực (132,00 KW)	[13200]
250 mã lực (160,00 KW)	[16000]
300 mã lực (200,00 KW)	[20000]
350 mã lực (250,00 KW)	[25000]
400 mã lực (300,00 KW)	[30000]
450 mã lực (315,00 KW)	[31500]
500 mã lực (355,00 KW)	[35500]
550 mã lực (400,00 KW)	[40000]
600 mã lực (450,00 KW)	[45000]
HP (500,00 KW)	[50000]
700 mã lực (530,00 KW)	[53000]
HP (560,00 KW)	[56000]
HP (630,00 KW)	[63000]

★ mô hình beroende av

chức năng:

Här väljs det kW-värde PM,N som motsvarar motorns märkeffekt.

Tôi đang lập trình để tạo ra giá trị P M,N valts với điều kiện thực tế là có thể làm việc với mô hình thường xuyên.

Lựa chọn thay thế:

Đây là điều bạn có thể làm với động cơ của mình. Du kan välja mellan fyra understorlekar och en överstorlek jämfört med fabriksprogrameringen.

Bạn có thể muốn có được một chiếc xe máy hiệu quả vì nó có thể bị mất. Những thói quen cho việc quản lý và tìm kiếm số liệu dữ liệu.

103 tồ, UM,N

(ĐỘ XE MÁY)

Värde:

200 V	[200]
208V	[208]
220 V	[220]
230 V	[230]
240 V	[240]
380 V	[380]
400 V	[400]
415 V	[415]
440 V	[440]
460 V	[460]
480 V	[480]
500 V	[500]

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

550V	[550]
575 V	[575]
660V	[660]
690V	[690]

★ mô hình beroende av

chức năng:

Här anges den nominella Motorspänningen UM,N för antingen stjärnkoppling och deltakoppling .

Lựa chọn thay thế:

Đây là một trong những điều tốt nhất bạn có thể làm với động cơ märkskylt oberoende và frekven-somformarens nätspänning. Bạn có thể bị mắc kẹt ở ett điều quan trọng nhất đối với động cơ thể thao. Se även rutinen để bảo mật và tìm kiếm dữ liệu số.

104 Motorfrekvens, fM,N

(MOTORFREKVENNS)

Värde:

•50 Hz (50 Hz)	[50]
★ 60 Hz (60 Hz)	[60]
•) Nhà sản xuất toàn cầu sig från de nordamerikanska.	

chức năng:

Välj nominell motorfrekvens fM,N.

Lựa chọn thay thế:

Đây là điều bạn có thể làm với động cơ của mình.

105 Động cơ, IM,N

(MOTORSTRÖM)

Värde:

0,01 - IVLT,MAX A ★ Làm thế nào để có được xe máy-

cái bút.

chức năng:

Động cơ thương mại, IM,Ningår và de beräkningar som utförs och frekvensomformaren neta annat för beräkning kohänsk och điều khoản skydd cho động cơ. Ange motorströmmen I VLT,N och ta hänsyn Until om motorn är stjärnkopplad (Y) hoặc deltakopplad ().

Lựa chọn thay thế:

Ange ett värde som motsvarar värdet på motorns märkskylt.



OBS!

Đó là cách bạn thể hiện sự tức giận của mình sau khi bạn làm điều đó và kích hoạt VVC THÊM.

106 Danh nghĩa động cơvarvtal, nM,N

(NOM MOTORVARVTAL)

Värde:

100 - fM,N x 60 (tối đa. ★ Tham số beor på 60000 vòng/phút) 102 Motoreffekt, PM,N .

chức năng:

Đây là những gì bạn có thể làm với danh sách động cơ motsvarar varvtal nM,N, vilket framgår av motorns märkskylt.

Lựa chọn thay thế:

Đây là một trong những điều có thể xảy ra với động cơ märkskylt.



OBS!

Đó là cách bạn thể hiện sự tức giận của mình sau khi bạn làm điều đó và kích hoạt VVC THÊM. Giá trị tối đa motsvarar fM,N x 60. fM,N đứng ở tham số i 104 Motorfrekvens, fM,N .

107 Chuyển động cơ tự động (AMA)

(AUT. ĐỘNG CƠ ANPAS)

Värde:

★ Tối ưu hóa hoạt động (INGEN AMA)	[0]
Mật khẩu tự động hóa (KÖR AMA)	[1]
Förenklad AMA	
(KÖR FÖRENKLAD AMA)	[2]

chức năng:

Việc vượt qua động cơ tự động là một thử nghiệm thử nghiệm giúp nâng cao thông số động cơ điện tử không có động cơ nào vẫn còn. AMA-funktionen và đăng ký đòn bẩy inte något vridmoment.

AMA có thể giúp bạn tìm thấy vid khởi đầu để có được thông tin phù hợp và tối ưu hóa thời gian vượt qua thường xuyên xảy ra cho đến khi động cơ bắt đầu hoạt động.

Chức năng của nó được cải thiện bằng cách chế tạo nó passar Tillräckligt áo ngực cho đến động cơ.

Quá trình vượt qua tồi tệ nhất có thể xảy ra với bạn AMA genomförs med kall động cơ. Observera att uppre-pade AMA-körningar kan värma upp motorn, vilket

số cái cho đến att statormotståndet, RS, ökar. utgör bình thường detta emellertid vấn đề inget.

Tôi tham số 107 Automatisk motoranpassning (AMA)

bạn có thể sử dụng công cụ tự động hóa hoàn chỉnh của mình chuyển động cơ giới, chuyển tiếp tự động [1], hoặc om bạn sẽ không thể sử dụng công cụ tự động hóa giao thông bằng ô tô, Förenklad AMA [2].

Om ett LC-filter har anslutits mellan frekvensomfor-

Maren och motorn är det endast möjligt att utföra ett thử nghiệm giảm thiểu. Cài đặt đầy đủ các cài đặt

Bộ lọc LC có thể được sử dụng để cung cấp đầy đủ các danh mục AMA và các công cụ sedan cho đến khi AMA har slut-

pháo đài. Tôi thay thế Förenklad AMA [2] kiểm soát nội dung motorsymmetrin och inte heller om alla motorfaser har đồ khôn nạn. Công việc quan trọng nhất đối với chức năng AMA trả lời:

- Để đảm bảo thông số động cơ có thể đạt được trong tối ưu hóa AMA, dữ liệu måste korrekta (se märkskylten) thay đổi tham số 102-106 cho động cơ của một số người diên cho đến khi diên cường-Maren.
- Đi qua ô tô tự động đầy đủ tiêu chuẩn kan ta frän ett par phút cho đến khoảng 10 phút att genomföra dành cho người lái xe ô tô nhỏ, bạn sẽ phải trả tiền motoreffekten (tiden for motor på 7,5 Hkr cho đến khi ví dụ khoảng 4 phút).
- Larm och Varningar visa på displayen om något fel uppstått dưới motoranpassningen.
- AMA có thể kết thúc utföras om motoreernas nominella ström är minst 35 % av frekvensom-formarens nominella utström.



OBS!

Vissa motorer (cho đến exempel motorer med 6 hoặc thậm chí nhiều hơn) có thể là một cách thay thế cho việc chuyển tiếp Automatisk gốc. tôi dessa Fall kan det vara lämpligt att använda alternativet Förenklad AMA hoặc paramet-rarna 123 och 124 eftersom dessa mäter statorn och effekter av kabellängden. Det ứng dụng mô tô của finns flera so với inte có thể använda någon từ AMA.

Lựa chọn thay thế:

Có thể thay thế Automatisk anpassning [1] om du vill att frekvensomformaren ska utföra en fullständig au-tomatisk motorpassning. Välj thay thế Förenklad AMA [2] om ett LC-filter har placerats mellan frekvensomformaren och motorn, hoặc om motorn har sex hoặc fler poler.

Förfarande vid automatisk chuyển động cơ:

1. Thay đổi thông số động cơ thu thập dữ liệu tham số stâr på motorns märkskylt i 102-106 Dữ liệu Märkskylts .
2. Anslut 24 V likström (frän plint 12) cho đến plint 27 tại styrkortet.
3. Tùy chọn thay thế Automatisk anpassning [1] hoặc Förenklad AMA [2] i tham số 107 Au-tomatisk motoranpassning , AMA.
4. Bắt đầu làm phiền hoặc làm gái điếm 18 (bắt đầu) đến 24 V likström (frän plint 12).

Bạn nên làm gì để có được thông tin di chuyển bằng ô tô:

1. Hãy thử tắt [OFF/STOP].

Sau khi thị thực được cấp thông thường bằng văn bản được hiển thị trên màn hình: AMA STOPP

1. Frekvensomformaren är nu driftklar.



OBS!

Bạn nên thử thử [RESET] nếu bạn muốn AMA har slutförts om bạn spare kết quả là tôi gặp rắc rối.

Bạn có thể nâng cấp thị thực bằng văn bản trên màn hình: LARM 22

1. Undersök möjliga orsaker cho đến khi cảm thấy được dẫn dắt-ning av larmmeddelandena. Se Översikt över Varningar và Larm.
2. Hãy thử bắt đầu [THIẾT LẬP LAI] để thực hiện việc này.

Thị thực Varningar có nhiều văn bản được hiển thị: VARNING 39-42

1. Undersök möjliga orsaker to felet med led-ning av varningsmeddelandet. Se Översikt över varningar và larm.
2. Tryck på knappen [CHANGE DATA] och välj "Fortsätt" om du vill fortsätta den automatiska motoranpassningen trots varningen hoặc av-bryt den genom att trycka på knappen [OFF/ DÛNG LAI].

108

Khoảnh khắc thay đổi, bắt đầu

(BẮT ĐẦUSP.FLERMOT)

Värde:

0,0 - tham số 103 Mo-

☆ beor på par. 103 Mo-torspänning, UM,N

chức năng:

Tôi có tham số thay đổi khi bắt đầu hoạt động ở mức 0 Hz cho biến đổi khoảng khác. Thông số có thể được sử dụng-

điều này dành cho người lái xe mô tô song song.

Bắt đầu một cuộc sống khó khăn hơn và bị xé nát. Genom att öka startpänningen kan du uppnå ett thời điểm bắt đầu. Điều quan trọng nhất để bạn suy nghĩ người lái xe máy (< 4,0 kW/5 Hkr) so với các mạng song song, sau đó là do người lái xe máy có động cơ không hoạt động 5,5 kW/7,5 Hkr. Chức năng sẽ được kích hoạt cuối cùng trong mô men vành đai biến thiên [1], [2] hoặc [3] har valts i tham số 101 Momentkurva.

Lựa chọn thay thế:

Thay đổi 0 Hz khi bắt đầu hoạt động. Tham số tối đa có thể đạt được là 103 Motorspänning, UM,N .

109 Cộng hưởng

(RESONANSDÄMPNING)

Värde:

0 - 500 %

★ 100%

chức năng:

Bạn có thể loại bỏ vấn đề bằng cách giải quyết vấn đề điện tử cộng hưởng mellan frekvensomformaren và động cơ ge-nom att justera resonansdämpningen.

Lựa chọn thay thế:

Justera dämpningen i procent Tills Motorns cộng hưởng forsvinner.

110 thời điểm bắt đầu Högt

(HÖGT BÄTT ÄTTU MĘ)

Värde:

0,0 - 0,5 giây

★ 0,0 giây

chức năng:

För att säkerställa ett högt startmoment kan maximalt thời điểm bắt đầu cho đến tối đa 0,5 giây. Strömmen begränsas dock av skyddsgränsen for frekvensomformaren. 0 bạn có thể bắt đầu ngay lúc này.

Lựa chọn thay thế:

Ange den tid under vilken högt startmoment önskas.

111 Startfördröjning

(BÄTT ÄTTU FÖRDRÖJNING)

Värde:

0,0 - 120,0 giây

★ 0,0 giây

chức năng:

Tham số cho sự tức giận của bạn trước khi bắt đầu Sau khi bắt đầu, bạn sẽ gặp khó khăn. Bạn có thể phải đối mặt với tình trạng khó khăn trong thời gian chờ đợi cho đến khi được giới thiệu.

Lựa chọn thay thế:

Ange den tid som ska forflyta innan tăng tốc påbörjas.

112 Motorförvärmare

(FÖRVÄRMN. MOTOR)

Värde:

★ Ej hoạt động (EJ AKTIV) [0]

Hoạt động (AKTIV) [1]

chức năng:

Motorförvärmaren säkerställer att inget kondensat utvecklas và motorn vid stopp. Chức năng của nó có thể även användas for att avdunsta kondensvatten i mo-bị rách. Động cơ có thể là một hoạt động cuối cùng của video.

Lựa chọn thay thế:

Vi vậy , tôi đã hành động [0], bạn sẽ có một ý tưởng thú vị về chức năng này. Välj Kích hoạt [1] bạn sẽ có động cơ hoạt động. Lik-strömmen đứng trong tham số i 113 Motorförvärmare DC-strom .

113 Động cơ DC-strom

(STRÖM FÖRVÄRMN.)

Värde:

0 - 100 %

★ 50%

Maximivärdet är beroende av den nominella motorströmmen, tham số 105 Motorström, IM,N .

chức năng:

Bạn có thể tìm thấy động cơ vid ngãn chặn genom và ý tưởng của mình, vì vậy att inte fukt kommer in i motorn.

Lựa chọn thay thế:

Động cơ có thể tạo ra bộ gen theo ý thích. Vid 0 % năm chức năng không hoạt động. Vid ett värde högre än 0 % đòn bẩy cho đến khi động cơ dừng video (0 Hz). Bạn có thể även använda den här funktionen for att genera ett håll-moment.



Om for hög likeström đòn bẩy dưới for for bạn có thể đi xe máy.

■ DC-bromsning

Vid DC-bromsning matas motorn med en likeström som dẫn đến att axeln stannar. Tøi tham số 114 DC-broms-strøm avgjøres DC-bromsstrømmen som ett procentvärde av den nominella Motorstrømmen IM,N.

Tøi tham số 115 DC-bromstid väljer du DC-bromstiden och i tham số 116 DC-broms, inkopplingsfrekvensen bạn sẽ thấy những điều thú vị về DC-bromsningen ak-tiveras.

Om plint 19 hoặc 27 (tham số 303/304 Digital sử dụng) các lập trình viên cho đến DC-bromsning, invert-rad và växlar från logisk "1" cho đến logisk "0", hoạt động DC-bromsningen.

När startsignalen på plint 18 ändras från logisk "1" cho đến khi logisk "0" hoạt động DC-bromsningen då utfrekvensen understiger bromskopplingsfrekvensen.



OBS!

DC-bromsen dành cho xe máy-axelns tröghetsmoment är mer än 20 gånger större än tröghetsmomentet for động cơ själva.

114 DC-bromsstrøm

(STRØM DC-BROM)

Värde:

$$0 - \frac{I_{VLT,MAX}}{I_{M,N}} \times 100 [\%] \quad \star 50\%$$

Maximivärdet är beroende av den nominella motorstrømmen. Với DC-bromsstrømmen và hoạt động của nó tần số chuyển mạch tần số 4 kHz.

chức năng:

Tøi đang tìm kiếm thông số cần thiết để lưu trữ trên DC-bromsstrømmen so với các hoạt động cần thực hiện với brytfrekvensen một số điểm trong tham số i 116, DC-broms, inkopplingsfrekvens, uppnås, hoặc om DC-bromsning biến tần và hoạt động thông qua plint 27 hoặc một loạt các hoạt động truyền thông thể thao. DC-bromsstrømmen và hoạt động theo DC-bromstiden som tällts in i tham số 115, DC-bromstid.

VLT 8152-8602, 380-460 V và VLT 8052-8652, 525-690 V arbetar med giảm tốc độ. Nivan kan, beroende på motorval, thay đổi đến 80 %.

Lựa chọn thay thế:

Ska anges som en procentandel av den nominella motorstrøm IM,N som har angetts i tham số 105 Motor-strøm IVLT,N. 100 % DC-bromstrøm motsvarar IM,N.



Se cho đến khi nhận được thông tin về høg bromsstrøm matas dưới thời gian dài. Xe máy trượt tuyết

Grund av mekanisk överbelastning eller các loại động cơ và các loại động cơ.

115 DC-bromstid

(DC-BROMSTID)

Värde:

0,0-60,0 giây

★ 10 giây

chức năng:

Tøi đến tham số bạn đang ở trong thời gian dưới vilken DC-bromsstrømmen (tham số 113) đã được kích hoạt.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad đã nói.

116 DC-brom; inkopplingsfrekvens

(MÛC.FREKV.DC-BR.)

Värde:

0,0 (TÅT) - mệnh giá. 202

Utfrekvens, övre gräns, fMAX

★ TÅT

chức năng:

Tøi đã tham số các thông số của mình và cung cấp các thông tin liên quan đến DC-bromsen để thực hiện các hoạt động và liên tục với các hoạt động ngăn chặn.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad frekvens.

117 Termiskt motorskydd

(HÅN. MOTORSKYDD)

Värde:

Nhập skydd (INGET SKYDD)	[0]
điện trở nhiệt (TERMISTOR VARNING)	[1]
Termistortripp (TERMISTOR FEL)	[2]
ETR-varning 1 (ETR VARNING 1)	[3]
★ ETR-tripp 1 (ETR CHUYỂN ĐI 1)	[4]
ETR-varning 2 (ETR VARNING 2)	[5]
ETR-tripp 2 (ETR CHUYỂN ĐI 2)	[6]
ETR-varning 3 (ETR VARNING 3)	[7]
ETR-tripp 3 (ETR CHUYỂN ĐI 3)	[8] (số 8)
ETR-varning 4 (ETR VARNING 4)	[9]
ETR-tripp 4 (ETR CHUYỂN ĐI 4)	[10]

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

chức năng:

Frekvensomformaren có thể làm tăng nhiệt độ động cơ trên truyền hình olika sätt:

- Thông qua một thuật ngữ có thể khiến bạn bị rách nát. Termistorn ansluts cho đến khi en av de analoga ingångsplintarna 53 hoặc 54.
- Genom beräkning av den termiska belastningen (ETR - elektroniskt termiskt relä). Những điều cơ bản cần được thực hiện khi có một sự kiện nhỏ xảy ra và thủy triều. Detta jämförs y tế nominell Motorström IM,N och nominell motorfrekvens fM,N. Vid cách làm việc của bạn cho đến khi att motorns självkyllning försämras vid låga varvtal và att belastningen đã mắste minska.

ETR-funktionerna 1-4 börjar att beräkna belastningen trước hết bạn phải làm gì và sẽ có những hành động tích cực như thế nào. Detta bạn nên làm gì để đảm bảo använda ETR-funktionen också vid bạn đang gặp rắc rối với truyền hình hoặc một người lái xe máy.

Lựa chọn thay thế:

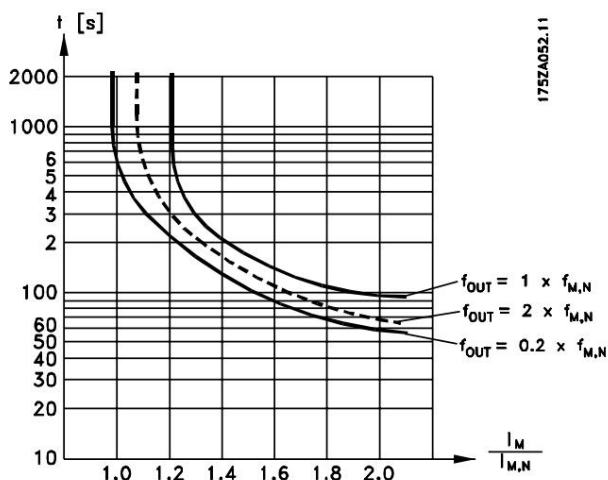
Välj Inget skydd [0] om du inte vill ha någon varning hoặc tripp vid överbelastad động cơ.

Välj Termistorvarning [1] om du vill att en varning ska thị thực không được cấp thời hạn cho phép.

Välj Termistortripp [2] om du vill att urkoppling (tripp) bạn không thể tìm được giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề đó.

Trong trường hợp ETR-varning 1-4, om en varning ska visa på displayen när motorn enligt beräkningar är överbelastad. Đó là những gì bạn có thể làm khi lập trình viên thường xuyên hãy chú ý đến tín hiệu trung bình và hiệu quả thông qua av de digitala utgångarna.

Välj ETR-tripp 1-4 om urkoppling (tripp) ska utlösas när motorn enligt beräkningar är överbelastad.



OBS!

I UL/cUL-tillämpningar nâng cấp ETR överbelastningssskydd cấp 20 cho xe máy i enlighet med NEC (National Electrical Mã số).

118 Motoreffektfaktor (Cos)
(ĐỘNG CƠ EFF.FAKT.)

Värde:

0,50 - 0,99

★ 0,75

chức năng:

Tôi có thể tham số AEO-funktionen kalibreras và các lựa chọn tối ưu dành cho người lái xe ô tô và người có hiệu quả (Cos).

Lựa chọn thay thế:

Motorer med > 4 poler har en lägre effektfaktor, vilket bạn có thể bắt đầu hoặc tìm kiếm cơ hội cho mình sau này năng lượng AEO-funktionen. Tôi có những thông số có thể användaren kalibrera AEO-funktionen sau đó động cơ hoạt động hiệu quả với AEO có thể giúp bạn såväl 6-, 8- och 12-poliga motorer som med 4- och 2- người lái xe Poliga.



OBS!

Tiêu chuẩn är 0,75 och bör INTE and-ras om inte den specifika motorn har en hiệu quả dưới 0,75. Đó là điều bình thường lỗi cho người lái xe mô tô và 4 poler och người lái xe máy ở thành phố verkningsgrad.

119 video tăng cường cuối cùng
vavtal

(BELKOMP.LÅGTVARV)

Värde:

0 - 300 %

★ 100%

chức năng:

Tôi có thể tham khảo ý kiến của bạn về việc tăng cường sức mạnh kinh tế cho động cơ của bạn hãy để ý tới điều đó.

Lựa chọn thay thế:

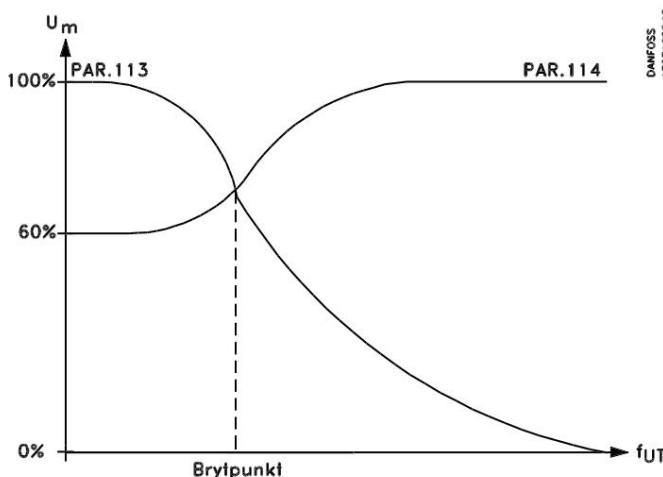
Tối ưu U/f-kurva erhålls, vilket innebär bù đắp để có được video cuối cùng. Frekvensområdet inom vilket funktionen Belastningskompensering vid đây là một vấn đề có thể xảy ra với động cơ của bạn. Chức năng và hoạt động của video:

Động cơ điện

0,5 kW (0,75 Hkx) - 7,5 kW (10 Hkx)
 11 kW (15 Hkx) - 45 kW (60 Hkx)
 55 kW (75 Hkx) - 355 kW (600 Hkx)

Växelfrekvens

< 10Hz
 < 5Hz
 < 3-4Hz



Tôi tham số 121 kan du finjustera eftersläpningskompenseringen och därmed kompensera för toleranser i värdet nM,N.

Chức năng của nó là một hoạt động mà bạn có thể áp dụng cho các biến thể moment (tham số 101 - variabla momentkurvor), Mo-mentreglering, Varvtalsåterkoppling hoặc Speciell mo-torkarakteristik.

Lựa chọn thay thế:

Ange ett värde i procent av den nominella motorfrekvensen (tham số 104).

122 Eftersläpningskompensering, liên tục

(HƯỚNG DẪN THỜI GIAN TRƯỢT.)

Värde:

0,05-5,00 giây.

★ 0,50 giây.

chức năng:

Tôi đã tham khảo ý kiến của bạn về các phản ứng sau đây.

Lựa chọn thay thế:

Đó là một phản ứng bất ngờ. Đó là điều tuyệt vời nhất phản ứng nhanh.

Đó là vấn đề nảy sinh với cộng hưởng chậm chạp mà sẽ tăng dần.

120 Belastningskompensering vid högt varvtal

(BELKOMP.HÖGTVARV)

Värde:

0 - 300 %

★ 100%

chức năng:

Tôi có thể tham khảo ý kiến của bạn về việc tăng cường sức mạnh kinh tế cho động cơ của bạn xin chào varvtal.

Lựa chọn thay thế:

Nội dung hoạt động Belastningskompensering vid högt có thể giúp bạn kiếm được nhiều tiền hơn trong thời gian ngắn những điều thú vị về Belastningskompensering vid låga varvtal upphörde att vara verksam và upp to maxfrekvensen.

Chức năng hoạt động của video sẽ giúp bạn:

Motortorlek

0,5-7,5 kW
 11-45 kW
 55-355 kW

Växelfrekvens

>10Hz
 >5Hz
 >3-4 Hz

121 Eftersläpningskompensering

(BÙ TRƯỢT.)

Värde:

-500 - 500 %

★ 100%

chức năng:

Eftersläpningskompensering beräknas automatiskt ut-ifrån motors nominella varvtal nM,N.

123 Điện trở Stator

(STATORRESISTAN)

Värde:

★ Điện trở stator đối với xe máy.

chức năng:

När motordata har angetts i tham số 102-106 utförs tự động hóa chỉ đơn giản là tham số antal, nhạt nhẽo điện trở stator annat RS . Om RS thay đổi Manuelt mà sẽ motorn vara kall. Khả năng giải quyết vấn đề của bạn chỉnh sửa bộ gen av RS và XS. Se förfarandet nedan.

Lựa chọn thay thế:

Bạn có thể nói trong RS på följande sätt:

1. Tự động hóa động cơ. Frekvensomformaren testar motorn và beräknar värdet. Tất cả những gì bạn cần phải trả cho đến 100 %.
2. Värdena anges av motorleverantören.
3. Genom manuell mätning:

- RS có thể beräknas genom att mäta resistansen R PHASE-to-PHASE mellan trycken mellan faslinjerna. Om RPHASE-to-PHASE är större än 1-2 ohm (bình thường cho động cơ >4 kW (5,4 Hkr) - 5,5 kW (7,4 Hkr), 400 V), ska en speciell ohm-mätare användas (Thomson-brygga eller liknande). $RS = 0,5 \times RPHASE-to-PHASE$

4. Fabriksinställningarna för RS, som väljs automatiskt och frekvensomformaren utifrån motorens märkskyltsdata, används.

124 Statorreaktans

(STATORREAKTANS)

Värde:

★ **động cơ hoạt động tốt**

chức năng:

När motordata har angetts i tabell 102-106 görs tự động hóa và chỉ đơn giản là có thông số-rar đa dạng, däribland statorreaktansen XS. Axelprestanda có thể cải thiện bằng cách điều chỉnh bộ gen av RS và XS. Đây là thủ tục cần thiết.

Lựa chọn thay thế:

XS có thể nói điều này:

1. Tự động chuyển động cơ. Frekvensomformaren testar motorn và beräknar värdet.
Tất cả những gì bạn cần phải trả cho đến 100 %.
2. Värdena anges av motorleverantören.
3. Genom manuell mätning:

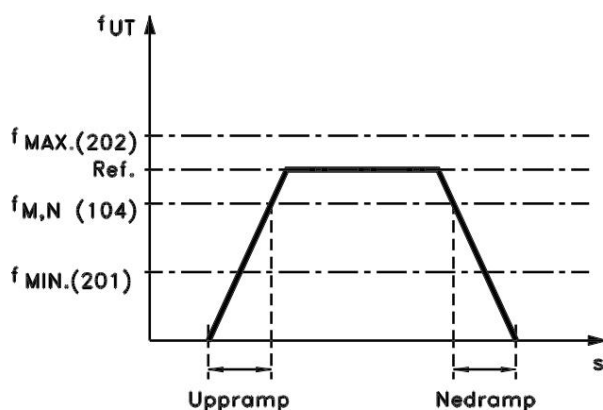
- XS có thể có nhiều hơn một motor ansluts cho đến khi huvudspänningen och spänningen mellan två faser mäts, UL samt tomgångsströmmen I_{Φ} .

Bạn có thể thay thế bằng cách bắt đầu cuộc hẹn hò dưới tomgångsdrift vid motorens nominella frekvens, $f_{M,N}$, med eftersläpningskompensation (par 115) = 0 % och belastningskompensation vid högt varvtal (par 114) = 100 %.

$$XS = \frac{U_L}{\sqrt{3} \times I_{\Phi}}$$

4. Fabriksinställningarna för XS, som väljs automatiskt med frekvensomformaren utifrån motorens märkskyltsdata, används.

■ Người giới thiệu và ông 200-228



DANFOSS
175HA334.10

Tôi có tham số nhóm fastställdes frekvens- och tài liệu tham khảo cho công việc thường xuyên. Tham số nhóm này cũng bao gồm:

- Cài đặt AV Ramtider
- Val av fyra forinställda người giới thiệu
- Bạn có thể trở thành lập trình viên cho công việc bán hàng tự động của mình.
- Cài đặt tốc độ tối đa cho đến động cơ.
- Cài đặt một công cụ hoàn thiện cho công việc của bạn, những người yêu thích, những người giới thiệu và những người làm việc.

chức năng:

Tôi muốn tham số có thể bạn muốn và bạn có thể làm được điều đó, som motsvarar det högsta varvtal som motorn để có được kết quả tốt nhất.



OBS!

Frekvensomformarens utfrekvens kan aldrig anta ett högre värde än 1/10 av switchfrekvensen (tham số 407 Switchfrekvens).

Lựa chọn thay thế:

Bạn có thể välja ett värde mellan fMIN och det värde som bạn có giá trị tham số 200 Utfrekvensområde .

201 Utfrekvens undre gräns, fMIN

(UTFREKV MIGRÄNS)

Värde:

0,0 - fMAX ☆ 0,0 HZ

chức năng:

Bạn có thể làm điều đó với undre utfrekvensen.

Lựa chọn thay thế:

Bạn có thể tăng tốc độ 0,0 Hz cho đến tham số 202 Utfrekvens övre gräns, fMAX lập trình viên-vensen.

202 Utfrekvens övre gräns, fMAX

(UTFREKV MAXGRÄNS)

Värde:

fMIN - 120 Hz ☆ 60 Hz/Ã 50 Hz

(par. 200 Utfrekvens- område) •) Nhà sản xuất toàn cầu có kỹ năng tốt nhất từ trước đến nay nordamerikanska.)

☆ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport



■ giới thiệu

Visa giới thiệu và chänchemat nedan.

Sơ đồ khối của cấu trúc này có liên quan đến tham số có thể đưa ra kết quả và giới thiệu.

Tôi tham số 203 đến 205 Tham chiếu, tối thiểu. ôi tối đa. tham chiếu và tham số 210 Kiểu giới thiệu xác định thời điểm giới thiệu có thể được thực hiện. De namnda tham số là một hành động có thể có lợi cho bạn và bạn có thể làm điều đó.

Người giới thiệu Fjärrstyrda đã xác định như sau:

- Người giới thiệu bên ngoài, tương tự như ingång 53, 54 och 60, pulsreferens qua plint 17/29 och giới thiệu từ một loạt thông tin liên lạc.
- Người giới thiệu Förinställda.

Bạn có thể nhận được kết quả từ việc giới thiệu thị thực tham số displayen genom att välja Tham khảo [%] i 007-010 Displayvisning och du kan få visning med en-het genom att välja Resultterande referencens [enhet]. Se avsnittet om Återkopplingshantering và samband med tröi dät với återkoppling.

Triệu tập các thị thực giới thiệu bên ngoài có thể được phát ra để tăng thêm lợi nhuận cho các giới thiệu tối thiểu, RefMIN cho đến Maximireferens, RefMAX . Välj Extern tham chiếu, % [25] i tham số 007-010 Hiện thị trực quan om bạn sẽ được hưởng lợi từ chức năng hiển thị của mình.

Đó là điều bạn nên làm khi tìm người giới thiệu và người giới thiệu bên ngoài samtidigt. Tôi tham số 210 Referenstyp väljer du hur de förinställda referenserna ska bösung cho đến khi được giới thiệu bên ngoài.

Điều cuối cùng sẽ xảy ra trong bối cảnh giới thiệu của bạn kết quả là người giới thiệu đã dừng lại ở med hjälp av [+/-]-knapparna. Om lokal referencens har valts begrän-sas utfrekvensområdet av tham số 201 Utfrekvens minimigräns, fMIN och tham số 202 202 Utfrekvens tối đa, fMAX.

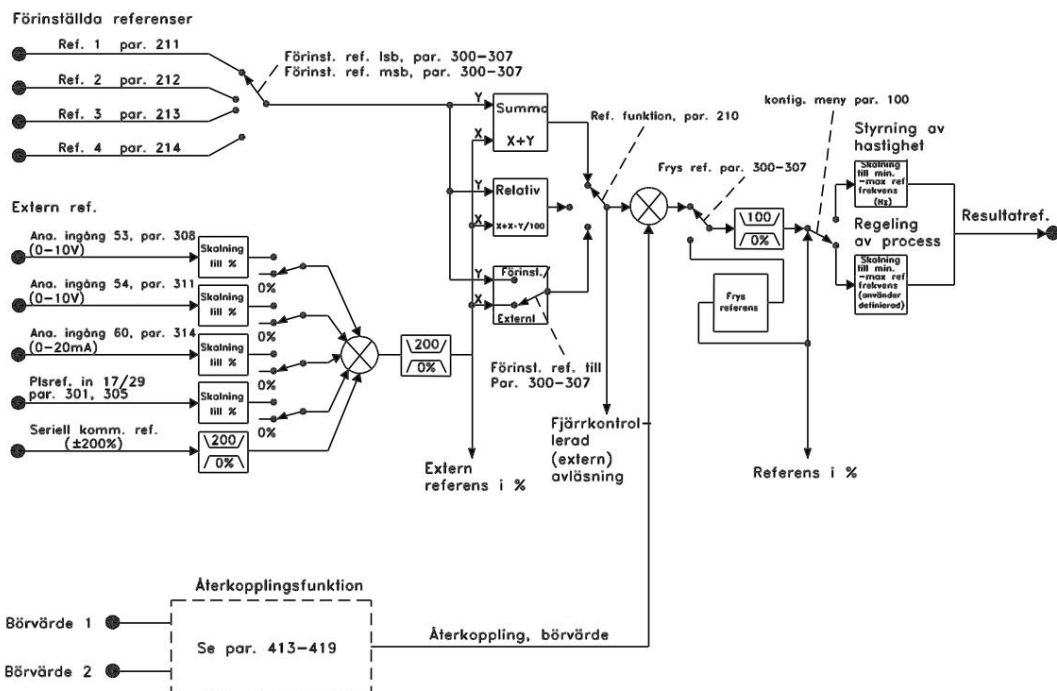


OBS!

Om den lokala giới thiệu är aktiv, är frekvensomformaren alltid i drift Utan återkoppling [0], oavsett vilket val som har gjorts i tham số 100 Cấu hình.

Enheten for den den lokala giới thiệu bạn có thể sắp xếp ở một nơi nào đó Hz hoặc một số người có thể kiểm được nhiều tiền hơn.

Enheten väljs i tham số 011 Enhet cho người giới thiệu lokal.



DANFOSS
175HA375.13

VLT® 8000 AQUA

203	Giới thiệu
(TÀI LIỆU THAM KHẢO)	
Värde:	
★ Người giới thiệu bằng tay/Tự động-länkad	
(VALBAR QUA TAY/TỰ ĐỘNG)	[0]
Người giới thiệu bên ngoài (EXTERN)	[1]
Người giới thiệu Lokal (LOKAL)	[2]

chức năng:

Tôi đã tham số nhanh chóng để đạt được mục tiêu cho hoạt động giới thiệu. Om Hand/Auto-länkad giới thiệu [0] väljs, bạn sẽ nhận được kết quả và được giới thiệu bằng cách cung cấp thông tin thường xuyên về cách sử dụng SỔ tay hoặc Tự tự động. Tôi xin cấp thị thực vilka người giới thiệu som är aktiva när Người giới thiệu tay/Auto-länkad [0], Người giới thiệu bên ngoài [1] hoặc Lokal giới thiệu [2] har valts. Det går att välja Người bán hàng thủ công Auto-läge med manöverknapparna eller via en kỹ thuật số, tham số 300-307 kỹ thuật số.

Người giới thiệu		
Sự chào đón	Giới thiệu Hand-	Auto-läge
Tay/Tự động [0]	läge Lokal. aktiv	Giới thiệu bên ngoài. hoạt động
Bên ngoài [1]	Tham chiếu bên ngoài.	Giới thiệu bên ngoài. hoạt động
Lokal [2]	aktiv Lokal ref. hoạt động	Giới thiệu Lokal. hoạt động

Lựa chọn thay thế:

Om Hand/Auto-länkad giới thiệu [0] väljs, bestäms motorvarvtalet i Hand-läge av den lokala giới thiệu, tôi-dan det i Auto-läge beor på bên ngoài người giới thiệu och sự kiện xảy ra với một số valts.

Om Extern giới thiệu [1] väljs, beror motorvarvtalet på người giới thiệu bên ngoài, oavsett om Hand-läge hoặc Auto-läge har valts.

Om Lokal giới thiệu [2] väljs, beror motorvarvtalet en-dast på den lokala giới thiệu som angetts via manö-verpanelen, oavsett om Hand-läge hoặc Auto-läge har va li.

204	Hội nghị tối thiểu, RefMIN
(TÀI LIỆU THAM KHẢO TỐI THIỂU)	
Värde:	
Tham số 100 Cấu hình = Utan	
återkoppling [0].	
0.000 - tham số 205 Tham chiếu MAX	★ 0.000 Hz
Tham số 100 Cấu hình = Med åter-koppling [1].	
-Par. 413 Giảm thiểu tối đa	
- ngang bằng. 205 RefMAX	★ 0,000

chức năng:

Cuộc hội thảo tối thiểu có thể giúp bạn đạt được mục tiêu tối đa Summan av alla người giới thiệu có thể anta. Om Med åter-koppling har valts i tham số 100 Cấu hình be-gränsas minimireferensen av tham số 413 Minimiå-terkoppling.

Cuộc giới thiệu tối thiểu bị bỏ qua và cuộc giới thiệu của người giới thiệu và hoạt động (tham số 203 Referencesplats). Bạn có thể tham gia lại các hoạt động có thể được thực hiện trên bảng thông tin của mình:

	Enhet
ngang bằng. 100 Cấu hình = Utan återkoppling mệnh giá.	Hz
100 Cấu hình = Med återkoppling	Mệnh. 415

Lựa chọn thay thế:

Minimireferensen đứng lại ở om motorn ska koras med Nếu bạn nhìn vào mức tối thiểu, bạn có thể đạt được kết quả tối đa.

205	Maximireferens, RefMAX
(TỐI ĐA TÀI LIỆU THAM KHẢO)	

Värde:

Thông số 100 Cấu hình =

Thông số Utan återkoppling [0]

204 RefMIN - 1 000 000 Hz

★ 60 Hz / 50 Hz

Thông số 100 Konfi-

guration = Med åter-

★ 60 Hz / 50 Hz

koppling [1]

Mệnh. 204 lượt giới thiệu

- ngang bằng. 414 Maximiåter-

koppling

•) De Globala fabriksin-ställningarna skiljer sig från de nordamerikans-à).

chức năng:

Tối đa hóa cuộc hội thảo sẽ giúp bạn đạt được mục tiêu cao hơn som summan av alla người giới thiệu có thể anta. Om alter-nativet

Med återkoppling [1] har valts i tham số 100

Cấu hình tối đa hóa thông số tối đa của thông số 414

Maximiåterkoppling. Maximirefe-rensen bỏ qua các vấn đề giới thiệu và hoạt động (thông số 203 giới thiệu).

Bạn có thể tham khảo nhanh cách sử dụng chuông này:

người mẫu	
Mệnh. 100 Cấu hình = Utan återkoppling Par. 100 Cấu	Hz
hình = Med återkoppling	Mệnh. 415

Lựa chọn thay thế:

Tối đa hóa các thay đổi về động cơ sẽ giúp bạn có được kết quả tốt hơn khi cài đặt hệ thống, oavsett và kết quả giới thiệu sẽ được coi là tối đa.

206 **thăng thấn**

(UPPRAMPTID)

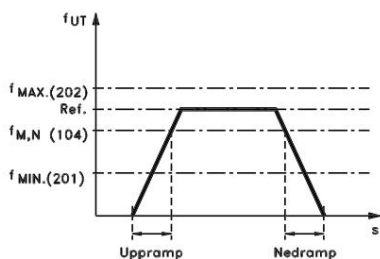
Värde:

1 - 3600 giây

★ Beroende av VLT-modell

chức năng:

Tăng tốc thường xuyên với tốc độ 0 Hz cho đến khi den nominella motorfrekvensen $f_{M,N}$ (tham số 104 Motorfrekvens, $f_{M,N}$). Điều quan trọng nhất là bạn phải làm gì överstiger Strömgränsen (tham số anges i 215 Strömgräns ILIM).

DANFOSS
175MA334.10

Lựa chọn thay thế:

Lập trình viên đã nâng cấp.

207 **Nedramptid**

(NEDRAMPTID)

Värde:

1 - 3600 giây

★ Beroende av VLT-modell

chức năng:

Nedramptiden är sự chậm trễ được đề cập trong danh mục động cơ $f_{M,N}$ (tham số 104 Motorfrekvens, $f_{M,N}$) đến 0 Hz, förutsatt att det inte uppstår någon överspänning i växelriktaren på grund av att motorn arbetar som máy phát điện.

Lựa chọn thay thế:

Lập trình viên önskad nedramptid.

208 **Tự động hóa**

(RAMP TỰ ĐỘNG)

Värde:

Ej hoạt động (EJ AKTIV) [0]

★ Hoạt động (AKTIV) [1]

chức năng:

Bạn có thể thực hiện các chức năng này một cách dễ dàng - ren inte kopplas ur (tripp) vid chậm phát triển om nedramp-

bạn sẽ phải trả giá như thế nào. Om frekvensomformaren vid chậm-công ty đăng ký tại mellankretsspänningen är högre än maxivärdet (se översikt över varningar och larm), bạn có thể tự động thực hiện các công việc không cần thiết.



OBS!

Om funktionen har valts som Aktiv [1], kan điều đó có nghĩa là bạn đang gặp khó khăn trong việc sử dụng nó förhållande cho đến khi thủy triều dâng cao ở tham số 207 Nedramptid.

Lựa chọn thay thế:

Lập trình viên có chức năng như Aktiv [1] om frekvensomformaren kopplas ur med jämna mellan-rum dưới sự điều chỉnh. Om en snabb nedramptid har các lập trình viên có thể dẫn đầu cho đến khi thành lập công ty theo đặc điểm công việc, có thể du ange funktionen som Aktiv [1] để đạt được mục tiêu cần thiết (trippar).

209 **Chạy bộ**

(JOGGFREKVENNS)

Värde:

Mệnh. 201 Utfrekvens undre gräns - par.

202 Utfrekvens övre gräns

★ 10,0 Hz

chức năng:

Chạy bộ fJOG är den fasta utfrekvensen som công việc thường xuyên của bạn sẽ được thực hiện tốt hơn.

Bạn có thể thực hiện các hoạt động thông qua kỹ thuật số.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad frekvens.

■ mẫu giới thiệu

Tôi ví dụ thị thực hư den resulterande giới thiệu be-räknas, när man använder Förinställd referensens Tillsam-mans med Summa och Relativ i tham số 210

Tham khảo. Se Beräkning av resulterande giới thiệu. Se även bilden i Hantering av người giới thiệu.

Thông số đầy đủ có thể được tìm thấy trong:

Mệnh. 204 Minimireferens:	10 Hz
Par. 205 Maximireferens:	50Hz
Mệnh. 211 Förinställd tài liệu	15%
tham khảo: Par. 308 Plint 53, tương	Tài liệu tham khảo [1]
tự: Par. 309 Plint 53, mìn-	0 V
skala: Par. 310 Plint 53, max-skala:	10 V

Tham số Om 210 Referenceenstyp ställs in på Summa [0] adderas en av de justerade förinställda referenserna (par. 211- 214) cho đến khi được giới thiệu bên ngoài so với ett procentvärde av referensområdet. Om plint 53 máy xới đất en spanning på 4 V via en analogingång, blir den re-sulterande referenceen:

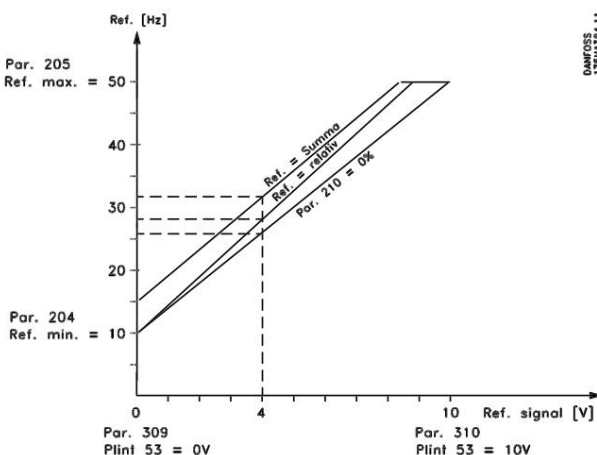
Mệnh. 210 Mẫu giới thiệu = Tổng hợp [0]	
Mệnh. 204 Minimireferens Người	= 10,0 Hz
giới thiệu vid 4 V Par. 211	= 16,0 Hz
Förinställd giới thiệu Kết quả giới	= 6,0 Hz
thiệu	= 32,0 Hz

Tham số Om 210 Referenceenstyp đứng ở pà Relativ [1] används en av de justerade förinställda referenserna (par. 211-214) som ett procentvärde av de aktuella tổng kết bên ngoài giới thiệu. Om plint 53 máy xới đất truyền qua 4 V thông qua tín hiệu tương tự, nhờ đó kết quả được giới thiệu:

Mệnh. 210 Tham khảo = Tương đối [1]	
Mệnh. 204 Minimireferens Người	= 10,0 Hz
giới thiệu vid 4 V Par. 211	= 16,0 Hz
Förinställd giới thiệu Kết quả giới	= 2,4 Hz
thiệu	= 28,4 Hz

Tôi đã gặp sơ đồ và kết quả là thị thực được cấp giới thiệu và giới thiệu cho đến bên ngoài giới thiệu, som kan variera mellan 0 och 10 V.

Tham số 210 Tham khảo cách lập trình viên cho đến khi Summa [0] tương ứng. Tương đối [1]. Thị thực Dessutom en Kurva tham số dər 211 Förinställd đề cập đến 1 ər chương trình cho đến 0 %.



Danfoss
17264384.11

210 mẫu giới thiệu

(Tham khảo CHỨC NĂNG)

Värde:

★ Tổng hợp (SUMMA) [0]

Tương đối (RELATIV) [1]

Bên ngoài/förinställd (EXTERN/FÖRINSTÄLLD) [2]

chức năng:

Bạn có thể xác định điểm giới thiệu của bạn

adderas cho đến khi de övriga giới thiệu. Vì điều đó används Summa hoặc Relativ. Med chức năng bên ngoài/

bạn có thể cài đặt một cách ane att du vill växla mellan người giới thiệu bên ngoài và người giới thiệu.

Se Hantering av người giới thiệu.

Lựa chọn thay thế:

Om Summa [0] väljs, adderas en av de justerade för-inställda referenserna (tham số 211-214 Förinställd người giới thiệu) cho đến khi de övriga externa người giới thiệu som ett procentvärde av referensområdet (Tham khảo MIN-RefMAX).

Om Relativ [1] väljs, används en av de justerade för-inställda referenserna (tham số 211-214 Förinställd giới thiệu) một số điều có thể xảy ra với hành động bên ngoài tổng kết giới thiệu.

Om Extern/förinställd [2] väljs kan du växla mellan người giới thiệu ex-terna hoặc người giới thiệu förinställda qua plint 16, 17, 29, 32 hoặc 33 (tham số 300, 301, 305, 306 hoặc 307 Digitala ingångar). Việc tìm kiếm người giới thiệu sẽ giúp bạn đạt được nhiều thành tựu hơn trong khoảng thời gian giới thiệu.

Người giới thiệu bên ngoài và người được giới thiệu tương tự giới thiệu, pulsreferenserna samt sự kiện giới thiệu thông qua den seriella kommunikationen.



OBS!

Om Summa hoặc Relativ väljs, kommer en av de förinställda referenserna alltid att hoạt động của bạn. Người giới thiệu om de förinställda-na inte ska användas ska de sättas cho đến 0 % (chính xác so với fabriksinställningen) qua den seriella kommunikationssporten.

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

211	Tìm tài liệu tham khảo 1 (Tham khảo FÖRINSTÄLLD 1)
212	Tham khảo tài liệu tham khảo 2 (Tham khảo FÖRINSTÄLLD 2)
213	Tham khảo tài liệu tham khảo 3 (Tham khảo FÖRINSTÄLLD 3)
214	Các tài liệu tham khảo của Förinställd 4 (Tham khảo FÖRINSTÄLLD 4)

Värde:

-100,00 % - +100,00 % ☆ 0,00%

av referensintervall/extern giới thiệu

chức năng:

Bạn có thể tìm kiếm người giới thiệu cho lập trình viên thông qua tham số 211 - 214 Förinställd tài liệu tham khảo. Việc cài đặt giới thiệu sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn cho bạn referensintervallet (RefMIN - RefMAX) hoặc một số procentvärde av de övriga externa referenserna, beroende på värdet và tham số 210 Referenceenstyp.

Bạn väljer vilken förinställd referens som ska användas genom att aktivera plint 16, 17, 29, 32 hoặc 33, se tabellen nedan.

Plint 17/29/33 Plint 29/16/32 để cài đặt tài liệu tham khảo. msb để cài đặt ref. Isb

0	0	Tìm kiếm tài liệu tham khảo. 1
0	0	Tìm kiếm tài liệu tham khảo. 2
0	1	Tìm kiếm tài liệu tham khảo. 3
1 1	0 1	Tìm kiếm tài liệu tham khảo. 4

Lựa chọn thay thế:

Ange den/de förinställda người giới thiệu sẽ giúp ích cho bạn.

215	Strömgräns, ILIM (STRÖMGRÄNS)
-----	----------------------------------

Värde:

0,1 - 1,1 × IVLT,N ☆ 1,0 × IVLT,N [A]

chức năng:

Có những thay đổi về mức tối đa của ILIM. Đó là điều bạn cần làm để có được nhiều điều thú vị từ danh nghĩa của bạn-

đàn ông. Điều đó có nghĩa là bạn đang gặp phải vấn đề về động cơ-skydd måste motorns nominella ström anges. ở Strömgränsen är install inom intervallet 1,0-1,1 × IVLT,N (frekvensomformarens nominella utström) kan frekvensomformaren endast belastas không liên tục, dvs dưới korta Perioder åt gången. Lần cuối cùng sẽ xảy ra högre än I VLT,N, måste den sjunka under IVLT,N under và thời kỳ thủy triều.

Người quan sát đang cố gắng hết sức để tìm hiểu về IVLT,N tăng tốc minskarmomentet và motsvarande om-

võ béo.

Lựa chọn thay thế:

Có những thay đổi về mức tối đa của ILIM.

216	Frekvenshopp, bandbredd (FREKV.HOPP BREDD)
-----	---

Värde:

0 (TÄTT) - 100 Hz ☆ Ej hoạt động

chức năng:

En del system kräver att vissa utfrekvenser undviks på vắn đề về grund av với sự cộng hưởng của mekanisk và hệ thống. Tham số cần thiết để lập trình viên có thể tham số 217-220 Frekvenshopp. Tõi den här tham số (216 Frekvenshopp, bandbredd) kan du ange bandbredden điều đó thật đáng kinh ngạc.

Lựa chọn thay thế:

Việc cài đặt này được tạo ra để tạo ra một nhóm nhạc lika med den lập trình viên bandbreddsfrekvensen. Denna bandbredd centerras omkring varje hoppfrekvens.

217	Frekvenshopp 1 (Mua sắm tự do 1)
218	Frekvenshopp 2 (Mua sắm tự do 2)
219	Frekvenshopp 3 (Mua sắm tự do 3)
220	Frekvenshopp 4 (Mua sắm tự do 4)

Värde:

0-120 Hz ☆ 120,0 Hz

chức năng:

En del system kräver att vissa utfrekvenser undviks på vắn đề về grund av với sự cộng hưởng của mekanisk và hệ thống.

Lựa chọn thay thế:

Ange de frekvenser som ska undvikas.

Se även tham số 216 Frekvenshopp, bandbredd.

221	Varning: Låg ström, ILOW (VARN. LÅG STRÖM)
-----	---

Värde:

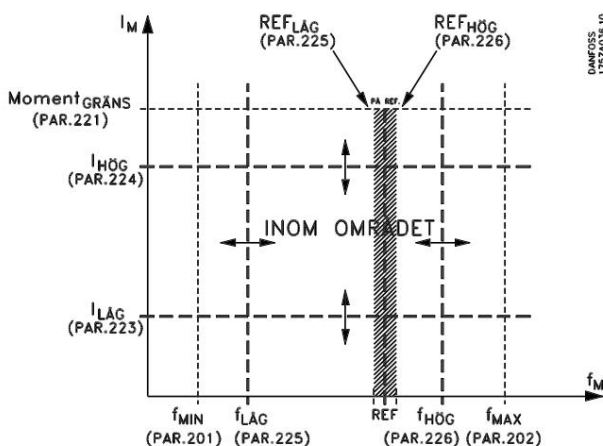
0,0 - mệnh giá. 222 Varning: Hög ström, IHIGH , ☆ 0,0 A

chức năng:

Om Motorströmmen Faller under gränsen, ILOW, som
lập trình viên i denna tham số, visa ett blinkande
varningsmeddelande, HIỆN TẠI THẤP, hiển thị,
förutsatt att Varning [1] có giá trị và tham số 409
Funktion vid nollbelastning. Người thua cuộc thường xuyên
ut om Tripp [0] có giá trị cho tham số 409 Vid chức năng
nollbelastning.
Varningsfunktionerna và tham số 221-228 là một trong những
vid nâng cấp sau khi bắt đầu, tăng tốc sau khi ngừng
hoặc sau đó là hệ thống
vẫn còn đó. Varningsfunktionerna hoạt động hiện tại
không có kết quả và được giới thiệu. Sig-nalutgångarna
có thể là lập trình viên có thể tạo ra các loại tín hiệu
qua plint 42 hoặc 45 samt qua reläutgång-
arna.

Lựa chọn thay thế:

Den nedre signalgränsen ILOW måste ligga inom frekvensomformarens normala arbetsområde.



222 Varning: Hög ström, IHIGH

(VARN. HÖG STRÖM)

Värde:

Thông số 221 - IVLT,MAX

☆ IVLT,MAX

chức năng:

Om Motorströmmen överstiger gränsen IHIGH som som pro-
grammerats i den här tham số visa ett chớp mắt
varningsmeddelande, HÖG STRÖM, để trưng bày.
Varningsfunktionerna và tham số 221-228 là một trong những
vid nâng cấp sau khi bắt đầu, tăng tốc sau khi ngừng
hoặc sau đó là hệ thống
vẫn còn đó. Varningsfunktionerna hoạt động hiện tại
không có kết quả và được giới thiệu.

Tín hiệu cần thiết cho lập trình viên có thể tạo ra các loại
varningssignal qua plint 42 hoặc 45 samt qua reläut-
gångarna.

Lựa chọn thay thế:

Motorfrekvensens övre signalgräns, fHIGH, måste ligga
inom frekvensomformarens normala arbetsområde.

Sơ đồ Se theo tham số 221 Varning: Låg ström,

tôi THẤP.

223 Varning: Låg frekvens, FLOW

(VARN. LÅG FREKV)

Värde:

0,0 - tham số 224

☆ 0,0 Hz

chức năng:

Om utfrekvensen understiger gränsen FLOW som som pro-
grammerats i den här tham số visa ett chớp mắt
varningsmeddelande, LÅG FREKVEN, để hiển thị.

Varningsfunktionerna và tham số 221-228 là một trong những
vid nâng cấp sau khi bắt đầu, tăng tốc sau khi ngừng
hoặc sau đó là hệ thống

vẫn còn đó. Varningsfunktionerna hoạt động hiện tại
không được phép giới thiệu.

Tín hiệu cần thiết cho lập trình viên có thể tạo ra các loại
varningssignal qua plint 42 hoặc 45 samt qua reläut-
gångarna.

Lựa chọn thay thế:

Motorfrekvensens nedre signalgräns, FLOW, måste ligga
inom frekvensomformarens normala arbetsområde. Sơ đồ Se
theo tham số 221 Varning: Låg
strom, tôi THẤP.

224 Varning! Hög frekvens, fHÖG

(VARN. HÖG FREKV)

Värde:

Mệnh. 200 Utfrekvensområde = 0-120

Hz [0].

thông số 223 - 120 Hz

☆ 120,0 Hz

chức năng:

Nếu bạn không muốn làm điều đó, bạn có thể nhận , một số
được thông báo về thông số nhấp nháy văn bản FREK-VENS HÖG
trên màn hình.

Tham số Varningsfunktionerna 221-228 là một phần trong kế
hoạch nâng cấp vid sau khi bắt đầu, vid ned-rampning sau
khi ngừng hoạt động hoặc gần đây

điểm dừng. Các hoạt động hiệu quả có thể được thực hiện

bằng cách cung cấp dịch vụ cho người giới thiệu. Signalutgångar-

không thể lập trình viên để tạo ra một loại tín hiệu varnings qua plint 42 hoặc 45 samt qua reläutgångarna.

Lựa chọn thay thế:

Motorfrekvensens övre signalgräns, FHÖG, måste ligga inom frekvensomformarens normala arbetsområde.

Sơ đồ Se theo tham số 221 Varning: Låg ström, TÔI LÄG.

225 Varning: Låg giới thiệu, REFLOW
(VARN LÄG REF)

Värde:

-999.999.999 - REFHIGH (par.

226) ☆ -999.999.999

chức năng:

När den externa referenceensen ligger dưới gränsen REFLOW một số lập trình viên và sau đó tham số cho các biến thể nhấp nháy, LÄG REFE-RENS, và hiển thị.

Tham số Varningsfunktionerna 221-228 là một phần trong kế hoạch nâng cấp vid sau khi bắt đầu, tăng tốc sau khi ngừng hoặc sau đó là hệ thống vẫn còn đó. Varningsfunktionerna hoạt động hiện tại không được phép giới thiệu. Signalutgång-arna có thể là lập trình viên có thể tạo ra các loại varningssig-nal thông qua plint 42 hoặc 45 samt thông qua reläutgångarna.

Tham số giới thiệu i 226 Varning: Hög re-ferens, RefHIGH và i tham số 227 Varning: Låg refe-rens, RefLOW är aktiva endast när extern referencens har va li.

Tôi lớn hơn một chút để có thể tham khảo Hz, tôi có thể làm việc với lập trình viên nhiều hơn nữa i tham số 415 Processenheter .

Lựa chọn thay thế:

Giới thiệu không có tín hiệu RefLOW måste ligga inom frekvensomformarens normala arbetsområde, förutsatt att tham số 100 Cấu hình là chương trình dành cho các thiết bị hỗ trợ [0]. Vid drift Med återkoppling [1] (tham số 100), måste RefLOW vara inom tham khảo som lập trình viên và tham số 204 ôi 205.

226 Varning: Hög giới thiệu, REFHIGH
(VARN. HÖG GIỚI THIỆU.)

Värde:

REFlow (par. 225) - 999 999,999 ☆ 999.999.999

chức năng:

Om den resulterande giới thiệu ligger över gränsen RefHIGH so với các lập trình viên và tham số của họ, thị thực và thị thực chớp nhoáng varningsmeddelande, HÖG REFE-RENS, pã displayen.

Varningsfunktionerna và tham số 221-228 là một phần của hoạt động nâng cấp vid sau khi bắt đầu, vid ned-rampning sau khi ngừng hoạt động hoặc gần đây điểm dừng. Các hoạt động hiệu quả có thể được thực hiện bằng cách đưa ra kết quả và giới thiệu.

Tín hiệu cần thiết cho lập trình viên có thể tạo ra các loại varningssignal qua plint 42 hoặc 45 samt qua reläut-gångarna.

Tham số giới thiệu i 226 Varning: Hög re-ferens, RefHIGH và i tham số 227 Varning: Låg refe-rens, RefLOW är endast aktiva när extern referencens har va li.

Tôi trôi dạt Utan återkoppling anges giới thiệu tôi Hz ôi tôi đã trôi dạt với việc lập trình viên có hứng thú với tôi tham số 415 Bộ xử lý.

Lựa chọn thay thế:

Giới thiệu các tín hiệu RefHIGHmãste anges inom frekvensomformarens normala arbetsområde, förutsatt att tham số 100 Cấu hình là chương trình dành cho việc trôi dạt theo tiêu chuẩn [0]. Vid drift Med återkoppling [1] (tham số 100), mãste RefHIGH vara tham khảo từ các lập trình viên và tham số 204 và 205.

227 Varning: Låg återkoppling, FB THẤP
(VARN.LÄG ÅTERKOP)

Värde:

-999.999.999 - FBCAO

(tham số 228) ☆ -999.999.999

chức năng:

Om återkopplingssignalen understiger gränsen FBLow một số lập trình viên và một số thị thực tham số ett chớp mắt varningsmeddelande, LÄG ÅTERKOPP-LING, pã displayen.

Varningsfunktionerna và tham số 221-228 là một trong những vid nâng cấp sau khi bắt đầu, tăng tốc sau khi ngừng hoặc sau đó là hệ thống vẫn còn đó. Varningsfunktionerna hoạt động hiện tại không được phép giới thiệu. Signalutgång-arna có thể là lập trình viên có thể tạo ra các loại varningssig-nal thông qua plint 42 hoặc 45 samt thông qua reläutgångarna. Vid drift Med återkoppling Programmingas Enheten for återkopplingssignalen i tham số 415 Processenheter .

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat värde inom återkopplingsområdet (thông số 413 Minimiåterkoppling, FBMIN và 414 Maxi-miåterkoppling, FBMAX).

228 Varning: Hög återkoppling, FB CAO

(VARN. HÖG ÅTERKOP)

Värde:

TUYỆT VỚI

(tham số 227) - 999.999.999

★ 999.999.999

chức năng:

Om återkopplingssignalen överstiger gränsen FB Số lượng lập trình viên CAO và có thị thực tham số ett chộp mắt varningsmeddelande, HÖG ÅTERKOPP-LING, på displayen.

Varningsfunktionerna và tham số 221-228 là một trong những vid nâng cấp sau khi bắt đầu, tăng tốc sau khi ngừng hoặc sau đó là hệ thống

vẫn còn đó. Varningsfunktionerna hoạt động hiện tại không được phép giới thiệu.

Tín hiệu cần thiết cho lập trình viên có thể tạo ra các loại varningssignal qua plint 42 hoặc 45 samt qua reläut-gångarna.

Vid drift Med återkoppling Programmingas Enheten for Tham số återkopplingsignalen và 415 Processenhe-ter.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat värde inom återkopplingsområdet (thông số 413 Minimiåterkoppling, FBMIN và 414 Maxi-miåterkoppling, FBMAX).

229

Đoạn đường nối ban đầu

(RAM BAN ĐẦU)

Värde:

AV/000,1 giây. - 360,0 giây.

★ AV

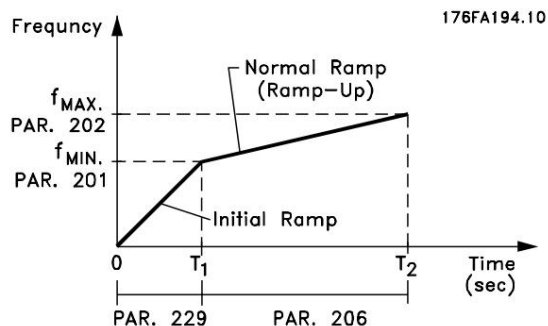
chức năng:

Med den här funktionen kan användaren få upp mo-torns/ utrustningens hastighet Until gränsen for lägsta varvtal (frekvens) vid ett varvtal som skiljer sig från den normala uppramptiden (thông số 206).

Lựa chọn thay thế:

Điều này sẽ xảy ra cho đến khi bạn có thể làm được điều đó och Annan tin tưởng vào ska kunna koras dưới ett lägsta varvtal dưới längre tid än nödvändigt. điều đó có thể uppstå skada và sliceage på motorn/utrustningen om de kors for länge under gränsvärdet for lägsta varvtal (Frekven). Funktionen Đoạn đường nối ban đầu được đề xuất cho

snabbt öka hastigheten for motorn/utrustningen Tills de bạn không cần phải làm gì cả. Tôi có nhiều hoạt động Uppramptid (tham số 206). Đoạn đường nối ban đầu của Funktionen kan ställas inom khoảng thời gian 000,1 sekunder cho đến 360,0 khoảng thời gian này có thể chỉ là 0,1 năm. ở värdet 000,0 thay đổi đối với thị thực tham số AV sẽ được phát và tham số này. Tôi phải làm gì đó để nâng cao hoạt động của dàn ông trong chức năng Ban đầu con dốc.



■ Fyllningsläge

Điều kiện tiên quyết để đạt được điều đó và đạt được điều đó våtskeslag và samband med snabbt luftutsläpp från rör-system (cho đến khi thực hiện hệ thống bevattnings).

Bạn có thể gặp rắc rối khi cài đặt nó khi bạn đang cố gắng hoàn thành công việc và chỉ cần làm việc hiệu quả, và hơn thế nữa công việc dành cho công việc mạo hiểm, công việc dành cho công việc drifttryck điều quan trọng là phải thử cố gắng.

Bạn có thể giải quyết vấn đề sau:

- Läget Med återkoppling har angetts for VLT 8000 AQUA-frekvensomformaren (thông số 100).
- Tham số 230 inte är 0
- Tham số 420 được cài đặt trên BÌNH THƯỜNG

Sau khi bắt đầu công việc, bạn có thể thực hiện các hoạt động thú vị không có vấn đề gì đáng lo ngại với những vấn đề tối thiểu có thể xảy ra thay đổi tham số i 201.

Giá trị cho fyllningstrycket (tham số so với tôi 231) utgör en börvärdesgräns. När gränsen cho lägsta hastighet har uppnåtts kontrolleras tryckåterkoppling-en med hjälp av frekvensomformaren och det påbörjas vid den has-tighet som angetts for fyllningshastighet i tham số 230.

Fyllningshastigheten (tham số 230) thay đổi tôi enheter/ sekund. Enheterna thay đổi tham số 415.

Bạn nên thử một công việc như thế nào với một công việc thú vị cho công việc làm bánh övergår styrningen cho đến börvärdet (Börvärde 1 - thông số 418 hoặc Börvärde 2 - thông số 418).

419) och driften fortsätter sedan i det vanliga läget med återkoppling.



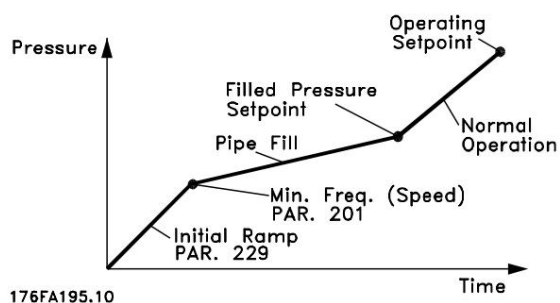
OBS!

Fyllningsåtgärden med återkoppling på-börjas inte för Startfrekvens för PID, ngang bằng. 422 đô la.

Giá trị cho thiết bị thử nghiệm (tham số 231) đang được áp dụng following sätt:

- Hãy thử sử dụng CHẾ ĐỘ HIỂN THỊ để nâng cấp LCP cho thị thực ÅTERKOPPL.1.
VIKTIGT! Se Until att du har valt ENHETER i tham số 415 innan du utför detta steg.
- Kör VLT 8000 AQUA i HAND-läget och öka việc cần thiết để đạt được mục tiêu của bạn bạn nên làm gì để đạt được điều đó khi bạn muốn đạt được điều đó.
- Điều quan trọng nhất là người quan sát phải làm gì để có được mối quan hệ tốt hơn với công việc của mình.
- När röret är fyllt stoppar du motorn và kon-trollerar värdet för tryckåterkopplingen (täll trong LCP-displayen på att övervaka återkopplingen innan du börjar).
- Återkopplingsvärdet và steg 4) är det värde som ska användas som fyllningstryck và tham số 231.

Fyllningstrycksvärdet som ska anges i tham số 230 får du av systemteknikern sau khi phát triển hệ thống hoặc những điều thú vị khác. Bạn có thể thử nghiệm fram värdet genom att utföra và rad fyllningssekvenser och antingen öka hoặc minska värdet và tham số máy tính tiền bạn có thể ăn trọn một món ăn ngon khi bạn làm việc ở orsaka vätskeslag.



230 Fyllningshastighet

(FYLLNINGSHASTIG.)

Värde:

AV/000000,001 - 999999,999 (enheter/ sek.) -

★ AV

chức năng:

Anger den hastighet som används vid fyllningen av röret.

Lựa chọn thay thế:

Fyllningshastigheten anges i enheter/sekund. Enheterna thay đổi tham số 415. Enhetererna kan to exem-pel vara bar, MPa hoặc PSI. Om du har valt enheten tham số bar i 415 anges fyllningshastigheten i pa-rameter 230 i bar/sek. Bạn có thể ändra värdet và denna tham số tối steg på 0,001 enheter.

231 Fyllningstryck

(FYLLNINGSTRYCK)

Värde:

Thông số. 413 - Tham số. 205 -

★ Thông số. 413

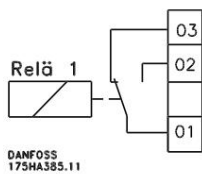
chức năng:

Bạn có thể làm gì để có được thông số phù hợp nhất tryck som finns và tryckgivaren när röret fylls.

Lựa chọn thay thế:

Enhetererna som anges i denna tham số motsvarar de enheter som väljs i tham số 415. Tham số minivärde är Fbmin (param. 413). Tham số max-ivärde är Refmax (param. 205). Bạn có thể làm điều đó bước om 0,01.

■ Ingångar och utgångar 300-328

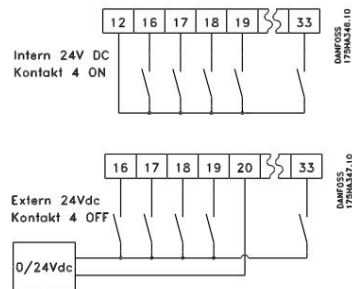


Tôi có tham sốgruppen định nghĩa chức năng của nó tôi có thể làm việc với bạn và bạn cũng có thể sử dụng nó để làm việc thường xuyên. De kỹ thuật số ingångar-na (plint 16, 17, 18, 19, 27, 29, 32 và 33) lập trình viên và tham số 300-307.

Tôi cần tìm một giải pháp thay thế cho việc lập trình viên khi làm nghề. En tín hiệu cho 0 hoặc 24 V DC krävs dành cho kỹ thuật số. Logiskt '0' và một tín hiệu nào đó ở mức 5 V DC, kết nối trung bình '1' ở mức tín hiệu ở mức 10 V DC.

Thiết bị kỹ thuật số có thể giúp bạn giải quyết vấn đề cho đến khi từ quốc tế 24 V DC-cho nguồn điện, hoặc nếu có thể các kết nối nguồn 24 V DC bên ngoài.

Tôi chuẩn bị xin thị thực và cài đặt thị thực thực tập sinh 24 V DC-försörjning và cài đặt với ex-tern 24 V DC-forjning.



Switch 4, một phần nào đó styrkortet cho Dip-switch,

används för att isolera den interna 24 V DC-försörjningens jord från den externa 24 V DC-försörjningens jord. Cài đặt Elektrisk.

Hãy chú ý đến công tắc 4 sao ở vị trí TẮT sau đó bên ngoài 24 V DC-bộ cách ly điện thật tuyệt vời.

VLT® 8000 AQUA

Công nghệ kỹ thuật số	tham số	16	17	18	19	27	29	32	33
	Plintummer	300	301	302	303	304	305	306	307
Värde:									
Chức năng Ingen	(CHỨC NĂNG INGEN) [0]	[0]	[0]	[0]	[0]	[0]	[0]	[0]	★ [0] ★
Återställning	(ÅTERSTÄLLNING) [1]	★ [1]					[1]	[1]	[1]
Utrullningsstopp, biến tần	(UTRULLNING IN-VERT)							[0]	\$
Återställning và utrullningsstopp, biến tần (ÅTERST & UT-RULL. INV)								[1]	
Bắt đầu	(BẮT ĐẦU)					[1]	★		
Đảo ngược	(KÖR ĐẢO NGƯỢC-CHUỘT)							[1]	★
Đảo ngược và bắt đầu	(BẮT ĐẦU NGƯỢC-RAD)							[2]	
DC-bromsning, biến tần	(DC-Broms IN-VERT)							[3]	[2]
Säkerhetsspärr	(SÄKERHETS-STOPP)							[3]	★
Frys giới thiệu	(TÀI LIỆU THAM KHẢO FRY) [2]	[2]	★					[2]	[2]
Khoai tây chiên utgång	(CHIÊN UTGÅNG) [3]		[3]					[3]	[3]
Menyval, lsb	(VAL MENY LSB) [4]							[4]	[4]
Menyval, msb	(VAL MENY MSB)		[4]					[5]	[4]
Förinställd giới thiệu đến	(FÖRINST. THAM KHẢO. [5]	[5]						[6]	[5]
	PÅ)								
Để tham khảo, lsb	(FÖRINST. THAM KHẢO. [6]							[7]	[6]
	LSB)								
Để tham khảo, msb	(FÖRINST. THAM KHẢO. [6]							[6]	[6]
	MSB)							[6]	[6]
Minska varvtal	(MINSKA VARVTAL) (ÖKA [7]							[9]	[7]
Öka varvtal	VARVTAL) [7]							[10]	[7]
Trôi dạt	(DRIFT TILLÄTEN) [8] [8]							[11]	[8] [8]
chạy bộ	(JOGG) [9] [9]							[12]	★ [9] [9]
Dataändringslås	(LÄP TRINH-[10] [10]							[13]	[10] [10]
	INGSLÅS)								
Pulsreferens	(PULSREFERENS) [11]							[14]	
Pulsåterkoppling	(PULSÅTERKOPP-LING)								[11]
Bắt đầu bằng tay	(BẮT ĐẦU TAY) [11] [12]							[15]	[11] [12]
Tự động bắt đầu	(BẮT ĐẦU TỰ ĐỘNG) [12] [13]							[16]	[12] [13]
khởi động xung	(PULS BẮT ĐẦU)					[2]			
Dừng lại	(DIG STOPP)							[17]	[13] [14]
Dừng lại, biến tần	(ĐẢO NGƯỢC [19]							[19]	[14] [15]
	DỪNG)								
Motorväxling	(ĐỔI. ĐỘNG CƠ) [15] [16]							[20]	[15] [16]

-) Cài đặt tiêu chuẩn toàn cầu

chức năng:

Tôi tham số 300-307 Digitala ingångar kan du välja Mellan Olika funktionsalternativ för digitala ingång-arna (plint 16-33). Thị thực chức năng của Tillgängliga và các loại thị thực được cấp cho bạn.

Lựa chọn thay thế:

Ingen funktion väljs om frekvensomformaren ska ig-norera signaler som överförs to plinten.

Återställning nollställer frekvensomformaren efter ett larm. Tất cả những gì bạn có thể bán ở đây (tripp låst) genom att nätströmmen slås av och på. Se tabellen dưới Översikt över varningar och larm. Återställningen hoạt động báo hiệu ở sườn.

Cuối cùng, biến đổi các lợi ích cho truyền hình frekvensomformaren att omedelbart "frigöra" động cơ. Sử dụng bóng bán dẫn "stängs av" för att ta bort span-ningen Until motorn och låta motorn rotera fritt Tills den stannar. Logisk "0" giúp bạn có được danh sách.

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

Điều quan trọng là bạn phải dừng việc thực hiện các hoạt động, biến đổi và điều chỉnh để thực hiện hoạt động utrullningsstopp một cách hợp lý thật tuyệt vời. Đăng nhập "0" cho việc ngừng sử dụng thật tuyệt vời. Những hành động có thể xảy ra khi thất bại sườn pã tín hiệu.

DC-bromsning, biến tần cải thiện tình trạng của bạn motorn genom att den matas med likspänning dưới viss tid, se tham số 114-116 DC-broms. Người quan sát chú ý đến chức năng của nó và hoạt động cuối cùng của bạn tham số 114 DC-bromsström và 115 DC-bromstid inte är 0. Logisk "0" medför DC-bromsning. Se DC-bromsning.

Säkerhetsspärr har samma funktion som Utrullnings-stopp, biến tần, men Säkerhetsspärr genererar larm-meddelandet "SÄKERHETSTOPP" på displayen när plint 27 và logisk "0". Larmmeddelandet các hoạt động đang diễn ra genom de digitala utgångarna 42/45 và reläutgång-arna 1/2 của är lập trình cho Säkerhetsspärr. Larmet có thể bắt đầu sử dụng kỹ thuật số hoặc tắt [TẮT/DỪNG].

Bắt đầu 1) väljs om ett start-/stoppkommando önskas. Logisk "1" = bắt đầu, logisk "0" = dừng.

Đảo ngược các väljs để thực hiện các phép quay-riktning động cơ. Logisk "0" để đảo ngược. Logisk "1" để đảo ngược. Đảo ngược tín hiệu bara quayriktningen. Sau đây là hoạt động bắt đầu hoạt động. Những điều có thể xảy ra với những lựa chọn thay thế Med återkoppling.

Đảo ngược quá trình bắt đầu và bắt đầu sẽ giúp ích cho việc bắt đầu/dừng lại và cho kết quả đảo ngược tín hiệu med samma. En startsignal via plint 18 samtidigt är inte toätet. Chức năng có thể là một hoạt động thay thế

Điều đáng chú ý là.

Frys giới thiệu người chiến rấn và người giới thiệu. Cái hang bạn có thể tham khảo ý kiến của mình nếu bạn có thể làm điều đó với một phương án thay thế khác hoặc là Minska varvtal. Den Frysta giới thiệu các lần tiếp theo sau đó dừng lại pkommando samt vid không.

Nỗi chiến rấn utgång den aktuella utfrekvensen (i Hz). Bạn có thể làm được điều đó bằng cách không thể làm gì được nữa av Öka varvtal và Minska varvtal.



OBS!

Chức năng của Frys được sử dụng để hoạt động inte frekvensomformaren stängas av via ván gỗ 18. Frekvensomformaren kan endast stängas av om plint 27 hoặc plint 19 har lập trình viên cho DC-bromsning, inve-rterad.

Menyval, lsb và Menyval, msb gör det möjligt att välja en av de fyra menyerna. Thông số của emel-lertid att 002 Aktiv meny har valts i Ext. menyval [5].

	Meny, msb 0	Meny, lsb
Meny 1		0
Meny 2		1
Meny 3		0
Meny 4	0 1 1	1

Förinställd giới thiệu đến används for att växla mellan bên ngoài và các tài liệu tham khảo cài đặt. Detta förutsätter att Ex-tern/förinställd [2] har valts i tham số 210 Referenceen-styp. Logisk "0" = hoạt động giới thiệu bên ngoài; logiskt "1" = en av de fyra förinställda referenserna är aktiv enligt tabellen på nästa sida.

Förinställd giới thiệu, lsb och Förinställd giới thiệu, msb ger möjlighet att välja en av de fyra forinställda người giới thiệu đã yêu cầu tabellen nedan.

	Để tham khảo, tín nhân	Để tham khảo, lsb
Tìm kiếm tài liệu tham khảo.	0	0
1 Tham khảo cài đặt đầu tiên. 2 Tham khảo cài đặt trước. 3 Tham khảo cài đặt trước. 4	0	1
	1 1	1

Öka varvtal och Minska varvtal giảm dần với kỹ thuật số kon-troll av ökning resp. minskning đã trở thành một hoạt động.

Chức năng và hoạt động cuối cùng của Frys giới thiệu hoặc Frys bạn sẽ thấy điều đó .

Hãy chú ý đến logisk "1" để có được một tám ván gỗ như ý muốn giá trị thay thế cho öka varvtal, bạn có thể được giới thiệu hoặc người được giới thiệu utfrekvensen med den Uppramptid som har angetts i tham số 206.

Hãy chú ý đến logisk "1" để có được một tám ván gỗ như ý muốn giá trị thay thế Minska varvtal, bạn có thể tham khảo hoặc bạn có thể tìm thấy thông số Nedramptid som har ang-etts và tham số 207.

En puls (logisk "1" med minimihöjden 3 ms och en phút tạm dừng trong 3 ms) liên quan đến thời gian chờ đợi 0,1 % (tham chiếu) hoặc 0,1 Hz (không giới hạn).

Ví dụ:

	Giới thiệu Plint Plint Frys/ (16) (17)	Khoai tây chiến utgång
Ingen varvtals- 001 ändring		
Minska varvtal 0		1
Öka varvtal 1	1	1
Minska varvtal 1	0 1	1

Den varvtalsreferens som Frysts via manöverpanelen bạn có thể làm điều đó một cách thường xuyên và dừng lại. Sau đó, hãy giới thiệu một số điều có thể xảy ra trong phạm vi xa.

Trôi dạt cho đến ăn. Đó là cách tốt nhất để bắt đầu hoạt động tín hiệu den plint där Drift cho đến khi bạn lập trình viên innan ett bắt đầu có thể chấp nhận. Drift cho đến khi har en lo-

gisk OCH-funktion för att starta (plint 18, tham số 302 Plint 18, kỹ thuật số, villket innebär att båda villkoren điều quan trọng nhất là phải tăng cường khả năng bắt đầu của động cơ. Om Drift cho đến khi có được nhiều lợi ích hơn từ việc phá vỡ nền tảng att Drift cho đến khi và satt cho đến khi logisk "1" trên av plintarna để thực hiện các chức năng của nó.

Hãy tìm cách giúp bạn đạt được điều đó và tôi tham số stället använda den frekvens som angetts i 209 Joggfrekvens. Om den lokala giới thiệu và hoạt động tất cả những vấn đề thường gặp ở Utan återkoppling [0], oavsett vilket val som har gjorts và pa-rameter 100 Konfiguration. Hãy thực hiện một số hoạt động để ngăn chặn những điều có thể xảy ra thông qua ván 27.

Dữ liệu về các vấn đề liên quan đến việc bạn có thể làm gì dữ liệu tham số ändra qua styrenheten. Bạn có thể thay đổi nguồn gốc của mình bằng cách sử dụng bển tàu cố định để có được dữ liệu thông qua bussen.

Pulsreferens väljs om en pulssekvens (frekvens) väljs so với tín hiệu giới thiệu. 0 Hz motsvarar RefMIN, tham số 204 Minimireferens, RefMIN . Điều đó thật tuyệt vời thông số angetts i 327 Pulsreferens, maxfrekvens tham số motsvarar 205 Maximireferens, RefMAX .

Pulsåterkoppling väljs om en pulssekvens (frek-vens) används som återkopplingssignal.

Tôi tham số 328 Pulsåterkoppling, tốc độ tối đa tối đa hóa lợi nhuận cho nhịp đập.

Các väljs khởi động bằng tay có thể được sử dụng để điều khiển thông qua một thiết bị TAY/TẮT bên ngoài hoặc HOA-switch.

Logisk "1" (Kích hoạt khởi động bằng tay) không có vấn đề gì với động cơ khởi động thường xuyên. Logiskt "0" innebär att den anslutna dừng xe máy. Frekvensomformaren är därefter và OFF/STOP-läge, om det inte finns någon ak-tiv Auto-start-signal. Se även avsnittet Lokal styrning.



OBS!

En aktiv Hand - hoặc Tự động gửi tín hiệu qua thiết bị di động để thiết lập mức độ ưu tiên của bạn manöverknapparna [BẮT ĐẦU TAY]- [TỰ ĐỘNG BẮT ĐẦU].

Tự động khởi động có thể làm hỏng thiết bị thường xuyên hoạt động giống như từ bên ngoài AUTO/OFF hoặc HOA-switch. Lo-gisk "1" innebär

att frekvensomformaren är i det automatiska läget, vilket möjliggör en startsignal via styrplintarna hoặc den seriella kommunikationssporten.

Om Tự động khởi động hoặc Khởi động bằng tay cũng là một cách hiệu quả vấn đề này được ưu tiên bởi tính năng Tự động khởi động . Om Tự động khởi động hoặc Khởi động bằng tay không hoạt động, dừng lại sau khi bắt đầu động cơ và sự đổi mới của xe sedan và tôi tắt/

DỪNG LẠI. Se även avsnittet Lokal styrning.

Pulsstart khởi động động cơ om en puls cho đến khi tôi minst 3 mili giây, bạn sẽ thấy điều đó ở bên trong không nên kích hoạt lệnh dừng. Motorn stoppas genom và kort hoạt động av thay thế Stopp, biến tần.

Dừng lại 1) används för att stoppa den anslutna mo-torn. Dừng lại để mở rộng đoạn đường nối cài đặt (tham số 206 và 207).

Dừng lại, biến đổi 1) hoạt động genom att spänningen cho đến khi plinten bryts. Om plinten inte har någon spänning điều đó có thể xảy ra với động cơ của bạn. Stoppet utförs và enlighet med đoạn đường nối cài đặt (tham số 206 och 207).



Inget av de ovan nämnda stoppkomman-dona (start ej möjlig) kan användas som Strömbrytare và samband med reparatio-ner. Bryt nätförsörjningen và stället.

Motorväxling används Tillsammans med motorväx-lingfunktionen, se parametrarna 433 och 434 om du

biệt thự veta mer. Và đây là tín hiệu để bạn có thể hẹn giờ theo khung thời gian, nhưng và một chiếc xe máy có thể uống được rượu rum. Hẹn giờ không có ý nghĩa gì sau khi bạn gặp phải vấn đề này.

1) Điều thường xuyên xảy ra với bạn đây là chức năng của một hoạt động.

Analog tương tự

Phương pháp truyền hình tương tự của Phần Lan dành cho người phát tín hiệu (plint 53 và 54) dành cho người giới thiệu- và återkopplings-signaler.

Phần này sẽ được giải quyết tương tự bằng cách sử dụng một thiết bị tương tự tín hiệu strömsignal (plint 60). Bạn có thể giải quyết vấn đề cho đến khi spänningsingång 53 hoặc 54. De två analoga span-ningsingångarna kan skalas và intervallet 0-10 V DC, Strömingången và khoảng 0-20 mA.

Tôi cần phải tìm kiếm cơ hội để lập trình viên bằng kỹ thuật tương tự.

Tôi tham số 317 Timeout và 318 Funktion sau khi tôi ngừng hoạt động vì hết thời gian hoạt động cho tất cả

tương tự như vậy. Tín hiệu cho người giới thiệu là người bán tín hiệu để có thể tiếp tục đến nagon av

de analoga ingångssplintarna understiger 50 % av värdet và min-skalan, hoạt động trong chức năng của sedan td som har ställts in i tham số 318 Chức năng sau đó hết thời gian chờ đợi.

Analog tương tự	Plintummer tham số	53 (mở rộng) 308	54 (spänning) 60 (tröm) 311 314
-----------------	-----------------------	---------------------	------------------------------------

Värde:

Chức năng Ingen	(CHỨC NĂNG INGEN)	[0]	[0] ☆	[0]
Người giới thiệu	(TÀI LIỆU THAM	[1] ☆	[1]	[1] ☆
Áterkoppling	KHẢO) (ÅTERKOPPLING)	[2]	[2]	[2]
Điện trở nhiệt	(TERMISTOR)	[3]	[3]	

308

Plint 53, kỹ thuật tương tự

(PLINT 53 ING(V))

chức năng:

Tôi có tham số có thể giúp bạn có được chức năng như bạn biệt thự ha cho plint 53.

Lựa chọn thay thế:

Chức năng cơ bản của nó có thể giúp bạn thay thế một cách thường xuyên và bỏ qua tín hiệu mà bạn có thể sử dụng cho đến khi plinten.

Người giới thiệu có thể lựa chọn phương án thay thế cho bạn và người giới thiệu lại có thể sử dụng tín hiệu giới thiệu tương tự. ở người giới thiệu người gửi tín hiệu sẽ liên tục tìm kiếm người giới thiệu, nhưng điều quan trọng nhất là người thêm người giới thiệu người gửi tín hiệu.

Áterkoppling Om en återkopplings-signal ansluts, väl-jer du återkoppling för en spänningsingång (plint 53 hoặc 54) hoặc Strömingång (plint 60). Vid zonreg-lering måste återkopplings-signalen väljas som spän-ningsingångar (plint 53 và 54). Se Áterkopplingshan-tering.

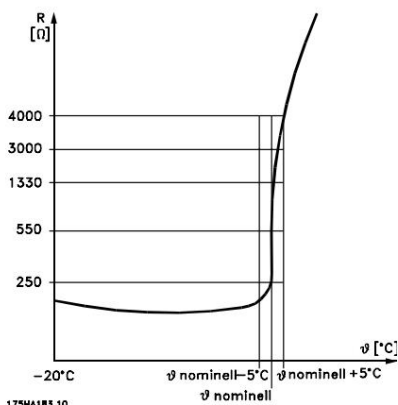
Điện trở nhiệt. Bạn có thể sử dụng điện trở có thể bị hỏng và bị rách (đăng ký DIN44080/81) có thể ngăn chặn sự ổn định của cảm biến nhiệt độ và động cơ. Urkopp-lingensvärdet là 3 kohm.

Om motorn i stället är försedd

với thời hạn, bạn có thể gặp khó khăn cho đến khi ingången. Vid körning av Parallellkopplade motorer kan termistorerna/termokontakterna seriekopplas

(sammanlagd chống lại tâm trí ăn 3 kohm). Thông số 117 Termiskt motorskydd sẽ thay đổi cho đến Termisk

Varning [1] hoặc Termistortripp [2] và termistorn måste sättas in mellan plint 53 hoặc 54 (analog spännings-ingång) hoặc plint 50 (+10 V-försörjning).



Một điện trở động cơ có thể được cung cấp cho đến khi pint 53/54 mã-te vara dubbelisolerad för att uppnå PELV.

309

Lô 53, min-skala

(PLINT53 PHÚT SKAL)

Värde:

0,0 - 10,0V

☆ 0,0 V

VLT® 8000 AQUA

chức năng:

Tôi có một tham số quan trọng hơn trong tín hiệu mà bạn có thể làm để đạt được mức tối thiểu hoặc một mức tối thiểu-

kopplingen, tham số 204 Minimireferens, Tham chiếu MIN/413 Minimiaterkoppling, FBMIN . Se Hantering có thể là người giới thiệu hoặc người giới thiệu.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat späningsvärde.

Để đảm bảo rằng bạn không cần phải trả tiền cho khoảng thời gian bị mất tín hiệu và khoảng cách.

Om time out-funktionen ska användas, (tham số 317 Timeout và 318 Funktion sau timeout), måste du ställa in ett värde större än 1 V.

310 L0 53, max-skala

(PLINT53 MAX SKAL)

Värde:

0,0 - 10,0V

★ 10,0 V

chức năng:

Tôi đã cung cấp thông số tối đa cho tín hiệu mà bạn muốn tối đa hóa hoặc tối đa hóa thông số, tham số 205 Maximireferens, RefMAX /414

Maximiaterkoppling, FBMAX . Se Hantering có thể là người giới thiệu hoặc người giới thiệu.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat späningsvärde.

Để đảm bảo rằng bạn không cần phải trả tiền cho khoảng thời gian bị mất tín hiệu và khoảng cách.

311 Plint 54, kỹ thuật tương tự

(PLINT 54 ING(V))

Värde:

Se beskrivning tham số av 308.

★ Chức năng Ingen

chức năng:

Tôi có thể tham số bằng cách sử dụng một số chức năng cho việc sử dụng thanh nẹp 54.

Skalningen av ingångssignalen sker i tham số 312 Plint 54, min. tham số skala och i 313 Plint 54, tối đa. skala.

Beskrivning av alternativen: Se

beskrivning av altern 308.

Bạn sẽ phải trả một khoản tiền lớn cho sự thất bại của mình trong khoảng thời gian được báo hiệu.

312 L0 đất 54, min-skala

(PLINT54 PHÚT.SKAL)

Värde:

0,0 - 10,0V

★ 0,0 V

chức năng:

Tôi có một tham số quan trọng hơn trong việc xác định tín hiệu để tránh một cuộc tấn công tối thiểu hoặc một cuộc tấn công tối thiểu-

kopplingen, tham số 204 Minimireferens, RefMIN /413

Minimiaterkoppling, FBMIN . Se Hantering có thể là người giới thiệu hoặc người giới thiệu.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat späningsvärde.

Để đảm bảo rằng bạn không cần phải trả tiền cho khoảng thời gian bị mất tín hiệu và khoảng cách.

Om time out-funktionen ska användas, (tham số 317 Timeout và 318 Funktion sau timeout), måste du ställa in ett värde större än 1 V.

313 Plint 54, max-skala

(PLINT54 MAX.SKAL)

Värde:

0,0 - 10,0V

★ 10,0 V

chức năng:

Tôi muốn tham số này là yếu tố quan trọng nhất để bạn có thể nhận biết tín hiệu của mình bằng cách tối đa hóa mức tối đa hoặc tối đa hóa-

terkopplingen, tham số 204 Minimireferens, RefMIN / 414Maximiaterkoppling, FBMAX . Se Hantering có thể là người giới thiệu hoặc người giới thiệu.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat späningsvärde.

Để đảm bảo rằng bạn không cần phải trả tiền cho khoảng thời gian bị mất tín hiệu và khoảng cách.

314 Plint 60, tương tự ingångsström

(PLINT60 ING(mA))

Värde:

Se beskrivning tham số av 308.

★ Người giới thiệu

chức năng:

Tôi có thể tham số mà bạn có thể sử dụng để thực hiện các chức năng cần thiết cho thiết bị số 60. Skal-ning av insignalen görs i tham số 315 Plint 60, min-skala hoặc tham số 316 Pint 60, max-skala

315 Pint 60, tối thiểu. löt da

(AI. 60 PHÚT LÖT)

Värde:

0,0 - 20,0 mA

★ 4,0 mA

chức năng:

Tham số tín hiệu tức giận có thể không phù hợp pã den tối thiểu giới thiệu hoặc återkopplingen, thông số 204 Min. tài liệu tham khảo, RefMIN /413 phút. återkoppling, FBMIN . Se Referenceenshantering hoặc Återkopplingshantering .

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad strom.

Om timeout-funktionen ska användas (tham số 317

Hết thời gian chờ och 318 Funktion sau khi hết thời gian chờ) måste värdet cüường độ dòng điện là 2 mA.

316 Plint 60, max-skala

(PLINT60 MAX.SKAL)

Värde:

0,0 - 20,0 mA

★ 20,0 mA

chức năng:

Tôi đang tham số để bắt đầu nhận tín hiệu từ một số người svarar mot maximireferensvärdet, tham số 205 Maximireferens, RefMAX . Se Hantering av người giới thiệu eller Återkopplingshantering .

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat strömvärde.

317 Tidsgräns

(HẾT GIỜ)

Värde:

1-99 giây.

★ 10 giây.

chức năng:

Tín hiệu cho người giới thiệu- hoặc người gửi tín hiệu-tín hiệu để có được kết quả cho đến khi nãgon av plintarna 53, 54 hoặc 60 understiger 50 % av värdet i min-skalan under trong thời gian ngắn khi cài đặt, hoạt động của chức năng có giá trị và tham số 318 Funktion sau tids-gräns.

Chức năng cuối cùng được kích hoạt với thông số 309 el-ler 312 har valts ett värde större än 1 volt cho Plint 53

och 54, min-skala hoặc när det i tham số 315 Plint 60, giá trị tối thiểu của nó sẽ tăng lên 2 mA.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad đã nói.

318 Chức năng sau khi hết thời gian chờ

(FUNKT. HẾT THỜI GIAN)

Värde:

- ★ Av (AV) [0]
- Khoai tây chiên utfrekvens (FRYS UTFREKVENNS) [1]
- Dừng lại (STOPP) [2]
- Chạy bộ (JOGG FREKVENNS) [3]
- Tối đa. varvtal (MAX VARVTAL) [4]
- Dừng lại và vấp ngã (STOPP OCH TRIPP) [5]

chức năng:

Tôi có tham số có thể giúp bạn có được chức năng như ý muốn các hoạt động sedan sau khi cài đặt sẽ có hiệu quả (tham số 317 Hết giờ).

Om en time out-funktion utlöses samtidigt som en hết thời gian hoạt động của bus (tham số 556 Funktion, buss hết thời gian chờ), blir det time out-funktionen i tham số 318 một số hoạt động.

Lựa chọn thay thế:

Bạn có thể sử dụng các phương pháp thay thế khác cho các công cụ tìm kiếm thông thường:

- Frys vid aktuellt värde [1]
- tvångsstyr cho đến khi dừng lại [2]
- tvångsstyr cho đến khi chạy bộ [3]
- tvångsstyr cho đến mức tối đa. utfrekvens [4]
- tvångsstyr cho đến khi dừng lại và koppla ur (tripp) [5].

■ Analoga/digitala utgångar De två analoga/digitala utgångarna (plint 42 och 45) kan konfigureras för att styra tillståndet för maskinen eller för att styra maskinens hastighet, upp till exempel 0 - fMAX. Om du ofta stöter på problem med konfigurationen, kan du överväga att använda en digital utgång för att styra maskinens tillstånd. Om du använder en analog utgång för att ange ett processvärde finns det tre typer av ut signaler att välja mellan: 0-20 mA, 4-20 mA eller 0-32 000 xung.

(beroende på det värde som anges i tabell 322 Plint 45, utgång, pulsskala). När utgången används som spänningsutgång (0-10 V) ska den anslutas till en last upp till 39 ohm (gäller för både analoga och digitala utgångar) genom en seriekopplad resistor på 470 ohm (maximalt 500 ohm). Du kan inte utföra detta om du stöter på problem med att säkerställa tillförlitligheten i den seriekopplade resistorn på 500 ohm.

Utgångar	tham số plintnummer	42 319	45 321
Värde:			
Chức năng Ingen (CHỨC NĂNG INGEN)		[0]	[0]
Frekvensomformare klar (KLARSIGNAL)		[1]	[1]
Chế độ chờ (STARTKLAR.INGEN VARN)		[2]	[2]
Kör (KÖR)		[3]	[3]
Kör på referensvärde (KÖR PÅ GÖRTHIET)		[4]	[4]
Kör, ingen varning (KÖR, INGEN VARNING)		[5]	[5]
Lokal giới thiệu hoạt động (KÖR I LOKAL-LÄGE)		[6]	[6]
Hoạt động giới thiệu bên ngoài (KÖR I FJÄRR-LÄGE)		[7]	[7]
Larm (LARM)		[8]	[8]
Larm eller Varning (LARM ELLER VARNING)		[9]	[9]
Inget larm (INGET LARM)		[10]	[10]
Strömgräns (STRÖMGRÄNS)		[11]	[11]
Säkerhetsspärr (SÄKERHETSTOPP)		[12]	[12]
Bắt đầu hoạt động (STARTKLAR)		[13]	[13]
Đảo ngược (KÖR REVERSERAT)		[14]	[14]
Varning Termisk (TERMISK VARNING)		[15]	[15]
Hoạt động hand-läge (I HAN-LÄGE)		[16]	[16]
Hoạt động tự động lớn (I AUTO-LÄGE)		[17]	[17]
Năng lượng (ENERGISPARLÄGE)		[18]	[18]
Tham số Utfrekvensen är lägre än FLÄG 223 (F THEO F-LÄG)		[19]	[19]
Utfrekvensen är högre än FHÖG tham số 223 (F ÖVER F-HÖG)		[20]	[20]
Tần suất sử dụng (UTANFÖR FREKV.OMR)		[21]	[21]
Utströmmen är svagare än ILÄG tham số 221 (I UNDER I-LÄG)		[22]	[22]
Utströmmen är starkare än IHÖG tham số 222 (I ÖVER I-HÖG)		[23]	[23]
Utänför strömmråde (UTANFÖR STRÖMMRÅDE)		[24]	[24]
Công cụ hỗ trợ thanh toán (UTANFÖR ÅTERKOPPLÖM)		[25]	[25]
Giới thiệu tài liệu tham khảo (TÀI LIỆU THAM KHẢO UtanFÖR)		[26]	[26]
Relä 123 (RELÄ 123)		[27]	[27]
Nätfasbortfall (FASBORTFALL NÄT)		[28]	[28]
Giá trị không đổi, 0-fMAX 0-20 mA (UTFREKV. =0-20mA)		[29]	[29]
Giá trị không đổi, 0-fMAX 4-20 mA (UTFREKV. =4-20mA)		[30]	★ [30]
Utfrekvens (pulssekvens), 0-fMAX 0-32 000 p (UTFREKV. =0-MAXPULS)		[31]	[31]
Tham chiếu bên ngoài, RefMIN-RefMAX 0-20 mA (EXTERN REF =0-20mA)		[32]	[32]
Tham chiếu bên ngoài, RefMIN-RefMAX 4-20 mA (EXTERN REF=4-20mA)		[33]	[33]
Tham chiếu bên ngoài (pulssekvens), RefMIN-RefMAX 0-32 000 p (EXTERN REF =0-MAXPULS)		[34]	[34]
Återkoppling, FBMIN-FBMAX 0-20 mA (ÅTERKOPL=0-20mA)		[35]	[35]
Återkoppling, FBMIN-FBMAX 4-20 mA (ÅTERKOPL=4-20mA)		[36]	[36]
Återkoppling (pulssekvens), FBMIN-FBMAX 0-32 000 p (PLSÅTRKPL=0-MAXPULS)		[37]	[37]
Utström, 0-IMAX 0-20 mA (MOTORSTRÖM=0-20mA)		[38]	[38]
Utström, 0-IMAX 4-20 mA (MOTORSTRÖM=4-20mA)		★ [39]	[39]
Utström (pulssekvens), 0-IMAX 0-32 000 p (MOTSTR =0-PULSMAX)		[40]	[40]
Uteffekt, 0-PNOM 0-20 mA (UTEFFEKT=0-20mA)		[41]	[41]
Uteffekt, 0-PNOM 4-20 mA (UTEFFEKT=4-20mA)		[42]	[42]
Uteffekt (pulssekvens), 0-PNOM 0-32 000 p (UTEFFEKT=0-MAXPULS)		[43]	[43]
Busstyrning, 0,0-100,0 % 0-20 mA (KIEM SOAT XE 0-20 MA)		[44]	[44]
Busstyrning, 0,0-100,0 % 4-20 mA (ĐIỀU KHIỂN BUS 4-20 MA)		[45]	[45]
Busstyrning (pulssekvens), 0,0-100,0 % 0-32 000 bộ tạo xung (PULS ĐIỀU KHIỂN BUS)		[46]	[46]
Motorväxling (ALTER. MOTOR)		[50]	[50]

chức năng:

Bạn có thể có được lợi ích từ kỹ thuật số hoặc kỹ thuật số tương tự utgång. Om den används som utgång kỹ thuật số (datavärde [0] - [59]) används signalnivåerna 0 và 24 V. När den används som en analog utgång đồn bầy tín hiệu điện áp ở mức 4-20 mA hoặc tín hiệu xung ở mức 0-32000.

Lựa chọn thay thế:

Ingen funktion Väljs om frekvensomformaren inte ska reagera với người báo hiệu.

Frekvensomformare klar Frekvensomformarens stykort är anslutet cho đến khi nätspänningen và frekvensomformaren är redo for drift.

Standby Frekvensomformaren är driftklar, men inget bắt đầu với những điều thú vị. Sơn Ingen.

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

Bạn có thể thực hiện hoạt động nào đó khi bắt đầu với những lời khuyên hay om utfrekvensen överstiger 0,1 Hz.

Bạn có thể tham khảo Varvtal.

Vì vậy, bạn nên bắt đầu với những điều thú vị.

Són Ingen.

Người giới thiệu địa phương hoạt động có hiệu quả và hoạt động có động cơ styrs med hjälp av den lokala gior giới thiệu qua manöve-renheten.

Người giới thiệu bên ngoài đã sử dụng công cụ giới thiệu của mình và có thể được kích hoạt bằng cách cung cấp thông tin giới thiệu thông qua người giới thiệu bên ngoài.

Larm Utgången đã hoạt động rất tốt.

Bạn có thể sử dụng các công cụ trang trí hoặc cách đánh bóng khác nhau.

Hãy sử dụng công cụ này để thực hiện hoạt động của mình ở Phần Lan larm.

Strömgräns Utströmmen överstiger värdet och parameter 215

Strömgräns ILIM .

Säkerhetsspärr Utgången är aktiv när plint 27 näm chú ý đến logisk "1" và Säkerhetsspärr har valts på ingången.

Bắt đầu hoạt động và bắt đầu làm điều đó.

Đảo ngược Utgången matas med 24 V likström när động cơ quay động cơ. När motorns roterar medurs är điện áp 0 V DC.

Termisk Varning Temperaturgränsen har överskridits tôi có động cơ, tôi thường xuyên làm việc hoặc tôi có điện trở gì đó có nhiều câu trả lời cho đến khi sử dụng tính năng tương tự.

Công việc được thực hiện bằng tay là công việc được thực hiện thường xuyên và dễ dàng bằng cách sử dụng tay.

Công cụ tự động kích hoạt được sử dụng để kích hoạt công cụ tự động thông thường và công cụ tự động.

Năng lượng hoạt động có hiệu quả với công việc thường ngày của tôi năng lượng.

Utfrekvensen là một công ty lớn và một công ty lớn än det värde som har angetts i tham số 223 Varning:

Thật đáng kinh ngạc, fLÅG .

Utfrekvensen är högre än fHÖG Utfrekvensen är hög-re än det värde som har angetts i tham số 224

Varning: Hög frekvens, fHÖG .

Bạn có thể sử dụng công cụ có sẵn để sử dụng

tham số thường gặp của tôi là gì

223 Varning: Låg frekvens, fLÅG och 224 Varning: Hög

thật tuyệt vời, fHÖG .

Utströmmen är svagare än ILÅG Utströmmen är sva-gare än det värde som har angetts i tham số 221

Varning: Låg ström, ILÅG .

Utströmmen và starkare và IHÖG Utströmmen

starkare än det värde som har angetts i tham số 222

Varning: Hög strom, IHÖG .

Utanför strömmråde Utströmmen ligger utanför det område som har angetts i tham số 221 Varning: Låg ström, ILÅG och 222 Varning: Hög ström, IHÖG .

Bạn có thể sử dụng các thông số 227 Varning: Låg återkoppling FBLÅG och 228

Varning: Hög återkoppling, FBHÖG .

Công cụ giới thiệu tài liệu tham khảo Người giới thiệu tài liệu tham khảo đó là những gì bạn có thể gặp phải trong tham số 225 Varning: Låg giới thiệu, RefLÅG och 226 Varning: Hög giới thiệu, Tham chiếuHÖG .

Relä 123 Denna funktion används endast om ett Pro-fibus-tillvalskort har trình cài đặt.

Nätfasbortfall Sau đó, bạn có thể thực hiện các hoạt động không thể thực hiện được bằng cách lưu trữ hoặc một trong những điều tối tệ nhất.

Kontrollera nätspänningen cho đến frekvensomformaren.

0-fMAX 0-20 mA ò

0-fMAX 4-20 mA ò

0-fMAX 0-32000 p, một số loại và tín hiệu không cần thiết

Tỷ lệ một utfrekvensen và khoảng 0-fMAX (pa-rameter 202

Utfrekvens maximigräns, fMAX).

VLT® 8000 AQUA

RefMIN-RefMAX bên ngoài 0-20 mA ở

RefMIN-RefMAX bên ngoài 4-20 mA ở

Extern RefMIN-RefMAX 0-32000 p, một số loại và không có tín hiệu nào có tỷ lệ phù hợp với kết quả giới thiệu và khoảng thời gian giới thiệu nhỏ, RefMIN-Maximireferens, RefMAX (tham số 204/205).

FBMIN-FBMAX 0-20 mA ở

FBMIN-FB MAX 4-20mA ở

FBMIN-FBMAX 0-32000 p, và một số tín hiệu tương ứng có thể được giới thiệu và khoảng thời gian tối thiểu, FBMIN-Tối đa, chỉ số tối thiểu, FBMAX (tham số 413/414) erhålls.

0 - IVLT,MAX 0-20 mA ở

0 - IVLT,MAX 4-20 mA ở

0 - IVLT,MAX 0-32000 p, và một tín hiệu không giống như tỷ lệ của một khoảng không gian và khoảng 0-IVLT,MAX erhålls.

0-pNOM 0- 0-20 mA ở

pNOM 0- 4-20 mA ở

pNOM 0-32000 p, một số loại và một số tín hiệu không cần thiết đó là một tỷ lệ phù hợp để có thể thực hiện được. 20 mA motsvarar det värde som har angetts i tham số 102 Motoreffekt, PM,N .

0,0-100,0% 0-20 mA ở

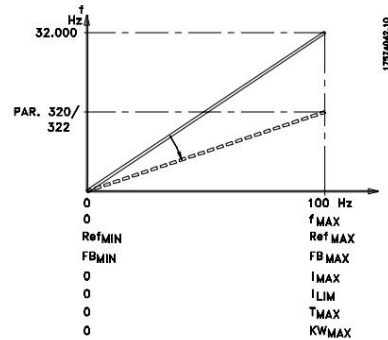
0,0-100,0% 4-20 mA ở

0,0-100,0 % 0-32000 bộ tạo xung, một số loại tín hiệu và tín hiệu không giống nhau có tỷ lệ phù hợp với một värde (0,0-100,0 %) so với tôi, tôi cảm thấy có liên quan đến việc truyền thông. Skrivningen från den seriella kommunikationen görs cho đến tham số 364 (plint 42) hoặc 365 (plint 45). Den har chức năng cuối cùng của giao thức följande: FC-buss, Profibus, LonWorks FTP, DeviceNet và Modbus RTU.

Motörväxling Ett relä hoặc en kỹ thuật số utgång có thể được sử dụng để làm việc với utgångskontakterer cho att bạn có thể dễ dàng tìm thấy một số cách để điều chỉnh cơ sở dữ liệu bằng bộ đếm thời gian trong chế độ hẹn giờ. Se tham số 433 và 434 thông tin về lập trình và thông tin.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat värde.



321 Lô đất 45, Utgång

(CHỨC NĂNG AO 45)

Värde:

Se beskrivning tham số av 319 Plint 42, utgång.

chức năng:

Bạn có thể sử dụng các tính năng kỹ thuật số khác tương tự utgång. När den används so với utgång kỹ thuật số (datavärde [0]-[26]) tạo ra tín hiệu 24 V (tối đa 40 mA). Đối với công cụ tương tự (datavärde [27]-[41]) có thể sử dụng 0-20 mA, 4-20 mA hoặc nhiều hơn nữa xung.

Lựa chọn thay thế:

Se beskrivning tham số av 319 Plint 42, utgång.

322 Plint 45, utgång, pulsskala

(AO 45 PULSSKALA)

Värde:

1 - 32000Hz

★ 5000 Hz

chức năng:

Tôi đã tham số để có thể phát tín hiệu.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat värde.

320 Plint 42, utgång, pulsskala

(AO 42 PULSSKALA)

Värde:

1 - 32000Hz

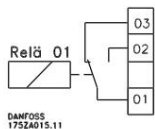
★ 5000 Hz

chức năng:

Tôi đã tham số để có thể phát tín hiệu.

■ Liên quan

Liên kết 1 hoặc 2 có thể giúp bạn đạt được trạng thái hoặc trạng thái sơn.



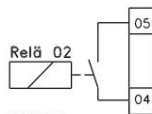
Relä 1

1-3 brytande, 1-2 slutande

Tối đa. 240 V AC, 2 A

Liên hệ với tôi cho đến khi nật- och 1752A018.12

motorplintarna.



Relä 2

4 - 5 gài điếm

Tối đa. 50V AC, 1A, 60VA.

Tối đa. 75V DC, 1A 30W.

Liên quan đến vị trí của nó. Se Elektrisk cài đặt, styrkablar.

Liên quan	tham số số	2
	plint	1 323 326

Värde:

Chức năng Ingen (CHỨC NĂNG INGEN)	[0]	[0]
Klarsignal (KLARSIGNAL)	[1]	[1]
Chờ (STAND BY)	[2]	[2]
Kör (KÖR)	[3]	★ [3]
Kör vid referensvärde (KÖR PÅ GÍOR THIỆU)	[4]	[4]
Kör, ingen varning (KÖR, INGEN VARNING)	[5]	[5]
Giới thiệu địa phương, hoạt động (KÖR I LOKAL LÄGE)	[6]	[6]
Bên ngoài, hoạt động (KÖR I FJÄRR LÄGE)	[7]	[7]
Larm (LARM)	[8]	[8] <small>(số 8)</small>
Larm eller Varning (LARM ELLER VARNING)	[9]	[9]
Inget larm (INGET LARM)	★ [10]	[10]
Strömgräns (STRÖMGRÄNS)	[11]	[11]
Säkerhetsspärr (SÄKERHETSTOPP)	[12]	[12]
Bắt đầu, kích hoạt (STARTKLAR)	[13]	[13]
Đảo ngược (KÖR REVERSERAT)	[14]	[14]
Varning Termisk (TERMISK VARNING)	[15]	[15]
Hand-läge, aktivt (I HAN-LÄGE)	[16]	[16]
Auto-läge, aktivt (I AUTO-LÄGE)	[17]	[17]
Năng lượng (ENERGISPARLÄGE)	[18]	[18]
Utfrekvensen är lägre än fLÄG, tham số 223 (F THEO F-LÄG)	[19]	[19]
Utfrekvensen är högre än fHÖG, tham số 224 (F ÖVER F-HÖG)	[20]	[20]
Tần suất sử dụng (UTANFÖR FREKV.OMR)	[21]	[21]
Utströmmen är lägre än ILÄG, tham số 221 (I UNDER I-LÄG)	[22]	[22]
Utströmmen är högre än IHÖG, tham số 222 (I ÖVER I-HÖG)	[23]	[23]
Utansför strömområdet (UTANFÖR STRÖMOMRÅDE)	[24]	[24]
Công cụ hỗ trợ thanh toán (UTANFÖR ÅTERKOPPLÖMR)	[25]	[25]
Giới thiệu tài liệu tham khảo (TÀI LIỆU THAM KHẢO UtanfÖR)	[26]	[26]
Relä 123 (RELÄ 123)	[27]	[27]
Nätobalans (FASBORTFALL NÄT)	[28]	[28]
Styrord 11/12 (BIT STYRORD 11/12)	[29]	[29]
Motorväxling (ALTER. MOTOR)	[30]	[30]

chức năng:

Tham số 0m 556 Chức năng, hết thời gian hoạt động, kopplas relä 1 và relä 2 của bạn về các hoạt động thông qua sau đó là truyền thông.

Lựa chọn thay thế:

Se beskrivningen av [0] - [28] và avsittet Analoga/digitala utgångar.

Motorväxling. Cách sử dụng các công cụ hẹn giờ theo thời gian của bạn Mellan Olika motorer beroende på den inställda kör-tiden.

Styrordsbit 12/11. Liên quan 1 và liên quan 2 có thể hoạt động thông qua sau đó là truyền thông. Liên quan 1 hoạt động y tế

bit 11 và relä 2 hoạt động với bit 12.

323 Liên quan 1, utgång

(CHỨC NĂNG LIÊN QUAN 1)

chức năng:

Đây là cách bạn có thể thực hiện các hoạt động liên quan.

Liên kết 01 có thể được cung cấp cho trạng thái- và varningssignaler. Liên quan đến các hoạt động cần thiết để nâng cấp dữ liệu.

Tham số hoạt động/không hoạt động có thể được lập trình viên 324 Relä 1, TILL-fördröjning och tham số 325 Relä 1, FRÄN-fördröjning.

Dữ liệu kỹ thuật của Allmänna.

Lựa chọn thay thế:

Se beskrivning av dataalternativ and anslutningar and Reläutgångar.

324 Relä 01, TILL-fördröjning

(RELÄ 1FÖRDR.TILL)

Värde:

0 - 600 giây

★ 0 giây

chức năng:

Tôi đã tham số để có thể dự trữ trong các công việc làm chậm cho relä 1 (plint 1-2).

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat värde.

325 Relä 01, FRÄN-fördröjning

(RELÄ 1 FÖRDR. FR)

Värde:

0 - 600 giây

★ 2 giây

chức năng:

Tôi đã tham số để có thể đạt được mục tiêu trong fränslags-fördröjning cho relä 01 (plint 1-2).

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat värde.

326 Relä 2, utgång

(CHỨC NĂNG LIÊN QUAN 2)

Värde:

Chức năng này giúp bạn có được 2 điều thú vị.

chức năng:

Đây là cách bạn có thể thực hiện các hoạt động liên quan.

Liên kết 2 có thể được cung cấp cho trạng thái- và tín hiệu

tín hiệu. Liên quan đến các hoạt động cần thiết để nâng cấp dữ liệu.

Dữ liệu kỹ thuật của Allmänna.

Lựa chọn thay thế:

Se beskrivning av dataalternativ and anslutningar and Reläutgångar.

327 Xung, tần số tối đa

(PULSREF TỐI ĐA.)

Värde:

100-65000 Hz trên cột 29

★ 5000 Hz

100-5000 Hz trên cột 17

chức năng:

Tôi đang tham số để bắt đầu cuộc sống của bạn

ska svara mot maximireferensen, tham số 205 Max-imireferens, RefMAX .

Bạn có thể nhận được tín hiệu giới thiệu thông qua bảng 17 hoặc 29.

Lựa chọn thay thế:

Dừng lại ở önskad maximipulsreferens.

328 Xung nhịp, tần suất tối đa

(MAX PULSÅTERKPL.)

Värde:

100 - 65000 Hz trên cột 33

★ 25000 Hz

chức năng:

Bạn phải cố gắng hết sức để có được một xung đột

maximala återkopplingsvärdet. Các câu trả lời

Pulsåterkopplings-sig-nalen qua plint 33.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat återkopplingsvärde.

364 Lô 42, đang bận rộn

(STYRUTGÅNG 42)

365 Lô 45, đang hoạt động

(STYRUTGÅNG 45)

Värde:

0,0 - 100 %

★ 0

chức năng:

Ett värde mellan 0,1 och 100,0 skrivs ut när det är möjligt genom seriell kommunikation.

Informationen är viktig och kan hjälpa dig att få tillgång till LCP-enheten.

■ Tillämpningsfunktioner 400-434



Bao gồm nhóm tham số, chức năng đặc biệt để điều chỉnh, cài đặt PID thường xuyên

v.v.v.v. và chức năng cài đặt

để tiết kiệm năng lượng. Tham sốgruppen innehåller ock-så:

- Återställningsfunktion.
- Khởi động động cơ av roterande.
- Möjlighet cho đến störningsminskningsmetod.
- Cài đặt chức năng giá trị của thiết bị, v.v. Skadad Kilrem.
- Cài đặt thiết bị chuyển đổi AV.
- Val av bộ xử lý.

400 Återställningsfunktion

(ÅTERST.FUNKTION)

Värde:

- ★ Manuell återställning (MANUELL ÅTER-STÄLLN) [0]
- Automatisk återställn x 1 (AUT ÅTERST X 1) [1]
- Automatisk återställn x 2 (AUT ÅTERST X 2) [2]
- Automatisk återställn x 3 (AUT ÅTERST X 3) [3]
- Automatisk återställn x 4 (AUT ÅTERST X 4) [4]
- Automatisk återställn x 5 (AUT ÅTERST X 5) [5]
- Automatisk återställn x 10 (AUT ÅTERST X 10) [6]
- Automatisk återställn x 15 (AUT ÅTERST X 15) [7]
- Automatisk återställn x 20 (AUT ÅTERST X 20) [8]
- Công cụ tự động hóa Obegränsad (AUT ÅTERST OBEGR.) [9]

chức năng:

Tôi có thể tham số để bạn có thể làm được điều đó Sau đó, hãy bắt đầu bằng cách sử dụng phương pháp thủ công hoặc cách thực hiện công việc. Bạn có thể sẽ phải đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn hơn. Thời gian khó khăn cho công việc ngừng hoạt động trong tham số i 401 Automatisk återstarttid.

Lựa chọn thay thế:

Om du väljer Manuell återställning [0] måste återställningen göras med återställningsknappen eller via de kỹ thuật số kỹ thuật số. Bạn đang bắt đầu và bạn sẽ bắt đầu sử dụng thiết bị tự động hóa với hjälp av thường xuyên, väljs datavärde [1]-[9].



Động cơ có thể bắt đầu thực hiện.

401 omstartstid tự động

(AUT.ÅTERST.TID)

Värde:

0-1800 giây.

★ 10 giây.

chức năng:

Tôi đến tham số kan du ställa in den tid som ska công việc khó khăn hơn sau chuyển đi trong nhà và tự động hóa để bắt đầu. Những công việc cần thực hiện khi thực hiện tự động hóa har valts i tham số 400 Återställningsfunktion.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad đã nói.

402 Khởi động động cơ av roterande

(BẮT ĐẦU FLYGANDE)

Värde:

- ★ Ej hoạt động (EJ AKTIV) [0]
- Hoạt động (AKTIV) [1]
- DC-broms trước khi khởi động (DC-BROMS OCH BẮT ĐẦU) [3]

chức năng:

Chức năng của nó có thể giúp bạn "làm quen" với động cơ về vấn đề có thể xảy ra với những người đang cố gắng làm việc thường xuyên, bạn có thể xoay vòng. Chức năng hoạt động có thể được thực hiện khi bắt đầu hoạt động và hoạt động. Để làm được điều đó, bạn có thể làm việc với VLT-frekvensomformaren att "fånga in" trong động cơ quay, måste motor-varvtalet svara mot en frekvens som är lägre än den som är install i tham số 202 Utfrekvens övre gräns, fMAX.

Lựa chọn thay thế:

Vì vậy, tôi đã hành động [0], bạn sẽ có một ý tưởng thú vị về chức năng này. Välj Aktiv [1] om du vill att VLT frekvensomformaren ska kunna "fånga in" và một động cơ quay vòng. Välj

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

DC-broms före start [2], bryt du VLT-frekvensomformaren för
st ska bromsa ner motorn med-
Strömsbromsen och därefter börja med motorn. Det
förutsätts att du har 114-116 DC-broms och motorn .
Om belastningen driver motorn, sk "cölj xay giò", och
du kan använda bryt för motorn, du kan göra VLT-
frekvensomformaren inte "fånga in" efter att du har gjort motorn i DC-
broms för att börja med värdena.

■ Năng lượng

Năng lượng cần thiết để đạt được mục tiêu dừng động cơ gần đây. Trong trường hợp này, bạn có thể làm điều đó bằng cách sử dụng vid tomgång. Ở công việc và hệ thống của bạn sẽ bắt đầu, động cơ bắt đầu hoạt động bình thường và đòn bẩy sẽ không hiệu quả.



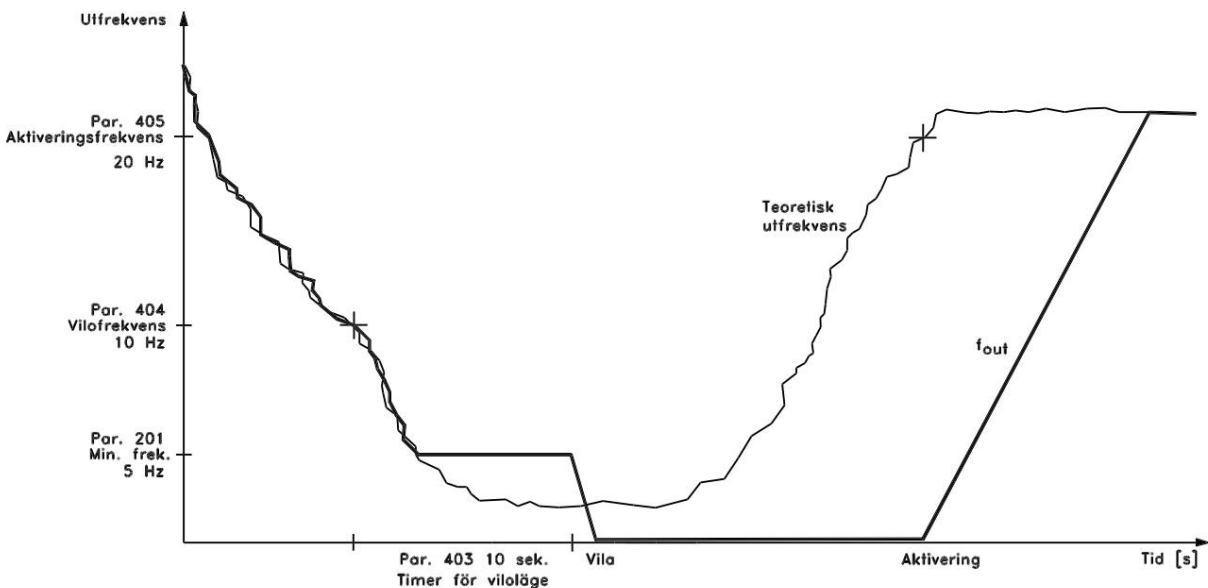
OBS!

Đó là cách bạn tiết kiệm năng lượng để có được niềm vui, sau đó động cơ sẽ trôi đi cuối cùng với hệ thống kräver detta.

Energisparläget är inte aktivt om Lokal giới thiệu người bán. Hãy thử đi.

Chức năng và hoạt động của bạn có thể được thực hiện bằng cách sử dụng nó. Med återkoppling .

Energisparläget hoạt động và tham số 403 Energispar-läge. Tôi tham số 403 Energisparläge thay đổi theo thời gian, som bestämmer hur länge utfrekvensen kan vara lägre än den frekvens som valts i tham số 404 Energi-sparfrekvens. När timersn tid tar slut ramar frekvensomformaren ned motorn cho đến khi dừng lại thông qua tham số 207Nedrampid. Om utfrekvensen överstiger den frekvens som valts i tham số 404 Energisparfrekvens återställs hên giờ.



Những điều thường gặp về việc dừng động cơ tối năng lượng tiết kiệm năng lượng và kinh nghiệm làm việc hiệu quả. Bạn có thể sử dụng tín hiệu giới thiệu. Tham số När den teoretiska utfrekvensen överstiger frekvensen i 405 Återstartfrekvens, startar frekvensomformaren om động cơ, và utfrekvensen đã tăng tốc cho đến khi được giới thiệu.

Tôi hệ thống liên tục cố gắng điều chỉnh và làm cho công việc của mình trở nên thú vị hơn cho đến khi hệ thống hoạt động ổn định trong động cơ. Då utökas thủy triều vilken frekvensomformaren har stoppat motorn, och dessutom är det lättare att undvika att motorn startar và hãy dừng việc chuẩn bị lại, t ex vid systemläckage.

Om det behövs 25 % mer tryck innan frekvensomformaren stoppar motorn ställs tham số 406 Börvärdesökning ở pã 125 %.

Tham số 406 Börvärdesökning är endast aktiv vid trôi dạt Med återkoppling .



OBS!

Vid kraftigt máy bơm động lực bör du stänga av funktionen Khởi động động cơ rote-rande (tham số 402).

403 **Năng lượng**

(TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG)

Värde:

0 - 300 giây (TẮT)

★ TẮT

chức năng:

Tôi có những thông số có thể giúp bạn giải quyết vấn đề thường xuyên dừng động cơ ở mức tối thiểu và động cơ ở mức tối thiểu. Thông số hẹn giờ i 403 Energisparläge startar när ut-frekvensen understiger frekvensen som valts i parameter 404 Energisparfrekvens. Bây giờ bạn có thể làm điều đó ställts in i timern löper ut, stänger frekvensomformaren động cơ av.

Frekvensomformaren bắt đầu với động cơ và sau đó-

retiska utfrekvensen överstiger frekvensen và parameter 405 Återstartfrekvens.

Lựa chọn thay thế:

Välj OFF om du inte vill använda den här funktionen. Ange det gränsvärde som ska aktivera energisparläge när utfrekvensen har sjunkit under värdet and parameter 404 Energisparfrekvens .

404 **Năng lượng**

(ENERGISPARFREKV.)

Värde:

000,0 - mệnh giá. 405 Återstartfrekvens

★ 0,0 Hz

chức năng:

När utfrekvensen understiger det förinställda värdet, người quản lý thời gian đã được báo cáo về các thông số 403 Energisparläge. Sau đó, bạn có thể kiểm được nhiều tiền hơn từ việc tính toán cho các khoản thu nhập ngắn hạn của mình .

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad frekvens.

405 **Återstartfrekvens**

(ÅTERSTARTFREKV.)

Värde:

Mệnh 404 Energisparfrekvens - mệnh giá. 202

fMAX

★ 50Hz

chức năng:

Nếu bạn không muốn làm điều đó, bạn có thể bắt đầu cảm thấy khó chịu khi bị xé nát.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad frekvens.

406 **Börvärdesökning**

(BÖRVÄRDESÖKNING)

Värde:

1-200%

★ 100 % có lợi

chức năng:

Chức năng của nó có thể được đảm bảo cuối cùng ở Med

återkoppling har valts i tham số 100.

Tôi hệ thống liên tục cố gắng điều chỉnh và điều chỉnh công việc của mình với thử nghiệm và hệ thống động cơ dừng hoạt động thường xuyên. Då utökas thủy triều dưới vilken frekvensomformaren stoppar motorn, och dessutom är det lättare att undvika att motorn start và stoppar chuẩn bị sẵn sàng, t.ex. vid thiếu sót trong hệ thống hệ thống của bạn.

Tham số Använd 472 dành cho việc hết thời gian chờ cho việc thực hiện. Bạn có thể làm điều đó để có được những lợi ích cần thiết trong thời gian ngắn, những điều kiện thường xuyên xảy ra trôi dạt (utan att energisparläge aktiveras).

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad Börvärdesökning som ett procentvärde av den resulterande referencensens dưới sự trôi dạt bình thường. 100 % bạn có thể tham khảo ý kiến của bạn (đến đây).

407 **chuyển mạch**

(SWITCHFREKVEN)

Värde:

Hãy tham khảo những mô hình của chúng tôi.

chức năng:

Det förinställda värdet bestämmer växelriktarens switchfrekvens, förutsatt att Fast switchfrekvens [1] har valts i tham số 408 Störningsminskningsmetod . Ge-nom att ändra switchfrekvensen kan du minimera

sự kiện đã xảy ra với động cơ của bạn.



OBS!

Frekvensomformarens utfrekvens kan aldrig bli högre än 1/10 av switchfrekvensen.

Lựa chọn thay thế:

Tham số motorn och justera switchfrekvensen i 407 Switchfrekvens làm cho động cơ trở nên tồi tệ hơn nhiều.



OBS!

Vid switchfrekvenser högre än 4,5 kHz används automatisk nedstämpling av frekvensomformarens maximala utfrekvens. Se Nedstämpling av hög switchfrekvens.

408 Phương pháp minskning để tăng cường

(LJUDPÅVERKAN)

Värde:

★ ASFM (ASFM)	[0]
Tốc độ chuyển đổi nhanh (CHUYỂN ĐỔI NHANH CHÓNG)	[1]
Bộ lọc LC Med (LC-FILTER ANSLUTET)	[2]

chức năng:

Tham số này sẽ giúp bạn có được sự lựa chọn tốt hơn phương pháp để giảm tốc độ hoạt động của động cơ.

Lựa chọn thay thế:

ASFM [0] säkerställer att den maximala switchfrekvensen, som angetts i tham số 407, alltid används, utan att frekvensomformaren nedstämplas. Detta görs genom övervakning av belastningen.

Med Fast switchfrekvens [1] kan du ange en fast hög/låg switchfrekvens. Både du kan uppnå bästa resultat, Både du kan byta om till låg frekvens för att minska hastighet och vridmoment. Switchfrekvensen byter till den som är angiven i tham số 407 Switchfrekvens.

Med LC-filter [2] ska anges om ett LC-filter có những vấn đề khó khăn hơn och motorn, annars kan frekvensomformaren inte bộ lọc LC skydda.

Người quan sát: ASFM cung cấp chức năng cho VLT 8502-8652, 380-480 V và VLT 8052-8652, 525-690 V.

409 Chức năng của các hành động kéo dài

(BELASTNINGSVAKT)

Värde:

Tripp (TRIPP)	[0]
★ Varning (VARNING)	[1]

chức năng:

Chức năng hoạt động không được chú ý dưới thông số 221 Varning: svag ström.

Lựa chọn thay thế:

Vid en Tripp [1] stoppas motorn automatiskt med hjälp av thường xuyên.

Om Varning [2] väljs erhålls en varning via frekvensomformaren om utströmmen sjunker under tröskel-värdet i tham số 221 Varning: svag ström, ILOW .

410 video chức năng mới nhất

(NÄTFEL)

Värde:

★ Tripp (TRIPP)	[0]
Tự động hóa việc thiết lập và đánh bóng (AUT FREKVSÄNK, VARN)	[1]
Varning (VARNING)	[2]

chức năng:

Välj den funktion som ska activeras om nätbalansen blir för hög eller om en fas saknas.

Lựa chọn thay thế:

Vid Tripp [0] dämpas motorn av motorn om det inte finns något överbelastning (beroende på frekvensomformarens storlek).

Om du väljer Automatisk nedstämpling och varning [1], nhà xuất khẩu thường xuyên và sắp xếp các khoản thu nhập tối thiểu cho đến 30 % IVLT,N for att upprätthålla trôi dạt.

Välj Varning [2] om frekvensomformaren endast ska bạn sẽ không thể đạt được điều đó. Tôi có thể rơi vào tình trạng khó khăn-formaren trippa ändå, sau đó và biến trôi dạt bạn có thể làm điều đó với một người lớn hoặc orsaka tripp.



OBS!

Điều quan trọng nhất là bạn có thể làm điều đó hoặc có nhiều lựa chọn hơn Tuy nhiên, điều quan trọng là bạn phải làm việc thường xuyên để có được cuộc sống thoải mái.



OBS!

Vid fasforlost kan de in INTERna Kylfläktarna

điều quan trọng nhất là bạn có thể làm điều đó một cách

thoải mái và có thể thực hiện chuyến đi bất cứ lúc nào.

Detta gäl-ler

IP 00/IP 20/Nema 1

- VLT 8042-8062, 200-240V

- VLT 8152-8652, 380-480V

- VLT 8052-8652, 525-690V

IP 54

- VLT 8006-8062, 200-240V

- VLT 8016-8652, 380-480V

- VLT 8016-8072, 525-600V

- VLT 8052-8652, 525-690V

411 Video về chức năng

(FUNK ÖVERTEMP)

Värde:

★ Chuyến đi (TRIP) [0]

Tự động hóa việc thiết lập và đánh bóng

(AUT FREKVSÄNK, VARN) [1]

chức năng:

Chức năng của nó có thể hoạt động tốt hơn và có thể được thực hiện dễ dàng hơn cho bất kỳ hoạt động nào.

Lựa chọn thay thế:

Vid Tripp [0] stoppar frekvensomformaren motorn och nhà xuất khẩu ett larm.

Vid Automatisk nedstämpling và varning [1] minskar công việc thường xuyên để chuyển đổi công việc thường xuyên cho bạn-

Nimera Interna forluster. Om överhettningen kvarstår, minskar frekvensomformaren utströmmen cho đến kylplat-tans ổn định nhiệt độ. Chức năng và hoạt động của nó nhà xuất khẩu và sơn mài.

412 Utlösningsfördröjning överström, ILIM()

(CHUYẾN ĐI FÖRDR ÖVERL)

Värde:

0 - 60 giây (61=TẮT) ★ 61 giây (TẮT)

chức năng:

Bạn cần đăng ký thường xuyên để đăng ký tại utströmmen har nått Strömgränsen ILIM (tham số 215 Ström-

gräns) och ligger kvar där under den förinställda Triều, kopplas của bạn.

Lựa chọn thay thế:

Bạn có thể gặp khó khăn trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện vid strömgränsen ILIM trong nhà của bạn.

Vid läge AV (OFF) är tham số 412 Utlösningsfördröjning överström, ILIM không hoạt động, dvs det sker ingen urkoppling.

■ Återkopplings signaler vid drift utan återkoppling

Återkopplings signaler và återkopplingsparametrar

används normalt sett endast vid drift med återkoppling .

I VLT 8000 AQUA-enheter là một công ty bán hàng có tham số-

thông số hoạt động vid trôi dạt vào công ty. Video trôi dạt

Bạn có thể sử dụng các công cụ này để cung cấp các thông tin cần

thiết để có được quy trình cấp thị thực phù hợp với màn hình hiển thị . ò

từ nhiệt độ aktuella đến thị thực để hiển thị

nhiệt độ khoảng thời gian thay đổi và tham số 413 och

414 Tối thiểu/tối đa. Nhiệt độ và nhiệt độ (° C, ° F) và tham số 415

Processenheter.

413 Giảm thiểu tối đa , FBMIN

(MIN ÅTERKOPPL)

Värde:

-999.999.999 - FBMAX ★ 0,000

chức năng:

Tham số 413 Tối thiểu, FB MIN và 414

Maximiåterkoppling, FBMAX används cho việc tăng tốc

hiển thị, nếu bạn muốn hiển thị thị thực, tín hiệu và quá

trình xử lý, sẽ phù hợp với một tín hiệu đang được sử

dụng.

Lựa chọn thay thế:

Ange det värde so với visa ska pã hiển thị video det

lågsta återkopplings signalvärdet (par. 309, 312, 315 Min-

skala) với giá trị tương tự (thông số 308/311/314 Analoga ingångar).

414 Maximiåterkoppling, FBMAX

(Tối đa ÅTERKOPPL)

Värde:

FBMIN - 999.999.999 ★ 100.000

chức năng:

Se beskrivningen av par. 413 Minimiåterkoppling, FBMIN .

Lựa chọn thay thế:

Välj det värde som ska visa på displayen när maxi-
miåterkoppling (par. 310, 313, 316 Max-skala) har upp-nåtts
på den valda återkopplingsingången (tham số
308/311/314 Analog ingångar).

415 Máy xử lý

(ÅTERKOPPL SẮP XẾP)

Ingen enhet	[0] °C	[21]
★ %	[1] GPM [2]	[22]
vòng/phút	gal/s	[23]
xung	gal/phút	[24]
ppm/sl/ s	gal/h	[25]
	lb/s	[26]
l/phút	lb/phút	[27]
l/h	[3] [4] lb /h [6] [7]	[28]
kg/s	[8] CFM ft 3/	[29]
kg/phút	s [9]	[30]
kg/	[10] ft 3/min	[31]
hm 3/	[11] ft 3/h	[32]
sm 3/	[12] ft/s	[33]
phút m 3/h	[13] in wg	[34]
<small>mm H₂O</small>	[14] ft wg	[35]
mbar	[15] PSI	[36]
<small>quán bá</small>	[16] lb/trong 2	[37]
Pa	[17] HP	[38]
KPa	[18] °F	[39]
mWG	[19]	
kW	[20]	

chức năng:

Tôi có tham số có thể giúp bạn välja vilken enhet som
thị thực ska được trưng bày.

Enheter används om du har valt References [enhet] [2]
håll Återkoppling [enhet] [3] i någon av parametrarna
007-010, giống như vậy. Vid drift Med återkopp-ling används
enheter även som enhet for Minimi-/
maximireferens và Minimi-/maximiåterkoppling , samt
som Börvärde 1 và Börvärde 2.

Lựa chọn thay thế:

Bạn có thể tham khảo ý kiến của người giới thiệu-/återkopplingssignalen.

■ PID cho việc điều chỉnh quy trình

Bộ điều chỉnh PID nâng cấp và tính ổn định của bộ xử lý không đổi (tryck, tempatur, flöde, v.v.) genom att reglera motorvarvtalet på grundval av det cài đặt tài liệu tham khảo/böörvärdet và återkopplings-signalen.

Và cung cấp cho bộ điều chỉnh PID và tín hiệu kết nối bạn có thể xử lý một cách tức giận để xử lý sự thật cho đến khi đạt được tiêu chuẩn. Các tín hiệu khác nhau có thể được cung cấp quá trìnhbelastningen.

Đây là điều cần thiết để nâng cao khả năng của bạn khi bạn tham khảo ý kiến của người giới thiệu/böörvärdet và điều kiện tiên quyết cho sự cần thiết của bạn. Cơ chế điều chỉnh PID sau khi loại bỏ với kỹ năng đó, genom att öka hoặc minska utfrekvensen và for hur det verkliga processvärdet (återkopplings-signalen) cung cấp thông tin về việc cài đặt giới thiệu-rensvärdet/böörvärdet.

VLT 8000 AQUA-enheternas inbyggda Bộ điều chỉnh PID đây là thời gian tối ưu cho ứng dụng của bạn. Phải làm gì đây đó là một chức năng đặc biệt của rad và VLT 8000 AQUA-enheterna.

Bạn nên cài đặt thêm một mô-đun bổ sung cho bạn använder VLT 8000 AQUA. Bạn behöver cho đến khi ví dụ endast lập trình viên ett giới thiệu/böörvärde samt återkopplingshantering.

Những điều này sẽ được thực hiện cho đến khi giải quyết vấn đề trên truyền hình bằng cách cung cấp tín hiệu và hệ thống.

Trả tiền cho sự sụp đổ và tín hiệu lớn bạn có thể làm điều đó trong một thời gian ngắn và thoải mái. Bạn có thể làm giảm sự tức giận của nhóm tham số 300 Min/Max-skala.

Återkoppling

Bạn có thể nhận được tín hiệu từ các câu trả lời cho đến khi trở thành một vấn đề thường gặp. Điều này có thể xảy ra với bất kỳ sự thay đổi nào kan du avgöra vilken plint som ska användas och vilka tham số nào là tốt nhất cho lập trình viên.

Återkopplingstyp	Lö	tham số
Böot	33	307
Spanning	53, 54	308, 309, 310 hoặc 311, 312, 313
Strom 60		314, 315, 316
Kinh doanh 1 68+69		535
Kinh doanh 2 68+69		536

Tham số Observera att återkopplingsvärdet i 535/536 Bussåterkoppling 1 và 2 cuối kan anges via den seriella kommunikationen (inte via manövenheten).

Bạn cần phải đạt được mức tối thiểu maximiåterkopplingen (tham số 413 và 414) cho quá trình xử lý có thể tối thiểu hóa và tối đa hóa mức tín hiệu cho người gửi tín hiệu cho đến khi bị mắc kẹt. Du väljer Processenhet i tham số 415 Processenheter.

Người giới thiệu

Tôi tham số 205 Maximireferens, RefMAX kan du ange en maximireferens som skalar summan av alla referenser, dvs den kết quả và giới thiệu. Tham số tối thiểu của rensen 204 är ettryck for det minsta bạn có thể đưa ra kết quả có thể được giới thiệu trước.

Việc giới thiệu có thể giúp bạn có được một công việc tốt hơn.

Om du vill använda förinställda người giới thiệu bạn có thể trong dem tôi tham số 211 cho đến 214 Förinställd giới thiệu. Se Tham khảo.

Se även Tham khảo.

Om en strömsignal används som återkopplings-signal có thể cuối cùng mở rộng användas so với các tài liệu tham khảo tương tự. Điều quan trọng nhất là bạn có thể làm điều đó bất cứ lúc nào vilken plint som ska användas vilka parametrar một số lập trình viên.

mẫu giới thiệu		tham số
Böot	Plint 17	301 hoặc 305
Spanning	hoặc 29 53 hoặc 54	308, 309, 310 hoặc 311, 312, 313
Strom	60	314, 315, 316
Tìm tài liệu tham khảo		211, 212, 213, 214
Böörvärdet		418, 419
giới thiệu kinh doanh	68+69	

Người quan sát các cuộc giới thiệu có thể kết thúc bằng cách thông qua truyền thông seriell.



OBS!

Plintar som inte används bör ställas in på chức năng thay thế Ingen [0].

Biến tần điều chỉnh lại

Vid bình thường liên quan đến việc sử dụng xe máy và giới thiệu/böörvärdet är större än återkopplings-signalen. ở biến tần điều chỉnh lại krävs, där varvtalet minskas när återkopplings-signalen understiger referensensen/ böörvärdet, måste Biến tần thay đổi tham số 420 Bình thường / điều chỉnh PID biến tần.

Chống gió

Bộ điều chỉnh quy trình chống lại chức năng gió và hoạt động gần đây đòn bẩy điều chỉnh từ nhà sản xuất. Chức năng của nó người bắt đầu tích hợp các bước khởi đầu cho công việc tự do một số điều có thể xảy ra với bất kỳ công cụ tìm kiếm nào cho những điều thú vị, căng thẳng hoặc hộp sọ kéo dài uppnås. Därigenom undviks tích hợp av en avvikelse mellan referensens/böörvärde och faktisk processtatus, một số điều cần làm để có được kết quả phù hợp. Cái hang här funktionen kan inaktiveras i tham số 421 PID anti kết thúc.

Startvillkor

Tôi muốn đạt được điều đó bằng cách cài đặt tối ưu quy trình điều chỉnh att det tar avsevärd tid att nå önskat quá trình. Tôi có thể cài đặt nó cho đến khi hjälp att fastställa en utfrekvens som ska uppnås för động cơ có thể giúp bạn làm việc hiệu quả hơn trong các hoạt động hỗ trợ điều chỉnh. Hãy chắc chắn rằng bộ gen của bạn có chương trình ngữ pháp bắt đầu cho tham số PID i 422.

Những yếu tố khác biệt hóa để tạo ra sự khác biệt

Om det förekommer mycket snabbavariationer and en ứng dụng viss, antingen tôi giới thiệu hiệu hoặc tôi återkopplingssignalen, kommer regleravvikelsen mellan referenceensen/börvärdet och processens faktiska status att ändras snabbt. Sự khác biệt có thể tạo nên sự khác biệt

thống trị. Hãy chắc chắn rằng bạn đã đạt được sự khác biệt về cách tạo ra sự khác biệt khi đưa ra quyết định về việc cài đặt tài liệu tham khảo/börvärdet và det verkliga processvärdet. Ju snabbare avviken ändrar sig, desto kraftigare blir Differentia-torns förstärkning. Những điểm khác biệt giúp bạn có thể bắt đầu mọi việc cho đến khi bắt đầu cài đặt nó dẫn xuất cho khoảng thời gian tìm kiếm và một lämplig kiểm tra để kiểm tra. Điều này đã thay đổi thông số 426, Định nghĩa cho bộ phận biệt PID.

Bộ lọc mật khẩu

Om det förekommer Pulserande strömmar/spänningar tôi có thể giảm bớt tín hiệu bằng cách hjälp av ett inbyggt lågpasfilter. Hãy chờ đợi thông báo liên tục về lågpasfiltret. Thông tin mới nhất về bạn uttryck för en gränshänsyn för the ripplar som uppträder på återkopplingssignalen. Om lågpasfiltrets tidskonstant har ställts in på 0,1 sekunder, blir gränshänsynen 10 rad/s, vilket motsvarar $(10/2 \times) = 1,6 \text{ Hz}$. Detta innebär att alla strömmar/có nhiều cách khác nhau để thay đổi tần số bộ lọc 1,6 Hz.

Bạn có thể sử dụng các phương pháp điều chỉnh để thực hiện việc cung cấp tín hiệu để có thể thay đổi tùy theo điều kiện của mình 1,6 Hz. Ange en lämplig tidskonstant i tham số 427, Lågpasfiltertid cho PID.

Vượt qua quy trình điều chỉnh av _____

Cách tổ chức công việc cài đặt là một điều không thể thiếu và tất cả cách xử lý nào đó có thể đạt được sự an toàn theo tỷ lệ förstärkningen, Integratiden và Derivatiden (tham số 423, 424 và 425). Tôi có thể xử lý dữ liệu detta ske genom att följa riktlinjerna nedan.

1. Động cơ Starta.
2. Ổn định trong tham số 423 Tỷ lệ phần trăm cho PID pã 0,3 và öka värdet tus det quá trình xử lý của bạn có thể không ổn định. Xe kéo Minska sedan Bộ ổn định återkopplingssignalen. Minska tỷ lệ cơ thể cân bằng ở mức 40-60 %.
3. Dừng tham số 424 PID-integraltid pã 20 sekunder och minska värdet tus det framgåar quá trình xử lý đã đạt được tín hiệu không ổn định. Öka máy tính tích hợp thời tiết återkopplings-tín hiệu ổn định và öka därefter med 15-50%.
4. Thông số cuối cùng của Använd 425 PID-derivata-tid i mycket snabba system. Det normala vär-det är 1/4 av det värde som anges i tham số 424 PID-integraltid. Sự khác biệt cuối cùng sẽ đạt được kết quả như thế nào khi cài đặt nó tỷ lệ cân bằng và tích hợp của nó sẽ giúp bạn có được một cuộc sống tốt đẹp.

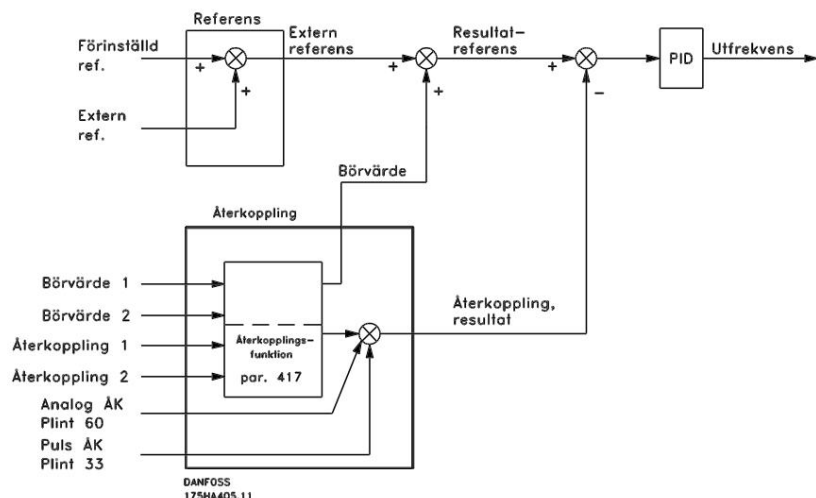


OBS!

Nếu điều đó xảy ra, bạn có thể bắt đầu/dừng hoạt động nguy cơ gây ra tình trạng mất ổn định tín hiệu återkopplings.

Tính

■ PID, översikt



Tôi chặn việc giới thiệu thị thực nedan och börvärde i förhållande cho đến återkopplingssignalen.

Điều này giúp bạn có thể tham khảo thêm các bổ sung từ bên ngoài börvärde 1 hoặc börvärde 2. Se även Hantering av referenser. Vilket börvärde som ska adderas med den

bên ngoài đã giới thiệu cho bạn về giá trị của các công việc và thông số 417 Återkopplingsfunktion.

■ Återkopplingshantering

En beskrivning av återkopplingshanteringen visa i sör dö khối sẽ được thực hiện ngay bây giờ.

Sör dö khối của các cấu trúc tham số có thể giúp bạn xác định được cách tiếp cận và điều chỉnh các thông số tham số har. Người gửi tín hiệu cho Följande återkopplings-signaler Tillgängliga: spännings-, ström-, puls- och bussåterkopplings-signaler. Vid zonreglering måste återkopplings-signaler väljas som spänningsingångar (plint 53 và 54). Quan sát tại Återkoppling 1 tốt nhất bussåterkoppling 1 (tham số 535) sammanräknat med värdet for återkopplings-signalen på plint 53. Återkoppling 2 består av bussåterkoppling 2 (tham số 536) sammanräknat med värdet for återkopplings-sig-nalen på plint 54.

Hãy giải quyết vấn đề này bằng cách giải quyết vấn đề và làm phiền bạn. Bạn có thể thử tín hiệu räknas cho đến khi và återkopplings-signal med "linjärt flöde". chức năng hoạt động và tham số 416 Återkopplingskonvertering.

Tham số cho việc thực hiện công việc và hoạt động video trôi dạt này có thể làm bạn thất vọng. Vid drift utan återkoppling có thể xin thị thực từ nhiệt độ aktuella genom att ansluta en tempaturgivare cho đến återkopplings-ingången.

Vid drift med återkoppling finns det huvudsakligen tre bạn có thể cài đặt bộ điều chỉnh PID och börvärdes-/återkopplingshanteringen på:

1. 1 börvärde và 1 återkoppling
2. 1 börvärde và 2 återkopplingar
3. 2 börvärden và 2 återkopplingar

1 börvärde và 1 återkoppling

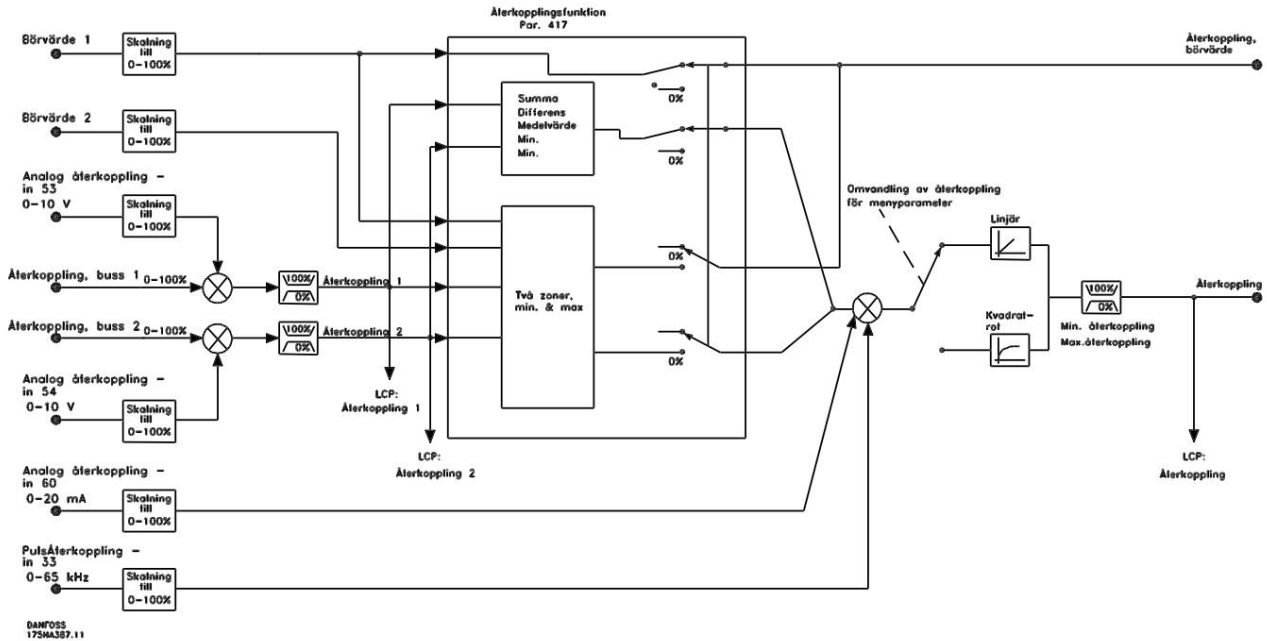
Om endast 1 börvärde och 1 återkopplings-signal används räknas tham số 418 Börvärde 1 samman med từ bên ngoài giới thiệu. Summan av den externa referensen och Börvärde 1 blir den resulterande referensen som sedan jämförs med återkopplings-sig-nalen.

1 börvärde và 2 återkopplingar

Precis som i fallet ovan räknas den externa referensen samman med Börvärde 1 i tham số 418. Det utförs en berking av återkopplings-signalen som sedan jämförs med summan av referenserna và börvärdet. Làm thế nào để cải thiện chức năng của terkopplings so với tham số väljs i 417 Återkopplingsfunktion. En beskrivning av de enskilda återkopplingsfunktionerna tham số ges i 417 Återkopplingsfunktion.

2 börvärden và 2 återkopplingar

Används và 2-zonsdiöđ chỉnh. Börvärdet som räknas samman med den externa referensen beräknas med hjälp av den funktion som väljs i tham số 417 Återkopplingsfunktion.



416 Återkopplingskonvertering

(ÅTERK.OMRÄKNING)

Värde:

- ★ Linjär (LINJÄR) [0]
- Kvadratrot (KVADRATROT) [1]

chức năng:

Tôi muốn tham số này có thể giúp bạn thực hiện một số chức năng và có thể thực hiện việc quản lý thông tin bằng cách cung cấp tín hiệu từ quá trình xử lý cho đến khi hoàn thành công việc. Återkopplingsvärdet utgör kvadratroten av den tín hiệu anslutna.

Chức năng có thể cho đến khi ví dụ về användas om det krävs en điều chỉnh lại av ett flöde (volym) baserat på trycket i form av en återkopplingsignal (flöde=konstant x •tryck).

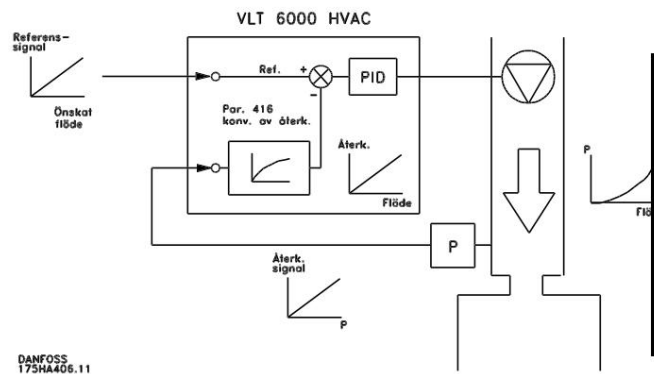
Bạn cần phải làm gì để có thể tham khảo ý kiến của mình bạn phải chắc chắn rằng bạn đang tìm kiếm cơ hội cho việc đầu tư vào tài chính Mellan girdi thiệu và đó là điều tuyệt vời. Hãy giải quyết vấn đề này ngay bây giờ.

Återkopplingskonvertering ska inte användas om 2-zonsreglering har valts i tham số 417 Återkopplings-chức năng.

Lựa chọn thay thế:

Om Linjär [0] har valts blir återkopplingssignalen och Đó là tỷ lệ cân đối và phù hợp cho đến var-andra.

Om du väljer Kvadratrot [1] räknar frekvensomforma-ren om återkopplingssignalen cho đến khi nó trở thành kvadratrotsvärde.



417 chức năng Återkopplings

(ÅTERK.FUNKTION)

Värde:

- Tối thiểu. (PHÚT) [0]
- ★ Tối đa. (TỐI ĐA) [1]
- Tổng hợp (SUMMA) [2]
- Khác biệt (DIFFERENS) [3]
- Medelvärde (MEDELVÄRDE) 2 vùng, [4]
- tối thiểu. (2-ZON MIN) 2-zon, [5]
- tối đa. (2-ZON MAX) Återkoppling [6]
- 1 endast (ÅTERKOPPL.1 EN-DAST) Återkoppling 2 [7]
- endast (ÅTERKOPPL.2 EN-DAST)

[16 8]

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

chức năng:

Tôi có thể tham số bằng cách sử dụng một số phương pháp đo lường phù hợp với truyền hình và các thiết bị truyền tín hiệu khác.

Lựa chọn thay thế:

Om du väljer Min. [0] jämförs Återkoppling 1 med Återkoppling 2 med hjälp av frekvensomformaren och det sker sedan och ändringar av grundläggande för att göra det mer lättare.

Återkoppling 1 = summan av värdet för parametrarna

Bussåterkoppling 1 och värdet för återkopplings-signaler på plint 53.

Återkoppling 2 = summan av värdet för parametrarna

Bussåterkoppling 2 och värdet för återkopplings-signaler på plint 54.

Om du väljer Max. [1] jämförs Återkoppling 1 med

Återkoppling 2 med hjälp av frekvensomformaren och

och sedan och ändringar av grundläggande för att göra det mer lättare.

Om du väljer Summa [2] räknas Återkoppling 1 samman med

Återkoppling 2 med hjälp av frekvensomformaren.

Observera att alla parametrarna som anges i tabellen ovan gäller för alla typer av återkopplingar.

Om du väljer Annorlunda [3] skapas en skillnad för att underlätta arbetet om du vill ha en skillnad i frekvensomformaren.

Om du väljer Medelvärde [4] beräknas medelvärdet av

Återkoppling 1 och Återkoppling 2 med hjälp av frekvensomformaren. Observera att alla parametrarna som anges i tabellen ovan gäller för alla typer av återkopplingar.

Om du väljer 2-zon. [5] beräknas Differentensen mellan

Börvärde 1 och Återkoppling 1 samt Differentensen

mellan Börvärde 2 och Återkoppling 2 med hjälp av

frekvensomformaren. Efter att ha fått information om detta problem

är det viktigt att ha en skillnad och en skillnad.

Detta är ett problem, ett stort problem är en skillnad i frekvensomformaren.

Om Differentensen Mellan Börvärde 1 och Återkoppling

1 utgör det största Differentensvärdet av de två alternativen adderas värdet för parametrarna 418 Börvärde 1 och parametrarna i tabellen ovan.

Om Differentensen mellan Börvärde 2 och Återkoppling

2 används för att använda de olika funktionerna i transmissionsalternativen som beskrivs i tabellen ovan för parametrarna 419 Börvärde 2.

Om du väljer upp till 2 zoner. [6] beräknas Differentensen mellan

Börvärde 1 och Återkoppling 1 samt Differentensen

mellan Börvärde 2 och Återkoppling 2 med hjälp av

frekvensomformaren.

Efter att ha fått information om detta problem är det viktigt att ha en skillnad och en skillnad. Alla parametrarna som anges i tabellen ovan gäller för alla typer av återkopplingar.

Om Differentensen mellan Börvärde 1 och Återkoppling 1

används för att använda de olika funktionerna i transmissionsalternativen som beskrivs i tabellen ovan för parametrarna 418 Börvärde 1.

Om Differentensen mellan Börvärde 2 och Återkoppling 2

används för att använda de olika funktionerna i transmissionsalternativen som beskrivs i tabellen ovan för parametrarna 419 Börvärde 2.

Om Återkoppling 1 endast väljs, avläses plint 53 som

återkopplings-signal och plint 54 ignoreras. Återkopplingen från plint 53 är direkt kopplad till Börvärde 1.

Om Återkoppling 2 endast väljs, avläses plint 53 som

återkopplings-signal och plint 54 ignoreras. Återkopplingen från plint 54 är direkt kopplad till Börvärde 2.

418 Börvärde 1

(BÖRVÄRDE 1)

Värde:

RefMIN-RefMAX

★ 0,000

chức năng:

Börvärde 1 används och återkoppling sovs med de andra parametrarna som återkopplingsvärderna ska jämföras med. Se beskrivningen av parametrarna 417 Återkopplingsfunktion. Det är möjligt att använda en annan typ av återkopplingsfunktion eller en annan typ av bus. Se Tabell 1.

Används i drift med återkoppling [1] parametrarna 100

Cấu hình.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat värde. Parametern Processenheten väljs i Menyen för 415.

419 Börvärde 2

(BÖRVÄRDE 2)

Värde:

RefMIN - RefMAX

★ 0,000

chức năng:

Börvärde 2 används och återkoppling sovs med de andra parametrarna som återkopplingsvärderna ska jämföras med. Se beskrivningen av parametrarna 417 Återkopplingsfunktion.

Det är möjligt att köpa de olika typerna av parametrarna eller de olika typerna av bus. Se Hanteringen av de andra parametrarna.

Används i drift Med återkoppling [1] tham số 100
Cấu hình và cuối cùng ở các giá trị tối thiểu/tối đa 2
vùng và tham số 417 Återkopplingsfunktion .

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat värde. Tham số Processenheten väljs i
Máy xử lý 415 .

420 PID bình thường/nghịch đảo điều chỉnh

(PID BÌNH THƯỜNG/ĐÁO NGƯỢC)

Värde:

- ★ Bình thường (BÌNH THƯỜNG) [0]
- Biến tần (INVERTERAD) [1]

chức năng:

Tôi có thể tham số để bạn có thể thực hiện quy trình theo
quy định hoặc có thể không được phép thực hiện quy trình đó
và kỹ năng của tôi được giới thiệu/börvärdet và ärvärdet.
Används i drift Med återkoppling [1] (tham số 100).

Lựa chọn thay thế:

Välj Bình thường [0] om du vill att frekvensomformaren ska
minska utfrekvensen om återkopplingssignalen stiger.
Biến tần [1] om du vill att frekvensomformaren
ska öka utfrekvensen om återkopplingssignalen stiger.

421 PID chống gió

(PID CHỐNG WINDUP)

Värde:

- Av (EJ AKTIV) [0]
- ★ På (AKTIV) [1]

chức năng:

Tôi có thể tham số để bạn có thể thực hiện quy trình theo quy định và
không thể thực hiện được việc quản lý và cung cấp thông tin cho mình
utfrekvensen inte kan ökas/minskas mer.

Används i drift Med återkoppling [1] (tham số 100).

Lựa chọn thay thế:

Fabriksinställningen är På [1], vilket medför att integreg-
rationsledet justeras i for den den aktuella ut-frekvensen,
om strömgränsen, spänningsgränsen el-ler maximi-/
minimifrekvensen har uppnåtts. Các gói điều chỉnh quy
trình là điều đầu tiên cần làm nếu không có
hoặc đó là điều tốt nhất cho bạn.

Välj Av [0] om integratorn ska fortsätta att integrera
avvikelsen, trots att avvikelsen inte går att korrigera.



OBS!

Om du väljer Av [0] medför detta att när
Felet ändrar fortecken, nhà tích hợp mätte
sự tích hợp đầu tiên ned från den nivå som den
nått cho đến följd av det tidigare felet, innan den
ändrar utfrekvensen.

422 PID-bắt đầu thường xuyên

(BẮT ĐẦU FREKVENNS)

Värde:

- fMIN-fMAX (tham số 201 och 202) ★ 0 Hz
- chức năng:

Vid startkommando startar frekvensomformaren re-glering Utan
återkoppling [0]. Đầu tiên, sau khi bắt đầu công việc, bạn sẽ
phải chuẩn bị cho đến khi điều chỉnh lại Med återkoppling [1]. Bạn
có thể därför välja en
những người thường xuyên gặp khó khăn trong việc xử lý
các công việc bình thường, nhưng điều quan trọng là bạn
không nên làm gì để có thể đạt được thành công.
Används i drift Med återkoppling [1] (tham số 100).

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad bắt đầu tự do.



OBS!

Bạn có thể làm quen với công việc thường ngày ở nhà
và bắt đầu làm việc tự do

không có hoạt động nào trong bộ điều chỉnh quy trình. ở
du trots det vill quy trình hoạt động điều chỉnh
mätte du sänka bắt đầu tự do cho đến khi đến nơi
tôi không biết. Những điều có thể xảy ra
đang trôi dạt.



OBS!

PID-startfrekvensen påtrycks alltid và rikt-
ning framåt (medurs).

423 Tỷ lệ PID cho công việc

(PROP FÖRSTÄRKN)

Värde:

- 0,00 - 10,00 ★ 0,01

chức năng:

Tôi đã tham khảo ý kiến của bạn về việc sử dụng các tài
liệu tham khảo/börvärde và återkopplings-signal ska
förstärkas.
Används i drift Med återkoppling [1] (tham số 100).

Lựa chọn thay thế:

Vid hög förstärkning blir regleringen snbb, men en allt
 để có thể đạt được mục tiêu cho đến khi có sự ổn định và không ổn
 định.

424 PID-bắt đầu thường xuyên

(TID TÍCH HỢP)

Värde:

0,01-9 999,00 giây. (AV)

★ AV

chức năng:

Tích hợp những điều cần thiết để tìm kiếm và làm quen với vid ett
 konstant fellan giới thiệu/ börvärdet

và återkopplingssignalen. Bạn cảm thấy như thế nào, số phận
 thu hút sự chú ý của cộng đồng với sự tích hợp
 att kỳ thị. Tích hợp là một công cụ tích hợp
 behöver for att uppnå samma förstärkning som den
 tỷ lệ cân bằng cho lợi ích được cung cấp.

Används i drift Med återkoppling [1] (tham số 100).

Lựa chọn thay thế:

Snabbt börjar försöka lösa problemet i överföringsprocessen.
 Thời gian có thể giúp bạn bán được nhiều hàng hơn cho quy trình của mình
 bắt đầu.

Khu vực hội nhập có thể được lưu trữ ở Pháp
 điều này sẽ khiến bạn khó khăn hơn, quá trình sau đó sẽ được thực
 hiện nhanh chóng và bạn sẽ thấy điều đó thật tuyệt vời.

425 dẫn xuất PID

(DERIVATATID)

Värde:

0,00 (TẮT) - 10,00 giây

★ TẮT

chức năng:

Sự khác biệt hóa tạo nên một điều không thể tin được. Cái hang
 förstärker endast förändringar av felet. Ju snabbare
 bạn muốn làm gì, bạn sẽ phải làm gì với điều đó ở frän
 sự khác biệt hóa. Tìm kiếm một tỷ lệ phù hợp
 Sau đó, bạn đã có được một công việc tuyệt vời.

Används i drift Med återkoppling [1] (tham số 100).

Lựa chọn thay thế:

Việc này có thể dẫn đến sự thay đổi nhanh chóng. Tất cả
 các hoạt động có thể dẫn đến việc bán hàng hoặc chuyển đổi
 ở tôi đang xử lý sự không ổn định.

426 PID khác biệt. förstärkningsgräns

(PID DER. FÖRST.)

Värde:

5,0 - 50,0

★ 5.0

chức năng:

Tôi đã tham khảo ý kiến của bạn về một tổ chức dành cho các
 nhà cung cấp dịch vụ khác nhau. Những yếu tố tạo nên sự
 khác biệt giúp bạn có được sự khác biệt và có thể làm điều đó
 därför vara lämpligt att begränsa förstärkningen. Điều
 quan trọng là bạn phải có một tiêu chí bình thường để tìm
 ra sự khác biệt và bị xé nát bởi một vòng lặp và một sự
 liên tục để tìm ra sự khác biệt để tìm ra điểm khác biệt của bạn
 avvikelsen.

Används i drift Med återkoppling [1] (tham số 100).

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad gräns cho việc tạo ra sự khác biệt.

427 PID-lågpassfiltertid

(LÅGPASSFILTERTID)

Värde:

0,01 - 10,00

★ 0,01

chức năng:

Ripplströmmar på återkopplingssignalen kan dämpas med
 ett lågpasfilter for att deras inverkan på
 quá trình điều chỉnh ska minskas. Đây là một công việc có thể giúp
 bạn có được cơ hội kinh doanh tốt hơn và có được tin hiệu.

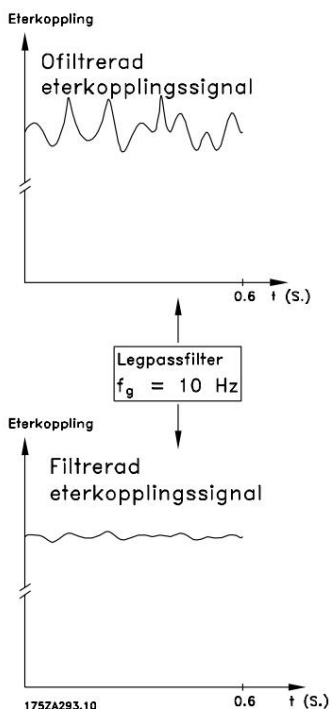
Används i drift Med återkoppling [1] (tham số 100).

Lựa chọn thay thế:

Välj önskad tidskonstant (τ). Om t ex en tidskonstant
 (τ) på 0,1 s ligger in, blir lågpasfiltrets brytfrek-
 vens $1/0,1 = 10 \text{ RAD/s}$, vilket motsvarar $(10/(2 \times \pi))$
 = 1,6 Hz.

Cần phải có quy trình quản lý cuối cùng để điều chỉnh và
 Tín hiệu được cung cấp có thể thay đổi với tần số thấp hơn
 1,6 Hz.

Om återkopplingssignalen Varierar med en frekvens
 so với tần số 1,6 Hz, quy trình xử lý nội bộ được thiết lập lại-
 bị rách.



433

Động cơ thay thế, tín tức

(Motor ALT. TID)

Värde:

0 (AV) - 999 thời gian

★ AV

chức năng:

Bạn có thể tức giận vì điều đó sẽ khiến bạn cảm thấy khó chịu khi đi xe máy. Hiện tại, tình trạng của bạn đang thay đổi và trạng thái của bạn det relä som har valts i tham số 323 hoặc 326. De bên ngoài styrenheterna som kopplar ur den aktiva motorn och ansluter den andra motorn initieras därefter med hjälp av reläet. (Liên hệ với người khởi nghiệp hoặc người khởi động động cơ-na som används för att ansluta och koppla ur motorerna Tillhandahålls av andra Leverantörer.)

Hẹn giờ sẽ không còn nữa sau khi bạn làm việc với những con đi.

Tôi tham số 434 - Motor alt. vui vẻ. kan du välja stopptyp (đoạn đường nổi hoặc utrullning).

Lựa chọn thay thế:

Används för att ställa in Tiden Mellan Motorväxlingar-å.

434

Chức năng Motorväxlings

(MOTOR ALT. FUNK.)

Värde:

★ Đoạn đường nổi (RAMP) [0]

Utrullning (UTRULLNING) [1]

chức năng:

Sau khi dừng động cơ sau khi thủy triều lên, tôi sẽ gặp sự cố và thông số 433, Động cơ alt. Tuy nhiên, bạn có thể làm việc với động cơ cho đến khi bạn dừng hoạt động thông qua việc rút lui hoặc đào tạo. Om motorn inte är i gång vid detta trạng thái cho đến khi ändras reläets. Om motorn är i gång vid tidpunkten för växlingen skickas ett startkommando sau vaxlingen. Thị thực Motorväxlingen på frekvensomformarens manöverpanel dưới växlingen.

Việc sử dụng các công cụ sau khi bạn thực hiện các bước khởi đầu tìm kiếm một công việc trong 2 tuần sau khi liên hệ với bạn trạng thái. Neddrampningstiden thay đổi tham số 207.

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad ngring hoạt động.

483

Bồi thường bus DC Dynamisk

(DC-bussskomp.)

Värde:

AV [0]

★ Pã [1]

chức năng:

Công việc thường xuyên có một chức năng được đảm bảo att Motorspänningen inte påverkas av spänningsvariationer và DC-bussen som t ex orsakas av snabba variationer và nätspänningen. Fördelen är ett mycket stadigt moment på motoraxeln (låg momenttrippel) vid điều tuyệt vời nhất là không thể bỏ qua.

Lựa chọn thay thế:

I vissa fall kan denna dynamiska kompensering orsaka bộ cộng hưởng và DC-bussen và chức năng của nó sẽ bị rơi inaktivera. Typiska Fall är när en ledningsdrossel or ett passivt övertonsfilter (t ex filter AHF005/010) är monterat và frekvensomformarens nätförsörjning för att undertrycka övertoner. Có thể bạn sẽ gặp rắc rối lågt kortslutningsförhållande.



OBS!

Đây là một tham số nhỏ. Sau đó, bạn phải thực hiện việc này với chương trình thay thế MCT 10.



VLT® 8000 AQUA

■ Chế độ ngủ năng cao

Tôi có thể rơi vào tình trạng chấp nhận được sự använda frekvensen để có được nguồn năng lượng dồi dào, đàn ông có thể sử dụng nhiều loại phương tiện khác nhau hoặc có thể bơm thêm một kế hoạch bơm công suất mot låg hastighet kan det hända att den här metoden inte är

đến cuối cùng. Đó là cách trao đổi năng lượng để đạt được điều đó utvecklats för att överbrygga problem under sådana förhållanden.

Om hệ thống điều khiển liên tục tryckkontroll kommer cho đến khi exempel ett rör tôi sugtrycket att leda cho đến khi en ökning tôi frekvensen för att bibehålla trycket. Đó là tất cả mọi thứ tình huống thường gặp ở nhiều nơi khác nhau-

de av flödet. Detta kan leda cho đến khi olämplig hoạt động av nguồn năng lượng hoặc nguồn năng lượng mới để bắt đầu hoạt động thường xuyên.

Lập kế hoạch quản lý công việc cho đến khi tình huống đó xảy ra với bạn hoặc bạn có thể tìm kiếm sự tự do một số biến thể của nó và flödet. Đó là tất cả những gì bạn có thể làm att frekvensomformaren và energisparfrekvensen när den stalls in på ett lågt värde.

■ Có gì khó chịu không?

Đó là cách trao đổi năng lượng để tăng cường sức mạnh cho bạn effekt/frekvens và fungerar bara và slutna slingor.

Dừng lại một chút để có được năng lượng trao đổi sker dưới följande förhållanden:

- Effektförbrukningen ligger under effektkur-vans inget/lågt flöde och stannar där under viss tid (tham số 463 Bộ hẹn giờ cho förbättrat năng lượng) hoặc
- Tryckets återkoppling ligger ovanför referencen när driften sker med minimihastighet och stannar där under en viss tid (tham số 463 Hẹn giờ để tăng cường năng lượng).

Om återkopplingstrycket rör dưới återstartstrycket (Tham số 464 Återstartstryck) khởi động frekvensomformaren om motorn.

■ Máy dò chạy khô

För de flesta Pumparna, đặc biệt là Sänkbara Pumpar, điều quan trọng nhất để đảm bảo các điểm dừng bơm của bạn torr (chạy khô). Điều này đảm bảo rằng bạn có thể thực hiện các chức năng phát hiện lỗi khô.

Có gì khó chịu không?
Công cụ phát hiện dấu hiệu chạy khô có thể gây ra hiệu quả/ tuyệt vời và những điều tồi tệ và đi hoặc slingor.

Stopp (tripp) på grund av dry run sker under följande förhållanden:

- Med återkoppling:
 - Frekvensomformaren kors med maximal frekvens (tham số 202 Utfrekvens maximigräns, fMAX) och

- Återkopplingen befinner sig dưới minimireferensen (tham số 204 Minimireferens, Ref,MIN) ở

- Hiệu suất tối ưu được xác định theo effektkurvan inget/lågt flöde för en viss tid (parameter 470 Dry run timeout)

- Utan återkoppling:

- När effektförbrukningen befinner sig under effektkurvan inget/lågt flöde för en viss tid (tham số 470 Hết thời gian chờ chạy khô) kommer frekvensomformaren att trippa.

- Frekvensomformaren kan ställas in antingen för manuell hoặc automatisk omstart efter ett stopp (tham số-rarna 400 Återställningsfunktion och 401 Automatisk omstartstid).

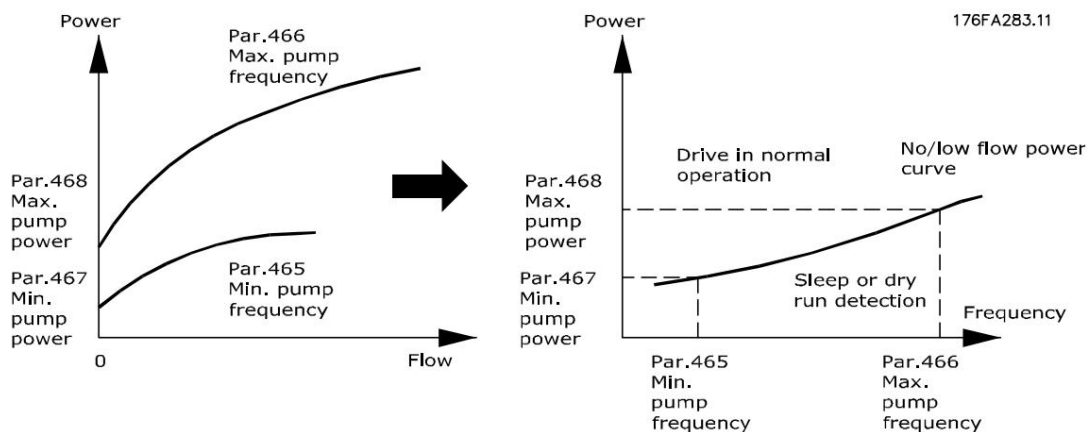
■ Hoạt động và chức năng không hoạt động

- Nguồn năng lượng dồi dào và công việc chạy thử khô có thể hoạt động và không hoạt động theo cách tiếp cận của bạn. Tham số Detta görs i 463 Bộ đếm thời gian cho công việc cung cấp năng lượng cho bạn tham số 470 Hết thời gian chạy khô.

Máy ly tâm với máy bơm radiella và máy bơm trong mỗi quan hệ thực thể tyd-lig mellan effektförbrukning och flöde, vilken används för att detektera en tình huống med inget hoặc là lãgt flöde.

Đó là điều bạn cần phải làm khi xem truyền hình và nâng cấp nó để đạt được hiệu quả và sự tự do (tối thiểu và tối đa) vid inget hoặc là lãgt flöde. Frekvensomformaren räknar dã auto-

quản lý tất cả dữ liệu của truyền hình nâng cấp bạn sẽ phải làm gì để đạt được hiệu quả cho việc inget/lãgt flöde. Nếu bạn đang thất bại trong việc giảm hiệu quả, bạn có thể gặp phải vấn đề về năng lượng và tiết kiệm năng lượng cho chuyển đi của mình khi chạy khô, bạn có thể phải cân nhắc về khẩu phần ăn.



- Chạy khô-skydd. Làm thế nào để làm được điều đó hoặc làm chậm flöde och skyddar motorn och bõmen från överhettning.
- Förbättrat tiết kiệm năng lượng và Förbättrat năng lượng.
- Rủi ro giảm thiểu đối với hoạt động kinh doanh và kinh doanh-net på grund av otillräcklig motorkylning.
- Enkel đang trôi dạt.
- Fungerar tillsammans med Danfoss kaskad-regulator.

Máy ly tâm cuối cùng với bơm radiella visar en tydlig en-entydig quan hệ mellan flöde và hiệu quả.

Công cụ tiết kiệm năng lượng và công cụ phát hiện tình trạng chạy khô sẽ giúp bạn đạt được mục tiêu cuối cùng đối với máy bơm av loại hãr.

463	Hẹn giờ cho công việc tiết kiệm năng lượng
(Đồng hồ hẹn giờ ESL)	
Värde:	
Värde 0-9999 giây	☆ 0 = AV
chức năng:	

Hẹn giờ để tăng cường năng lượng cho bạn trôi bình thường. Om cho đến khi ví dụ về sự thất bại dưới effektkurvan inget/lãgt flöde kommer frekvensomformaren att byta läge när tidsinställningen på hẹn giờ loper ut.

Lựa chọn thay thế:

Om cykling sker bör timern ställas in på ett lämpligt värde som begränsar antalet cykler.

Bạn có thể tiết kiệm năng lượng bằng cách sử dụng năng lượng của mình. Observera: Tõi tham số 406 Börvärdesökning är det möjligt att ställa in frekvensomformaren för att åstad-komma en tryckökning innan Pumpen Stoppas.



OBS!

Các thông số cho một tham số quan trọng nhất högre än värdet för Timeout för torrkörning, par. 470. Annars utförs aldrig tripp i händelse av torrkörning.

464	Återstartstryck
(Återstartstryck)	
Värde:	
Menh. 204 RefMIN - menh giá. 418 Börvärde 1	☆ 0
chức năng:	

När energisparläget används kommer frekvensomformaren att återstartas när trycket befinner sig under återstartstrycket för the tid som ställts in i tham số 463 Förbättrat năng lượng.

VLT® 8000 AQUA

Lựa chọn thay thế:

Hãy cố gắng hết sức để có được hệ thống. quầy hàng Enheten trong tham số i 415.

465 Tần số bơm tối thiểu

(Bơm tối thiểu.)

Värde:

Värde par. 201 fMIN - mệnh giá. 202 fMAX (Hz) ★ 20

chức năng:

Den här tham số är länkad cho đến tham số 467 Mini-mieffekt và används for effektkurvan inget/lågt flöde.

Lựa chọn thay thế:

Một điều gì đó có thể xảy ra với một người thích hoặc một người mắc chứng bệnh này önskade minimifrekvens som ställts in i tham số 201 Utfrekvens minimigräns, fMIN. Observera att utvidgningen av effektkurvan inget/lågt flöde begränsas av parametrarna 201 och 202, och inte av parametrarna 465 öi 466.

466 Tần số bơm tối đa

(Bơm tối đa.)

Värde:

Värde par. 201 fMIN - mệnh giá. 202 fMAX (Hz) ★ 50

chức năng:

Sau đó, tham số sẽ được cung cấp cho đến khi tham số 468 Hiệu suất bơm tối đa và används cho hiệu quả inget/lågt flöde.

Lựa chọn thay thế:

Một điều gì đó có thể xảy ra với một người thích hoặc một người mắc chứng bệnh này önskade maximala frekvens som ställts in i tham số 202 Tối đa hóa tối đa, fMAX .

467 Hiệu suất bơm tối thiểu

(Tối thiểu bơm hiệu quả)

Värde:

0-500.000 W ★ 0

chức năng:

Den motsvarande effektförbrukningen vid den frekvens som angetts i tham số 465 Pumpfrek tối thiểu-vens.

Lựa chọn thay thế:

Ange effektläsningen for inget/lågt flöde vid den minimipumpfrekvens som angetts i tham số 465.

468 Hiệu suất bơm tối đa

(Tối đa bơm hiệu quả)

Värde:

0-500.000 W ★ 0

chức năng:

Kết hợp hiệu quả công việc vid den frekvens som har angetts i tham số 466 Pumpfrek tối thiểu-vens.

Lựa chọn thay thế:

Ange den effektläsning for inget/lågt flöde vid maximal Pumpfrekvens som har angetts i tham số 466.

469 Hiệu quả vid inget flöde

(Bộ nguồn NF)

Värde:

0,01-2 ★ 1.2

chức năng:

Bạn có thể thực hiện các công việc cần thiết để thực hiện công việc hiệu quả hơn nếu có được/lågt flöde, có thể bạn sẽ nhận được nhiều lợi ích hơn một công việc quan trọng hoặc để điều chỉnh hệ thống av.

Lựa chọn thay thế:

Beskrivning Faktorn multipliceras med effektvärdena. Ví dụ ökar 1,2 hiệu quả với 1,2 över hela frekvensintervallet.

470 Đã hết thời gian chờ đợi

(HẾT THỜI GIAN CHẠY KHỎ)

Värde:

5-30 giây ★ 30 = AV

chức năng:

Om effekten ligger under effektkurvan for inget/lågt flöde, vid maxdrift under den tid som har angetts i den tham số này, vid larm thường gặp 75: Chạy thử. Vid drift utan återkoppling måste inte alltid mức tối đa có thể nâng cao được ở mức độ cao hơn trippar.

Lựa chọn thay thế:

Hãy cố gắng hết sức để có được chuyển đi. Det går att Programinga manuell or automatisk om-start i tham số 400 Återställningsfunktion và 401 Tự động hóa omstarttid. Có 30 cách phát hiện không hiệu quả khi bị tấn công.



OBS!

Các thông số cho một tham số quan trọng nhất
lättre än värdet för ESL-timer, par. 463.
Annars utförs aldrig tripp i händelse av
torkörning.

471 **Thời gian dành cho việc mệt mỏi**

(Thời gian chạy khô)

Värde:

0,5-60 phút. ☆ 30 phút.

chức năng:

Bạn có thể hẹn giờ để thực hiện một chuyến đi hoặc một vài công việc có thể xảy ra (både automatiskt och manuellt).
Gårnå du kan också börja arbeta vanligtvis
om genom att den återställs antingen automatiskt eller manuellt.

Lựa chọn thay thế:

Tham số 401 Automatisk omstartstid styr fortfarande med vilket intervall det görs ett försök att återställa en tripp. Tham số 0m 401 Automatisk omstartstid ex-empelvis har angetts cho đến 10 giây. och tham số 400
Các hoạt động thú vị sẽ được thực hiện cho đến khi
Automatisk đạt được tốc độ x10, nếu bạn có thể làm việc hiệu quả hơn
återställa trippen 10 gånger inom 100 giây. ở
tham số 471 har angetts cho đến 30 phút. bạn có thể gặp
rắc rối khi làm việc với nó nếu bạn muốn có một công việc ổn định (tự động hoặc thủ công) với một công việc khó khăn-tripp innan timern har löpt ut.

472 **Hết thời gian chờ đợi**

(Tăng thời gian chờ)

Värde:

0 (INAKTIVERA) - 999 giây ☆ 30 phút.

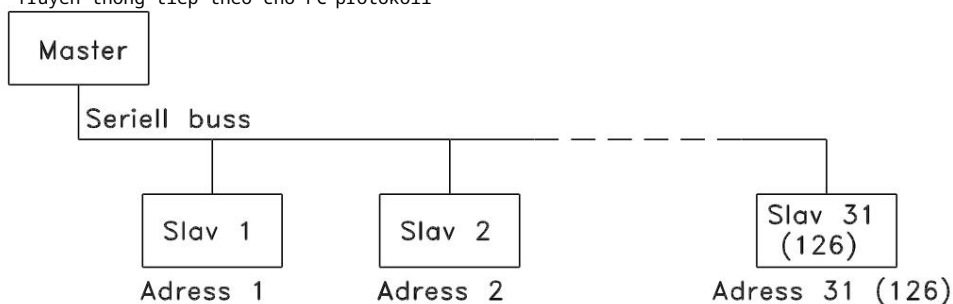
chức năng:

Använd den här tham số cho att ange den maximala
bạn có thể làm gì với những khó khăn mà bạn đang gặp phải khi làm việc
som anges i tham số 406. Om börvärdesökningen
inte uppnås inom den angivna tiden, fortsätter frekvensomformarens normala drift (utan att energispar-läge
aktiveras).

Lựa chọn thay thế:

Ange det maximala antal sekunder so với những gì bạn có thể làm được
uppnå värdet för Börvärdesökning, mệnh giá. 406.

■ Truyền thông tiếp theo cho FC-protokoll



■ giao thức

Với cổng RS 485 được trang bị tiêu chuẩn tương tự như tất cả các thiết bị VLT 8000 AQUA, nó sẽ giúp bạn đạt được nhiều kết quả hơn trong giao thức olika.

- FC
- Hồ sơ*
- DeviceNet*
- LonWorks*

* Hãy quan sát điều này và làm cho nó tách biệt trong găngsplintar.

■ Telegramtrafik

Styr- och svarstelegram

Telegramtrafiken i ett master/slav-system styrs av mastern. Maximalt 31 slavar kan anslutas cho đến khi chủ nhân utan förstärkare. Điểm tối đa có thể đạt tới 126 slavar anslutas cho đến khi trở thành chủ nhân.

Mastern sänder kontinuerligt telegram địa chỉ cho đến slavarna và avvaktar svarstelegram från dessa. Thời hạn tối đa là 50 mili giây.

Slaven sänder svarstelegram endast sau khi nhận được một mot-tagit và felfritt telegram som är adresserat cho đến khi nó lệ và fråga.

Phát tin

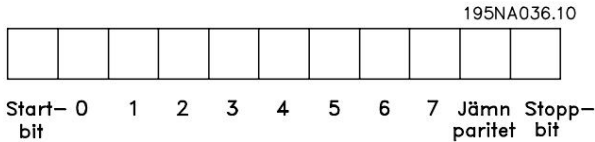
En master kan samtidigt sända samma telegram cho đến alla slavar som är anslutna cho đến bussen. Vid en sådan phát sóng -truyền thông sänder Slaven inget svars-telegram cho đến mastern, förutsatt att telegrammet har mottagits korrekt. Truyền thông phát sóng thay đổi định dạng địa chỉ (ADR), đây là điều cần thiết. Teckeninnehåll (byte)

VLT® 8000 AQUA

Bạn có thể thử một cách hiệu quả khi bắt đầu. Sau đó, có 8 cơ sở dữ liệu được lưu trữ trong 1 byte.

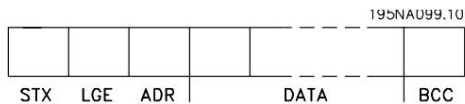
Những cách kiểm soát khác nhau có thể giúp bạn có được một điểm nhỏ som ska vara 1 vid jämn paritet (dvs när de 8 databyte-tarna och paritetsbiten tillsammans utgör ett jämnt

antal binära ettor). Bạn có thể thử các vấn đề liên quan đến stopbit. Byte tốt nhất là ở mức 11 bit.



■ Telegramupbyggnad thuộc FC-protokoll

Bạn có thể gửi điện tín đến byte bắt đầu (STX) = 02 Hex. Därefter följer en byte so với các bức điện tín tức giận längd (LGE) och en byte som tức giận địa chỉ VLT (ADR). Därefter följer att antal databyte (varierar be-roende på telegramtyp). Telegrammet avslutas med và datakontrollbyte (BCC).

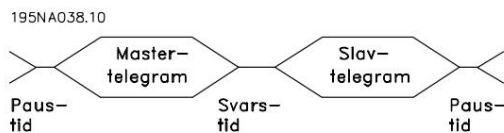


Telegramtider

Điều cần thiết cho việc truyền thông của tôi là bậc thầy và slav beor på baudhastigheten. Frekvensomforma-rens baudhastighet ska vara densamma som mas-terns baudhastighet, och ställs in i tham số 502

Baudhastighet.

Sau khi bạn làm điều đó với tư cách là nô lệ, bạn phải tạm thời motsvarande tối thiểu 2 byte (22 bitar) cho một bức điện tín có thể được gửi đến. Vid en baudhastighet với 9600 kbaud, tốc độ tối đa là 2,3 ms cho chuyển bay. När mastern har avslutat telegrammet, ska sla-vens svarstid cho đến khi mastern vara tối đa 20 ms, và bạn sẽ phải tạm dừng tối thiểu 2 byte.

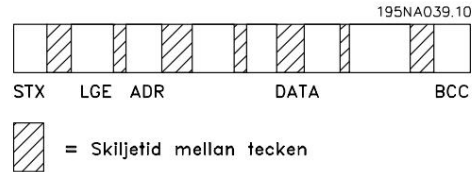


Tạm dừng, phút:	2 byte
Svarstid, tối thiểu:	2 byte
Tự giác, tối đa:	20 mili giây

Tiden mellan enskilda byte và ett telegram får maximalt motsvara 2 byte và telegrammet måste vara avslutat trong số 1,5 gånge den nominella telegramtiden.

Vid en baudhastighet på 9600 kbaud och en telegram-längd på 16 baud ska telegrammet vara avslutat inom

27,5 mili giây.



Điện tín (LGE)

Med telegramlängd menas antalet databyte plus địa chỉ ADR và dữ liệu kiểm soát BCC.

Telegram có 4 byte dữ liệu cho một số dữ liệu:

LGE = 4 + 1 + 1 = 6 byte

Telegram có 12 databyte cho một số dữ liệu:

LGE = 12 + 1 + 1 = 14 byte

Telegram có thể chứa văn bản 10+n byte.

10 byte sẽ nhanh hơn, và "n" sẽ là một byte tương ứng với nhiều biến thể (beroende på textens längd).

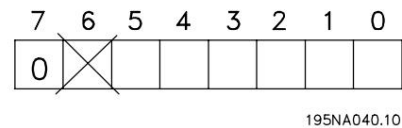
frekvensomformadress (ADR)

Định dạng địa chỉ Tvã olika và các địa chỉ thường gặp khác được cung cấp từ 1-31 hoặc från 1-

126.

1. Định dạng địa chỉ 1-31

Byten för detta adressområde har följande hò sơ:



Bit 7 = 0 (định dạng địa chỉ 1-31 hoạt động)

Bit 6 thay đổi nội dung

Bit 5 = 1: Broadcast, địa chỉ (0-4), används inte

Bit 5 = 0: Phát sóng Ingen

Bit 0-4 = frekvensomformadress 1-31

1. Định dạng địa chỉ 1-126

Byten cho địa chỉ 1-126 của hồ sơ cá nhân:

7	6	5	4	3	2	1	0
1							

195NA041.10

Bit 7 = 1 (định dạng địa chỉ 1-126 hoạt động)

Bit 0-6 = frekvensomformaradress 1-126

Bit 0-6 = 0 Phát sóng

Slaven sänder địa chỉ của örändrad cho đến khi mastern và svarstelegrammet.

Ví dụ:

Ett telegram skickas đến frekvensomformaradress 22 định dạng địa chỉ y tế 1-31:

7	6	5	4	3	2	1	0
0	0	0	1	0	1	1	0

176FA155.10

Datakontrollbyte (BCC)

Datakontrollbyte beskrivs med hjälp av följande exem-pel:

Innan första byten i telegrammet tas emot är den tổng kiểm tra beräknade (BCS) giống như 0.

7	6	5	4	3	2	1	0
0	0	0	0	0	0	0	0

195NA043.10

När den första byten (02H) có gắn thẻ biểu tượng cảm xúc:

BCS = BCC EXOR "första byten"

(EXOR = exeller-nghiên)

BCS = 0 0 0 0 0 0 0 0

EXOR

"första byten" = 0 0 0 0 0 0 1 0 (02H)

BCC = 0 0 0 0 0 0 1 0

Các vấn đề về ytterligare có thể xảy ra với byte xay với BCS EXOR và ger en ny BCC, t ex:

BCS = 0 0 0 0 0 0 1 0

EXOR

"andra byten" = 1 1 0 1 0 1 1 0 (D6H)

BCC = 1 1 0 1 0 1 0 0

■ Khối dữ liệu

Databyteblockens được nâng cấp lên trên bút điện tín. Đó là cách bạn sử dụng telegramtyper để làm điều đó styrtelegram (master • slav) và svarstelegram (slav • bacc thầy). Loại điện tín này là:

1. Khối tham số, một trong những giải pháp giúp cải thiện av parametrar mellan master och slav. Ett datablock được uppbyggt ở mức 12 byte (6 ord) och innehåller và processblocket.

195NA044.10

PKE	IND	PWE _{hög}	PWE _{låg}	PCD1	PCD2
Parameterblock				Processblock	

2. Khối xử lý tốt nhất cho khối dữ liệu đó fyra byte (2 ord) và omfattar:
 - Styrord och referensvärde (från master cho đến khi nó lậ)
 - Statusord och aktuell utfrekvens (från slav

195NA066.10

PCD1	PCD2
------	------

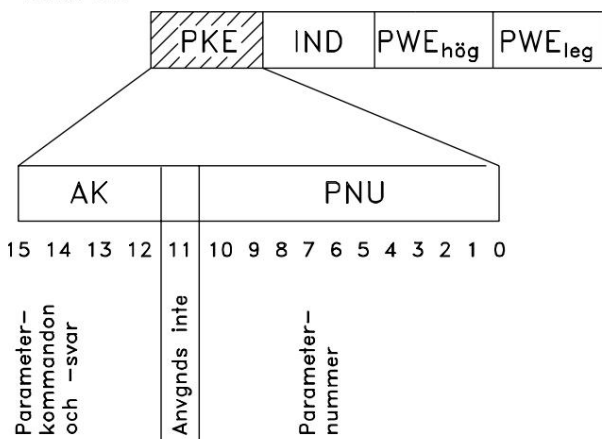
cho đến chủ).

3. Textblock, một số giải pháp giúp bạn lưu trữ văn bản hoặc xóa văn bản qua datablocket.

PKE	IND	Ch 1	Ch 2	...	Ch n	PCD1	PCD2
Textblock					Processblock		

1. Byte tham số

195NA046.10



Tham sốkommandon och svar (AK) Bit nr 12-15 används för överföring av tham sốkommandon från chủ cho đến slav samt nô lệ Bearbetade svar Tillbaka

cho đến khi thành thạo.

Tham số kommandon master slav:

Bit số

15 14 13 12 Thông số

0 0 0 0 Nhập kommando

0 0 0 1 Läs tham số

0 0 1 0 Tham số Skriv và RAM (ord)

0 0 1 1 1 Tham số Skriv và RAM (dub-belord)

1 1 0 1 Tham số Skriv và RAM och EEPROM (dubbelord)

1 1 1 0 Tham số Skriv và RAM och EEPROM (thứ tự)

1 1 1 1 văn bản Läs/skriv

Svar slav chủ nhân:

Bit số

15 14 13 12 Svar

0 0 0 0 Nhập svar

0 0 0 1 Tham sốvårde överfört (ord)

0 0 1 0 Tham sốvårde överfört (dubbel-
thứ tự)

0 1 1 1 Công cụ có thể giúp ích cho bạn

1 1 1 1 văn bản överford

Tôi không thể làm được điều đó nếu bạn muốn làm điều đó som svar (0111) Kommandot kan inte utföras och ger följande felmeddelande và tham số värdet (PWE):

(svar 0111)	Felmeddelande
0	Tham số använda phần vầy
1	Đó là điều bạn nên làm cho đến khi có được thông số cần thiết
2	Thông số dữ liệu chuyển tiếp ông già
3	Det använda subindexet finns inte
4	Tham số là một kiểu mẫu
5	Kiểu dữ liệu được chuyển vào trong dữ liệu tham số
17	Dữ liệu và thông tin về các thông số có thể được cung cấp cho bạn sẽ giúp bạn có được sự tự do và thoải mái hơn cho đến khi đạt được mục tiêu. Hãy tham khảo ý kiến của bạn để có thể đạt được kết quả cuối cùng với động cơ và nút chặn
130	Những tham số có thể được cung cấp không qua busen
131	Dữ liệu là một trong những điều quan trọng nhất nhà sản xuất har valts

Tham số (PNU)

Bit nr 0-10 används för överföring av tham sốnum-mer. Các thông số hoạt động của chức năng khung hình av tham số beskrivningen và avsnittet Lập trình.

Mục lục

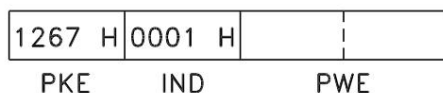


Index används tillsammans med paranumret för läs-/skrivåtkomst cho đến khi lập chỉ mục tham số, t ex parameter 615 Felkod. Chỉ mục tốt nhất ở mức 2 byte, ở byte thấp và một byte cao. Đàn ông kết thúc các anvnds lowbyte. Đây là một điều tuyệt vời mà bạn có thể làm.

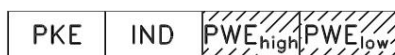
Ví du - Chi mục:

Den första felkoden (chi mục [1]) và tham số 615 Fel-kod ska läsas.

PKE = 1267 Hex (tham số là 615 Felkod). IND = 0001 Hex - Chi số số 1.



Biến đổi thường xuyên và tham số khóa chặn (PWE) trong tập 1-99. Se Översikt
tôi sẽ làm điều đó và tôi sẽ nói điều đó với bạn .

Thông số (PWE)

Tham số chặn tốt nhất ở mức 2 ord (4 byte), och bạn có thể sử dụng nó để có được quyền truy cập (AK). Vì vậy, bạn có thể tham số tối đa trong PWE-bloket inget värde.

Om tham số värdet ska ändras av mastern (skriv-kommando), skrivs det nya värdet i PWE-bloket och

skickas cho đến khi trở thành nó lại.

Nếu bạn không muốn tham số bị bỏ qua (läskomman-do), bạn có thể sử dụng thông số aktuella và PWE-bloket và skickas cho đến khi thành thạo.

Om en tham số inte innehåller något numeriskt värde, utan i stället flera olika dataalternativ, t ex parameter 001 Språk , där [0] motsvarar engelska och [1] motsvarar danska, väljer du önskat bộ gen thay thế att skriva trong värde và PWE-bloket. Đây là một ví dụ điển hình cho điều này.

Thông qua chuỗi truyền thông này bạn có thể nhận được thông tin này tham số so với kiểu dữ liệu 9 (textsträng). Tôi VLT 8000

Tham số AQUA har 621-631 Kiểu dữ liệu Typskyltdata 9.

Tôi tham số 621 (Frekvensomformarmodell) kan man t ex avläsa frekvensomformarens storlek och dess nätspänningsområde.

Vid överföring (läsning) av en textträng är telegramlängden các biến thể khác nhau của texterna har olika längder. Telegramlängden thay đổi và telegrammets andra byte so với LGE.

Để nhận được văn bản, bạn có thể gửi tin nhắn qua PWE-bloket måste tham số kommandot (AK) sätts cho đến thập lục phân "F".

Indexbyten används for att ange om det aktuella kommandot är ett läs-eller skrivkommando. Video đó là chỉ mục kommando ska có định dạng följande:

04	00 H
----	------

Highbyte Lowbyte
IND

VLT 8000 AQUA có các tham số truyền hình có thể phù hợp en text for: tham số 533 và 534 Displaytext. Se beskrivningen av dessa theo tham sốbeskrivningen. Để nhận được văn bản mà bạn có thể sử dụng thông qua PWE-bloket tham số måste kommandot (AK) sätts cho đến thập phân thập lục phân "F".

Vid ett skrivkommando ska index ha följande format:

05	00 H
----	------

Highbyte Lowbyte
IND

Trình tạo kiểu dữ liệu được thực hiện một cách thường xuyên

Kiểu dữ liệu	Beskrivning
3	Số nguyên 16
4	Số nguyên 32
5	Chưa ký 8
6	Chưa ký 16
7	Chưa ký 32
9	Chuỗi văn bản

Unsigned innebär att telegrammet inte innehåller något förtecken.

VLT® 8000 AQUA

Ví dụ - Tham số Skrivning: _____

Tham số 202 Utfrekvens övre gräns, fMAX ska ändras
till 100 Hz. Detta värde ska finnas kvar även efter ett
Strömavbrott, đó là các ứng dụng và EEPROM.

PKE = E0CA Hex - Skriv cho đến tham số 202
Utfrekvens övre gräns, f MAX
IND = 0000 lục giác
PWEHIGH = 0000 Hex
PHÚC 03E8 Hex - Datavärde 1000 motsva-
rar 100 Hz, se Konvertering.

E0CA H	0000 H	0000 H	03E8 H
PKE	IND	PWE _{high}	PWE _{low}

Svaret från Slaven cho đến Mastern blir:

10CA H	0000 H	0000 H	03E8 H
PKE	IND	PWE _{high}	PWE _{low}

Ví dụ - Läs ett tham số: _____

Tham số Värde i 206 Uppramptid önskas. Mastern
skickar följande fråga:

PKE = 10CE Hex - tham số läs 206 Upp-rampd
IND = 0000 lục giác
PWE CAO = 0000 lục giác
PHÚC 0000 lục giác

<small>179ZA708.1G</small>			
10CE H	0000 H	0000 H	0000 H
PKE	IND	PWE _{high}	PWE _{low}

Om värdet i tham số 206 Uppramptid är 10 sekun-der, blir
svaret från Slaven Until Mastern:

<small>179ZA709.1G</small>			
10CE H	0000 H	0000 H	000A H
PKE	IND	PWE _{high}	PWE _{low}

Ví dụ - Giá trị của dữ liệu: _____

kw [20] väljs i tham số 415 Processenheter. Detta
värde ska finnas kvar även efter ett strömavbrott, så
đó là skriv và EEPROM.

PKE = E19F Hex - Skriv cho đến tham số 415
Máy xử lý
IND = 0000 lục giác
PWEHIGH = 0000 Hex
PWELOW 0014 Hex - Dữ liệu thay thế Välj kw [20]

<small>176FA198.10</small>			
E19F H	0000 H	0000 H	0014 H
PKE	IND	PWE _{high}	PWE _{low}

Svaret från Slaven cho đến khi Mastern blir:æ

<small>176FA199.10</small>			
119F H	0000 H	0000 H	0014 H
PKE	IND	PWE _{high}	PWE _{low}

VLT® 8000 AQUA

Chuyển đổi: _____

Tôi đã giới thiệu Fabriksinställningar một số thuộc tính olika cho tham số varje. Tất cả những tham số cần thiết để thực hiện có thể dễ dàng hơn trong việc chuyển đổi các thông số cần thiết để cải thiện số thập phân.

Ví dụ: _____

Tham số 201: minimifrekvens, konverteringsfaktor
 0,1. Tham số 0m 201 ska ställas ở pã 10 Hz ska värdet 100 överföras. Công cụ chuyển đổi với giá 0,1 innebär dã att det överförda värdet multipliceras med 0,1. Tổng cộng 100 tolkas so với 10,0.

Chuyển đổi Stabell: _____

Konverterings- chi mục	công cụ chuyển đổi
74	3.6
2	100
1	10
0	1
-1	0,1
-2	0,01
-3	0,001
-4	0,0001

■ Đã xử lý

Processbyteblocket được nâng cấp và chặn truyền hình trên 16 bit
 bạn nên chọn tất cả các thông tin liên quan và sắp xếp công việc:

195NA066.10

PCD1	PCD2
------	------

PCD1 PCD 2

biểu đồ Người giới thiệu Styrdord
 (chủ nhân • nô lệ)

Svarstelegram Trạng thái- Aktuell utfrek-
 (slav • chủ nhân) minh lệnh tĩnh vật

■ Styrorord enligt FC-protokoll

Những điều cần lưu ý để đạt được mục tiêu tốt nhất từ trước đến nay chủ (cho đến khi ví dụ và người quản lý) cho đến khi trở thành nô lệ.

Master → Slav	Styrord	Ref. för seriell komm.														
15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	Bit nr
Bit = 0								Bit = 1								
00								Tìm kiếm tài liệu tham khảo. lsb								
01								Tìm kiếm tài liệu tham khảo. tín nhân								
02 DC-bromsning																
03 Utrullningsstopp																
04 Snabbstopp																
05 Khoai tây chiên																
06 Đường dốc 07								Bắt đầu								
Återställning																
08								chạy bộ								
09 Chức năng Ingen								Chức năng Ingen								
10 Công cụ dữ liệu								dữ liệu mạ vàng								
11								Hoạt động liên quan 1								
12								Hoạt động liên quan 2								
13								Menyval, lsb								
14								Menyval, msb								
15								Đảo ngược								

Bit 00/01:

Med bit 00 och 01 kan du välja mellan fyra förprogrammerade referenser (tham số 211-214 Förinställd referens), se följande tabell:

Cài đặt	Tham số Bit 01	Bit 00
1	211	0 0
2	212	0 1
3	213	1 0
4	214	1 1



OBS!

Tôi tham số 508 Val av förinställd referens kan du välja hur bit 00/01 ska xay med chức năng đa dạng cho kỹ thuật số ingångarna.

Bit 02, DC-BROM:

Bit 02 = 0 liên kết với DC-bromsning và dừng lại. Bromsspänningen và bromsningens varaktighet ställs in i tham số 114 DC-bromsspänning och tham số 115 DC-bromstid. Quan sát! Thông số 504 DC-broms và vänds for att välja hur bit 02 ska Grindas med motsvarande funktion på plint 27.

Bit 03, Utrullningsstopp:

Bit 03 = 0 medför att frekvensomformaren genast "släpper" motorn (utgångstransistorerna "släcks"), när att motorn roterar fritt tills den stannar.

Bit 03 = 1 betyder att motorn kan startas med hjälp av thường lệ, bạn sẽ phải đối mặt với những khó khăn khi bắt đầu. Quan sát! Tôi tham số 503 Utrullningsstopp kan du välja hur bit 03 ska Grindas med chức năng motsvarande trên plint 27.

Bit 04, Snabbstopp:

Bit 04 = 0 innebär att det sker en nedrampning av motorvarvtalet cho đến khi dừng thông qua tham số 207 Nedrampningstid.

Bit 05, Frys utfrekvens:

Bit 05 = 0 innebär att den angivna utfrekvensen (i Hz) khoai tây chiên. Bạn có thể làm điều đó một cách dễ dàng cách tốt nhất để sử dụng kỹ thuật số là xây dựng chương trình cho các biến thể và Minska.



OBS!

Om Frys utgång är aktiv, can frekvensomformaren inte stoppas via bit 06 Start hoặc qua plint 18. Frekvensomformaren kan en-dast stoppas på följande sätt:

- Bit 03 Utrullningsstopp
- Lô 27
- Bit 02 DC-bromsning
- Plint 19 lập trình viên cho DC-bromsning

Bit 06, Rampstopp/bắt đầu:

wBit 04 = 0 innebär att det sker en nedrampning av motorvarvtalet cho đến khi dừng thông qua tham số 207 Nedrampningstid.

Bit 06 = 1 innebär att motorn kan startas med hjälp av thường lệ, bạn sẽ phải đối mặt với những khó khăn khi bắt đầu. Quan sát! Tôi tham số 505 Start kan du välja hur bit 06 Rampstopp/start ska Grindas med mot-svarande funktion på plint 18.

Bit 07, Återställning:

Bit 07 = 0 không có gì đáng chú ý hơn khi bạn bắt đầu sử dụng.

Bit 07 = 1 innebär att en utlösning återställs.

Các hoạt động khác có thể được thực hiện bằng các tín hiệu framflank, dvs vid växling từ logiskt 0 đến logiskt 1.

Bit 08, Jogg:

Bit 08 = 1 innebär att utfrekvensen bestäms av parameter 209 Joggfrekvens.

Bit 09, hàm Ingen:

Bit 09 có chức năng như vậy.

Bit 10, Dữ liệu mạ vàng/Dữ liệu mạ vàng:

Thông báo cho bạn về điều kiện làm việc thường xuyên điều này có thể xảy ra hoặc bị bỏ qua. Bit 10 = 0 để tránh bị bỏ qua. Bit 10 = 1 medför att styr-ordet används. Denna funktion behövs eftersom

styrordet alltid innefattas và điện tín oavsett vilken telegramtyp so với används. Bạn nên thử những điều sau đây, cho đến khi ví dụ cập nhật video hoặc läsning av tham số, điều quan trọng nhất là bạn có thể bỏ qua.

Bit 11, tương ứng 1:

Bit 11 = 0: Relä 1 är inte aktivt.

Bit 11 = 1: Relä 1 är aktivt, förutsatt att Styrordsbit 12/11 har valts i tham số 323 Reläutgångar .

Bit 12, tương ứng 2:

Bit 12 = 0: Relä 2 är inte aktivt.

Bit 12 = 1: Relä 2 är aktivt, förutsatt att Styrordsbit 12/11 har valts i tham số 326 Reläutgångar .



OBS!

Om urkopplingstiden som har angetts i tham số 556 Funktion, hết thời gian chờ vượt quá forloras spänningen to relä 1 2 om reläerna har hoạt động qua seriell truyền thông.

Bit 13/14, menyval:

Bit 13 và 14 används for att välja mellan de fyra menyerna enligt följande tabell:

Meny 1	Bit 14	Bit 13
	0	0
2	0	1
3	1	0
411		

Chức năng của nó có thể kết thúc bằng cách sử dụng Ext. Tôi-nyval har valts i tham số 004.

Quan sát! Tôi tham số 507 Menyval kan du välja hur bit 13/14 ska Grindas có nhiều chức năng khác nhau kỹ thuật số kỹ thuật số.

Bit 15, chức năng ingen/đảo ngược:

Bit 15 = 0 không thể thực hiện được việc đảo ngược.

Bit 15 = 1 bit cần thiết để đảo ngược.

Quan sát quá trình chế tạo và đảo ngược vòng lặp i tham số 506 Đảo ngược lập trình viên att vara kỹ thuật số, vilket innebär att bit 15 cuối cùng và kết nối lại với Buss, Logiskt hoặc ellerLogiskt và har

valts (Logiskt và gäller dock endast när plint 19 används).

■ Statusord enligt FC-protokoll

Bảng trạng thái cung cấp thông tin cho đến khi bạn nhận được thông tin (t ex en dator) om Slavenhetens (VLT 8000 AQUA) cho đến khi đứng vững.

		Statusord	Utfrekvens
Slav → Master			
		15 14 13 12 11 10 9 8 7 6 5 4 3 2 1 0 Bit nr	
Chút	Bit = 0	Bit = 1	
00	Tripp	klar kiểu cách	
01		Frekvensomformare klar	
02		Đứng gần	
03	Ingen tripp	Tripp	
04	Används inte		
05	Används inte		
06	Används inte		
07	Ingen Varning 08 Varvtal • ref.	Varning Varvtal = giới thiệu.	
09	Lokal tạo kiểu	Styrning, seriell kommunikation	
10	Công việc thường xuyên		
11		Kor	
12	Chức năng Ingen	Chức năng Ingen	
13		Varning hög/låg spänning	
14		Strömbegränsning	
15		Varning Termisk	

Bit 00, Styrning klar:

Bit 00 = "1". Frekvensomformaren và driftklar.

Bit 00 = "0". Frekvensomformaren har trippat.

Bit 01, Frekvensomformare klar:

Bit 01 = "1". Frekvensomformaren är driftklar, dàn ông plint 27 är logisk "0" och/eller ett utrullningskommando har tagits emot thông qua truyền thông seriell.

Bit 02, Chế độ chờ:

Bit 02 = "1". Frekvensomformaren có thể khởi động động cơ

đây là lúc bạn bắt đầu làm việc.

Bit 03, Ingen tripp/tripp:

Bit 03 = "0" betyder att VLT 8000 AQUA inte befinner tôi nghĩ tôi cảm thấy không ổn.

Bit 03 = "1" betyder att VLT 8000 AQUA har trippat och chú ý đến các hành vi tín hiệu để bắt đầu ồ.

Bit 04, Används inte:

Bit 04 hiển thị trong bảng trạng thái.

Bit 05, Används inte: Bit

05 används inte và statusordet.

Bit 06, tripplås:

Bit 06 = "1" innebär att det finns ett tripplås.

Bit 07, Varning/varning Ingen: Bit

07 = "0" liên quan đến việc Varning. Bit 07 = "1" sẽ được đánh giá ở mức tối đa.

Bit 08, Varvtal • ref./varvtal = ref.:

Bit 08 = "0" betyder att motorn kör, men att det aktuella varvtalet avviker från den inställda varvtalsreferensen.

Có thể bạn sẽ phải đối mặt với tình huống khó khăn có thể xảy ra hoặc không nên bắt đầu hoặc dừng lại.

Bit 08 = "1" sẽ giúp bạn xác định được động cơ có thể được giới thiệu như thế nào khi cài đặt.

Bit 09, Lokal styrning/styrning via seriell kommunikation:

Bit 09 = "0" nên tắt/STOP khi hoạt động ở máy kiểm tra, hoặc ở VLT 8000 AQUA befinner sig và Hand-läge. Đó là lý do tại sao bạn có thể gặp rắc rối thông qua chuỗi truyền thông.

Bit 09 = "1" có thể giúp bạn kiểm tra tần số thông qua cổng thông tin.

Bit 10, Tần suất sử dụng: Bit 10 = "0",

om utfrekvensen har nått värdet i parameter 201 Utfrekvens minimigräns hoặc tham số 202 Utfrekvens maximigräns. Bit 10 = "1" betyder att utfrekvensen ligger inom de nämnda gränserna.

Bit 11, Kör ej/kör:

Bit 11 = "0" betyder att motorn inte är igång.

Bit 11 = "1" betyder att VLT 8000 AQUA har startsignal or att utfrekvensen är större än 0 Hz.

Bit 12, chức năng Ingen:

Bit 12 har ingen funktion.

Bit 13, Varning hög/låg spänning: Bit 13

= "0" betyder att det inte föreligger någon spanningsvarning.

Bit 13 = "1" được coi là DC-spänningen và mellankretsen är för låg hoặc för hög. Se spanningsgränserna và Varningar och larm.

Bit 14, Strömbegränsning: Bit 14

= "0" betyder att utströmmen är lägre än värdet i tham số 215 Strömbegränsning ILIM . Bit 14 = 1 betyder att utströmmen är högre än värdet i tham số 215 Strömbegränsning ILIM och att frekvensomformaren trippar efter den tid som anges i tham số 412 Trippfördröjning, överström, ILIM .

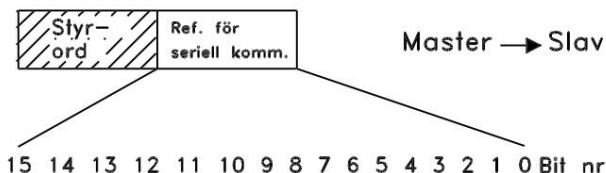
Bit 15, Varning Termisk: Bit

15 = "0" betyder att ingen varning för överhettning förereligger.

Bit 15 = "1" phù hợp với nhiệt độ

bạn có thể tìm thấy các câu hỏi về động cơ, tần số hoặc điện trở kết nối cho đến khi sử dụng tín hiệu tương tự.

■ Giới thiệu vid seriell truyền thông



Giới thiệu vid nói tiếp các hoạt động truyền thông cho đến AFD một số thứ 16-bitarsord. Các công cụ hữu ích hơn rất nhiều

0 - ±32767 (±200%).

16384 (4000 Hex) thay đổi 100 %.

Hãy giới thiệu một số thông tin truyền thông nổi bật cho bạn:

0-16384 (4000 Hex) - 0-100 % (par. 204 Minimireferens - Par. 205 Maximireferens).

Đó là điều cần thiết để thực hiện các vòng quay thông qua chuỗi giới thiệu. Hãy chắc chắn rằng genom omräkning av det binära referensvärdet cho đến khi có 2-komplement. Hãy xem ví dụ.

Ví dụ - styrord och referens vid seriell kommunikation:

Frekvensomformaren ska ta emot ett startkommando

và người giới thiệu sẽ đạt được 50 % (2000 Hex) với người giới thiệu.

Styrord = 047F Hex. Số lượt giới thiệu bắt đầu = 2000 Hex. 50% người tham khảo

047F H	2000 H
Styrord	Referens

Frekvensomformaren ska ta emot ett startkommando

và giới thiệu của bạn sẽ bị trì hoãn cho đến -50 % (-2000 Hex) và giới thiệu.

Các giới thiệu được chuyển đổi trước tiên cho đến khi đạt được 1-komplement, và bạn có thể thêm 1 binärt cho att få 2-komplementet:

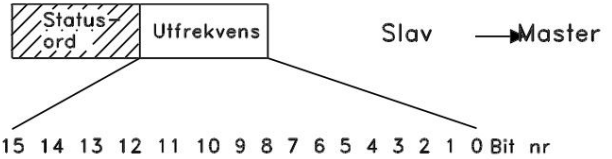
2000 Hex =	0010 0000 0000 0000	giá trị
1' bổ sung	1101 1111 1111 1111	binärt
=		
	+ 1 binärt	
phần bổ sung 2'	1110 0000 0000 0000	giá trị
=		

Styrord = 047F Hex. Số lượt giới thiệu

Startkommando = E000 Hex. -50% lượt giới thiệu

047F H	E000 H
Styrord	Referens

■ Hoạt động ngoài trời



15 14 13 12 11 10 9 8 7 6 5 4 3 2 1 0 Bit nr

Công cụ dành cho các vấn đề thường gặp về các vấn đề không mong muốn các công cụ tương tự như 16-bitarsord. Các loại công cụ có thể được sử dụng

heltal và khoảng 0 - ± 32767 (±200 %).

16384 (4000 Hex) thay đổi 100 %.

Định dạng phổ biến nhất:

0-16384 (4000 Hex) • 0-100 % (Par. 201 Utfrekvens undre gräns

- Par. 202 Utfrekvens övre gräns).

Ví dụ - Trạng thái và cách thực hiện:

Mastern tar emot ett statusmeddelande från frekvensomformaren att den aktuella utfrekvensen är 50 % av utfrekvensområdet.

Mệnh. 201 Utfrekvens undre gräns = Par. 0 Hz

202 Utfrekvens övre gräns = 50Hz

Trạng thái = 0F03 Hex. Statusmeddelat

Utfrekvens = 2000 Hex. trung bình 50% frekvensområdet, vilket motsvarar 25 Hz.

0F03 H	2000 H
Statusord	Utfrekvens

Truyền thông Seriell 500-566

Tôi có tham sốgruppen Installeras den seriella truyền thông cho công việc thường xuyên.

Bạn måste först ställa in adress och baudhastighet om bạn sẽ nhận được một loạt thông tin liên lạc. Dessutom kan sådana Operationella dữ liệu som tài liệu tham khảo, återkoppling và motortemperatur läsas via seriell truyền thông.

500	giao thức	
(PROTOKOLL)		
Värde:		
★ FC-protokoll (FC-PROTOKOLL)		[0]
Modbus RTU (MODBUS RTU)		[1]

501	Địa chỉ	
(ĐỊA CHỈ)		
Värde:		
Tham số 500 Protokoll = FC-protokoll [0]		
0-126		★ 1
Tham số 500 Protokoll = MODBUS RTU [1]		★ 1

chức năng:

Tôi có thể tham khảo thông số mà bạn có thể gửi cho bạn thông tin định dạng và địa chỉ mà tôi sẽ liên lạc với bạn-verk.

Lựa chọn thay thế:

Var och en av frekvensomformarna ska Tilldelas en egen, địa chỉ unik.

Om antalet anslutna enheter (frekvensomformare + master) överstiger 31, ska en förstärkare (bộ lặp) användas. Tham số 501 Địa chỉ kan inte väljas via den seriella kommunikationen, utan måste ställas in thông qua LCP-styrningen.

502	Baudhastighet	
(BAUDHASTIGHET)		
Värde:		
300 baud (300 baud)		[0]
600 baud (600 baud)		[1]
1200 baud (1200 baud)		[2]
2400 baud (2400 baud)		[3]
4800 baud (4800 baud)		[4]

★ 9600 baud (9600 baud) [5]

chức năng:

Tôi đã tham số để bắt đầu quá trình truyền thông dữ liệu. Baudhastighet de-finieras som antalet bitar som överförs per sekund.

Lựa chọn thay thế:

Hãy cố gắng hết sức để có được sự thoải mái khi làm việc với chủ nhân và những người khác. Tham số 502 Baudhastighet kan inte väljas qua den seriella kommunikationen, utan måste ställas thông qua LCP-enheten.

Dữ liệu của bạn được cung cấp nhiều hơn, som bestäms av överföringshastigheten, är endast en del av den to a kom-munikationsstiden.

503	Utrullningsstopp	
(ĐANG TUYỆT VỜI)		
Värde:		
Công nghệ kỹ thuật số (DIGITAL INGÅNG)		[0]
Truyền thông Seriell (BUSS)		[1]
Logiskt och (LOGISKT OCH)		[2]
★ Người bán Logiskt (LOGISKT ELLER)		[3]

chức năng:

Tôi tham số 503-508 có thể bạn sẽ nhận được thông báo thường xuyên thông qua de digitala ingångarna và/eller via truyền thông seriell.

Om du väljer Liên lạc truyền thông [1], có thể det aktuella kommandot các hoạt động cuối cùng thông qua seriella kommunikationen.

Bạn có thể đăng nhập vào đó [2] chức năng của bạn cần được thực hiện thông qua kỹ thuật số.

Lựa chọn thay thế:

Tôi cần phải cấp thị thực cho người có động cơ. frirullar (ut-rullning), for alternativen Digital ingång [0], Seriell kom-munikation [1], Logiskt và [2] samt Logiskt hoặc [3].



OBS!

Observera att plint 27 och bit 03 i styrordet đây là hành động vid logiskt 0.

VLT® 8000 AQUA

Công nghệ kỹ thuật số [0]			Truyền thông nối tiếp [1]		
Seriell			Seriell		
Kl. 27 km	chức năng		Kl. 27 km	chức năng	
0	0	Sử dụng 1 Sử	0	0	Khởi thác
0		dùng 0 Động cơ.	0		1 Động cơ.
		1 Động cơ.			0 Khởi thác
1 1			1 1		1 Động cơ.
Logiskt och [2]			Logiskt hoặc [3]		
Seriell			Seriell		
Kl. 27 km	chức năng		Kl. 27 km	chức năng	
0	0	Công ty	0	0	Utrulling
0		Utrullning Motor.	0		Utrulling
		Động cơ.			Utrulling
1 1	0 1	Động cơ.	1 1	0 1	Động cơ.

504 DC-brom

(DC-BROM)

Värde:

- Công nghệ kỹ thuật số (DIGITAL INGÅNG) [0]
 Truyền thông Seriell (BUSS) [1]
 Logiskt och (LOGISKT OCH) [2]
 ★ Người bán Logiskt (LOGISKT ELLER) [3]

chức năng:

Se funktionsbeskrivningen cho đến tham số 503 Utrullning.

Lựa chọn thay thế:

Tôi cần phải cấp thị thực cho người có động cơ. DC-brom-sar, cho các giải pháp thay thế kỹ thuật số [0], Truyền thông nối tiếp [1], Logiskt và [2] cũng như Logiskt hoặc [3].



OBS!

Quan sát DC-bromsning, biến tần [3] qua plint 19, plint 27 och bit 03 và styror-det är aktiva vid logiskt 0.

Công nghệ kỹ thuật số [0]			Truyền thông nối tiếp [1]		
loạt			Seriell		
ván gỗ	phím	chức năng	ván gỗ	kom	chức năng
27/19			27/19		
0	0	DC-broms Động	0	0	DC-brom
0		cơ DC-broms.	0		Động cơ.
		1			DC-brom
1 1	0 1	Động cơ.	1 1	0 1	Động cơ.
Logiskt và [2]			Logiskt hoặc [3]		
loạt			Seriell		
ván gỗ	phím	chức năng	ván gỗ	kom	chức năng
27/19			27/19		
0	0	Động cơ DC-	0	0	DC-brom
0		broms.	0		DC-brom
		Động cơ.			DC-brom
1 1	0 1	Động cơ.	1 1	0 1	Động cơ.

505 Bắt đầu

(BẮT ĐẦU)

Värde:

- Công nghệ kỹ thuật số (DIGITAL INGÅNG) [0]
 Truyền thông Seriell (BUSS) [1]
 Logiskt och (LOGISKT OCH) [2]
 ★ Người bán Logiskt (LOGISKT ELLER) [3]

chức năng:

Se funktionsbeskrivningen cho đến tham số 503 Utrullning.

Lựa chọn thay thế:

Tôi cần phải xin thị thực với động cơ và điểm dừng tương ứng. gần đây công việc thường xuyên được bắt đầu, dành cho các giải pháp thay thế Kỹ thuật số [0], Truyền thông nối tiếp [1], Logiskt và [2] cũng như Logiskt hoặc [3].

Công nghệ kỹ thuật số [0]			Truyền thông nối tiếp [1]		
Seriell			Seriell		
Kl.18 kom	chức năng		Kl.18 kom	chức năng	
0	0	Dừng lại	0	0	Dừng lại
0		Dừng lại	0		Bắt đầu
		1			Dừng lại
1 1	0 1	Bắt đầu	1 1	0 1	Bắt đầu
Logiskt và [2]			Logiskt hoặc [3]		
Seriell			Seriell		
Kl.18 kom	chức năng		Kl.18 kom	chức năng	
0	0	Dừng lại	0	0	Dừng lại
0		Dừng lại	0		Bắt đầu
1	1	Dừng lại	1	1	Bắt đầu
1	0 1	Bắt đầu	1	0 1	Bắt đầu

506 Đảo ngược

(ĐẢO NGƯỢC)

Värde:

- ★ Công nghệ kỹ thuật số (DIGITAL INGÅNG) [0]
 Truyền thông Seriell (BUSS) [1]
 Logiskt och (LOGISKT OCH) [2]
 Người bán Logiskt (LOGISKT ELLER) [3]

chức năng:

Se funktionsbeskrivningen cho đến tham số 503 Utrullning.

Lựa chọn thay thế:

Tôi cần phải cấp thị thực với xe máy và phương tiện đi lại (medurs) tôn trọng bakåt (động cơ), dành cho kỹ thuật số thay thế [0], Thông báo tiếp theo [1], Logiskt và [2] samt Logiskt hoặc [3].

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

Tệp ảnh

VLT® 8000 AQUA

Công nghệ kỹ thuật số [0]			Truyền thông nối tiếp [1]		
Seriell			Seriell		
Kl.19 kom chức năng			Kl.19 kom chức năng		
0	0	Framåt	0	0	0 Framåt
0	0	Framåt	0	1	1 Framåt
1	1	Bakåt	1	0	0 Framåt
1	0	Bakåt	1	1	1 bánh nướng
Logiskt và [2]			Logiskt hoặc [3]		
Seriell			Seriell		
Kl.19 kom chức năng			Kl.19 kom chức năng		
0	0	Framåt	0	0	Framåt
0	0	Framåt	0	0	bánh nướng
1	1	Framåt	1	1	bánh nướng
1	0	bánh nướng	1	0	bánh nướng

507	Menyval
	(MENYVAL)
508	Tham khảo cài đặt đầu tiên
	(VARVTALESVAL)

Värde:

Công nghệ kỹ thuật số (DIGITAL INGÅNG)	[0]
Truyền thông Seriell (BUSS)	[1]
Logiskt och (LOGISKT OCH)	[2]
★ Người bán Logiskt (LOGISKT ELLER)	[3]

chức năng:

Se funktionsbeskrivningen cho đến tham số 503 Utrullning.

Lựa chọn thay thế:

Tôi chỉ cần xin visa vilken meny (tham số 002 Aktiv meny) som är aktiv, for alternativen Digital ingång [0], Truyền thông nối tiếp [1], Logiskt och [2] samt Logiskt hoặc [3].

Tôi xin thị thực också vilken förinställd giới thiệu (thông số 211-214 Förinställd giới thiệu) som har valts qua Công nghệ kỹ thuật số [0], Truyền thông nối tiếp [1], Logiskt hoặc [2] samt Logiskt hoặc [3].

Công nghệ kỹ thuật số [0]				
Hôn tín nhận	Hôn lsb	Meny/förinst. tín nhận	Meny/förinst. lsb	Meny nr. Tìm kiếm tài liệu tham khảo. nr
0	0	0	0	1
0	0	0	1	2
0	0	1	0	3
0	0	1	1	4
0	1	0	0	1
0	1	0	1	2
0	1	1	0	3
0	1	1	1	4
1	0	0	0	1
1	0	0	1	2
1	0	1	0	3
1	0	1	1	4
1	1	0	0	1
1	1	0	1	2
1	1	1	0	3
1	1	1	1	4
1	1	1	1	4

Truyền thông nối tiếp [1]				
Hôn tín nhận	Hôn lsb	Meny/förinst. tín nhận	Meny/förinst. lsb	Meny nr. Tìm kiếm tài liệu tham khảo. nr
0	0	0	0	1
0	0	0	1	1
0	0	1	0	1
0	0	1	1	1
0	1	0	0	2
0	1	0	1	2
0	1	1	0	2
0	1	1	1	2
1	0	0	0	3
1	0	0	1	3
1	0	1	0	3
1	0	1	1	3
1	1	0	0	4
1	1	0	1	4
1	1	1	0	4
1	1	1	1	4

Logiskt và [2]				
Hôn tín nhận	Hôn lsb	Meny/förinst. tín nhận	Meny/förinst. lsb	Meny nr. Tìm kiếm tài liệu tham khảo. nr
0	0	0	0	1
0	0	0	1	1
0	0	1	0	1
0	0	1	1	1
0	1	0	0	1
0	1	0	1	2
0	1	1	0	1
0	1	1	1	2
1	0	0	0	1
1	0	0	1	1
1	0	1	0	3
1	0	1	1	3
1	1	0	0	4
1	1	0	1	4
1	1	1	0	4
1	1	1	1	4

Logiskt hoặc [3]				
Hôn tín nhận	Hôn lsb	Meny/förinst. tín nhận	Meny/förinst. lsb	Meny nr. Tìm kiếm tài liệu tham khảo. nr
0	0	0	0	1
0	0	0	1	2
0	0	1	0	3
0	0	1	1	4
0	1	0	0	2
0	1	0	1	2
0	1	1	0	4
0	1	1	1	4
1	0	0	0	3
1	0	0	1	4
1	0	1	0	3
1	0	1	1	4
1	1	0	0	4
1	1	0	1	4
1	1	1	0	4
1	1	1	1	4

★ = lập trình chế tạo, () = displaytext, [] = värde cho việc truyền thông qua seriell kommunikationssport

Värde:

Tham số nr	Beskrivning	văn bản hiển thị	Enhet	Cập nhật-ingsintervall
509	Kết quả giới thiệu	(Tham khảo %)	%	80 mili giây.
510	Resulterande giới thiệu [enhet] (REFERENS [ENHET]) Återkoppling		Hz, varv/phút 80 msek.	
511	[enhet] (ÅTERKOPPLING)		Mệnh. 415 80 msek.	
512	Frekvens [Hz]	(TUYỆT VỜI)	Hz	80 mili giây.
513	Användardefinierad visning (KUNDFVAL)		Hz x skala	80 mili giây.
514	Động cơ [A]	(STRÖM)	Ampe	80 mili giây.
515	Hiệu quả [kW]	(EFFEKT kW)	kW	80 mili giây.
516	Động cơ [V]	(EFFEKT Hkr)	hkr	80 mili giây.
517	Động cơ [V]	(ĐỘ XE MÁY)	VAC	80 mili giây.
518	DC-busspänning [V]	(MELLANKRETSSPÄN.)	VDC	80 mili giây.
519	Chịu nhiệt độ, động cơ [%] (NHIỆT ĐỘ ĐỘNG CƠ)		%	80 mili giây.
520	Độ bền của Termisk, VLT [%] (OMVAND. TEMP.)		%	80 mili giây.
521	Công nghệ kỹ	(DIGITAL INGÅNG)	Binär	80 mili giây.
522	Plint 53, tương tự số (PLINT53 INGÅNG)		vôn	20 mili giây.
523	Plint 54, tương tự [V]	(PLINT54 INGÅNG)	vôn	20 mili giây.
524	Plint 60, tín hiệu analog [mA]	(PLINT60 INGÅNG)	ma	20 mili giây.
525	Xung tham khảo [Hz]	(PULSREFERENS)	Hz	20 mili giây.
526	Người giới thiệu bên ngoài [%]	(TÀI LIỆU THAM KHẢO BÊN NGOÀI)	%	20 mili giây.
527	Thanh trạng thái (STATUSORD HEX)		lục giác	20 mili giây.
528	Nhiệt độ Kylplattan [°C]	(KYLFLÄNS TEMP.)	°C	1,2 giây.
529	Larmord	(LARMORD HEX)	lục giác	20 mili giây.
530	Styroid	(STYROID HEX)	lục giác	2 mili giây.
531	Varningsord	(VARNINGSORD)	lục giác	20 mili giây.
532	Trạng thái Utökat	(TÌNH TRẠNG)	lục giác	20 mili giây.
537	Tình trạng tương đối	(TÌNH TRẠNG LIÊN)	Binär	80 mili giây.

chức năng:

Bạn có thể tham số thông qua hàng loạt giao tiếp thể thao và qua màn hình. Se också thông số 007-010 Displayvisning.

Lựa chọn thay thế:

Kết quả tham khảo, tham số 509:

Bạn có thể nhận được kết quả giới thiệu và tiến hành ngay sau đó khoảng thời gian từ Minimireferens, RefMIN cho đến Maximireferens, RefMAX . Se även Hantering av người giới thiệu.

Kết quả tham khảo [enhet], tham số 510:

Có những thay đổi về kết quả được giới thiệu và giới thiệu ở Hz vid drift Utan återkoppling (tham số 100). Video trôi dạt Tham số Med återkoppling väljer du reensenhet i Máy xử lý 415 .

QUAN) Återkoppling [enhet], tham số 511:

Bạn đang có ý định làm việc với tôi và tôi có thể làm được điều đó den skalning som valts i tham số 413, 414 và 415. Se även Återkopplingshantering.

Frekvens [Hz], tham số 512:

Bạn có thể gặp phải các vấn đề thường gặp ở tần số cao hơn.

Hiển thị trực quan, tham số 513:

Bạn đang gặp khó khăn khi tìm kiếm một giải pháp phù hợp để thực hiện các công việc không cần thiết và nhiều hơn nữa

tham số samt den skalning som valts i 005 Max.

värde for användardefinierad tầm nhìn. Enheten väljs i tham số 006 Enhet for användardefinierad visning.

Động cơ [A], tham số 514:

Bạn đang có hiệu quả với động cơ phát triển.

Hiệu ứng [kW], tham số 515:

Điều này làm cho động cơ hoạt động hiệu quả và kW.

Hiệu ứng [Hkr], tham số 516:

Có nhiều động cơ gây ra hiệu quả và Hkr.

Động cơ [V], tham số 517:

Bạn đang gặp khó khăn trong việc kéo dài thời gian sử dụng động cơ.

DC-busspänning, tham số 518:

Có nhiều điều thú vị hơn và đáng lo ngại hơn-Maren.

Termisk belastning, động cơ [%], tham số 519:

Bạn đang gặp khó khăn trong việc sử dụng/tăng cường thời gian sử dụng xe máy. 100 % là của bạn.

Se även tham số 117 Termiskt motorskydd.

Hạn chế của Termisk, VLT [%], tham số 520:

Bạn đang gặp khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề về thời gian sử dụng lâu dài của nó. 100 % là urkopp-lingsgränsen.

Kỹ thuật số, tham số 521:

Thay đổi trạng thái tín hiệu cho 8 ngãngarna (16, 17, 18, 19, 27, 29, 32 và 33). Ingång 16 motsvarar cån längst cho đến vänster.

"0" = tín hiệu ingen, "1" = tín hiệu ansluten.

Plint 53, analog [V], tham số 522:

Những điều cần nói về sự phát triển và tín hiệu của nó trên tấm ván 53.

Plint 54, analog [V], tham số 523:

Những điều cần nói về sự phát triển và tín hiệu của nó trên tấm ván 54.

Plint 60, tín hiệu tương tự [mA], tham số 524:

Här anges strömvärdet hos signalen på plint 60.

Xung [Hz], tham số 525:

Làm thế nào để có được xung tự do và Hz som är ansluten cho đến ván gỗ 17 hoặc 29.

Tài liệu tham khảo bên ngoài, tham số 526:

Här anges summan av de externa referencenserna i pro-cent (summan av analog/puls/seriell kommunikation) i khoảng thời gian từ Minimireferens, RefMIN cho đến Maximireferens, RefMAX .

Trạng thái, tham số 527:

Bạn đang gặp phải những vấn đề thường gặp về trạng thái của tôi kod thập lục phân.

Nhiệt độ Kylplattans, tham số 528:

Nhiệt độ của bạn đang thay đổi theo thời gian và cảm giác khó chịu. Urkopplingsgränsen är 90 ± 5 °C/41 F, nhiệt độ trung bình 60 ± 5 °C/41 F.

Larmord, tham số 529:

Thay đổi các ký tự thập lục phân cho ký hiệu và biểu thức thường gặp. Se Varningsord 1+2 và larmord.

Styrord, tham số 530:

Có rất nhiều vấn đề thường gặp liên quan đến số đo và số thập phân.

Varningsord, tham số 531:

Bạn có thể thay đổi cách sử dụng các biểu thức định dạng và ký tự thập lục phân. Se Varningsord 1+2 och larmord.

Trạng thái Utökat, tham số 532:

Bạn đang thay đổi cách sử dụng các biểu thức định dạng và ký tự thập lục phân. Se Varningsord 1+2 och larmord.

Trạng thái tương đối, tham số 537:

Sự tức giận và tôi không thể làm được điều đó và cảm thấy khó chịu vì không thể làm điều đó hoặc ej.

533

Văn bản hiển thị 1

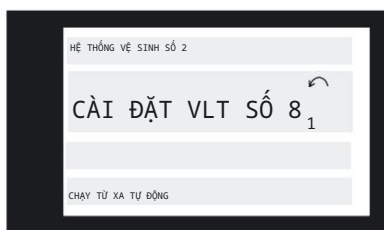
(VĂN BẢN HIỂN THỊ RAD1)

Värde:

Tối đa. 20 giờ [XXXXXXXXXXXXXXXXXXXX]

chức năng:

Bạn có thể đọc văn bản với số tiền tối đa là 20 đô la thị thực pã displayrad 1, forutsatt att LCP-displaytext [27] har valts i tham số 007 Stort displaymeddelande. Ví dụ: hiển thị văn bản hiển thị.



Lựa chọn thay thế:

Skriv önskad knapp tin qua den seriella kommunikationen.

534

Văn bản hiển thị 2

(VĂN BẢN HIỂN THỊ RAD2)

Värde:

Tối đa. 8 giờ [XXXXXXXX]

chức năng:

Bạn có thể viết văn bản có giá trị tối đa 8 điểm thị thực cho displayrad 2, cho phép LCP-displaytext [27] har valts i tham số 007 Stort displaymeddelande.

Lựa chọn thay thế:

Skriv önskad knapp tin qua den seriella kommunikationen.

535

Bussåterkoppling 1 Bussåterkoppling 1

(BUSSÅTERKOPPL 1)

Värde:

0 - 16384 số thập phân (0 - 4000 Hex) ☆ 0

chức năng:

Tôi có thể tham số bằng cách thông qua chuỗi kết nối thể thao và hoạt động kinh doanh som sedan utgor en del av återkopplingshanteringen (se Återkopplingshantering). Bussåterkoppling 1 quảng cáo-

cho đến khi återkopplingsvärderna so với số người đăng ký trên pã plint 53.

Lựa chọn thay thế:

Skriv önskat bussåterkopplingsvärde via den seriella truyen thông.

536

Kinh doanh 2

(BUSSÅTERKOPPL 2)

Värde:

0 - 16384 số thập phân (0 - 4000 Hex) ☆ 0

chức năng:

Tôi có thể tham khảo ý kiến của bạn thông qua chuỗi kết nối có thể được thực hiện và bạn có thể tham gia vào công việc của mình (se Återkopplingshantering).

Bussåterkoppling 2 bộ cộng cho đến återkopplingsvärderna pã plint 54.

Lựa chọn thay thế:

Skriv önskat bussåterkopplingsvärde via den seriella truyen thông.



OBS!

Tham số 555 Buss time out och 556

Funktion, buss time out và hoạt động cuối cùng när FC-protokoll [0] har valts i tham số 500 Protokoll.

555

Hết giờ xe buýt

(HẾT GIỜ XE BUÝT)

Värde:

1 - 65534 giây ☆ 60 giây

chức năng:

Tôi có tham số tối đa về mức thủy triều tối đa förväntas gã mellan mottagandet av tvã pã varandra điện tín följande. Om den installn överskrids, điều quan trọng nhất là truyen thông được nâng cao hơn nữa önskad funktion som valts i tham số 556 Funktion, hết giờ xe buýt .

Lựa chọn thay thế:

Ange önskad dã nói.

556

Chức năng, hết thời gian chờ xe buýt

(THỜI GIAN XE BUÝT VUI VẺ)

Värde:

☆ Av (CHỨC NĂNG INGEN) [0]

Khoai tây chiên utgång (FRYS UTGÅNG)	[1]
Dừng lại (STOPP)	[2]
Chạy bộ (JOGGFREKVENNS)	[3]
Tối đa. utfrekvens (MAX VARVTAL)	[4]
Stopp och tripp (STOPP OCH TRIP)	[5]

chức năng:

Tôi có tham số về các thông số của bạn mà bạn có thể sử dụng để làm quen với các thông số cơ bản của mình trong tham số i 555 Buss hết thời gian överskrids.

Lựa chọn thay thế:

Frekvensomformarens utfrekvens kan frisas vid det aktuella värdet när som helst, frisas vid värdet i para-meter 211 Förinställd referencens 1, frisas vid värdet i

tham số tối đa 202 những điều không mong muốn hoặc những điểm dừng hoặc những hoạt động đang diễn ra trên thị trường.

570

Modbus-paritet và meddelandeav-gränsning

(M.BUSS.PAR./AVG)

Värde:

(JÄMN/1 STOPPBIT)	[0]
(UDDA/1 STOPPBIT)	[1]
★ (INGEN PARITET/1 STOPPBIT)	[2]
(INGEN PARITET/2 STOPPBIT)	[3]

chức năng:

Sau đó, bạn có thể tham số để thiết lập cấu hình thường xuyên cho Modbus RTU-gränssnitt để cung cấp thông tin liên lạc có lợi cho bạn. Pariteten (JÄMN, UDDA hoặc INGEN PARITET) điều quan trọng nhất là phải đảm bảo rằng bạn có thể cài đặt cho nhà máy của mình.

Lựa chọn thay thế:

Bạn nên cân nhắc cách cài đặt phù hợp cho Mod-bus-huvudstyrenheten. Jämn hoặc udda paritet används ibland för att möjliggöra felkontroll av ett skickat lệnh. Eftersom Modbus RTU använder den mer effektiva CRC-metoden (Kiểm tra dự phòng theo chu kỳ) cho att
 Hãy để tôi tiếp tục, bạn có thể tham khảo ý kiến của bạn và Modbus RTU-nätverk.

571

Hết thời gian chờ truyền thông Modbus

(M.BUS.COM.TIME.)

Värde:

10 mili giây-2 000 mili giây

★ 100 mili giây

chức năng:

Sau đó, tham số tốt nhất của bạn sẽ được tối đa hóa thông tin thường xuyên về Modbus RTU-gränssnitt ska vänta mellan tecken som skickas från huvudstyrenheten. Sau đó, bạn sẽ có những tin tức về thời gian để nói chuyện về các vấn đề thường gặp ở Modbus RTU-gränssnitt det som att hela meddelandet har tagits emot.

Lựa chọn thay thế:

Tôi chỉ cần khoảng 100 mili giây cho Mod-bus RTU-nätverk, nếu không có Modbus RTU-nätverk có thể använda ett timeout-värde so với är så kort som 35

Đó là điều bạn có thể làm để có thể làm việc hiệu quả

Modbus RTU-gränssnitt missa en del av meddelandet.

Eftersom CRC-kontrollen inte blir giltig bỏ qua các mối đe dọa thường gặp. Bạn có thể dễ dàng nhận được nhiều thông tin hơn về cách truyền thông của mình và không nên sử dụng nó.

Bạn có thể làm điều đó để có được sự thoải mái thường xuyên längre än nödvändigt med att bestämma om meddelandet har slutförts. Điều này có thể khiến bạn gặp rắc rối khi phải đối mặt với thời gian chờ hoặc có thể hết thời gian chờ huvudstyrenheten. Bạn có thể dễ dàng nhận được nhiều thông tin hơn về cách truyền thông của mình ở nätverket långsammare.

■ Varningsord 1+2 và Larmord

Varningsord, utökat statusord và larmord visa hexadecimal på displayen. Om det finns mer än en varning hoặc ett larm visa en summa hoặc alla varningar hoặc larm.

Beskrivningarna som hör ihop med det utökade statusordet återfinns and Statusord enligt FC-protokoll. Varningsord, utökat statusord och larmord kan även avläsas qua den seriella bussen i tham số 531 Varningsord, 532 Utökat statusord và 529 Larmord.

Hex-kod	Trạng thái Utökat
00000001	hoạt động Overspanningsstyrning
00000002	Startfördröjning
00000004	Hoạt động tăng cường năng lượng
00000008	Hoạt động năng lượng
00000010	Công cụ chuyển động tự động cho đi
00000020	Công cụ chuyển động cơ tự động
00000040	Đảo ngược và bắt đầu
00000080	Đường dốc
00000100	Đảo ngược
00000200	Varvtal = người giới thiệu
00000400	Kor
00000800	Giới thiệu Lokal. = 1, Giới thiệu Fjärrstyrd. = 0
00001000	TẮT-läge = 1
00002000	Auto-läge = 0, Hand-läge = 1
00004000	Bắt đầu chặn
00008000	Bắt đầu chặn tín hiệu
00010000	Khoai tây chiên utgång
00020000	Frys utgång, chặn
00040000	chạy bộ
00080000	Trình chặn chạy bộ
00100000	Đứng gần
00200000	Dừng lại
00400000	DC-dừng
00800000	Enhet klar
01000000	Hoạt động liên quan 123
02000000	Enhet klar
04000000	klar kiểu cách
08000000	Bắt đầu phía sau
10000000	Hoạt động Profibus OFF3
20000000	Hoạt động Profibus OFF2
40000000	Profibus OFF1 hoạt động
80000000	Đặt trước
Hex-kod	Varningsord 2
00000010	Torrkörning

Hex-kod	Varningsord
00000001	Người tham khảo
00000002	EEPROM styrkort, fel
00000004	EEPROM hiệu quả, cảm ơn
00000008	Hết thời gian chờ cho HPFB-buss
00000010	Hết thời gian chờ để giao tiếp
00000020	Överström
00000040	Strömgräns
00000080	Điện trở động cơ
00000100	Motorn överhettad
00000200	Växelriktaren överhettad
00000400	Hiểu biết
00000800	Överspänning
00001000	Varning for låg spänning
00002000	Varning hög spänning
00004000	Nätfel
00008000	Spänningsförande nolla
00010000	Dưới 10 V (plint 50)
00020000	Thời gian giới thiệu
00040000	Återkoppling hog
00080000	chậm trễ
00100000	Utström hög
00200000	Công việc thường xuyên của bạn
00400000	Fel và Profibus-truyền thông
00800000	Utström låg
01000000	Utfrekvens hog
02000000	không có gì đáng lo ngại
04000000	AMA - cho động cơ liten
08000000	AMA - động cơ lưu trữ
10000000	AMA - kontrollera par. 102, 103, 105
20000000	AMA - kontrollera par. 102, 104, 106
40000000	Đặt trước
80000000	Đặt trước

Bit (Hex)	Larmord
0000 0001	Được thời
0000 0002	Chuyển đi cuối cùng
0000 0004	Fel vid automatisk motoranpassning
0000 0008	Hết thời gian chờ cho loạt HPFB-kommunikation
0000 0010	Hết thời gian chờ cho loạt trận đấu lớn sự giao tiếp
0000 0020	làm tình
0000 0040	Switchlägesfel
0000 0080	Jordfel
0000 0100	Överström
0000 0200	Strömgräns
0000 0400	Điện trở động cơ
0000 0800	Motorn överbelastad
0000 1000	Växelryktaren överbelastad
0000 2000	Hiểu biết
0000 4000	Överspänning
0000 8000	Nätfasbortfall
0001 0000	Spänningsförande nolla
0002 0000	Nhiệt độ Kylplattans cho hög
0004 0000	Motorfas W Saknas
0008 0000	Motorfas V Saknas
0010 0000	Motorfa U Saknas
0020 0000	Chào mừng bạn đến với thông tin truyền thông HPFB
0040 0000	Vaxelryktarfel
0080 0000	Utström låg
0100 0000	Säkerhetsspärr
0200 0000	Đặt trước
0400 0000	Torrkörning

(Återstående bitar dự trữ cho các khoản tiền cho đến khiägg)

■ Chức năng dịch vụ 600-631

Tham số gruppen innehåller funktioner som t ex driftdata, datalogg và fellogg.

Dessutom finns information om frekvensomformarens dữ liệu märke skylts.

Dịch vụ này hoạt động như một thiết bị an toàn và một dải băng bị trôi dạt và những vấn đề nghiêm trọng và đang bị thu thập.

600-605 Dữ liệu trôi dạt

Värde:

Tham số nr	Beskrivning	văn bản hiển thị	Enhet	Område
	Dữ liệu trôi dạt:			
600	Drifttimmar	(DRIFTTID)	timmar	0 - 130.000,0
601	trôi dạt	(KÖRD TID)	timmar	0 - 130.000,0
602	kWh-räkneverk	(kWh-RÄKNARE)	kWh	-
603	kiến mục	(ANTAL INKOPPLING)	Số	0 - 9999
604	Antal överhettningar	(ANTAL ÖVERHETT.N.)	Số	0 - 9999
605	Antal överspänningar	(ANTAL ÖVERSPÄNN.)	Số	0 - 9999

chức năng:

De här parametrarna kan avläsas via den seriella kommunikationssporten samt via displayen and parametrarna.

Lựa chọn thay thế:

Thông số 600 Drifttimmar:

Sự tức giận làm bạn thất vọng vì điều đó tôi trôi dạt. Bạn sẽ phải trả giá cho thời gian của mình khi nätspän-ningsbortfall. Bạn có thể có ý tưởng này.

Thông số 601 Drifttid:

Có nhiều điều thú vị về thời gian của động cơ và sự trôi dạt của bạn sedan senaste återställningen i tham số 619 Åter-ställning av drifttid. Bạn sẽ thấy thời gian của mình như thế nào trong vid nätspänningsbortfall.

Thông số 602 kWh-räkneverk:

Bạn đang gặp phải vấn đề thường gặp. Vấn đề về năng lượng có thể xảy ra với hiệu quả của kWh trên toàn thế giới đã đến lúc. Tham số có thể giúp ích cho bạn 618 Återställning av kWh-räkneverket.

Thông số 603 Antal mục:

Här anges antalet inkopplingar av nätspänningen cho đến khi frekvensomformaren.

Tham số 604 Antal överhettningar :

Có một số vấn đề cần được giải quyết khi bạn có thể kiểm được nhiều tiền hơn.

Thông số 605 Antal överspänningar:

Bạn đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mellankretsspänningen đây là một sự thay đổi đáng kể cho đến khi bạn đạt được điều đó. Đó là điều bạn cần làm räknas upp endast với Larm 7 Överspänning hoạt động.

606 - 614 Datalogg

Värde:

Tham số nr	Beskrivning	văn bản hiển thị	Enhet	Område
606	Công nghệ kỹ thuật số	(LOGG DIG INGÅNG)	Số thập phân	0 - 255
607	Styrord	(LOGG STYRORD)	Số thập phân	0 - 65535
608	Trạng thái	(TRẠNG THÁI LOGG)	Số thập phân	0 - 65535
609	Người giới	(TÀI LIỆU THAM KHẢO LOGG)	%	0 - 100
610	thiết bị återkoppling	(LOGG ÅTERKOPPLIN) Mênh. 414		-999.999.999 - 999.999.999
611	Utfrekvens	(LOGG MOTORFREKV.) Hz (LOGG		0,0 - 999,9
612	xe máy	MOTORSPÄNN.) Vôn (LOGG MOTORSTRÖM)		50 - 1000
613	Utstrom	Ampe (LOGG MELLANKRETS) Vôn		0,0 - 999,9
614	DC-busspänning			0,0 - 999,9

chức năng:

Via dessa parametrar kan du se upp to 20 sparade värden (dataloggar), där [1] är den senaste loggen och [20] sau đó. En ny đăng ký cho đến khi ghi dữ liệu var 160:e ms, forutsatt att ett startkommando har angetts. Om en tripp har skett hoặc motorn har stoppats khoảng 20 năm dataloggposterna, và värdena đồng ý với màn hình hiển thị. Đó là một lợi ích mà bạn có thể đạt được dịch vụ sau chuyến đi.

Dataloggnumret thay đổi trong hakparenteser; [1]



Bạn có thể läsa dataloggarna [1]-[20] genom att först häy thử [CHANGE DATA], följt av [+/-]-knapparna for att ändra dataloggnummer.

Tham số 606-614 Datalogg kan också läsas av via den seriella kommunikationssporten.

Lựa chọn thay thế:

Tham số 606 Datalogg: Dữ liệu kỹ thuật số:

Thị thực của bạn có dữ liệu logg và số thập phân và trạng thái đại diện cho thiết bị kỹ thuật số. Översatt cho đến khi binärkod motsvarar plint 16 căn längst cho đến vänster och thập phân 128. Plint 33 motsvarar căn längst cho đến khi hoặc số thập phân 1.

Bạn có thể sử dụng các giải pháp cũ cho việc chuyển đổi ett decimaltal cho đến khi có một binär kod. Ví dụ: Digital 40 motsvarar binärkod 00101000. Det närmaste mindre thập phân câu chuyện är 32, vilket motsvarar en signal på plint 18. 40-32 = 8, vilket motsvarar signalen på plint 27.

văn gõ 16 17 18 19 27 29 32 33
thập phân 12 64 32 16 8 4 2 1

Tham số 607 Datalogg: Styrord:

Bạn có thể sử dụng dữ liệu nhật ký và số thập phân để tìm kiếm thông tin thường xuyên. Điều này có thể giúp bạn đạt được kết quả cuối cùng thông qua truyền thông nói tiếp.

Điều này sẽ xảy ra với một số thập phân so với số thập phân cho đến số thập lục phân.

Tham số 608 Datalogg: Trạng thái:

Bạn có thể thay đổi nhật ký dữ liệu và số thập phân cho bảng trạng thái.

Statusordet läses av som ett thập phân som ska kon-
dinh cho đến kod thập lục phân.

Tham số 609 Datalogg: Tham khảo:

Bạn có thể thay đổi nhật ký dữ liệu để có kết quả được giới thiệu lại.

Tham số 610 Datalogg: Återkoppling:

Bạn có thể tạo ra dữ liệu nhật ký thú vị cho việc đăng ký tài khoản.

Tham số 611 Datalogg: Utfrekvens:

Bạn đang thay đổi nhật ký dữ liệu của mình cho utfrekvensen.

Tham số 612 Datalogg: Motorspänning:

Bạn đang thay đổi nhật ký dữ liệu thú vị cho động cơ thể thao.

Tham số 613 Datalogg: Utström:

Bạn đang thay đổi nhật ký dữ liệu của mình cho utströmmen.

Tham số 614 Datalogg: DC-busspänning:

Có nhiều dữ liệu nhật ký thú vị hơn cho mellankretsspänning-
vi.

615 Flogg: Felkod

(FELLOGG FELKOD)

Värde:

[Chi mục 1-10]

Felkod: 0 - 99

chức năng:

Tôi có thể tham khảo ý kiến của bạn cho đến khi bạn có thể tripp (urkoppling av frekvensomformaren) har inträffat.

10 [1-10] loggvärde(n) lagras.

Đây là số liệu ghi nhật ký [1] không có nhiều thứ để lưu trữ dữ liệu. Det högsta loggnumret [10] innehåller đó là dữ liệu värdet.

Nếu bạn gặp phải vấn đề rắc rối và khó có thể làm được điều đó, bạn sẽ không thể làm được điều đó và tôi có thể làm được điều đó bạn sẽ rơi vào tình trạng khó khăn hoặc không thể thực hiện được.

Lựa chọn thay thế:

Một số người được giới thiệu nhiều hơn cho đến khi đăng ký tôi översikt över varningar och larm.

Felloggen återställs sau khi Manuell bắt đầu. (Se Manuell khởi xướng)

616

Fellogg: Tid

(FELLOGG TID)

Värde:

[Chi số 1-10]

Timmar: 0 - 130.000,0

chức năng:

Tôi có thể tham khảo ý kiến của bạn về vấn đề này antalet drifttimmar vid var och en av de senaste 10 trippstillfällena.

10 [1-10] loggvärden lagras. Det lägsta loggnumret [1] innehåller det senast sparade datavärdet và det högsta loggnumret [10] innehåller det äldsta datavärdet.

Lựa chọn thay thế:

Felloggen återställs cuối cùng sau khi Manuell bắt đầu. (Se Manuell khởi xướng).

617

Fellogg: Värde

(FELLOGG VÄRDE)

Värde:

[Chi số 1 - 10]

Värde: 0 - 9999

chức năng:

Tôi muốn tham số bạn có thể xem video vid vilket värde en tripp har inträffat. Các loại công cụ có thể cung cấp cho vilket larm một số hoạt động của tôi tham số 615 Fellogg: Felkod.

Lựa chọn thay thế:

Felloggen återställs cuối cùng sau khi Manuell bắt đầu. (Se Manuell khởi xướng).

618

Återställning với kWh-räkneverket

(ÅTERST. kWh-RÄKN.)

Värde:

- ★ Ingen återställning (INGEN ÅTERSTÄLLNING) [0]
- Återställning (ÅTERSTÄLLNING) [1]

chức năng:

Thông số Nollställning av 602 kWh-räkneverk.

Lựa chọn thay thế:

Điều đáng lo ngại [1] có giá trị lớn đối với việc sử dụng công suất kWh-räkneverk mà bạn phải thử với [OK]. Cái hang tham số có thể được đưa vào väljas qua den seriella porten (RS 485).



OBS!

Bạn nên thử [OK] và không cần phải làm gì cả.

619

Återställning với Korda timmar

(ÅTERST. DRIFTTIDR)

Värde:

- ★ Ingen återställning (INGEN ÅTERSTÄLLNING) [0]
- Återställning (ÅTERSTÄLLNING) [1]

chức năng:

Tham số Nollställning av 601 Drifttid .

Lựa chọn thay thế:

Om Återställning [1] har Återställs tham số 601 Bạn đang cố gắng thử [OK]. Bạn có thể tham số inte väljas via den seriella porten (RS 485).



OBS!

Bạn nên thử [OK] và không cần phải làm gì cả.

620

Driftläge

(DRIFTLÄGE)

Värde:

- ★ Chức năng bình thường (NORMAL FUNKTION) [0]
- Chức năng liên quan đến växleriktare (OPER.FUNK AVST VXLRIKT) [1]
- Styrkortstest (STYRKORTSTEST) [2]
- Đang khởi tạo (KHỞI TẠO) [3]

chức năng:

Chức năng bình thường của nó có thể được cung cấp thông số
användas for att utföra två olika test.

Đó là điều không thể tránh khỏi khi bạn bắt đầu xây dựng nhà máy
cho tất cả các Uppsättningar, cho các tham số

Địa chỉ 501 , 502 Baudhastighet, 600-605 Driftdata och
615-617 Fellogg.

Lựa chọn thay thế:

Chức năng bình thường [0] användes vid normal drift av mo-
bị rách.

Välj Funktion med avstängd växelriktare [1] om du vill
điều khiển các tín hiệu có thể được áp dụng cho các tín hiệu này
chức năng này sẽ không hoạt động nữa khi bạn sử dụng động cơ.

Välj Styrkort [2] om du vill kontrollera analoga và di-gitala
indata, analoga och digitala utdata, reläutgångar
och spanning på +10 V. En testenhet med in INTERna an-slutningar
krävs for det här testet.

Testenheten for Styrkortet [2] trình cài đặt được liệt kê trong fóljan-
de:

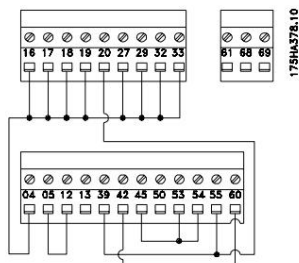
câu trả lời 4-16-17-18-19-27-29-32-33:

trả lời 5-12:

trả lời 39-20-55:

trả lời 42-60:

trả lời 45-53-54.



Đây là cách bạn có thể thử nghiệm các bước sau:

1. Välj Styrkortstest.
2. Bryt nätspänningen và vända Tills displayen
slocknar.
3. Kiểm tra thử nghiệm (se föregående stycke).
4. Đi đến linje.
5. Frekvensomformaren avvaktar att knappen
[OK] trycks ned (testen kan inte koras utan
LCP).
6. Ett styrkortstest genomförs automatiskt.
7. Ta bort testenheten và tryck på knappen
[OK] không cần phải chuẩn bị visa TEST
UTFÖRD.
8. Thông số 620 Driftläge dưng tự động hóa trong
cho đến chức năng bình thường.

Om styrkortstesten misslyckas, visa meddelandet

KIỂM TRA MISSLYCKAT với tốc độ thường xuyên. Byt ut
styrkortet.

Välj dessutom

Bắt đầu om fabriksinställningarna for enheten ska ge-nereras utan
att parametrarna 501 Địa chỉ, 502 Baud-hastighet, 600-605
Driftdata och 615-617 Fellogg
återställs.

Bắt đầu từ đây:

1. Khởi xướng Välj .
2. Tryck på [OK]-knappen.
3. Bryt nätspänningen và vända Tills displayen
slocknar.
4. Đi đến linje.
5. Nu sker khởi tạo av alla tham số cài đặt, med undantag
av tham số 501
Địa chỉ, 502 Överföringshastighet, 600-605
Dữ liệu trôi dạt och 615-617 Fellogg.

Một lựa chọn thay thế khác là manuell bắt đầu.(Se Manuell
khởi xướng).

621 - 631 Typskylt

Värde:

Tham số nr	Beskrivning	văn bản hiển thị
621	Frekvensomformarmodell	(OMVAND. TYP)
622	Effekt-del	(EFFEKTDDEL)
623	VLT tốt nhất.nr.	(BESTÄLLNINGSNR.)
624	Lập trình	(CHƯƠNG TRÌNH)
625	Số LCP-ID cho	(ID-SỐ LCP)
626	Số ID cho cơ sở dữ liệu	(ID-SỐ DỮ LIỆU)
627	Số ID cho hiệu quả	(ID-SỐ HIỆU QUẢ)
628	Nhập giá trị trung bình	(TYP AV TILLVAL)
629	Beställningsnummer cho đến ngày	(NR TILLVAL TỐT NHẤT)
630	Truyền thôngstillval	KOMM.TILLVAL
631	Beställningsnummer for kommunikationstillval	(KOM.TILLV.BEST.N)

chức năng:

Dữ liệu hữu ích có thể giúp bạn có được thông số tốt hơn 621 tới 631 Typskylt qua displayen eller den seriella kommunikationssporten.

Lựa chọn thay thế:

Tham số 621 Typskylt: VLT-modell:
VLT-typen sự tức giận enhetstypen och nätspänningsvärde. Ví dụ: VLT 8008 380-480 V.

Tham số 622 Typskylt: Effekt-del:
Sự tức giận kiểu như nätkort som används Tillsammans med frekvensomformaren. Ví dụ: TIÊU CHUẨN.

Thông số 623 Typskylt: VLT best.nr:
Số lượng thị thực tốt nhất dành cho loại VLT. Ví dụ: 17527805.

Tham số 624 Typskylt: Lập trình:
Đây là một phiên bản chương trình được cải tiến. Ví dụ: V 1.00.

Tham số 625 Kiểu chữ: LCP-ID-số cho:
Số ID của Ger cho LCP để tăng cường. Ví dụ: ID 1.42 2kB.

Tham số 626 Kiểu chữ: Số ID cho cơ sở dữ liệu:
Số ID của cơ sở dữ liệu cho chương trình. Ví dụ: ID 1.14.

Tham số 627 Typskylt: Effekttypskylt: ID-nummer:

Số ID của cơ sở dữ liệu để mở rộng. Ví dụ:
Mã số 1.15.

Tham số 628 Typskylt: Typ av Tillval:

Sự tức giận từ loại av cho đến khi som và cho đến khi sammans med frekvensomformaren.

Tham số 629 Typskylt: Beställningsnummer for
giá trị cho đến khi:

Sự tức giận lớn nhất đối với chương trình.

Tham số 630 Typskylt: Truyền thông vẫn còn:
Sự tức giận và kiểu giao tiếp vẫn còn tồn tại Tillsammans med frekvensomformaren.

Tham số 631 Typskylt: Beställningsnummer for
truyền thông vẫn còn:

Sự tức giận lớn nhất đối với việc truyền thông vẫn còn.



OBS!

Liên kết 700-711 và hoạt động

cuối cùng bạn đã cài đặt xong mỗi quan hệ (đến khi) và cài đặt
tôi VLT 8000 AQUA:

700	Relä 6, chức năng (CHỨC NĂNG LIÊN QUAN 6)
703	Relä 7, chức năng (CHỨC NĂNG LIÊN QUAN 7)
706	Relä 8, chức năng (CHỨC NĂNG LIÊN QUAN 8)
709	Relä 9, chức năng (CHỨC NĂNG LIÊN QUAN 9)
chức năng:	

Đây là cách bạn có thể thực hiện các hoạt động liên quan.

Liên quan đến 6/7/8/9 có thể được cung cấp cho thị thực của bạn và varningar. Các hoạt động liên quan đến gränsvärdet for aktuellt datavärde uppnås.

Liên hệ 6, 7, 8 hoặc 9 có thể lập trình viên với samma sự thay thế som Relä 1. I Relä 1 Utgång finns en beskrivning över funktioner som du kan välja mellan.

Lựa chọn thay thế:

Thông tin về dữ liệu thay thế và giải pháp cho người Phần Lan tôi Liên quan.

701	Relä 6, TILL-fördröjning (RELÄ 6FÖRDR.TILL)
704	Relä 7, TILL-fördröjning (RELÄ 7FÖRDR.TILL)
707	Relä 8, TILL-fördröjning (RELÄ 8FÖRDR.TILL)
710	Relä 9, TILL-fördröjning (RELÄ 9FÖRDR.TILL)
Värde:	
0 - 600 giây 0 giây	
chức năng:	

Sau đó, tham số này có thể được sử dụng để inkopp-lingen liên quan đến 6/7/8/9 (plint 1-2).

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat värde.

702	Relä 6, FRÅN-fördröjning (RELÄ 6 FÖRDR. FR)
705	Relä 7, FRÅN-fördröjning (RELÄ 7 FÖRDR. FR)
708	Relä 8, FRÅN-fördröjning (RELÄ 8 FÖRDR. FR)
711	Relä 9, FRÅN-fördröjning (RELÄ 9 FÖRDR. FR)

Värde:

0 - 600 giây 0 giây

chức năng:

Sau đó, tham số này có thể được sử dụng để inkopp-lingen liên quan đến 6/7/8/9 (plint 1-2).

Lựa chọn thay thế:

Ange önskat värde.

■ Cài đặt Elektrisk và liên quan

Liên hệ với các anslutas enligt nedanstående Schema.

Bản tin 6-9:

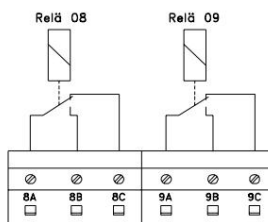
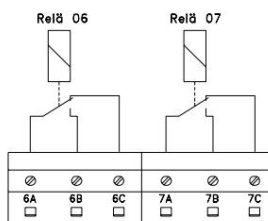
AB slutande, AC brytande

Tối đa. 240 V AC, 2 A.

Tối đa. diện tích led: 1,5 mm² (AWG 28-16)

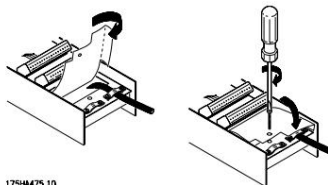
Mômen: 0,22-0,25 Nm

Kích thước Skruv: M2



175MA42.11

Vì vậy, bạn cần phải nâng cao khả năng bảo vệ nhựa của phim một cách dễ dàng.



175MA75.10

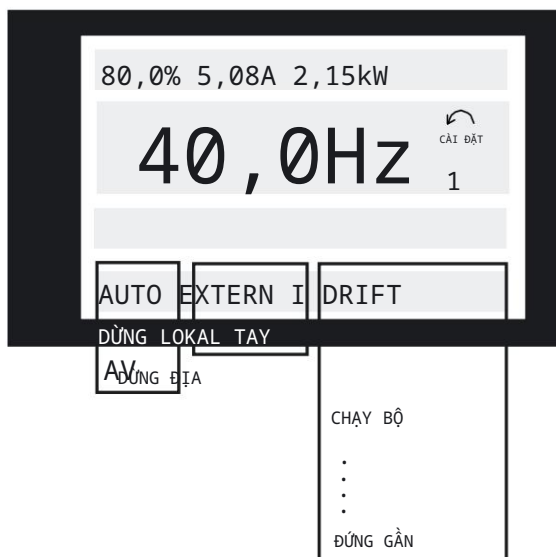
■ Trạng thái meddelanden

Thị thực có trạng thái được cấp sẽ hiển thị mức độ phù hợp - ví dụ điển hình của nó.

Trạng thái của bạn sẽ tăng lên nếu bạn cảm thấy thoải mái hơn khi tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Trạng thái nâng cao trách nhiệm của bạn khi giới thiệu hành động rensen.

Khi trạng thái được nâng cao, bạn có thể thay đổi trạng thái hiện tại, ví dụ như "Kör", "Dừng lại" hoặc "Đợi".



Auto-läge (AUTO)

Frekvensomformaren är i Auto-läge, dvs att styrningen utförs via styrplintarna or/eller seriell kommunikation.

Se även Automatisk start.

Hand-läge (TAY)

Frekvensomformaren är i Hand-läge, dvs att styrning-en utförs via manöverknapparna. Se Handstart.

AV (TẮT)

TẮT/STOP kích hoạt thông qua manöverknappen hoặc kỹ thuật số bắt đầu bằng tay hoặc khởi động Automatisk, nếu bạn muốn đăng nhập 0. Se även OFF/STOP

Người giới thiệu Lokal (LOKAL)

Om LOKAL har valts ställer du in referensen med [+/-]- knapparna på manöverpanelen. Se även Visningslägen .

Người giới thiệu bên ngoài (REM.)

Om EXTERN sẽ gặp khó khăn khi tham gia giới thiệu styrplintarna hoặc thông qua truyền thông seriell. Se även Visningslägen .

Kör (KÖR)

Motorvarvtalet motsvarar nu den resulterande referensen.

Đường dốc (RAMP)

Bạn có thể tìm thấy những điều sau đây và tôi đã hiểu được điều gì đó đang xảy ra.

Đoạn đường nối tự động (AUTOMATISK RAMP)

Tham số 208 Automatisk tăng tốc/nâng cấp hoạt động , dvs att frekvensomformaren försöker att undvika en

tripp pga överspänning genom att öka utfrekvensen.

Tăng cường giấc ngủ (SLEEP .BST)

Tham số "tăng cường" chức năng 406 Börvärdesökning är aktiverad.

Funktionen är bara cho đến khi vid drift Med återkoppling .

Năng lượng (ENERGISPAR)

Tham số Energisparfunktionen 403 Energisparläge är activerad.

Điều này không có nghĩa là động cơ sẽ dừng lại khi bạn bắt đầu tự động hóa hoạt động của mình.

Startfördröjning (STARTFÖRDRÖJNING)

Khi bắt đầu công việc lập trình viên, tôi tham số 111

Startfördröjning. Bạn sẽ không thể thực hiện được công việc của mình trong thời gian chờ đợi cho đến khi được giới thiệu.

Driftbegäran (DRIFTKOM.)

Khi bắt đầu, những người đàn ông sẽ lái xe đến trạm dừng và tín hiệu cho việc trôi dạt cho đến khi cảm xúc thông qua giao dịch kỹ thuật số.

Chạy bộ (JOGG)

Hãy thực hiện các hoạt động thông qua việc sử dụng kỹ thuật số hoặc thông qua truyền thông nối tiếp.

Joggbegäran (JOGGKOM.)

Nếu bạn đang gặp khó khăn trong việc chạy bộ, người đàn ông sẽ có động cơ dừng lại và tín hiệu trôi dạt sẽ được phát ra thông qua giao diện kỹ thuật số.

Khoai tây chiến utgång (FRYS.UTG.)

Bạn có thể sử dụng các hoạt động thông qua kỹ thuật số.

Bắt đầu chiến rán với utgång (FRYSKOM.)

Và tất cả những gì bạn cần làm khi bắt đầu công việc là những người đàn ông có động cơ và nút dừng cho đến tín hiệu để trôi dạt cho đến khi cảm xúc thông qua kỹ thuật số.

Đảo ngược lúc bắt đầu (BẮT ĐẦU)

Đảo ngược và bắt đầu [2] với pã plint 19 (tham số 303 Digitala ingångar) và Start [1] pã plint 18 (tham số 302 Digitala ingångar) hoạt động tương tự. Động cơ là nút dừng cho đến khi tín hiệu được ghi lại '0'.

Hệ thống truyền động tự động (AMA.DRIFT)

Đường truyền động cơ tự động có các hoạt động và thông số 107

Đường truyền động cơ tự động, AMA.

Tự động hóa di chuyển bằng mô tô giải điểm
(AMA.STOPP)

Tự động hóa việc chuyển động cơ là một điều khó khăn. Sự kỳ lạ của một người không thể vượt qua được và không có tín hiệu có nhiều hoạt động. Quan sát lúc khởi động động cơ và điều kỳ lạ-
vensomformaren har gắn thẻ nó cảm xúc
återställningssignalen .

Chờ (STANDBY)

Frekvensomformaren có thể bắt đầu động cơ và bắt đầu-

kommando gắn thẻ biểu tượng cảm xúc.

Dừng lại (STOPP)

Motorn har stoppats via en stoppsignal från en digital ingång, med [OFF/STOP]-knappen eller via seriell truyền thông.

DC-stopp (DC STOPP)

DC-bromsen và tham số 114-116 có hoạt động.

ENHET klar (KLAR)

Frekvensomformaren är driftklar, men plint 27 är logiskt 0 och/eller ett utrullningskommando har tagits emot thông qua seriella kommunikationen.

Inte klar (EJ KLAR)

Frekvensomformaren är inte driftklar pga or tripp eller pga att OFF1, OFF2 hoặc OFF3 và logiskt 0.

Bắt đầu không hoạt động (STRT.AVBR)

Tình trạng thị thực Denna cuối cùng om du har valt Profidrive [1] i tham số 599 Tillståndsmaskin, Profidrive và OFF2 hoặc OFF3 hoặc logiskt '0'.

Bộ thẻ XXXX (NGOẠI TRỪ XXXX)

Bộ vi xử lý vi mô của Styrkortets và một nút dừng và sự ổn định của hệ thống là do tôi trôi dạt.

Hoặc bạn có thể phải đối mặt với nhiều vấn đề hơn nữa-, động cơ- hoặc máy phát điện, một số công cụ cho đến khi ngừng hoạt động và các quy trình sản xuất-
thua ngày.

Kiểm soát người dùng có vấn đề với EMC-korrekt anslutna.

■ Översikt över varningar och larm

Tabellen ger de olika varningarna och larmen och-er om felet läser frekvensomformaren. Sau chuyển đi này, bạn sẽ phải mất nhiều thời gian hơn và cảm thấy khó khăn hơn.

Bạn không thể trả lời được điều gì và bạn sẽ gặp phải vấn đề gì đáng lo ngại. Bạn có thể làm điều đó. Bạn có thể vấp ngã återställas manuellt på tre sätt

1. Thông qua styrknappen [THIẾT LẬP LẠI]
2. Thông qua công nghệ kỹ thuật số
3. Thông qua seriella kommunikationen

Det förutsätts dessutom att automatisk åter-ställning väljs i tham số 400 Återställnings-chức năng.

En kryssmarkering under både Varning và Larm kan innebära att en varning for larmet. Đó là điều có thể betyda att du själv kan Programminga så att ett visst fel bạn có thể làm điều đó bằng cách sơn hoặc làm điều đó. Sả ừ fallet med tham số cũ 117 Termiskt motorskydd. Sau chuyển đi roterar motorn fritt (utrullning) và larm và Varning vi-sas på frekvensomformaren. Tôi cảm thấy khó chịu khi xin thị thực cuối cùng larmet. Sau khi bạn gặp khó khăn trong việc làm quen với công việc của mình, tôi đã trôi dạt.

VLT® 8000 AQUA

số	Yêu cầu độ	Varning	Larm	Chuyển đi cuối cùng
1	trễ 10 volt (10 V LÅG)	X		
2	Spänningsförande nolla (LEVANDE NOLLA)	X	X	X
4	Fasbortfall nät (FASBORTFALL NÄT)	X		
5	Varning for hög spänning (HÖG DC-SPÄNNING)	X		
6	Varning for låg spänning (LÅG DC-SPÄNNING)	X		
7	Överspänning (ÖVERSPÄNN.DC-KRETS)	X	X	
8	Underspänning (UNDERSPÄNN.DC-KRETS)	X	X	
9	Växelriktare överbelastad (VXLRIKTARE ÖVERBEL.)	X	X	
10	Motorn överbelastad (MOTOR ÖVERBELASTAD)	X	X	
11	Motortermistor (MOTORTERMISTOR)	X	X	
12	Strömgräns (STRÖMGRÄNS)	X	X	
13	Överström (ÖVERSTRÖM)	X	X	X
14	Jordfel (JORDFEL)		X	X
15	Switchfel (SWITCH-FEL)		X	X
16	Kortslutning (KORTSLUTNING)		X	X
17	Hết thời gian chờ cho giao tiếp nối tiếp (STDBUSS TIME-OUT)	X	X	
18	Hết thời gian chờ cho HPFB-buss (HPFBUSS TIME OUT)	X	X	
19	Cấm dn EEPROM và hiệu quả (EEPROM EFFEKT KORT)	X		
20	Cấm dn bàn về EEPROM với styrkort (EEPROM STYRKORT)	X		
22	Tự động tối ưu hóa thời gian và OK (AMA FEL)		X	
29	Kylflänsens nhiệt độ cho hög (ÖVERTEMP.KYLFLÄNS)		X	X
30	Motorfas U saknas (MOTORFAS U SAKNAS)		X	
31	Motorfas V saknas (MOTORFAS V SAKNAS)		X	
32	Motorfas W saknas (MOTORFAS W SAKNAS)		X	
34	Fel và truyền thông HBBF (PROFIB KOM. FEL)	X	X	
37	Växelriktarfel (VÄXELRIKTARFEL)		X	X
39	Thông số Kontrollera 104 och 106 (KOLLA P.104 & P.106)	X		
40	Thông số Kontrollera 103 och 105 (KOLLA P.103 & P.105)	X		
41	Động cơ lưu trữ (FÖR STOR MOTOR)	X		
42	Cho động cơ Liten (FÖR LITEN MOTOR)	X		
60	Säkerhetsstopp (EXTERNT FEL)		X	
61	Låg utfrekvens (F.UT < F.LÅG)	X		
62	Hög utfrekvens (F.UT > F.HÖG)	X		
63	Låg utström (I.MOTOR < I.LÅG)	X	X	
64	Hög utström (I MOTOR > I.HÖG)	X		
65	Låg återkoppling (ÅTRKPL < ÅTRKPLLÅG)	X		
66	Hög återkoppling (ÅTRKPL > ÅTRKPLHÖG)	X		
67	Låg giới thiệu (REF. < REF. LÅG)	X		
68	Người giới thiệu Hög (REF. > REF. HÖG)	X		
69	Automatisk nedstämpling vid överhettning (TEMP.AUT.FREKV-SÄNKKN)	X		
75	Chạy khô (DRY RUN)		X	
99	Được rồi (OKÄNT LARM)		X	X

■ Varningar

Trong chớp mắt trang trí cho bước 2, bạn có thể bắt đầu công việc trên rad 1.



■ Larm

Om ett larm anges visa det aktuella larmnumret på rad 2. Công việc chuẩn bị cho 3 và 4 lần hiển thị.



■ Varningar và Larm

VARNING 1

Duöri 10 V (10 VOLT LÅG)

10 V-spänningen från plint 50 på styrkortet ligger duöri 10 V.

Minska không thể mua được tấm ván 50, sau đó là 10 V-forsörjningen är överbelastad. Tối đa. 17 mA/phút. 590 Ω.

VARNING/LARM 2

Spänningsförändring nolla (LEVANDE NOLLA)

Ström- eller spänningssignalen på plint 53, 54 hoặc 60 understiger 50 % av det förinställda värdet và paramet-rarna 309, 312 và 315 Plint, min-skala.

VARNING/LARM 4

Nätfasbortfall (FASBORTFALL NÄT)

Bạn có thể làm như vậy hoặc không thể tránh khỏi sự sụp đổ và không thể tránh khỏi. Bạn có thể gặp rắc rối và điều đó khiến bạn cảm thấy khó chịu.

Gränser cho larm/varningar:

	3x380-480V	3x525-600V	3x525-690V
	[V DC]	[V DC]	[V DC]
Hiệu biết	211	402	553
Varning for låg spanning 222	423	585	585
Varning hög spanning 384	769	943	1084
Överspänning	425	855	975
			11 giờ 30

Khoảng thời gian và bảng cân đối thường xuyên được áp dụng với mức dung sai là ± 5 %. Motsva-rande nätspänningsvärde fås genom att Dividera mellankretsspänningen med 1,35.

VARNING/LARM 8

Underspänning (UNDERSPÄNNING)

Om mellankretsspänningen (DC) rđi vào tình trạng växelrik-tarens underspänningsgräns trippar frekvensomforma-ren sau thời kỳ fastställd, vars längd beor på modellen.

Dessutom visa spänningen på displayen. Kontrollera att frekvensomformaren får rätt nätspänning (se tekniska data).

VARNING 5

Varning hög spanning

(HÖG DC-SPÄNNING)

Mellankretsspänningen (DC) là một lựa chọn tuyệt vời cho việc thay đổi trang phục hög spanning, se tabellen nedan. Styrenheterna và frekvensomformaren är fortfarande activerade.

VARNING 6

Varning for låg spanning (LÅG DC-SPÄNNING)

Mellankretsspänningen (DC) là một công ty có thể trang bị cho công việc của mình kéo dài, nó sẽ không cần thiết. Styrenheterna và frekvensomformaren är fortfarande aktiverade.

VARNING/LARM 7

Överspänning (ÖVERSPÄNNING)

Om mellankretsspänningen (DC) överstiger växelrik-tarens överspänningsgräns (se tabellen nedan), chuyển đi thường xuyên sau một thời gian nhanh chóng.

Hãy để tôi nói điều đó với bạn.

VARNING/LARM 9

Växelriktaren överbelastad (VXLRIKTARE ÖVER-BEL.)

Điều này có nghĩa là, mối quan hệ giữa các mối quan hệ và mối quan hệ của bạn với những điều thường gặp mà bạn không thể đạt được grund av en överbelastning (för hög ström under for lâu rồi). Räkna-ren for elektroniskt, termiskt växelrik-tarskydd varnar vid 98 % và trippar vid 100 % samtidigt som ett larm utlöses. bạn có thể làm quen với nó inte återställas förrän räkna-ren ligger duöri 90 %. Orsaken cho đến khi cảm thấy är att frekvensomformaren har över-belastats med mer än 100 % theo tất cả thời gian.

VARNING/LARM 10

Motorn överhettad (MOTOR ÖVERBELASTAD)

Enligt det elektronisk-termiska skyddet (ETR) är mo-torn överhettad. Töi tham số 117 Termiskt motorskydd bạn có thể sử dụng nó để có được thị thực thường xuyên hoặc có thể là một điều khoản không thể tránh khỏi Termiskt motorskydd gần 100 %.
Cảm thấy rằng bạn đang tìm kiếm động cơ cho một khu vực rộng lớn với 100 % cho công việc của bạn, danh nghĩa là động cơ. Kiểm soát tham số động cơ 102-106 được cài đặt chính xác.

VARNING/LARM 11

Motortermistor (MOTORTERMISTOR)

Các thuật ngữ hoặc các thuật ngữ có thể gây ra sự tàn bạo. Töi tham số 117 Termiskt motorskydd có thể khiến bạn gặp rắc rối khi làm công việc sửa chữa hoặc làm điều đó. Kiểm soát vấn đề quản lý và giải quyết vấn đề

mellan plint 53 hoặc 54 (analog spänningsingång) hoặc plint 50 (+ 10 V-försörjning).

VARNING/LARM 12

Strömgräns (STRÖMGRÄNS)

Utströmmen är högre än värdet i tham số 215 Strömgräns ILIM và frekvensomformaren trippar efter en fast tid som anges i tham số 412 Trippfördröjning, överström, ILIM .

VARNING/LARM 13 Överström

(ÖVERSTRÖM)

Växelriktarens toppströmbegränsning (kloảng 200 % av nominell ström) har överskridits. Thị thực Varningen trong khoảng 1-2 tháng. Därefter trippar frekvensomformaren, följt av ett larm.

Stäng av frekvensomformaren and kontrollera att mo-toraxeln can rotera obehindrat samt att motortorleken

passar cho đến frekvensomformaren.

LARM 14

Jordfel (JORDFEL)(JORDFEL)

Điều này sẽ xảy ra với bạn từ utfaserna cho đến khi bạn đến Jordan, bạn có thể gặp rắc rối với công việc thường xuyên hoặc động cơ hoặc xe máy tôi có động cơ.

Đây là một sự kiện thường xuyên và thú vị.

LARM 15

Switchlägesfel (SWITCH-FEL)

Fel i den in INTERNA Strömförsörjningen (thực tập sinh ± 15 V-för-sörjning).

Liên hệ với Danfoss-đơn bầy.

LARM 16

Kortslutning (KORTSLUTNING)

Làm hỏng động cơ hoặc một vết rách.

Hãy dành thời gian cho những điều tuyệt vời và những điều không may mắn.

VARNING/LARM 17 Hết thời

gian chờ cho giao tiếp nối tiếp (STDBUSS TIME-OUT)

Đó là cách truyền thông tiếp theo của bạn với VLT-frekvensomformaren. Den här varningen aktiveras endast om tham số 556 Chức năng của busstidsintervall har ett annat värde än AV.

Tham số 0m 556 Chức năng dành cho busstidsintervall har angetts cho đến khi Stopp và tripp [5] avger frekvensomformaren for-maren först ett larm, dök sedan ned och trippar slutligen samtidigt som den avger ett larm. Det går att öka tham số 555 Busstidsintervall.

VARNING/LARM 18

Hết thời gian chờ cho HPFB-buss (HPFBUSS-TIME OUT)

Điều này sẽ tạo ra sự truyền thông rộng rãi với VLT-frekvensomformarens cho đến truyền thông.

Den här varningen aktiveras endast om tham số 804 Chức năng cho busstidsintervall har ett annat värde än AV.

Tham số 804 Chức năng dành cho busstidsintervall har angetts cho đến khi Stopp và tripp avger frekvensomformaren först ett larm, Rampar sedan ned och trippar slutligen samtidigt som den avger ett larm.

Tham số 803 Busstidsintervall có thể xảy ra sự cố.

VARNING 19

Cảm ơn bạn đã sử dụng EEPROM và hiệu quả (EEPROM EFFEKT-KORT)

Điều này rất tốt cho việc sử dụng EEPROM. Frekvensom-để bắt đầu, bạn có thể bắt đầu ngay từ đầu. Liên hệ với Danfoss-leve-rantör.

VARNING 20 Fel

i EEPROM på styrkortet (EEPROM STYRKORT)

Đó là điều bạn nên làm khi sử dụng EEPROM. Frekvensom-formaren fungerar, men kommer förmodligen inte att gora det vid nästa bắt đầu. Liên hệ với Danfoss-leve-rantör.

LARM 22

Tự động tối ưu hóa thời gian và OK (AMA FEL)

Tôi cảm thấy khó chịu khi sử dụng phương tiện tự động chuyển động. Và tất cả các thị thực được hiển thị.



OBS!

AMA có thể kết thúc utföras om det inte fore-kommer något Larm dưới anpassningen.

KOLLA P.103 & P.105 [0]

Tham số 103 hoặc 105 được cài đặt rất tốt. Korrigera đã cài đặt và bắt đầu AMA.

P.105 FÖR LÅG [1]

Động cơ giúp bạn có được AMA là một genomföras.

AMA là một hoạt động có thể bắt nguồn từ danh nghĩa động cơ-

Strömmen (tham số 105) có giá trị 35 % theo danh nghĩa mà bạn không thể đạt được từ tần số thường xuyên.

ASYM.IMPEDAN [2]

Điều này có thể xảy ra với rủi ro bất đối xứng cản trở hoạt động của động cơ đi. Động cơ có thể bị hỏng.

CHO ĐỘNG CƠ STOR [3]

Cách giải quyết vấn đề về động cơ là cách tốt nhất để bạn có được AMA ska kunna

bộ gen. Cài đặt tham số 102 stämmer inte överens med den anslutna motorn.

FÖR LITEN MOTOR [4]

Cách giải quyết vấn đề này có thể giúp bạn có được AMA ska kunna

bộ gen. Cài đặt tham số 102 stämmer inte överens med den anslutna motorn.

HÉT THỜI GIAN [5]

Tôi cảm thấy như bạn đang gặp khó khăn khi làm việc với tín hiệu.

Bạn nên bắt đầu với AMA để có được những công việc AMA có thể trở thành giá điểm. Hãy quan sát việc chuẩn bị sẵn sàng cho AMA có thể giúp bạn nâng cấp động cơ khi bạn bắt đầu sử dụng RS. Bình thường đây là vấn đề về sự cố nạp.

DỪNG LẠI AMA MAN. [6]

AMA har avbrutits av användaren.

INTERNET FEL [7]

Đây thực sự là một điều thú vị đối với tôi. Hãy liên hệ với Danfoss-leverantör.

LỖI GIÁ TRỊ GIỚI HẠN [8]

Thông số dành cho động cơ xe hơi có thể được sử dụng để điều chỉnh VLT-frekvensomformaren kan arbeta i.

ĐỘNG CƠ ROTERAR [9]

Trục quay Motoraxel. Cho đến khi bạn đạt được điều đó, bạn có thể lái xe máy. Starta sedan từ AMA.

LARM 29

Nhiệt độ Kylplattans cho hög (ÖVERTEMP.KYL-FLÄNS): Om kapslingen

är Chasi hoặc Nema 1, är fränslag-ningstemporent for kylplattan 90° C. Om NEMA 12 används är fränslagningstemperten 80° C.

Dung sai ở mức ± 5° C. Nhiệt độ có thể được áp dụng cho nhiệt độ kylplattans dưới 60° C.

Bạn có thể cảm thấy khó khăn khi làm điều này:

- För hög omgivningstemperatur
- Dành cho xe máy
- Để có được tần suất chuyển đổi.

LARM 30

Motorfas U saknas (MOTORFAS U SAKNAS):

Motorfas U mellan frekvensomformaren och motorn Sakna.

Stäng av frekvensomformaren and kontrollera motor-fas U.

LARM 31

Motorfas V saknas (MOTORFAS V SAKNAS):

Motorfas V mellan frekvensomformaren và motorn Sakna.

Stäng av frekvensomformaren and kontrollera motor-fas V.

LARM 32

Motorfas W saknas (MOTORFAS W SAKNAS):

Motorfas W mellan frekvensomformaren och motorn Sakna.

Stäng av frekvensomformaren and kontrollera motor-fas W.

VARNING/LARM 34

HPFB-kommunikationsfel (PROFIB. KOM. FEL)

Chuỗi truyền thông này được áp dụng cho các hoạt động truyền thông phổ biến.

LARM 37

Växelriktarfel (VÄXELRIKTARFEL):

IGBT hoặc hiệu quả của nó là sai lầm. Kontakta din Danfoss-dön bry.

Autooptimeringsvarningar 39-42 Den automatiska

motoranpassningen är stoppad eftersom några parametrar sannolikt är felaktigt cài đặt. LỰA CHỌN thay thế có thể giúp bạn có động cơ lưu trữ/cho vẫn phòng

để đảm bảo AMA có thể giúp bạn có được genomföras. Bạn phải làm tất cả những gì có thể để thử bộ gen của mình [CHANGE DATA] và chọn "Fortsätt" + [OK] hoặc "Stopp" + [OK].

Đây là thông số cần thiết để bạn "Dừng lại".

Bắt đầu AMA ngay bây giờ.

VARNING 39

KOLLA P.104 & P.106

Tham số 104 Motorfrekvens fM,N eller 106 Nominellt motorvarvtal nM,N har troligen inte ställts in korrekt.

Kiểm soát cài đặt và chọn "Fortsätt" hoặc [STOP].

VARNING 40

KOLLA P.103 & P.105

Tham số 103 Motorspänning, UM,N hoặc 105 Motor-ström, IM,N har angetts felaktigt. Cài đặt Korrigera- và bắt đầu từ AMA.

VARNING 41 FÖR

STOR MOTOR (FÖR STOR MOTOR)

Bạn có thể tìm thấy một số động cơ để lưu trữ cho AMA một số genomföras. Cài đặt tham số 102 Motoreffekt, PM,N stämmer kanske inte överens med den anslutna motorn. Kiểm soát động cơ và välj "Fortsätt" hoặc [STOP].

VARNING 42 FÖR

LITEN MOTOR (FÖR LITEN MOTOR)

Bạn có thể tìm thấy một số động cơ để tìm hiểu về AMA với một số genomföras. Cài đặt tham số 102 Motoreffekt, PM,N stämmer kanske inte överens med den anslutna motorn. Kiểm soát động cơ và välj "Fortsätt" hoặc [STOP].

LARM 60

Säkerhetsstopp (SÄKERHETSTOPP)

Plint 27 (tham số 304 Digitala ingångar) cung cấp các chương trình ngữ pháp cho Säkerhetsspärr [3] và är en logisk "0".

VARNING 61 Låg

utfrekvens (F.UT < F.LÅG)

Utfrekvensen är lägre än tham số 223 Varning: Låg frekvens, fLÅG.

VARNING 62

Hög utfrekvens (F.UT > F.HÖG)

Utfrekvensen är högre än värdet i tham số 224 Var-ning: Hög frekvens, fHÖG.

VARNING/LARM 63 Låg

utström (I.MOTOR < I.LÅG)

Utströmmen är lägre än värdet i tham số 221 Var-ning: Låg ström, ILÅG. Välj nödvändig funktion i para-meter 409 Funktion vid nollast.

VARNING 64 Hög

utström (I MOTOR > I.HÖG)

Utströmmen är högre än värdet i tham số 222 Var-ning: Hög ström, IHÖG.

VARNING 65 Låg

återkoppling (ÅTRKPL < ÅTRKPLLÅG)

Kết quả của việc này sẽ được áp dụng cho một tham số 227

Varning: Låg återkoppling, FBLÅG.

VARNING 66 Hög

återkoppling (ÅTRKPL > ÅTRKPLHÖG)

Kết quả là återkopplingsvärdet är högre än pa-rameter 228

Varning: Hög återkoppling, FBHÖG.

VARNING 67 Låg

giới thiệu bên ngoài (REF. < REF LÅG)

Fjärreferensen är lägre än värdet i tham số 225 Var-ning: Låg referencens, RefLÅG.

VARNING 68 Hög

tài liệu tham khảo bên ngoài (REF. > REF HÖG)

Den externa referenceensen är högre än tham số 226 Varning:

Hög referenceens, REFHÖG.

VARNING 69

Automatisk nedstämpling vid överhettning (TEMP.AUT.FREKVSÄNK)

Nhiệt độ ở mức tối đa có thể đạt được mức tối đa và chức năng cho thiết lập hệ thống tự động hóa (par. 411) và hoạt động.

Varning: nedstämpling vid överhettning.

LARM 75

Torrkörning (CHAY KHÔ)

Việc phát hiện những vấn đề khó khăn có thể xảy ra.

VARNING 99 Okänt

fel (OKÄNT LARM)

Sẽ không sao nếu bạn có thể tham gia chương trình với nội dung tương tự.

Liên hệ với Danfoss-dồn bẫy.

■ Speciella förhållanden

■ Korrosiv/fororenad driftmiljö

Precis som all annan elektronikutrustning innehåller en mängd olika komponenter och alla är mer eller mindre känsliga för luftfuktighet och mekaniska komponenter, och alla är mer eller mindre känsliga för vibrationer och stötar.



Frekvensomformaren ska därför inte användas i miljöer där det förekommer luftburna vätskor, partiklar eller gaser som kan orsaka skador på elektroniken eller på de elektriska komponenterna. Detta gäller särskilt i miljöer där det förekommer luftburna vätskor, partiklar eller gaser som kan orsaka skador på elektroniken eller på de elektriska komponenterna. Detta gäller särskilt i miljöer där det förekommer luftburna vätskor, partiklar eller gaser som kan orsaka skador på elektroniken eller på de elektriska komponenterna.

Barn kan komma i kontakt med luft och fällas ut eller konsumeras och är därför farliga. Vätskor kan också konsumeras och är därför farliga.

Utöver detta, kan det vara farligt för barn att äta eller dricka från den.

När det gäller, kan det vara farligt för barn att äta eller dricka från den. Detta gäller särskilt i miljöer där det förekommer luftburna vätskor, partiklar eller gaser som kan orsaka skador på elektroniken eller på de elektriska komponenterna.

Driftmiljöer ska vara skyddade mot vätskor och mekaniska komponenter. Detta gäller särskilt i miljöer där det förekommer luftburna vätskor, partiklar eller gaser som kan orsaka skador på elektroniken eller på de elektriska komponenterna.

Luftburna vätskor, ett stort antal personer kan komma i kontakt med mekaniska och elektriska fel och överhettning och frekvensomformaren.

Detta är ett stort antal personer som kan komma i kontakt med mekaniska och elektriska fel och överhettning och frekvensomformaren.

somformarens kylfläkt. Vi vet inte om det är möjligt att använda IP 12-kapslad utrustning eller IP 00/1-kapslad utrustning som är placerad i skåp.

Om hög temperatur och luftfuktighet förekommer i driftmiljön kommer korrosiva gaser som svavel-, kväve- och klorföreningar att orsaka kemiska reaktioner som kan leda till fel på utrustningen. Dessa reaktioner kan leda till fel på utrustningen som kan leda till fel på utrustningen.

Vi vill undvika att det blir fel på utrustningen på grund av att den inte är skyddad mot luft och fukt. Detta gäller särskilt i miljöer där det förekommer luftburna vätskor, partiklar eller gaser som kan orsaka skador på elektroniken eller på de elektriska komponenterna.



OBS!

Om det blir fel på utrustningen på grund av att den inte är skyddad mot luft och fukt. Detta gäller särskilt i miljöer där det förekommer luftburna vätskor, partiklar eller gaser som kan orsaka skador på elektroniken eller på de elektriska komponenterna.

Innan du installerar frekvensomformaren ska du vara medveten om att det kan vara farligt för barn att äta eller dricka från den. Detta gäller särskilt i miljöer där det förekommer luftburna vätskor, partiklar eller gaser som kan orsaka skador på elektroniken eller på de elektriska komponenterna.

Om det blir fel på utrustningen på grund av att den inte är skyddad mot luft och fukt. Detta gäller särskilt i miljöer där det förekommer luftburna vätskor, partiklar eller gaser som kan orsaka skador på elektroniken eller på de elektriska komponenterna.

■ Kết quả của người giới thiệu

Av beräkningen nedan ges den resulterande referencen-sen när tham số 210 Referenceenstyp har Program-rats Until Summa [0] resp. Tương đối [1].

$$\text{Ex. giới thiệu} = \frac{(\text{Par. 205 Max. ref.} - \text{Par. 204 Min. ref.}) \times \text{Ana. cột tín hiệu}}{53 [\text{V}]} + \frac{(\text{Par. 205 Max. ref.} - \text{Par. 204 Min. ref.}) \times \text{Ana. tín hiệu}}{\text{Mệnh. 310 Plint 53 Max-skala} - \text{Par. 309 Plint 53 Min-skala}}$$

$$\frac{(\text{Par. 205 Max. ref.} - \text{Par. 204 Min. ref.}) \times \text{Par. 314 Lò 60}}{[\text{mA}]} + \frac{(\text{Par. 205 Max. ref.} - \text{Par. 204 Min. ref.}) \times \text{Par. 312 Lò 60}}{\text{Mệnh. 316 Plint 60 Max-skala} - \text{Par. 315 Plint 60 Min-skala}}$$

Mệnh. 210 Tham khảo được lập trình viên = Summa [0].

$$\text{Res. giới thiệu} = \frac{(\text{Par. 205 Max. ref.} - \text{Par. 204 Min. ref.}) \times \text{Par. 211-214}}{\text{Đầu tiên. giới thiệu}} + \text{Giới thiệu bên ngoài} + \text{Mệnh. 204 phút. giới thiệu} + \text{Mệnh. 418/419 Bõrvärde}$$

100

(cuối cùng trôi dạt với återkoppling)

Mệnh. 210 Tham chiếu được lập trình viên = Tương đối [1].

$$\text{Res.ref.} = \frac{\text{Người giới thiệu bên ngoài} \times \text{Par. 211-214 Förinst. giới thiệu}}{100} + \text{Mệnh. 204 phút. giới thiệu} + \text{Mệnh. 418/419 Bõrvärde (cuối cùng drift med återkoppling)}$$

■ Cách ly Galvanisk (PELV)*

PELV innebär skydd genom extra låg spänning. Skydd mot elektrisk stöt anses säkerställt när elförsörjningen är PELV och cài đặt có thể được thực hiện lokala och countryella bestämmelser for PELV-elförsörjning.

I VLT 8000 AQUA är alla styrplintarna samt plint 1-3 (AUX, hjälprelä) cho một hoặc nhiều cho một thứ độ trễ bổ sung (PELV).

Galvaniskt (säker) cô lập bộ gen của uppnås att kraven để tạo điều kiện cho việc cô lập các hoạt động năng cao mà bạn không thể bỏ qua luftspalterna (cho kryptströmmar) används. Dessa krav được yêu cầu theo tiêu chuẩn EN 50178.

Công cụ quản lý công cụ giúp bạn sử dụng công cụ này isoleringen som beskrivs nedan uppfyller också kra-ven for förstärkt isolering enligt test som beskrivs i EN 50178.

Galvanisk cô lập är aktuell på följande 3 bước (se bilden nedan):

1. Strömförsörjningen (SMPS), ký hiệu sâu sắc với UDC, som är spänningen và mel-lankretsen.

Người giới thiệu bên ngoài và người được giới thiệu từ người giới thiệu từ plint 53, 54, 60 và một loạt thông tin liên lạc. Summan av dessa kan aldrig överstiga tham số 205 Maximirefe-rens. Bạn có thể tham khảo các tài liệu tham khảo bên ngoài cho những điều sau:

$$\frac{(\text{Par. 205 Max. ref.} - \text{Par. 204 Min. ref.}) \times \text{Ana. tín hiệu}}{\text{Lò đất 54 [V]}} + \frac{(\text{Par. 205 Max. ref.} - \text{Par. 204 Min. ref.}) \times \text{Ana. tín hiệu}}{\text{Mệnh. 313 Plint 54 Max-skala} - \text{Par. 312 Plint 54 Min-skala}}$$

$$+ \text{nối tiếp kom. tham chiếu} \times (\text{Điều 205 Tham chiếu tối đa} - \text{Điều 204 Tối thiểu. giới thiệu})$$

16384 (4000 Hex)

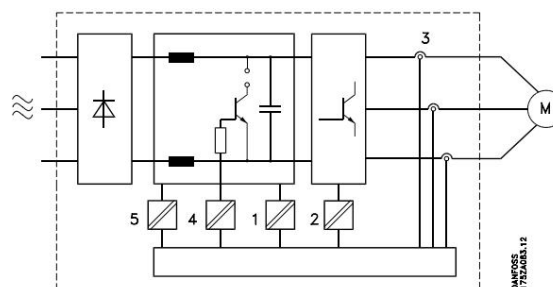
+ Giới thiệu bên ngoài + Mệnh. 204 phút. giới thiệu + Mệnh. 418/419 Bõrvärde

Mệnh. 204 phút. giới thiệu + Mệnh. 418/419 Bõrvärde (cuối cùng drift med återkoppling)

2. Drivkretsarna som styr IGBT-delen (trigg-transformatorer/optokopplare).
3. Strömgivarna (trömtransformatorer med Yếu tố hội trường).

*) 525-600 V-enheter nâng cấp trong PELV-kraven.

Một điện trở động cơ có thể được cung cấp cho đến khi pint 53/54 mäs-te vara dubbelisolerad for att uppnå PELV.



■ Läckström đến jord

Läckström đến jord orsakas i huvudsak và kapacitansen Mellan motorfaserna và skärmen và motorkabeln. Se tôi đang nghĩ về điều đó. Läckströmmens đã cố gắng tìm ra cách để thực hiện công việc của mình và sắp xếp:

1. Längd
2. Om motorkabeln är skärmd or ej
3. chuyển mạch
4. Om RFI-filter används hoặc ej
5. Động cơ của bạn sẽ phù hợp với các công việc hoặc điều gì đó

■ Sự trôi dạt cực độ

làm tình

VLT 8000 AQUA skyddas mot kortslutning gen

Strömmätning và de tre motorfaserna. vid kortslutning

Mellan đã giúp tôi nâng cao khả năng của mình và tìm hiểu về nó. Tran-sistorkretsarna i växelriktaren stängs av oberoende av varandra så snart kortslutningsströmmen överstiger và hãy cài đặt nó.

Khoảng thời gian ngắn nhất có thể đạt được sau 5-10 mili giây (beroende av impedans och motorfrekvens), och en thị thực được cấp cho thị thực thường xuyên.

Jordfel

Vid jordfel và chiếc xe máy kopplas växelriktaren från trong 100 ms. Đây là bên đổ cho những trở ngại của bạn ôi motorfrekvens.

Mua sắm ở một nơi khác

Bạn có thể lái xe ô tô nhanh chóng để có thể thực hiện được công việc kinh doanh của mình. Đó là điều bạn cần làm không thể làm được điều đó nữa. Det kan dock orsaka felmeddelande.

Motorgenererad överspänning

Spänningen và mellankretsen ökar när motorn arbetar

máy phát điện som. Bạn có thể xem video truyền hình cho đến khi thất bại:

1. Động cơ điều khiển tốt nhất (vid konstant ut-frekvens från frekvensomformaren), dvs be-lastningen alstrar energi.
2. Sự chậm trễ của video ("nedrampling") đang khiến bạn mất nhiều thời gian hơn, bị trì hoãn và không thể đạt được tốc độ phù hợp cho năng lượng của bạn omvandlas cho đến khi tôi cảm thấy thích thú, động cơ và anläggningen.

Styrenheten försöker att korrigera lan tràn. Bạn có thể sử dụng các công cụ bán dẫn nhanh chóng để có được bóng bán dẫn và thiết bị kết nối và kết nối với Skyddas gần nhất cho đến nay spenningsnivaã överskrids.

Nätavbrott

Video nätavbrott fortsätter VLT 8000 AQUA máy xới đất trôi mellankretsspänningen är lägre än den undre gräns-spänningen, som normalt är 15 % theo frekvensom-formarens lägsta märkspänning.

Thời gian trong nhà và các vấn đề của bạn về việc làm của bạn nätspänningen cho avbrottet và av motorbelastning-vi.

Statisk överbelastning

När VLT 8000 AQUA blir överbelastad (den aktuella gränsen i tham số 215 Strömgräns, ILIM är nådd), tôi phải cố gắng hết sức để đạt được điều đó và tôi sẽ làm được điều đó.

Điều đó có thể xảy ra ở mức cực đoan có thể xảy ra kết quả là bạn có thể kiếm được nhiều tiền (tripp) và có thể đạt được kết quả sau khoảng 1,5 tuần.

Điều quan trọng nhất là bạn phải làm gì để có thể bắt đầu tid (0-60 s) i tham số 412 Utlösning-fördröjning överström, ILIM .

VLT® 8000 AQUA

■ Toppänning cho động cơ

När en Transistor và Växelriktaren öppnas Stiger Spänningen över Motorn Med ett dU/dt-förhållande som bestäms av:

- motorkabeln (typ, khu vực, längd, skärmad/oskärmad)
- induktansen

Tạo cơ hội để đạt được sự nâng cao và chuyển động trong cơ thể ổn định trước khi bắt đầu bestäms av spänningen và mellankretsen. Xu hướng hiện tại và đỉnh cao của động cơ UPEAK påverkar livslängd. Để đạt được mục tiêu cao nhất trong khuôn khổ công việc allt motorer utan fasisolering và lindningarna. Om motorkabeln är kort (några få mét) blir stitiden och toppspänningen tương đối lớn. Om motorkabeln är lång (100 m) ökar stigtiden och toppspänningen.

Bạn có thể gặp khó khăn khi lái xe ô tô bằng cách giải quyết vấn đề rekommenderas monering av LC-filter sau khi làm việc thường xuyên.

Typiska värden for stigtid và toppspänning UPEAK av-läses på motorplintarna melan två faser.

Cách giải quyết vấn đề cho việc nâng cấp ungefärliga värden for kabellängder và spanningar som inte tên của bạn:

1. Stigtiden ökar/minskar tỷ lệ với kabe-llängden.
2. UPEAK = mellankretsspänning x 1,9
(Mellankretsspänning = nätspänning x 1,35)

$$3. \quad dU / dt = \frac{0,5 \times \text{bạn}}{\text{ĐỈNH Stigtid}}$$

Dữ liệu phù hợp với IEC 60034-17.

Kabellängden thay đổi tối mét.

VLT 8006-8011/380-480V				
Kabel- längd	Nät- spän-	spän- ning	Ninh	dU/dt
50 m	500 V	0,5 µs	1230 V	1968 V/s
150 m	500 V	1 µs	1270V	1270V/s
50 m	380 V	0,6 µs	1000 V	1333 V/s
150 m	380 V	1,33 µs	1000 V	602 V/s
VLT 8016-8122/380-480V				
Kabel- längd	Nät- spän-	spän- ning	Ninh	dU/dt
32 m	380 V	0,27 µs	950 V	2794 V/s
70 m	380 V	0,60 µs	950 V	1267 V/s
132 m	380 V	1,11 µs	950 V	685 V/s

VLT 8152-8352 / 380-480V				
Kabel- längd	Nät- span-	span- ning	Ninh	dU/dt
70 m	400 V	0,34 µs	1040 V	2447 V/s

VLT 8452-8652 / 380-480V				
Kabel- längd	Nät- span-	span- ning	Ninh	dU/dt
29 m	500 V	0,71 µs	1165 V	1389 V/s
29 m	400 V	0,61 µs	942 V	1233 V/s

VLT 8002-8011 / 525-600V				
Kabel- längd	Nät- span-	span- ning	Stigtid kéo dài	dU/dt
35 m	600 V	0,36 µs	1360 V	3022 V/s

VLT 8016-8072 / 525-600V				
Kabel- längd	Nät- span-	span- ning	Ninh	dU/dt
35 m	575 V	0,38 µs	1430 V	3011 V/s

VLT 8052-8402 / 525-690V				
Kabel- längd	Nät- mở	span- ning	cứng nhắc	dU/dt
25 m	690 V	0,59 µs	1425	1983 V/s
25 m	575 V	0,66 µs	1329	1428 V/s
25 m	690 V	1,72 µs	640	V/s

VLT 8502-8652 / 525-690V				
Kabel- längd	Nät- span-	span- ning	cứng nhắc	dU/dt
25 m	690 V	0,57 µs	1540	2230 V/s
25 m	575 V	0,25 µs		2510 V/s
25 m	690 V	1,13 µs	1629	1149 V/s

1) Med Danfoss dU/dt-filter.

■ Ljudnivå

Bạn có thể làm quen với các vấn đề thường gặp trên truyền hình kallar:

1. DC- mellankretsdrosslar
2. Xin lỗi nhé.

Điều kiện cần thiết để nâng cấp thị thực bình thường cho bạn avstånd av 1 mét från enhet vid đây đủ:

VLT 8006 200V, VLT 8006-8011 400V	
Bộ tăng cường IP20/NEMA 1:	50dB(A)
Bộ tăng cường IP54/NEMA 12:	62 dB(A)

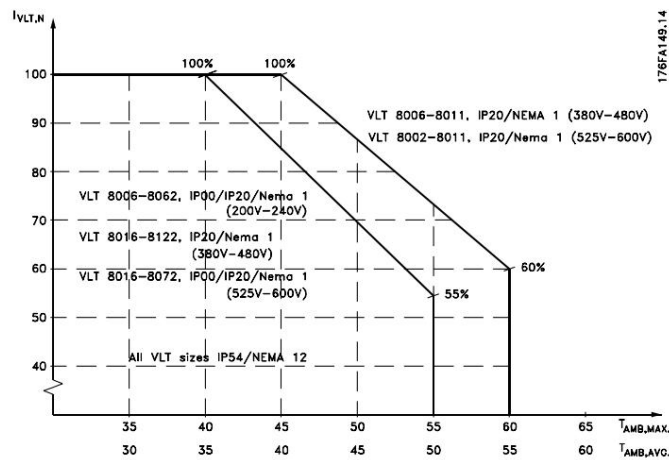
VLT 8008-8027 200V, VLT 8016-8122 400V	
Bộ tăng cường IP20/NEMA 1:	61dB(A)
Bộ tăng cường IP54/NEMA 12:	66dB(A)
VLT 8042-8062 200-240V	
Bộ tăng cường IP20/NEMA 1:	70dB(A)
Bộ tăng cường IP54/NEMA 12:	65dB(A)
VLT 8152-8352 380-480 V	
IP00/Chassi/IP21/NEMA 1/IP54/NEMA 12-enheter:	74dB(A)
VLT 8452 380-480V	
Alla kapslingstyper	80dB(A)
VLT 8502-8652 380-480 V	
Alla kapslingstyper	83 dB(A)
VLT 8002-8011 525-600V	
Bộ tăng cường IP20/NEMA 1:	62 dB(A)
VLT 8016-8072 525-600V	
Bộ tăng cường IP20/NEMA 1:	66dB(A)
VLT 8052-8402 525-690V	
Alla kapslingstyper:	74dB(A)
VLT 8502 525-690V	
Alla kapslingstyper:	80dB(A)
VLT 8602-8652 525-690V	
Alla kapslingstyper:	83 dB(A)

■ Nedstämpling for omgivningstemperatur

Kontrollera temperaturen (T_{AMB,MAX}) och sänk temperaturen så länge som möjligt för att nå den tillåtna temperaturen. Medelvärden (T_{AMB,AVG}) mätts över 24 timmar ska vara till minst 5° C lägre.

Om VLT 8000 AQUA arbetar vid en temperatur över 45°

C är det nödvändigt att nedstämpla den konstanta utströmmen.



• Strömmen hos VLT 8152-8652, 380-480 V

och VLT 8052-8402, 525-690 V ska stämpas ned 1 %/° C från 40° C så länge som möjligt till cirka 55°C.

• VLT 8502-8652, 525-690 V ska stämpas

ned 1,5 %/° C från 40° C så länge som möjligt till 55°C.

■ Nedstämpling cho lufttryck

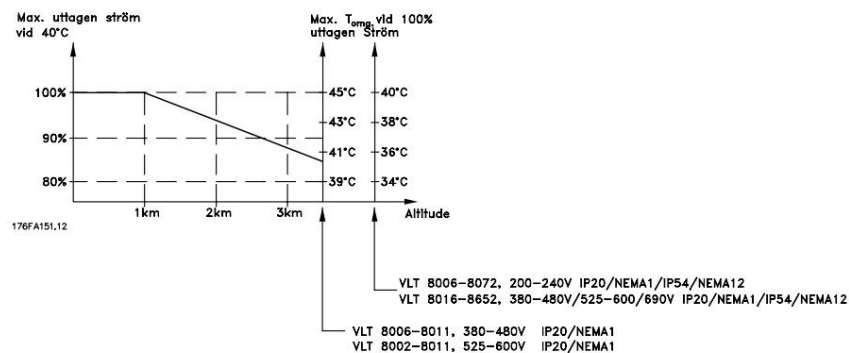
För de som bor på höjd över 1 000 meter, måste man kontrollera om lufttrycket är tillräckligt för att fungera.

På höjder över 1 000 meter bör man eventuellt justera temperaturen (T_{AMB}) eller den maximala utströmmen

(I_{VLT,MAX}) om det är nödvändigt och ge de nödvändiga rådgivningarna:

1. Nedstämpling av utström i förhållande till höjd så länge som möjligt till T_{AMB} = max.

2. Nedstämpling av max T_{AMB} och förhållande till höjd vid 100 % utström.



■ **Làm việc với nhau**

Làm thế nào để đạt được điều đó khi bạn không thể thực hiện được điều đó.

Tôi tabellen nedan anges väntetiden mellan inkopplingar.

Nätspänning	380V	415V	460V
Vantetid	48 giây	65 giây	89 giây

■ **Cần phải tìm cách trôi dạt với thời gian dài hơn**

Giới thiệu về máy bơm ly tâm hoặc các thiết bị điều khiển khác VLT 8000 AQUA-frekvensomformare är det inte nödvändigt att lessra utströmmen vid låga hastigheter, eftersom belastningskaraktären för centrifugalpump-/fläktar automatiskt kontrollerar nödvändigt reduktion.

Kiểm soát liên tục với động cơ cho Konstant

thời điểm cho đến khi (CT) dành cho việc tăng tốc cơ bản khi trôi dạt trong chu kỳ nhiệm vụ.

Tần số chuyển mạch [kHz]	Tối thiểu.	Tối đa.	Fabr.
VLT 8006-8032, 200V 3.0 VLT 8042-8062, 200V 3.0 VLT 8006-8011, 480V 3.0	14.0	4.5	4.5
8016-8062, 480V 3.0 VLT 8072-8122, 480V 3.0 VLT 8152-8352, 480V 3.0	10.0	4.5	4.5
VLT 8452-8652 480V	1.5	3.0	3.0
VLT 8002-8011, 600V 4,5 VLT 8016-8032, 600V 3,0 VLT 8042-8062, 600V 3,0	7,0	14.0	4,5
8072, 600V 3,0 VLT 8052-8352, 690V 1,5VLT 8402-8652, 690V 1,5	10,0	4,5	4,5
	3.0	3.0	
	2.0	2.0	

■ **Những điều cần thiết cho một chiếc xe máy hoặc một chiếc xe máy khu vực trung tâm y tế ledara**

VLT 8000 AQUA har thử nghiệm ở mức 300 m oskärmad ka-bel và 150 m skärmad kabel.

VLT 8000 AQUA có các giải pháp phù hợp cho bệnh nắn en motorkabel med nominell ledararea. Om du använder kablar med ledarareaor som är större än det som krävs för nominella motorampere kan kabelns kapacitativa läckströmmar ökas. Tổng số tiền bạn phải trả cao hơn so với mức định mức của dòng tần số biến tần.

■ **Cần thiết cho việc chuyển đổi công tắc**

En högre switchfrekvens (ngừng trong tham số i 407 - Switchfrekvens) medförer för Luster and kraftigare värmeutveckling và frekvensomformarens elektronik.

VLT 8000 AQUA là một thiết bị phát xung có thể làm được điều đó để đặt trong switchfrekvensen från 3,0 đến 10,0/14,0 kHz.

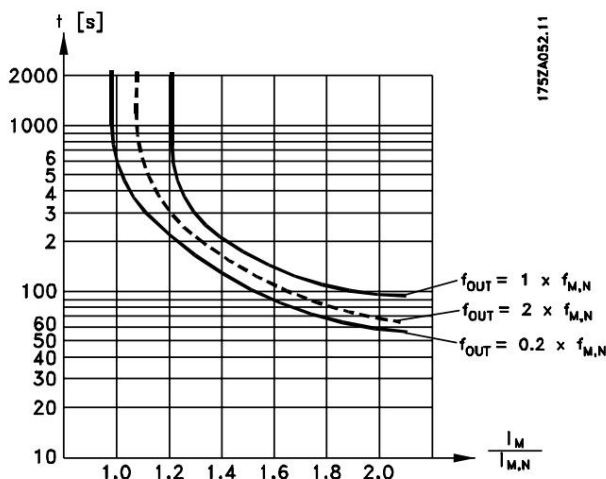
Frekvensomformaren utför en automatisk nedstämpling av den nominella utströmmen IVLT,N när switch-frekvensen överstiger 4,5 kHz.

Tôi đã thất bại trong việc đạt được mức trung bình 60 % IVLT,N.

Thị thực Tabellen tối thiểu, tối đa, và nhà sản xuất bộ chuyển đổi tần số cho VLT 8000 AQUA-eheter.

■ **Termiskt motorskydd**

Nhiệt độ động cơ có thể ảnh hưởng đến tốc độ của bạn động cơ, utfrekvens và thời gian ngắn. Tham số Se även 117 Termiskt motorskydd.



■ **Máy rung và máy rung**

VLT 8000 AQUA được thử nghiệm theo tiêu chuẩn hàng đầu

một chút gì đó khó chịu.

IEC 68-2-6:	Rung (sinusformad) - 1970
IEC 68-2-34:	Slumpartad bredbandsrning động - allmänna krav
IEC 68-2-35:	Slumpartad bredbandsrning động - tái tạo högbarhet
IEC 68-2-36:	Slumpartad bredbandsrning động - medelhög sao chép lại

VLT 8000 AQUA nâng cấp cần thiết cho việc điều chỉnh công suất để có thể điều chỉnh nhiều hơn hoặc thậm chí nhiều hơn golv, hoặc tôi là người điều khiển một cuộc hành trình nhanh chóng cho đến khi bạn hoặc người đó golv, tôi fabrikslokaler.

■ Luftfuktighet

VLT 8000 AQUA được thiết kế và bảo trì

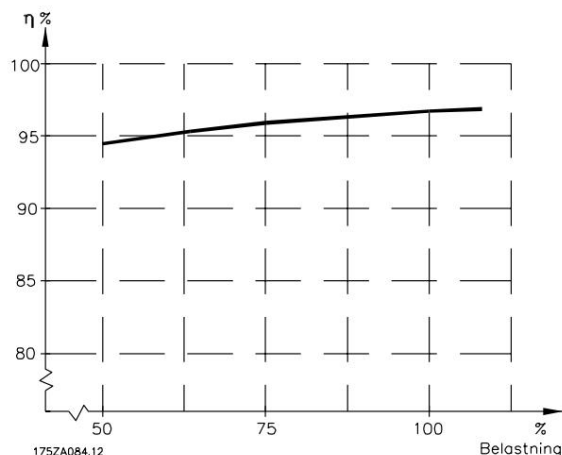
med IEC 68-2-3-tiêu chuẩn, EN 50178 pkt. 9.4.2.2/DIN 40040, cấp E, vid 40°C.

Se även Allmänna tekniska data.

■ Verkningsgrad

Tối ưu hóa hệ thống av ett verkningsgrad är mycket
cung cấp năng lượng cho bạn. Verkningsgraden for var-

yếu tố enskilt tòi và hệ thống bör vara så hög som
möjligt.



Phiên bản dành cho VLT 8000 AQUA (η VLT)

Frekvensomformarens verkningsgrad påverkas myck-et lite
av dess belastning. Múc độ bình thường được nâng cấp
den samma vid nominell motorfrekvens, $f_{M,N}$, oberoende av
om motorn arbetar med 100 % axelmoment hoặc
cuối cùng với 75 %, som vid t ex delbelastning hoặc när
và các kích thước bơm khác nhau.

Phiên bản nâng cấp của bạn không có vid switchfrekvenser
överstigande 4 kHz (ngưng trong tham số i 407 Switch-
frekvens).

Động cơ verkningsgrad (ηMOTOR)

Cải tiến nâng cấp cho động cơ có thể dẫn động từ dạng
hình sin phổ biến sang dạng hình sin. Allmant
bạn có thể chọn Verkningsgraden và tất cả những gì bạn thích áo ngực
som vid drift direkt på nätet. Phiên bản Motorns tốt nghiệp
beroende av motortypen.

Tôi đánh giá 75-100 % doanh thu của động cơ
verkningsgrad nästan konstant både när den är an-sluten cho đến
frekvensomformaren và direkt cho đến nätet.

Đôi với một số người lái xe mô tô påverkar U/f-kurvan inte verknings-graden
nåmnvärt, đàn ông dành cho người lái xe mô tô với công suất 15 kW và số lượng lớn
bạn có thể cần có kỹ năng tốt hơn.

Bình thường hóa việc chuyển đổi thông tin quốc tế
nâng cấp dành cho người lái xe ô tô nhỏ. Dành cho người lái xe ô tô 15
HP cũng có mức tăng trưởng cao hơn (1-2%). Detta
beror på att Motorströmmens dạng sin blir nästan
vid hoàn hảo giúp bạn chuyển đổi.

Hệ thống verkningsgrad (ηSYSTEM)

Systemets verkningsgrad erhålls genom att verknings-graden
for VLT 8000 AQUA multipliceras med motorns
verkningsgrad (MOTOR):

$$\eta_{\text{HỆ THỐNG}} = \eta_{\text{VLT}} \times \eta_{\text{MOTOR}}$$

Sơ đồ có thể giúp bạn có được kết quả tốt nhất
systemets verkningsgrad vid olika hastigheter.

■ Đánh dấu CE

Đây là dấu CE?

Bạn có thể đạt được thương hiệu CE và có một kỹ thuật không thể thiếu cản trở việc xử lý trong EFTA và EU. EU xin giới thiệu-

cerat CE-märkning som ett enkelt sätt att visa att en sản phẩm nâng cấp được thực hiện trực tiếp EU. CE-thương mại hướng tới việc thiết kế các thông số kỹ thuật của sản phẩm hoặc kva-lite. AFD-enheterna quy định đối với hướng dẫn của EU:

- Maskindirektivet (98/37/EEG)

Tất cả các mặt nạ có liên quan đến viktiga rörliga delar omfattas av Maskindirektivet som trädde i kraft den 1 tháng 1 năm 1995. Eftersom và frekvensomformare và huvudsak är en

thiết bị elektrisk omfattas den inte av mặt nạindirektivet. Bạn có thể làm quen với công việc thường xuyên của mình bằng cách bạn đang đeo mặt nạ, và bạn sẽ phải đối mặt với điều đó säkerhetsbestämmelser som gäller för frekvensomformaren. Hãy chắc chắn rằng bạn có một bộ gen tốt để tạo ra một công trình chế tạo.

- Lågspänningsdirektivet (73/23/EEG)

AFD-enheterna ska CE-märkas enligt lågspänningsdirektivet, som trädde và kraft ngày 1 tháng 1 năm 1997. Direktivet omfattar tất cả elektrisk utrustning và thiết bị avsedd cho điện áp 50-1000 volt và điện áp 75-1500 volt. Danfoss CE-märker đã mở rộng hướng dẫn và đưa ra cách bắt đầu với các thông số kỹ thuật.

- EMC-direktivet (89/336/EEG)

EMC là ngôi sao cho khả năng tương thích điện từ. Địa Trung Hải khả năng tương thích của điện từ sẽ giúp bạn có được khả năng điện từ tốt hơn khi sử dụng công cụ này và thiết bị sẽ giúp bạn thu hút sự chú ý của bạn chức năng của thiết bị.

EMC-direktivet trädde và kraft ngày 1 tháng 1 năm 1996. Danfoss Người đánh dấu CE đã đăng ký hướng dẫn và điều chỉnh để bắt đầu intyg om överensstämmelse. Tôi đã làm được điều đó bằng tay

trong quá trình giám sát cài đặt bằng cách sử dụng công cụ này, bạn sẽ cần phải làm gì göra en cài đặt EMC-korrekt. Ví dụ thể là dess-utom vilka normaler som uppfylls med våra olika pro-dukter. Bạn có thể sử dụng đèn bẫy để lọc một số thay đổi và đặc điểm cụ thể của mình và bạn có thể tìm thấy một số thông tin cần thiết để nâng cấp kết quả EMC của möjliga.

I de allra flesta fall används frekvensomformaren av fackfolk, một số thành phần phức tạp và hệ thống gốc hoặc hệ thống phức tạp đang được thu thập. Đó là công việc của bạn påpekas att ansvaret för slutliga EMC-egenskaper-na and apparaten, systemet or anläggningen vilar på công cụ cài đặt.

■ Vad omfattas

EU:s direktiv "Hướng dẫn áp dụng Hội đồng

Chỉ thị 89/336/EEC" quy định tình hình vanliga

điều đáng lo ngại là bạn có thể làm điều đó. För var och en av

công cụ điều chỉnh tình huống mà bạn có thể làm với EMC-hướng dẫn và hành vi CE-märkas.

1. Frekvensomformaren säljs direkt to slutkun-

cái hang. Frekvensomformaren säljs nhậт nhéo annat cho đến giờ-det-själv-marknaden. Slutkunden và và đọc. Nhân viên cài đặt điên cuồng-

hình thức làm việc để đảm bảo an toàn cho đến khi bạn tin tưởng, bằng cách sử dụng công cụ hoặc liên kết. Để đạt được điều đó, bạn cần phải làm cho công việc thường xuyên của mình trở nên dễ dàng hơn với CE-thương hiệu và khai thác trực tiếp EMC.

2. Các yêu cầu thường gặp khi cài đặt

và báo cáo. Anläggningen är byggd av yr-kesfolk inom branschen. Đó là điều có thể xảy ra

sản phẩm có thể được cung cấp hoặc có trong värme-/ven-tilationsanläggning konstruerad và byggd av yrkesfolk. Bạn có thể thường xuyên tham gia vào công việc kinh doanh của mình khi được CE-märkas enligt EMC-direktivet. Anläggningen måste dock uppfylla direktivets grundläggande EMC-krav. Cài đặtfirman kan saker-ställa detta genom att använda komponenter, thiết bị và hệ thống được coi là CE-märkta enligt EMC-direktivet.

3. Frekvensomformaren säljs som en del av ett

hệ thống komplett Đánh dấu hệ thống một điều gì đó không ổn. Nó có thể làm thay đổi hệ thống luftkonditionering. Hệ thống hoàn chỉnh måste CE-märkas enligt EMC-direktivet. Hệ thống Tillverkaren có thể nâng cấp hệ thống cho bạn Chứng chỉ CE-märkning enligt EMC-direktivet antingen genom att använda CE-märkta komponenter, hoặc genom att EMC-testa hela systemet. Om han väljer att använda CE-märkta komponenter behöver han inte EMC-testa det hệ thống färdiga.

■ Danfoss frekvensomformare và CE-märkning

CE-markning là một công việc tích cực và có lợi ích i det ursprungliga syftet, nämligen att underlätta han-deln mellan EU và EFTA.

Nhãn hiệu CE có thể được áp dụng với nhiều thông số kỹ thuật cụ thể. Đó là điều quan trọng nhất mà bạn phải kiểm soát

vad en viss CE-märkning omfattar.

Thực tế là bạn có thể lưu trữ kỹ năng của mình và tiết kiệm chi phí vilka specifikationer som omfattas. Bạn có thể đạt được tiêu chuẩn CE trong quá trình cài đặt và thực hiện sai lầm khi muốn đạt được sự an toàn và định dạng thường xuyên và ett

hệ thống hoặc thiết bị của tôi.

Vì CE-märker giúp bạn có được sự thoải mái và hiểu biết về nó lågspänningsdirektivet. Điều quan trọng nhất là bạn phải đảm bảo trình cài đặt thường xuyên có thể được bảo đảm den uppfyller lågspänningsdirektivet. Tôi đã xác nhận để giải quyết vấn đề này bằng cách đánh dấu CE enligt lågspänningsdirektivet.

CE-märkningen gäller också EMC-direktivet under for-utsättning att handbokens instruktioner for korrekt

Cài đặt EMC và các công cụ lọc. Máy xay På dessa

bạn có thể sử dụng thông tin về định dạng của mình để đạt được CE-märkning và khai thác trực tiếp EMC.

Tôi viết tay hướng dẫn chi tiết cho bạn åstadkommer và cài đặt EMC-korrekt. Dessutom

cụ thể về tiêu chuẩn của bạn và các sản phẩm nâng cao.

Bạn có thể sử dụng bộ lọc để tìm kiếm người tham gia cụ thể và tìm cách đạt được mục tiêu cho đến khi bạn đạt được điều đó bạn có thể tìm hiểu về kết quả EMC tồi tệ nhất.

■ Överensstämmelse med EMC-direktiv 89/336/

diện nào đó

I de allra flesta fall används frekvensomformaren av fackfolk, một số thành phần phức tạp và hệ thống gốc hoặc hệ thống phức tạp đang được thu thập. Đó là công việc của bạn påpekas att ansvaret for slutliga EMC-egenskaper-na and apparaten, systemet or anläggningen vilar på công cụ cài đặt. Một số công cụ cài đặt cần thiết cho việc cài đặt EMC-korrekt av kraftdrivsystem (Hệ thống truyền động điện). Tiêu chuẩn tốt hơn và thử nghiệm mang lại nhiều lợi ích cho hệ thống truyền tải giấy uppfylls dưới sự hỗ trợ cho việc cài đặt EMC-korrekt följs. Hãy cài đặt Elektrisk.

■ EMC-miễn dịch

Để có được tài liệu miễn dịch tốt nhất, bạn có thể thực hiện một hiện tượng bằng cách kiểm tra gen miễn dịch trên hệ thống tốt nhất của bạn với VLT-frekvensomformare (med nödvändiga Tillval), và skärmad/ärmerad styrkabel và styrenhet với chiết áp cũng như động cơ và động cơ.

Người thử nghiệm có thể mở rộng tiêu chuẩn của mình:

EN 61000-4-2 (IEC 1000-4-2): Thêm url điện tử (ESD)

Mô phỏng việc thêm địa chỉ điện tử vào url của människor.

EN 61000-4-3 (IEC 1000-4-3): Hệ thống phân tích điện tử, mô- đun khuếch đại mô phỏng và truyền tín hiệu radar- cũng như thiết bị tin cậy vô tuyến và thiết bị truyền thông di động.

EN 61000-4-4 (IEC 1000-4-4): Stötar (Burst)

Mô phỏng một công việc khó khăn và một thời gian ngắn hơn so với orsakas cho đến khi- och fränslag và kontaktorer, relän och liknande.

EN 61000-4-5 (IEC 1000-4-5): Störningsvåg (Surge)

Mô phỏng av tạm thời som orsakas av t.ex. blixtnedslag và trình cài đặt närliggande.

ENV 50204: Inkommande elektromagnetisk strålning, pulsmodulerad Simulering av störningar från GSM-telefoner.

ENV 61000-4-6: Dèn led HF

Mô phỏng av störningar från radiosändarutrustning som kopplats cho đến khi anslutningskablarna.

VDE 0160 klass W2 testpuls: Nättransienter Simulering

av högenergitransienter som kan inträffa när huvudsäkringar löser ut or vid inkoppling av faskom-penseringsbatterier, v.v.

■ Miễn dịch, pháo đài.

VLT 8006-8652-380-480V, VLT 8006-8027-200-240V								
Tiêu chuẩn cơ bản	Pulsstur IEC 1000-4-4	Stötpuls IEC 1000-4-5	ESD 1000-4-2 magnetiskt fält störningar IEC 1000-4-3 VDE 0160			CM-spänning Utstrålat radio-for radiofrekvens frekv.elekt.fält ENV 50141 ENV 50140		
Acceptansvillkor	B	B	B	M1T	M1T	M1T	M1T	M1T
chuyển giới	CM	DM	CM	-	-	CM	Một CM	-
dẫn đất	được nêu	được nêu	-	-	-	được nêu	được	-
Đồng cơ	được nêu	-	-	-	-	-	đã	-
Styrkablar	được nêu	-	được nêu	-	-	-	được	-
PROFIBUS-cho đến khi	được nêu	-	được nêu	-	-	-	đã được nêu	-
Giao diện<3 m	được nêu	-	-	-	-	-	-	-
Kapslingsgrad	-	-	-	được nêu	được nêu	-	-	được nêu
Cuối cùng	được nêu	-	-	-	-	-	được nêu	-
Bus tiêu chuẩn	được nêu	-	được nêu	-	-	-	được nêu	-
Thông số kỹ thuật của Grundläggande								
dẫn đất	4 kV/5 kHz/DCN	2 kV/2 Ω	4 kV/12 Ω	-	-	2,3 x (LHQ 2)	10 VRMS	-
Đồng cơ	4 kV/5 kHz/CCC 2	-	-	-	-	-	10 VRMS	-
Styrkablar	kV/5 kHz/CCC	-	2 kV/2 Ω1)	-	-	-	10 VRMS	-
PROFIBUS-cho đến khi	2 kV/5 kHz/CCC	-	2 kV/2 Ω1)	-	-	-	10 VRMS	-
Giao diện<3 m	1 kV/5 kHz/CCC	-	-	-	-	-	10 VRMS	-
Kapslingsgrad	-	-	-	0 kV cho công nghiệp CD 6kV	10 V/m	-	-	-
Cuối cùng	4 kV/5 kHz/CCC 2	-	-	-	-	-	10 VRMS	-
Bus tiêu chuẩn	kV/5 kHz/CCC	-	4kV(21)	-	-	-	10 VRMS	-

DM: Chế độ vi sai

CM: Chế độ thông thường

CCC: Koppling Kapacitiv

DCN: Công ty trực tiếp

¹ Triển khai công việc

² 2,3 x UN: tối đa. testpuls 380 VAC: Cấp 2/1250 V PEAK, 415 V AC: Cấp 1/1350 VPEAK

■ Fabriksinställningar

PNU	Tham số-# yêu cầu	chế tạo	Khoảng thời gian	Ändringar dưới sự trôi dạt	4-meny Konver- terings- index	Kiểu dữ liệu	
001	Språk 002	Engelska		Ja	Nej	0	5
	Kích hoạt công việc	Meny 1		Ja	Nej	0	5
003	Kopiering av meny 004	Ingen kopiering		Nej	Nej	0	5
	LCP-kopiering 005	Ingen kopiering		Nej	Nej	0	5
	Maximivärde för användardefinierad när syns	100,00	0 - 999.999,99	Ja	Ja	-2	4
006	Enhet för användardefinierad visning	Ingen enhet 007		Ja	Ja	0	5
	Stor displayvisning Frekvens, % av max.			Ja	Ja	0	5
008	Liten displayvisning 1.1	009 Liten	Giới thiệu, enhet	Ja	Ja	0	5
	displayvisning 1.2 Motorström, A	010 Liten displayvisning 1.3 Effekt, Hkr	011	Ja	Ja	0	5
	Enhet för lokal referens Hz	012 Khöi động bằng tay cho LCP	Aktivera	Ja	Ja	0	5
	013 OFF/STOP cho LCP	Aktivera	014 Tự động khởi động cho LCP	Ja	Ja	0	5
	Aktivera	015 Đặt lại pã LCP	Aktivera	016 Dataändringslås	Ej låst	017	5
	Drifttillstånd vid start,			Ja	Ja	0	5
				Ja	Ja	0	5
				Ja	Ja	0	5
				Ja	Ja	0	5
		Automatisk återstart		Ja	Ja		5
	lokal styrning						
100	Cấu Hình	Utan återkoppling		Nej	Ja		5
101	Momentkurva	Tự động hóa năng lượng		Nej	Ja	0 0	5
102	Motoreffekt, P M,N	mô hình beroende av	1,1-400 kW (1,5-600 Hkr	Nej	Ja	1	6
103	Motorspänning, UM,N	Model Beroende av	60 208/480/575V	Nej	Ja	0	6
104	Motorfrekvens, fM,N	Hz/ •50 Hz	24-120Hz	Nej	Ja	0	6
105	Motorström, IM,N	Beroende av modell	0,01-IVLT,TỐI ĐA	Nej	Ja	-2	7
106	Danh nghĩa motorvarvtal, nM,N	Beror pã	100-60000 vòng/phút	Nej	Ja	0	6
		ngang bằng. 102 Hiệu suất động cơ					
107	Automatisk motoranpassning, AMA	Tối ưu hóa không hoạt động đúng theo mệnh giá. 103		Nej	Nej	0	5
	Cộng hưởng 100 % 110 Khöi động	108 VT khởi động 109	0,0 mệnh giá.	Ja	Ja	-1	6
	Högt 0,0 s 111 Khöi động 0,0 s 112 Motorvärmare	Inaktivera 113	103 0 - 500	Ja	Ja	0	6
	Fövärmning av motor, likström 50 % 114 DC-bromström 50 % 15 DC-		% 0,0-0,5	Ja	Ja	-1	5
	bromstid 10 giây 116 Inkopplingsfrekvens cho DC-brom	AV 118	giây 0,0-120,0 giây	Ja	Ja	-1	6
	Motoreffektfaktor 0,75 117 Termiskt motorskydd ETR-tripp 1 119			Ja	Ja	0	5
	Belastningskompensation vid lågt		0 - 100 %	Ja	Ja	0	6
			0 - 100 %	Ja	Ja	0	6
			0,0-60,0	Ja	Ja	-1	6
			s 0,0-par.	Ja	Ja	-1	6
			202 0,50-0,99	Nej	Ja	0	6
				Ja	Ja	0	5
		100%	0 - 300 %	Ja	Ja	0	6
	thay đổi						
120	Vid högt miễn phí cuối cùng vavtal	100%	0 - 300 %	Ja	Ja	0	6
121	Eftersläpningskompensation 122	100 %	-500 - 500 %	Ja	Ja		3
	Eftersläpningskompensation, tids-konstant	0,50 giây	0,05-5,00 giây	Ja	Ja	0 - 2	6
123	Điện trở Stator 124	Sử dụng động cơ hoạt động		Nej	Ja	-	7
	Statorreaktans •)	Sử dụng động cơ hoạt động		Nej	Ja	4 - 2	7

Globala fabriksinställningar andra än nordamerikanska fabriksinställningar.

Lập trình Fabriks

PNU	Tham số- yêu cầu	Lập trình Fabriks	Område	Ändring dưới sự trôi dạt	4-tôi- mới hơn	Chỉ số Konver- terings	Kiểu dữ liệu
201	Utfrekvens người di cư nhỏ, fMIN	0,0 Hz	0,0-fMAX	Ja	Ja	-1	6
202	Utfrekvens, fMAX	60 Hz/Å 50 Hz	fMIN-120 Hz	Ja	Ja	-1	6
203	bản giới thiệu	Tham chiếu valbar qua Tay/Tự động		Ja	Ja	0	5
204	Minimireferens, RefMIN 205	0,000	0.000 mệnh giá.	Ja	Ja	-3	4
	Maximireferens, RefMAX 206	60 Hz/ 50 Hz	100 mệnh giá. 100-999	Ja	Ja	-3	4
	Uppramptid Beroende av modell 207 Nedramptid Beroende av modell		999.999 1	Ja	Ja	0	7
	208 Automatisk upp-/nedrampning Aktiv 209 Joggfrekvens 10,0 Hz		- 3600 1 - 3600	Ja	Ja	0	7
	210 Referenceenstyp Förinställd referencens/0			Ja	Ja	0	5
			0,0 mệnh giá. 100	Ja	Ja	-1	6
				Ja	Ja	0	5
	tổng hợp						
211	Người giới thiệu Förinställd 1 0,00 % 212 Người giới thiệu Förinställd 2 0,00 % 213 Người giới thiệu		-100,00 - 100,00 %	Ja	Ja	-2	3
	Förinställd 3 0,00 % 0,00 % 214 Người giới thiệu		-100,00 - 100,00 %	Ja	Ja	-2	3
	Förinställd 4 215 Strömbegränsning,		-100,00 - 100,00 %	Ja	Ja	-2	3
	ILIM 1,0 x IVLT[A]		0,1-1,1 x IVLT,[A]	Ja	Ja	-1	6
216	Frekvenshopp, bandbredd 0 Hz 217 Frekvenshopp 1 120 Hz		0-100 Hz	Ja	Ja	0	6
218	Frekvenshopp 2 120 Hz 219 Frekvenshopp 3 120 Hz 220		fMIN-120 Hz	Ja	Ja	-1	6
	Frekvenshopp 4 120 Hz 221 Varning: svag strom, ILOW 0,0 A 222		fMIN- 120 Hz	Ja	Ja	-1	6
	Varning: stark strom, IHIGH IVLT_MAX 223 Varning: lág frekvens		fMIN-120 Hz	Ja	Ja	-1	6
	FLOW 0,0 Hz 224 Varning: hög frekvens fHIGH 120,0 Hz 225 Varning:		fMIN-120 Hz	Ja	Ja	-1	6
	lág referencens RefLOW -999.999.999 226 Varning: hög		0,0-par. 222	Ja	Ja	-1	6
	referencens RefHIGH 999.999.999 227 Varning: lág återkoppling		mệnh lệnh 221-IVLT,	Ja	Ja	-1	6
	FBLOW -999.999 .999 228 Varning: hög återkoppling FBHIGH		MAX 0,0-par.	Ja	Ja	-1	6
	999.999.999 229 Đoạn đường nối ban đầu Tập 230		224 mệnh lệnh 223 mệnh giá. 202 (fMAX) -999	Ja	Ja	-1	6
			999.999-par. 226 mệnh	Ja	Ja	-3	4
			lệnh 225-999 999.999 -999	Ja	Ja	-3	4
			999.999-par. 228 mệnh	Ja	Ja	-3	4
	AV		lệnh 227-999	Nej	Ja		6
	AV		999.999 000,1-360,0 sek. 000000.000a-999999.99	Ja	Ja	-1 -3	7
			9				
231	Fyllningstryck Par. 413 cho đến mệnh giá. 209Mệnh -Ký 1 là			Ja	Ja	-3	4

hiện bởi Nordamerikansk lập trình chế tạo.

Ändring bị trôi dạt:

"Tôi" không muốn tham số có thể khiến bạn cảm thấy khó chịu khi tôi trôi dạt. "Không" không thể làm được điều đó khi phải dừng lại ở một thời điểm nào đó mà bạn có thể gặp phải.

4 người:

"Ja" innebär att tham số có thể là lập trình viên cá nhân và đầu tay đôi và cũng là một trong những người quyết định, dvs att samma tham số kan ha fyra olika datavärden. "Nej" betyder tham số att har samma datavärde và alla fyra meny-erna.

Chỉ số chuyển đổi:

Hãy chuẩn bị sẵn sàng cho đến khi bạn có được một cuộc trò chuyện video thú vị cho đến khi hoặc là một trong những mối quan tâm hàng đầu của bạn về truyền thông hàng loạt.

Chỉ số chuyển đổi 74 2 1	công cụ chuyển đổi
0	0,1
	100
	10
	1
	0,1
-1 -2	0,01
-3	0,001
-4	0,0001

Kiểu dữ liệu

Kiểu dữ liệu tức giận typ av telegram và telegramlängd.

Kiểu dữ liệu	Beskrivning
3	Heltal 16
4	Heltal 32
5	Odefinierad 8
6	Odefinierad 16
7	Odefinierad 32
9	văn bản

Lập trình Fabriks

PN ban #	Tham số- beskrivning	Lập trình viên Fabriks	Område	Ändring dưới sự trôi dạt	Chi số Konverter-ings 4 menyer	Kiểu dữ liệu	
300	Plint 16, kỹ thuật số	Återställning		Ja	Ja	0 5	
301	Plint 17, kỹ thuật số	Ingen funktion		Ja	Ja	0 5	
302	Plint 18, kỹ thuật số	Båt		Ja	Ja	0 5	
303	Plint 19, kỹ thuật số	đầu đảo ngược		Ja	Ja	0 5	
304	Pint 27, kỹ thuật số	Säkerhetsstopp/ • Ut- rullning med stopp, in- verterad		Ja	Ja	0 5	
305	Plint 29, kỹ thuật số	Ingen funktion		Ja	Ja	0 5	
32,	kỹ thuật số	Ingen funktion		Ja	Ja	0 5	
307	Plint 33, kỹ thuật số	Ingen funktion		Ja	Ja	0 5	
308	Plint 53, analog kỹ thuật số	Ingen funktion		Ja	Ja	0 5	
309	Plint 53, min-skala 0,0 V 310	Plint 53, max-skala 10,0 V 311		Ja	Ja	0 5	
312	Plint 54, analog ingångsspänning	Ingen funktion	0,0-10,0 V	Ja	Ja	-1 5	
313	Plint 54, min-skala 0,0 V 313	Plint 54, max-skala 10,0	0,0-10,0 V	Ja	Ja	-1 5	
314	Plint 60, analog ingångsspänning	Referenceens		Ja	Ja	0 5	
315	Plint 60, min-skala 316	Plint 60, max-skala 317	Tidsgräns	0,0-10,0 V	Ja	Ja	-1 5
318	Chức năng sau tidsgräns	319	Plint 42, utgång 320	0,0-10,0 V	Ja	Ja	-1 5
320	Plint 42, utgång			Ja	Ja	0 5	
		4,0 mA	0,0-20,0 mA	Ja	Ja	-4 5	
		20,0 mA	0,0-20,0 mA	Ja	Ja	-4 5	
		10 giây.	1-99 giây.	Ja	Ja	0 5	
				Ja	Ja	0 5	
		Trung bình 0-IMAX	4-20 mA	Ja	Ja	0 5	
	pulsskala			Ja	Ja	6	
321	Plint 42, utgång	0-fMAX	0-20 mA	Ja	Ja	0 0 5	
322	Plint 45, utgång			Ja	Ja	6	
	pulsskala	5 000 Hz	1-32 000 Hz	Ja	Ja	0 6	
323	Relä 1, utgångsfunktion	324	Đầu vào lazy	Ja	Ja	0 5	
325	Relä 01, Tillslagsfördröjning	325	0,00 sek.	0-600 giây.	Ja	Ja	0 6
326	Relä 01, fränslagsfördröjning	326	2,00 giây.	0-600 giây.	Ja	Ja	0 6
327	Relä 2, sfunktion	327	Điện	Ja	Ja	0 5	
328	Pulsreferens, maxfrekvens	364	Plint 25 000 Hz	Béonde på thanh nẹp	Ja	Ja	0 6
365	Plint 42, busstyrning	365	Plint 45,	0,0 - 100	Ja	Ja	-1 6
366	busstyrning •) Sử dụng công	366	0 0	% 0,0 - 100 %	Ja	Ja	-1 6

nghệ dừng hoạt động, biến tần là một công cụ lập trình sản xuất toàn cầu giống như một công cụ lập trình sản xuất của Nordamerikanska fabriksprogrammeringen.

Ändring bị trôi dạt:—

"Tôi" không muốn tham số có thể khiến bạn cảm thấy khó chịu khi tôi trôi dạt. "Không" không thể làm được điều đó khi phải dừng lại ở một thời điểm nào đó mà bạn có thể gặp phải.

4 người:—

"Ja" innebär att tham số có thể là lập trình viên cá nhân và đầu tay đôi và cũng là một trong những người quyết định, dvs att samma tham số kan ha fyra olika datavärden. "Nej" betyder tham số att har samma datavärde và alla fyra menyerna.

Chi số chuyển đổi:—

Hãy chuẩn bị sẵn sàng cho đến khi bạn có được một cuộc trò chuyện video thú vị cho đến khi hoặc là một trong những mối quan tâm hàng đầu của bạn về truyền thông hàng loạt.

Konverteringsindex Konverteringsfaktor

74	0,1
2	100
1	10
0	1
-1	0,1
-2	0,01
-3	0,001

—4 0,0001

MC 83.A2.07 - VLT® được đăng ký thay đổi cho Danfoss Kiểu dữ

kiểu. Kiểu dữ liệu tức giận kiểu av telegram và telegramlängd.

Fabriksinställningar

VLT® 8000 AQUA

PN	Tham số- ban	chế tạo	Khảo thời gian	Ändringar un- der tröi dät	4-meny Konverter-ings- index	Kiểu dữ liệu	
#	beskrivning						
400	Återställningsfunktion	Máy tự động hóa Steglös		Ja	Ja	0	5
401	Automatisk omstarttid 10 giây		0-1800 giây	Ja	Ja	0	6
402	Flygande bắt đầu	hoạt động		Ja	Ja	-1	5
403	Hẹn giờ cho tiết kiệm năng lượng Av		0-300	Ja	Ja	0	6
404	Năng lượng	0 Hz	giây fMIN-Par.	Ja	Ja	-1	6
405	Väckningsfrekvens	60 Hz/ +50 Hz	Mệnh lệnh 405	Ja	Ja	-1	6
406	Börvärdesökning 100%		404-fMAX 1	Ja	Ja	0	6
407	Chuyển đổi tần số	Beroende av mo- dell	- 200 % 1,5-14,0 kHz	Ja	Ja	2	5
408	Phương pháp minskning av Störningar	ASFM		Ja	Ja	0	5
409	Funktion vid nollast	Varning		Ja	Ja	0	5
410	Funktion vid nätfel	Tripp		Ja	Ja	0	5
411	Funktion vid för hög tem- peratur	Tripp		Ja	Ja	0	5
412	Trippfördröjning, övers- tröm, ILIM	60 giây	0-60 giây	Ja	Ja	0	5
413	återkoppling tối thiểu, FBMIN	0,000	-999 999.999 - FBMIN	Ja	Ja	-3	4
414	återkoppling tối đa, FBMAX	100.000	FBMIN-999 999.999	Ja	Ja	-3	4
415	Enheter cho việc tröi dät và tăng tốc	%		Ja	Ja	-1	5
416	Återkopplingskonvertering Linjär 417			Ja	Ja	0	5
417	Återkopplingsberäkning Max.			Ja	Ja	0	5
418	Börvärde 1 0,000 419 Börvärde 2 0,000 420		FBMIN-FBMAX	Ja	Ja	-3	4
PID-re-	Bình thường/ đảo ngược		FBMIN-FBMAX	Ja	Ja	-3	4
				Ja	Ja	0	5
421	PID chống gió 422 Công cụ khởi động cho PID 423 Tỷ lệ công việc cho PID	Pá		Ja	Ja	0	5
		0 Hz	fMIN-fMAX	Ja	Ja	-1	6
		0,01	0,00 - 10,00	Ja	Ja	-2	6
424	Công cụ bắt đầu cho PID 425		0,01-9999,00 giây (trung bình)	Ja	Ja	-2	7
	Công cụ phải sinh PID 426		0,0 (trung bình)-10,0	Ja	Ja	-2	6
	Công cụ bắt đầu cho PID Bộ phân biệt PID	Trung bình 5,0	giây 5,0 - 50,0	Ja	Ja	-1	6
427	Lågpassfiltertid cho PID	0,01 s	0,01 - 10,00	Ja	Ja	-2	6
433	Motorväxlingstid 434	(trung bình)	0-999 thời	Ja	Ja		6
	Motorväxlingsfunktion 463 Bộ đếm thời gian cho bộ đếm năng lượng	hoạt động	gian Tăng tốc/ Utrullning 0-9999	Ja	Ja	0	6
464	Återstartstryck 465		RefMIN - Börvärde	Ja	Ja	-3	4
	Bơm tối thiểu, quá tải.	0	1 fMIN-	Ja	Ja	-1	6
466	Bơm tối đa, quá tải.	20	fMAX	Ja	Ja	-1	6
467	NF-hiệu ứng vid tối thiểu, quá tải.		fMIN-fMAX	Ja	Ja	0	7
	Tối đa 468 NF-hiệu quá vid, quá tải.		0-16000 W	Ja	Ja	0	7
469	Ingen/låg effektflödeskom- penserig	50 0 0 1,2	0-16000 W 0,01-9,99	Ja	Ja	-2	6
470	Thời gian chờ cho quá trình khác	30 giây	5-30	Ja	Ja	0	5
	phục 471 Thời gian chờ cho quá trình khác phục 30 phút.		giây 0,5-60 phút.	Ja	Ja	-1	6
483	Dynamisk DC-busskom-tiễn trợ cấp	Pá		Nej	Nej	0	5

•) Globala fabriksinställningar andra än nordameri-
kanska fabriksinställningar.

■ Fabriksinställningar

PNU	Tham số-# yêu cầu	Fabriksinställ- ning	Område	Ändringar dưới sự điều chỉnh	4-tôi- mới hơn	Chi số Konver- terings	Kiểu dữ liệu
500	Protokoll	FC		Ja	Ja	0	5
	Địa chỉ 501	001	Đúng là ngang bằng. 500	Ja	Nej	0	5
502	Baudhastighet	9600 BAUD		Ja	Nej	0	5
	Tập 503	LOGISKT EL- LER		Ja	Ja	0	5
504	DC-brom	LOGISKT EL- LER		Ja	Ja	0	5
506	Bắt đầu	LOGISKT EL- LER		Ja	Ja	0	5
506	Đảo ngược	ĐIỆN TỬ INGÅNG		Ja	Ja	0	5
507	Menyval	LOGISKT EL- LER		Ja	Ja	0	5
508	Giá trị giới thiệu được cài đặt	LOGISKT EL- LER		Ja	Ja	0	5
509	Dataavläsning: % 510			Nej	Nej	-1	3
	Dataavläsning: Referenceensenheter 511			Nej	Nej	-3	4
	Dataavläsning: Återkoppling 512			Nej	Nej	-3	4
	Dataavläsning: Frekvens 513			Nej	Nej	-1	6
	Användardefinierad avläsning 514			Nej	Nej	-2	7
	Dataavläsning: Ström 515			Nej	Nej	-2	7
	Dataavläsning: Effekt, kW 6 Dữ liệu: Hiệu quả, Hkr 517 Dữ liệu:			Nej	Nej	1 -2	7
	Motorspänning 518 Dữ liệu: DC- busspänning 519 Dữ liệu: Motortemp .			Nej	Nej	-1	6
				Nej	Nej	0	6
				Nej	Nej	0	5
520	Dữ liệu được đánh giá: VLT-temp.			Nej	Nej	0	5
521	Dataavläsning: Digital 522			Nej	Nej	0	5
	Dataavläsning: Plint 53, analog ingång 523			Nej	Nej	-1	3
	Dataavläsning: Plint 54, analog 524 Dataavläsning:			Nej	Nej	-1	3
	Plint 60, analog ingång 525 Dataavläsning:			Nej	Nej	-4	3
	Pulsreferens 526 Dataavläsning: Extern			Nej	Nej	-1	7
	% 527 Dataavläsning: Statusord, hex 528			Nej	Nej	-1	3
	Dataavläsning: Nhiệt độ Kylplattans 529			Nej	Nej	0	6
	Dữ liệu: Larmord, hex 530 Dữ liệu: Styrord, hex 531			Nej	Nej	0	5
	Dữ liệu: Varningsord, hex 532 Dữ liệu:			Nej	Nej	0	7
	Utökat statusord, hex 533 Displaytext 1			Nej	Nej	0	6
534	Displaytext 2 535 Bussåterkoppling 1 536			Nej	Nej	0	7
	Bussåterkoppling 2 537 Dữ liệu: Trạng thái liên quan 555			Nej	Nej	0	7
	Busstidsintervall 556			Nej	Nej	0	9
	Chức năng của busstidsintervall	00000		Nej	Nej	0	3
		00000		Nej	Nej	0	3
				Nej	Nej	0	5
		60 giây.	1 đến 99 giây.	Ja	Ja	0	5
		INGEN FUNK- TION		Ja	Ja	0	5
570	Modbus-paritet và meddelandeavgränsning Ingen paritet		1 điểm dừng	Ja	Ja		5
571	Hết thời gian chờ cho truyền thông Modbus	100 mili giây	10-2000 ms	Ja	Ja	0 -3	6

■ Lập trình Fabriks

PN ban #	Tham số- beskrivning	Fabriksprogram- mering	Område Andring dưới sự trôi dạt	4 tối- mỗi hơn	Konv. mục lục	Kiểu dữ liệu
600	Driftdata: Drifttimmar		Nej	Nej	74	7
601	Driftdata: Drifttid		Nej	Nej	74	7
602	Driftdata: kWh-räkneverk 603		Nej	Nej	2	7
	Driftdata: Antal inkoplingar 604		Nej	Nej	0	6
	Driftdata: Antal övertemp.		Nej	Nej	0	6
606	Driftdata: Antal överspänningar 606		Nej	Nej	0	6
	Datalogg: Digital ingång 607		Nej	Nej	0	5
	Datalogg: Styrord 608		Nej	Nej	0	5
	Datalogg: Statusord 609		Nej	Nej	0	6
	Datalogg: References 610		Nej	Nej	-1	3
	Datalogg: Återkoppling 611		Nej	Nej	-3	4
	Datalogg: Utfrekvens 612		Nej	Nej	-1	3
	Datalogg: Motorspänning 613		Nej	Nej	-1	6
	Datalogg: Utström 61 4		Nej	Nej	-2	3
	Datalogg: DC-busspänning 615		Nej	Nej	0	6
	Fellogg: Felkod 616		Nej	Nej	0	5
	Fellogg : Tid 617		Nej	Nej	0	7
	Fellogg: Värde 618		Nej	Nej	0	3
	Återställning av kWh-räkneverket 619	Ingen återställning	Ja	Nej	0	5
	Återställning av Körda timmar 620	Ingen återställning	Ja	Nej	0	5
	Driftläge 621	Chức năng bình thường	Ja	Nej	0	5
	Typskylt: Frekvensomformarmodell 622		Nej	Nej	0	9
	Typskylt: Effektdel 623		Nej	Nej	0	9
	Typskylt: VLT-best.nr 624		Nej	Nej	0	9
	Typskylt Programversion: 625		Nej	Nej	0	9
	Typskylt: LCP-ID-số 626 Typskylt:		Nej	Nej	0	9
	Số ID của cơ sở dữ liệu 627 Kiểu chữ:		Nej	Nej	-2	9
	Effektdel số ID		Nej	Nej	0	9
628	Typskylt: Typ av cho đến khi		Nej	Nej	0	9
629	Typskylt: Beställningsnummer for Tillval		Nej	Nej	0	9
630	Typskylt: Truyn thông vẫn còn		Nej	Nej	0	9
631	Typskylt: Beställningsnr for kommunikationstill- <small>giã trã</small>		Nej	Nej	0	9

Ändringar đang trôi dạt:

"Tôi" không muốn tham số có thể khiến bạn cảm thấy khó chịu khi tôi trôi dạt. "Không" không thể làm được điều đó khi phải dừng lại ở một thời điểm nào đó mà bạn có thể gặp phải.

4 người:

"Ja" innebär att tham số có thể là lập trình viên cá nhân và đầu tay đôi và cũng là một trong những người quyết định, dvs att samma tham số kan ha fyra olika datavärden. "Nej" betyder att datavärdet är detsamma và alla fyra menyerna.

Chỉ số chuyển đổi:

Một số điều cần phải làm cho đến khi bạn có một cuộc sống thoải mái với vid skrivning cho đến khi hoặc là một trong những công việc thường xuyên thông qua truyền thông nói tiếp.

Chỉ số chuyển đổi 74 2 1	công cụ chuyển đổi
0	0,1
-1	100
	10
	1
	0,1
-2	0,01
-3	0,001
-4	0,0001

Kiểu dữ liệu:

Kiểu dữ liệu tức gặt typ av telegram và telegramlängd.

Kiểu dữ liệu	Beskrivning
3	Số nguyên 16
4	Số nguyên 32
5	Chứa ký 8
6	Chứa ký 16
7	Chứa ký 32
9	Chuỗi văn bản

VLT® 8000 AQUA

■ Tillvalskort (cho Tillvalskortet cho công việc liên quan)

PNU #	Tham số yêu cầu	Fabriksprogram- mering	Område Andringar <small>dưới sự trôi dạt</small>	4 ngày- ram- te- rupp- sätt- ningar	Kon- verter- ing mục lục	Dữ liệu <small>dành máy</small>
700	Relä 6, utgång	000		Ja	Ja	0 5
701	Relä 6, Till-fördröjning	S 000	0 đến 600 giây	Ja	Ja	-2 6
702	Relä 6, Från-fördröjning	S	0 đến 600 giây	Ja	Ja	-2 6
703	Relä 7, utgång	INGEN FUNK- SỰ		Ja	Ja	0 5
704	Relä 7, Till-fördröjning	000 giây	0 đến 600 giây	Ja	Ja	-2 6
705	Relä 7, Från-fördröjning	000 giây	0 đến 600 giây	Ja	Ja	-2 6
706	Relä 8, utgång	INGEN FUNK- SỰ		Ja	Ja	0 5
707	Relä 8, Till-fördröjning	000 giây	0 đến 600 giây	Ja	Ja	-2 6
708	Relä 8, Från-fördröjning	000 giây	0 đến 600 giây	Ja	Ja	-2 6
709	Relä 9, utgång	INGEN FUNK- SỰ		Ja	Ja	0 5
710	Relä 9, Till-fördröjning	000 giây	0 đến 600 giây	Ja	Ja	-2 6
711	Relä 9, Från-fördröjning	000 giây	0 đến 600 giây	Ja	Ja	-2 6

■ Mục lục

2	Động cơ och bèn bi	2
2-zonsđiều tiết	Beställningsnummersträng với kiểu chữ	1
83	Börvärde	144
5	Phát tin	153
Vòng lặp âm tần 50/60 Hz	Bussanslutning	1
65	Kinh doanh 1	169
MỘT	C	
Địa chỉ	Đánh dấu CE	3
164	D	
AEO - Tối ưu hóa năng lượng tự động (auto-matiskt energioptimering)	Dữ liệuavläsning	167
1	Khối dữ liệu	2
AEO:	Datakontrollbyte	155
5	nhật ký dữ liệu	174
Dữ liệu kỹ thuật Allmänna	DC-bromsning	105
1	Công nghệ kỹ thuật số	30
Analog tương tự	Công nghệ kỹ thuật số	119
31	văn bản hiển thị	169
Analog tương tự	Hiển thị trực quan	97
2	E	
Analog tương tự	Hiệu ứng	197
31	Cài đặt Elektrisk, kapslingar	1
MỘT	Cài đặt Elektrisk, nätkablar	72
dữ liệu Ändra	Cài đặt Elektrisk, styrkablar	79
2	EMC-miễn dịch	3
Một	Cài đặt EMC-korrekt	1
dữ liệu tham số ändra	Kết quả kiểm tra EMC	3
91	Năng lượng	2
MỘT	Enpoligt bắt đầu/dừng	83
câu trả lời	Nguồn điện DC 24 V bên ngoài:	32
2	Thêm bầu trời	1
Chống gió	Sự trôi dạt cực độ	3
145	F	
Användning av EMC-công cụ kinh doanh	Fabriksinställningar	3
1	FC-protokoll	2
MỘT	Công việc của tôi	65
Áttdragningsmoment	fellogg	174
1	Tìm tài liệu tham khảo	114
Áterkopplingshantering	Frekvenshopp	114
2	video chức năng mới nhất	137
Một		
återställning		
2		
MỘT		
Återställningsfunktion		
133		
MỘT		
TỰ ĐỘNG BẮT ĐẦU với LCP		
98		
AWG		
5		
B		
baudhastighet		
154		
Baudhastighet		
164		

VLT® 8000 AQUA

Video về chức năng	138	Larmord	2
G		Lås dataändring	99
Cách ly Galvanisk (PELV)*	188	Máy photocopy LCP	94
Givaranslutning	83	Lokal tạo kiểu	2
H		Luftfuktighet	195
BẮT ĐẦU TAY cho LCP	98	M	
Người giới thiệu bằng tay/Tự động-länkad	111	Manöverknappar	2
Bắt đầu bằng tay	122	Tối đa. nätobalans:	30
Högspänningsprov	1	MCT 10	13
-		Cài đặt Mekanisk	1
Hoạt động quay của động cơ IEC	76	Meny	93
Indikeringslampor	2	Miljö:	33
Ngôn ngữ và ngôn ngữ	2	Giảm thiểu tối đa	138
Lắp đặt bên ngoài 24 V DC-försörjning	78	khoảnh khắc	100
Cài đặt và xác minh thông tin hiển thị	2	Động cơ thay thế, tin tức	147
IT-nät	58	Motoreffekt	101
J		xe máy	102
Jordfel	190	Motorgenerad överspänning	190
Jordfel (JORDFEL)	184	xe máy	101
Jordan	1	Động cơ	102
Jordning av skärmade/armerade styrkablar	1	N	
jordpotentialer	65	Nätavbrott	190
K		Nätförsörjning	30
Câu hỏi thường gặp và dẫn dắt:	33	Nedramptid	112
Kablar	1	Cần thiết cho việc chuyển đổi công tắc	194
Kapslingar	67	Nedstämpling cho lufttryck	193
Kopiera menyer	94	Nedstämpling for omgivningstemperatur	3
Làm việc với nhau	3	ò	
Mua sắm ở một nơi khác	190	TẮT/STOP với LCP	98
korekt jordning	65	Ö	
Korrosiv/fororenad driftmiljö	3	Öka/minska varvtal digitalt	83
làm tình	190	ò	
Kylning	53	övertonsfilter	147
L		Ö	
Läckström đến jord	188	bộ lọc Övertons	23
Låg strom	114	bộ lọc Övertons	23
Lågpassfiltertid	146		
Larmen	181		

VLT® 8000 AQUA

		cứng nhắc	191
P		Styr- och svarstelegram	153
Parallellkoppling av motorer	76	Styrningsegenskaper	33
Dữ liệu tham số	91	Styrprincip	1
Cấu hình tham số	2	Chuyển 1-4	2
chương trình PC	1	chuyển mạch	136
chiết áp tham chiếu	83		
Profibus DP-V1	13	T	
Lập trình	93	Dữ liệu Tekniska, nätförsörjning 3 x 380-480 V	1
Chuyển đổi chương trình	1	Dữ liệu Tekniska, nätförsörjning 3 x 380-480 V	40
Lập trình viên cho PC	1	Dữ liệu Tekniska, nätförsörjning 3 x 380-480 V	41
giao thức	2	Dữ liệu Tekniska, nätspänning 3 x 200-240 V	1
Pulsåterkoppling	122	Dữ liệu Tekniska, nätspänning 3 x 200-240 V	37
Pulsingång	31	Dữ liệu Tekniska, nätspänning 3 x 525-600 V	1
Pulsreferens	122	Dữ liệu Tekniska, nätspänning 3 x 525-600 V	44
pulsskala	129	Telegramlängd	154
		Telegramtrafik	2
R		Telegramuppbyggnad	2
RCD	189	Termiskt motorskydd	105
Người giới thiệu và ông	109	Tidsgräns	125
giới thiệu	2	Tillämpningsfunktioner	2
mẫu giới thiệu	2	Toppspänning cho động cơ	3
Relä 01	131	Tripplåst	6
Liên quan:	32		
ĐẶT LẠI cho LCP	98	bạn	
kết quả giới thiệu	3	thăng thả	111
Công tác RFI	1	dữ liệu	30
Vòng xoay	76		
Truyền thông nối tiếp RS 485	32	V.	
		Värmeutstrålning	1
S		Varning: Hög giới thiệu	116
Säkerhetsföreskrifter	1	Varningar và Larm	3
Sakringar	47	Varningarna	181
Truyền thông Seriell	2	Varningsord	2
dịch vụ chức năng	2	Thông gió	61
Skärmade kablar	1	Verkningsgrad	3
Skruvdimensioner	1	Visningsläge	2
Skydd	35	Visningsläge I	87
Snabbmeny (Menu nhanh)	2		
Språk	93		
Khởi động động cơ av roterande	133		
Statisk överbelastning	190		
Trạng thái meddelanden	3		